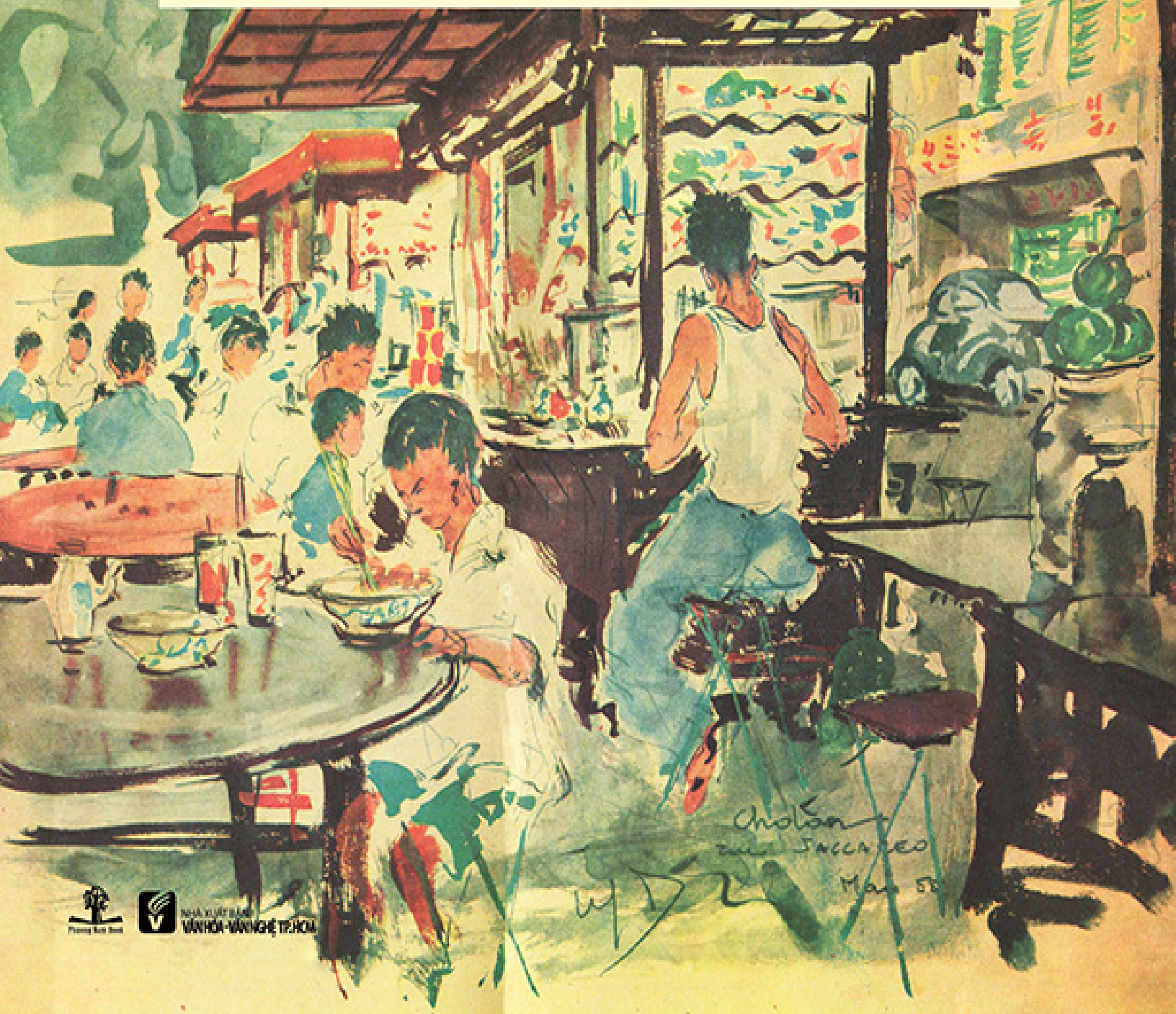


PHẠM CÔNG LUẬN

SÀI GÒN

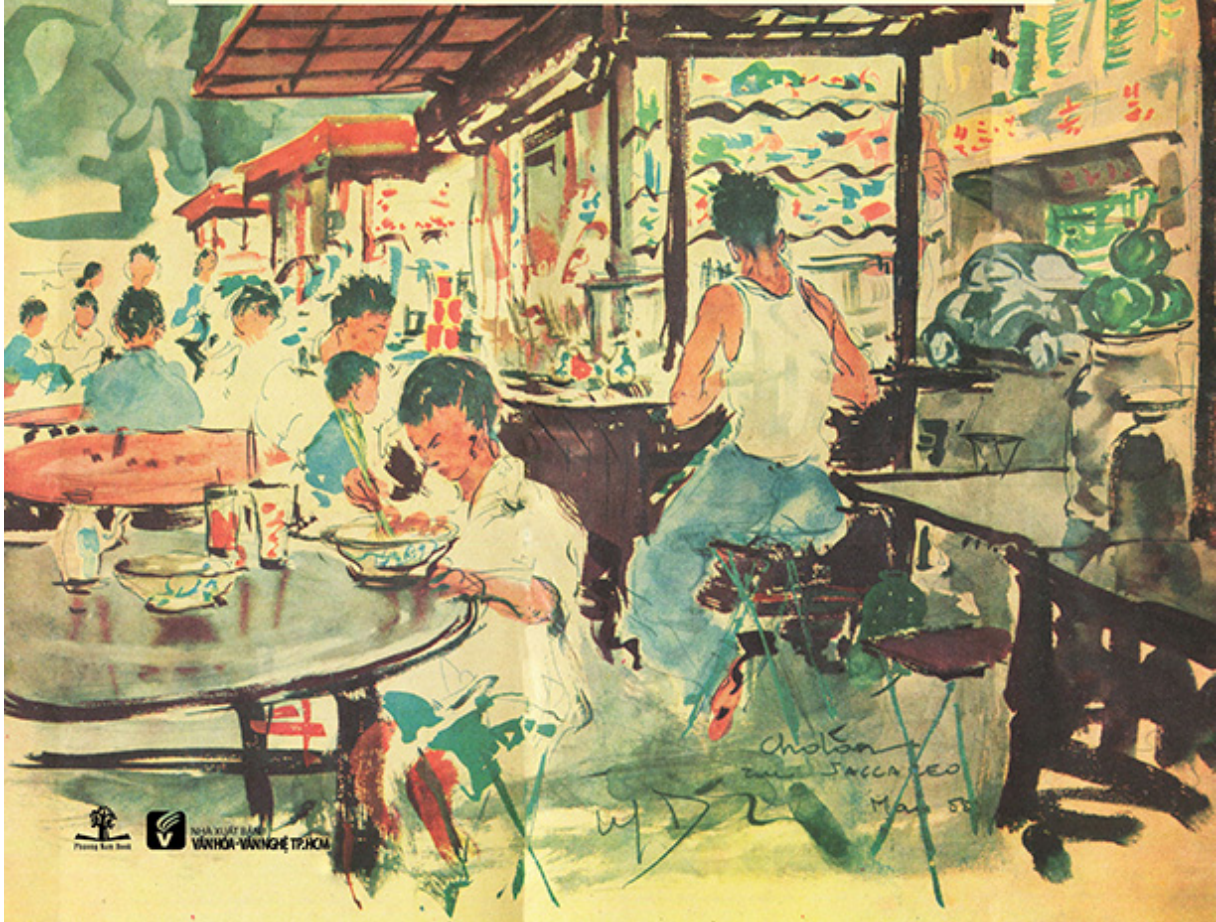
chuyện đời của phố IV



PHẠM CÔNG LUẬN

SÀI GÒN

chuyện đời của phố IV



NGHỆ XUẤT BẢN
VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP.HCM

PHẠM CÔNG LUẬN

SÀI GÒN
chuyện đời của phố
IV

“SÀI GÒN - CHUYỆN ĐỜI CỦA PHỐ IV”

Được xuất bản theo hợp đồng trao quyền sử dụng tác phẩm giữa tác giả
và Công ty TNHH Sách Phương Nam

Mọi sao chép, trích dẫn phải có sự đồng ý của Công ty TNHH Sách
Phương Nam



Đề tưởng nhớ nhạc phụ Đặng Thế Dũng

Giữ Tinh Thần “Dấn Thân Yêu Đời” Của Người Sài Gòn

Thình thoảng lại có vài bạn trẻ hỏi tôi: “*Vì sao anh chỉ thích viết về chuyện xưa ở Sài Gòn?*”. Điều các bạn muốn nói là Sài Gòn bây giờ mới thật đáng sống, phát triển hơn nhiều so với Sài Gòn cũ kỹ trong các bức ảnh xưa.

Có lẽ những người trẻ và nhiều nhà quản lý đô thị hiện nay muốn Sài Gòn phát triển giống Singapore hay Bangkok. Một số kiến trúc cổ ở khu trung tâm đã hoặc sẽ bị đập đi để xây trung tâm thương mại, trụ sở mới. Nhưng tôi nghĩ rằng, hơn bao giờ hết, Sài Gòn cũng cần phải giữ lại những gì đã tạo nên vẻ đẹp của nó trong quá khứ.

Trong một lần đến Sài Gòn, giáo sư Namakayma Osamu, hiệu trưởng trường Đại học Reitaku (Nhật) đã chia sẻ: “*Trước đây, người Nhật từng cho rằng, để tồn tại trong xu thế toàn cầu hóa thì làm cho nước Nhật trở nên giống nước Mỹ là được. Nhưng giờ thì chúng tôi nhận ra đó là sai lầm. Thực tế, càng toàn cầu hóa thì mỗi quốc gia lại càng phải giữ gìn giá trị riêng của mình, như vậy thế giới mới tồn tại và đứng vững được*”.

Nhận định đó khiến tôi liên tưởng đến Sài Gòn và hướng đi của nó trong tương lai. Rõ ràng, Sài Gòn cần xây dựng giá trị riêng của mình, và bên cạnh việc dần tạo dựng giá trị mới, điều cần làm ngay là tìm lại, khôi phục, mài dũa những giá trị truyền thống, những giá trị đã và sẽ tạo nên bản sắc riêng của đô thị có lịch sử ba trăm năm này.

Đó không chỉ là những tòa nhà xưa rất đẹp nằm trên các con đường rợp bóng cây, đình chùa miếu mạo rải rác khắp Chợ Lớn, Gia Định cũ mà còn là tinh thần “*dấn thân yêu đời*” (chữ của giáo sư Thanh Lăng) của người Sài Gòn từ bao đời nay. Vì yêu đời mà dấn thân, vì yêu đời nên dấn thân và cảm thấy vui sướng. Yêu đời nên yêu người, sẵn sàng giúp đỡ người gặp

khó khăn, mở tủ thuốc từ thiện, bơm vá xe cho người khuyết tật, mở quán cơm từ thiện giá rẻ, người nghèo mua gạo giúp người nghèo hơn mình...

Khi tìm tài liệu để viết bộ sách *Sài Gòn, chuyện đời của phố*, tôi thấy đầy ắp tinh thần cố gắng xây dựng một xã hội nhân văn của người Sài Gòn xưa. Như chương trình *Thế giới của trẻ em* trên sóng truyền hình từ năm 1967 của nhạc sĩ Lê Văn Khoa, một cố gắng trong hoàn cảnh đất nước đang có chiến tranh, để “... *đem tiếng cười thơ ngây gắn trở về gương mặt hồn nhiên của trẻ thơ. Bom đạn, hỏa tiễn đã phá nát thiên đường tuổi thơ rồi. Bây giờ mình cố giữ một chút gì còn lại để thấy thế giới này còn... biết cười thật lòng*”. Khi đọc những dòng tâm sự của ông, tôi thấy xúc động. Tôi tin rằng đó cũng là mong muốn của bà Kiều Hạnh khi làm chương trình ca nhạc thiếu nhi Tuổi Xanh, đem lời ca tiếng nhạc trong sáng giúp trẻ thơ hướng thiện. Đó cũng là tâm nguyện của ông Khai Trí, vợ chồng nhà văn Nhật Tiến và Đỗ Phương Khanh khi làm báo Thiếu Nhi; của ông Nguyễn Trường Sơn khi xây dựng tủ sách *Tuổi hoa* với vai trò cố vấn của nhà văn Minh Quân. Họ lo lắng cho tâm hồn trẻ thơ thời chiến, khi cha mẹ lo kiếm sống, khi không có mặt người cha ở nhà và lũ trẻ lớn lên bị cuốn vào cơn lốc tiêu thụ, lo sợ và chán chường cho tương lai, yêu cuồng sống vội.

Trên dưới nửa thế kỷ trước, Sài Gòn đã có trung tâm thương mại, siêu thị, vận hành không khác ngày nay. Người dân Sài Gòn đã tổ chức triển lãm và biểu diễn thời trang bằng hàng vải nội hóa. Họ tổ chức biểu diễn ca nhạc, diễn kịch, tuồng, thi hoa hậu. Họ tổ chức tour tham quan thành phố, du lịch trong và ngoài nước. Họ lập trường đại học công và tư với nhiều ngành đào tạo. Họ làm tới đâu học tới đó, không biết thì cấp sách ra nước ngoài học, vừa làm vừa nghe ngóng tình hình chiến sự. Người ở thành phố làm thay việc của thầy giáo, công nhân bị bắt lính phải ra chiến trường, vẫn dựng sạp biểu diễn cải lương khi chiến tranh áp sát thành phố, xoay xở khi giấy in báo tăng giá, để con nít có báo mà đọc.

Đó chính là những di sản tinh thần của Sài Gòn một thời, đang ngày càng bị thời gian vùi lấp. Chiến cuộc làm mất mát nhiều tư liệu, hình ảnh. Đến ký ức cũng không còn khi nhân chứng ra đi. Tôi tiếc không gặp được

nghệ sĩ Bắc Sơn để nghe kể nguyên do ông làm chương trình *Quê ngoại* đầy cảm xúc, với những ca khúc đậm chất quê hương như *Em đi trên cỏ non*, *Còn thương rau đắng mọc sau hè*,... kịch bản tự nhiên, chân tình làm rơi nước mắt người tạm cư. Tôi muốn tìm lại dấu vết dàn nhạc Đại hòa tấu Sài Gòn hồi cuối năm 1959, ban nhạc Tiếng Tơ Đồng, ban thi văn Tao Đàn lừng danh, nhìn được hình ảnh ông già Louis Vidal làm hương cả làng Phú Nhuận thời Pháp thuộc, bận áo dài khăn đóng, nhai trầu, ăn nước mắm, lấy vợ Việt.

Chẳng nơi nào trên đất nước này có nhiều người nhập cư như Sài Gòn. Nhưng rời từ Sài Gòn, trong nửa thế kỷ gần đây đã có rất nhiều người bỏ nó ra đi. Tôi tin rằng nếu không vì những biến động thời cuộc, không người dân Sài Gòn nào, dù là cố cựu hay ngụ cư muốn ra đi cả. Khi rời xa, họ mang theo cả những hiểu biết về đời sống một thời. Nó sẽ mất luôn khi họ nằm xuống.

Bên cạnh đó, có những điều vẫn được tiếp nối dù gặp không ít thử thách. Sau sự bỡ ngỡ và lo lắng ban đầu, những người ở lại Sài Gòn trong thời kinh tế bao cấp sau 1975 lại một lần nữa "*dấn thân, yêu đời*". Họ sống tằn tiện, lấy vỏ xe làm dép, chế biến mực bút bi, dùng than thay xăng chạy xe, nghĩ ra và dạy nhau cách chế biến mì sợi, ăn khoai lang, bột mì, bo bo, cá xô,... để sống qua ngày, chờ lúc tươi sáng hơn. Họ ngạo nghễ đối diện khó khăn, đùm bọc nhau, không thích khoanh tay nhìn rồi than trách mà luôn xoay xở để khá hơn, luôn cho rằng "*còn da lông mọc, còn chôi nảy cây*". Lụt miền Trung, miền Tây năm 1978, dù khó mấy vẫn gửi quần áo cũ, lương thực giúp đỡ người khác khổ hơn mình. Cứ thế, họ giữ gìn cái chất "*kiến nghĩa bất vi...*" của con người Sài Gòn – Gia Định. Kể cả khi rời Sài Gòn ra đi thì người Sài Gòn cũng không quên ngoảnh lại, nhanh chóng chuyển tiền của giúp thân nhân và giúp vốn cho cả thành phố vực dậy kinh tế thời đổi mới.

Rồi Sài Gòn lại tiếp tục được bổ sung thêm nhân lực từ tứ xứ, góp những con người ưu tú nhất của quê hương cho mảnh đất này. Với truyền thống đùm bọc đồng hương, họ hình thành các cộng đồng nhỏ cùng quê và hòa nhập vào đất Sài Gòn. Tài năng, tính hiếu học, sự cần cù của họ đã đóng

góp quan trọng tạo nên sức mạnh của thành phố, không khác chi lớp dân cư miền Bắc vào đây năm 1954 và xa xưa hơn, là những người Minh Hương.

Chính những điều đó đã “tiếp sức” cho Sài Gòn, nhờ đó mà các “mối nối” làm nên giá trị của nó không bị đứt gãy, giúp Sài Gòn có thể “vượt thoát”. Tôi mong rằng sẽ có nhiều cuốn sách, bài báo viết về những tháng năm bi tráng ấy, khi người Sài Gòn không chiến đấu với kẻ thù mà là chiến đấu với cái nghèo, cái bó buộc của tư duy ấu trĩ, để khẳng định chất Sài Gòn. Và cũng phải thừa nhận rằng những hình ảnh, câu chuyện, ký ức của cuộc sống một thời vừa qua ấy cũng đang mất dần, mất dần...

Ông Hiroike Chikuro, người sáng lập Viện Nghiên cứu và Thực hành đạo đức Nhật Bản từng nói: *“Người áp dụng cùng một phương pháp cho lập nghiệp và gìn giữ sự nghiệp thì sẽ mất nó. Lập nghiệp không cần đức, nhưng để giữ gìn sự nghiệp đó thì không có đạo đức không xong!”*. Bất cứ cái gì muốn trường tồn đều phải có đạo đức làm cốt lõi. Để gây dựng tâm vóc và giữ gìn sự trường tồn cho một thành phố như Sài Gòn cũng vậy, không có đức không xong.

“Ôn cố tri tân”, có những giá trị nằm sẵn trên mảnh đất này, và những điều tốt đẹp trong bốn mươi năm qua đã chớm dậy đợi chúng ta tìm kiếm, đúc kết, để tiếp nối và hoàn thiện. Đó là quan niệm về thiện và ác, công bằng và trách nhiệm, lương tâm và lòng tự trọng... Tìm tòi, lục lọi, giữ gìn ký ức, hình ảnh của Sài Gòn một thời đã qua, trăm năm hay chỉ mới vài chục năm trước, soi rọi mình trên dòng sông thời gian, từ đó tìm ra được những giá trị tinh thần, đạo đức của người Sài Gòn – Gia Định một thời là việc cần làm và nên làm. Tìm thấy để tự hào về một nơi từng rất đáng sống, đã từng sống đàng hoàng, có tình có nghĩa. Từ niềm tự hào đó, chúng ta sẽ gắng sống đàng hoàng cho hôm nay và mai sau.

Phạm Công Luận

(*Tuổi Trẻ cuối tuần số Tất niên*, ngày 31/1/2016)

Chúng tôi trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến các ông bà, anh chị và bạn bè sau đây đã giúp cung cấp tư liệu, hình ảnh, chuyên ngữ và góp ý chỉnh sửa bản thảo cuốn sách này:

Bà Nguyễn Thị Gấm, Bà Hồ Thị Ngọc Bút, Bà Nguyễn Thị Thanh Vân, Ông Trần Hữu Nghiêm, Ông Lương Tấn Thành, Ông Phùng Ngọc Cửu, Ông Nguyễn Văn Tuynh, Ông Dương Hữu Đạt, Ông Huỳnh Hữu Thạnh, Ông Lê Hoan Hưng, Ông Hoàng Việt, Ông Phạm Minh Tiến, Ông Hoàng Thọ Phồn, Ông Nguyễn Anh Kiệt, Ông Nguyễn Đức Vượng (Sài Gòn)

Ông Nguyễn Văn Huy (Hà Nội)

Ông Trần Thành Trung (Vĩnh Long)

Ông Nguyễn Cương Phú (Melbourne, Australia)

Ông Vu Văn Tâm (CHLB Đức)

Bà Nguyễn Thị Minh (Washington State, Hoa Kỳ)

Ông Nguyễn Đăng Kha (Texas, Hoa Kỳ)

Ông Nguyễn Duy Năng, ông Nguyễn Văn Luận (Pennsylvania, Hoa Kỳ)

Ông Dư Thanh Khiêm (Bi)

Nhà nghiên cứu mỹ thuật Ngô Kim Khôi, Họa sĩ Marcelino Trương Lực, Họa sĩ Kao Dũng (Paris, Pháp)

Tác giả

Dầu Dừa, Tóc Mụn, Vòng Cẩm Thạch Cẩm

Trong không khí buồn buồn âm u sau cơn mưa chiều tháng Bảy, nhà nhà đã mở dần những bóng đèn tròn vàng vọt, cả xóm lại nghe tiếng rao văng vẳng từ xa của bà Bánh Men: “*Ai... i... i dầu dừa, dầu bông lài, dầu hải đường!*”, rồi lại rao tiếp: “*Ai... i... i xỏ lỗ tai, đeo bông liền!*”... Đó là những bước chân cuối ngày của bà Bánh Men, trước khi bà “gác mái” để về “viễn phố” ở cái ngõ bé xíu gần hẻm Hàng Dương thông ra chợ Ga trên đường Võ Tánh (nay là Hoàng Văn Thụ). Gia đình bà xưa kia khá giả, có căn nhà lớn trong hẻm 138 Trương Tấn Bửu (nay là hẻm 221 Trần Huy Liệu, Phú Nhuận) có sân trước sân sau, giếng bên hông nhà, hàng kiếng sân trước. Vì làm ăn lụn bại nên bà phải bán nhà đi bán bánh men. Sau này bà đổi nghề, bán dạo dầu xức tóc cho phụ nữ, xỏ lỗ tai cho các bé gái nhưng vẫn được gọi bằng cái tên bà Bánh Men. Đó là những năm giữa thập niên 1960.

Bà Bánh Men đi vào ký ức tôi không chỉ với câu chuyện lên voi xuống chó, hay hình vóc gầy gò trong bộ áo bà ba đen bận quanh năm, dáng đi buồn buồn, mà là những thứ thơm tho bà thường bán cho phụ nữ trong xóm. Do là hàng xóm lâu đời nên bà ngoại và má tôi, dì tôi luôn nói chuyện với bà một cách nể nang, tôn trọng chứ không dám buông tuồng. Biết ngoại tôi tự thắng dầu dừa để xài, bà không mấy khi mời mua, chỉ dừng lại nói chuyện. Dưới vành nón, khuôn mặt thanh mảnh của bà nhuộm vẻ phong trần. Bà vẫn giữ nét thon gọn dù lớn tuổi vì không có gia đình, chưa từng sinh đẻ, nhưng vai bà đã nghiêng qua một bên sau nhiều năm phải gánh đôi thùng gỗ đựng các loại dầu đi bán dạo.

Khách hàng của bà là những phụ nữ trong các xóm nhỏ Sài Gòn – Gia Định xưa. Dù nghèo mấy, họ cũng luôn cố làm cho mình đẹp đẽ, thơm tất, thơm tho. Đó là lòng tự trọng, ham chuộng cái đẹp, luôn muốn mình tươi tắn, rạng rỡ để vừa lòng ông xã, hãnh diện với chị em. Khi nhìn lại những tấm ảnh cũ trong nhà, tôi thấy các bà các chị biết ăn diện lắm. Và những câu chuyện làm đẹp thời đó của má, của dì cuốn hút một cách kỳ lạ, nếu đi

sâu vào sẽ thấy cả một thế giới phong phú từ những bộ áo dài hợp mốt cho đến đồ đạc phụ kiện và cách thức làm đẹp.

Thời nào cũng vậy, mái tóc được xem là nơi thể hiện sức sống của nữ giới. Đi xe đi đò, nhìn phía sau thấy cô nào có mái tóc mượt dày thì mọi người thường cố nhìn mặt cho được. Muốn tóc mượt, phải dưỡng phải chăm. Thời đó, hầu hết phụ nữ miền Nam thường dùng dầu dừa để xức tóc, vừa dưỡng vừa làm đẹp. Bà ngoại tôi cũng tự thắng dầu để dùng. Bà mua dừa khô, vắt nước cốt dừa vào thau. Để qua ngày hôm sau lớp dầu trong sẽ nổi lên trên mặt, vớt cho vào chảo thắng thành dầu, xong chắt ra cất vô chai. Tóc gội xong để khô, rót chút dầu vào lòng bàn tay xoa lên tóc. Cứ nửa tháng, bà ngoại lại thắng một chai để dùng.

Hồi đi học ở trường Gia Long, dì Út tôi xức dầu dừa mỗi ngày, tóc luôn mượt và thoang mùi dầu thơm nhẹ. Đến khi tốt nghiệp ra dạy học thì dì không xức dầu dừa nữa vì nếu xức mà không gội kỹ thì tóc dễ bị rít. Lúc đó, ai xức dầu dừa đã bị coi là “quê một cục”, nhất là những cô gái có học và khá giả. Dù vậy, trong các xóm nhỏ vẫn còn nhiều người xài dầu dừa. Khi lấy chồng, về ngã tư Bình Hòa sống, dì tôi vẫn thấy bà Bánh Men gánh thùng dầu đi bán dạo. Bà vẫn cười nhẹ khi gặp dì và vẫn không mời mua dầu.

Dì Út kể lúc lên mười tuổi, hồi cuối thập niên 1940 còn để tóc dài tới sau hông, dì hay kẹp tóc bằng kẹp đôi môi của Pháp mua ở tiệm chụp phô hay chợ Sài Gòn. Ôi, những cái kẹp thời đó sao mà tốt, dùng hoài không bung, là miếng đôi môi vàng nâu vừa dẻo vừa cứng dán trên miếng kim loại xi trắng. Dì dùng kẹp để kẹp tóc suốt những năm đi học. Đến tuổi cập kê, bà ngoại dạy dì bới tóc kiểu “bánh lái, thả vòng” tức là có một mảng tóc giống bánh lái của tàu thuyền chúi xuống phía sau và có những vòng tóc ké bên. Dì còn trẻ, tất nhiên không thích bới tóc kiểu đó vì trông giống bà già quá. Má tôi cả ngày buôn bán ở chợ thì bới tóc kiểu thông thường, mua cái lưới tóc bán ở chợ bao bên ngoài, xiên một cái trâm qua để giữ tóc cho cứng là thơm tất lịch sự rồi. Hôm nào đi tiệm, má cũng bới tóc, bao lưới y chang vậy nhưng xài cái trâm có nhận hột đá sáng lấp lánh cho đẹp. Riêng bà ngoại khi ở nhà chỉ bới bình thường cho gọn, không kiểu cộ nhưng do tóc

ít, bà phải dùng “tóc mượn”. Phụ nữ từ tuổi tứ tuần là tóc bắt đầu rụng, thưa dần nên khi búi tóc thì chỉ đủ tạo nên một củ tỏi phía sau trông rất kỳ, cần dùng tóc cho búi tóc lớn như hồi còn trẻ. Thứ dùng để tóc chính là “tóc mượn”. Ngoài chợ có bán loại tóc này nhưng không ít người, như bà ngoại tôi, thì e ngại mua phải thứ tóc giả làm bằng tóc người chết nên tự làm riêng một dây kết bằng tóc chính mình hay tóc người thân.



Ngày xưa, thiếu nữ dùng dầu dừa xúc tóc để có được vẻ bóng mượt, có mùi thơm nhẹ lại dưỡng tóc chắc khỏe.



Tóc búi kiểu thông thường, dùng lưới tóc bao gọn và cài lược để giữ.

Tóc rụng, bà ngoại không bỏ đi mà giữ lại cẩn thận. Có nhiều rồi, ngoại trải tóc trên mặt phẳng, vuốt từng sợi cho thẳng, so một đầu hoặc dùng kéo cắt cho bằng, đầu kia để dài ngắn tự nhiên. Xong rồi dùng vài sợi tóc se cho dính nhau thành một loại dây cột chặt chỗ đầu bằng của mớ tóc. Tóc làm sao có thể bó thành một chùm có đường kính ít nhất ba phân thì khi ghép vào đầu tóc để búi mới đủ độ dày dặn. Thời đó, hầu như phụ nữ trung niên nào cũng có một dây “tóc mượn” để búi cho búi tóc đầy đặn.

Bà ngoại tôi bảo rằng phụ nữ nửa chợ nửa quê miệt miền Tây thích xúc dầu bông lài lên tóc vì có mùi thơm rất đậm. Họ chải kỹ, búi tóc “bí bo”, giắt trâm để giữ cho cứng. Ông Vương Hồng Sển viết: “... các ý, các ý (đi:

tiếng Triều Châu) là phụ nữ Việt có chồng là thương nhân người Hoa giàu có trong Chợ Lớn thì đầu bới tóc thả bánh lái ‘ba vòng một ngọn’, ăn trầu tích toác, để móng tay dài và mỗi lần xĩa thuốc thường vành ngón tay cho người ngoài thấy mình có cà rá hột xoàn bự, hay bộ nhẫn vàng quán kiểu ‘cửu khúc liên hườn’. Trên vai mấy ỷ thường vắt một khăn rằn Nam Vang để lau trầu”. Má tôi hồi còn nhỏ có sống trong Chợ Lớn nên rất đặc chí khi đọc đoạn văn này. Bà bảo ông tả hay quá, đúng y chang, dùng từ “tích toác” rất hay mà bây giờ không còn ai dùng.

Chăm sóc tóc, vấn tóc đủ kiểu nhưng giữa miền Nam nắng chói, lại không muốn duyên phờ hết ra ngoài, các bà thích dùng khăn, nón để che đầu. Má tôi kể trước kia bà nào có gốc dưới miệt vườn Nam bộ thì thích xài cái khăn rằn dệt nhiều màu xen kẽ nhau mà có bà gọi là “ịch bậu” theo tiếng Triều Châu. Thứ khăn đó dệt ở Chợ Lớn, bán ở Nam Vang hay đưa về miền Tây. Dần dà, từ thập niên 1960 khi khăn “sạc” (châle) mỏng, nhẹ như voan nhập cảng từ Pháp xuất hiện thì cái khăn rằn đã bị coi là “quê”, lại trông giống người Miền nên dần dần biến mất ở thành thị. Riêng các bà gốc Sài Gòn phía nhà ngoại tôi khi đi đám tiệc thường bận áo dài, xếp khăn lụa vuông thành hình tam giác rồi trùm lên đầu, lộ khuôn mặt, hoặc quàng trên vai, thắt hai chéo khăn giữa ngực. Ai có khăn “sạc” thì đem quán cổ. Bận áo dài che nắng bằng khăn, bận áo bà ba thì dùng nón lá, thứ nón lá bèn chắc và cứng cáp, không nhẹ nhàng mỏng manh như nón bài thơ ở Huế.

Dù lớn tuổi, các bà cũng ráng trang điểm, dòm mặt chút phấn, vẽ chân mày, dùng son hiệu Lancôme của Tây màu đỏ bầm nếu lớn tuổi, sơn móng tay móng chân. Diện quần áo xong, trang điểm đủ, khăn nón chỉnh tề thì phải nghĩ đến chuyện “*Hôm nay đeo cái gì đây?*”. Hồi thời Tây, người khá giả cùng lúc đeo tới hai, ba hoặc có khi năm sợi dây chuyền mà sợi nào cũng có mề đay hoặc dây chuyền tua (sợi dây có những mảnh vàng rũ xuống). Tay đeo vòng cần hạt huyền, đá màu hay cầm thạch. Bông tai cầm thạch hay huyền. Cổ đeo dây chuyền với miếng mề đay bằng cầm thạch chạm hình tượng Phật, chùm nho hay có khi là một vòng khuyên. Ngón tay thì đeo cà rá (nhẫn) nhận hột xoàn (kim cương) lấm tấm. Nữ trang thì ôi

thôi đủ kiểu. Là vòng mắt tre bằng vàng tây, chạm khúc tròn khúc nổi như mắt cây tre. Là vòng cầm thạch cẩu, từng đoạn cầm thạch xanh biếc cẩu vào cái khuôn hình vòng bằng vàng 18k, nhận hột xoàn. Trên tai đeo bông cầm thạch hình bánh men hay tiền điếu, ở giữa có khi nhận hột xoàn. Trên cổ áo cài cái broche bằng vàng tía hoa lá. Má và di tuy không khá giả nhưng biết xài nên không dùng bông tai mù u. Dây chuyền thì ráng làm sao xoắn như dây neo. Mọi thứ tươm tất rồi, ra đường thêm cái bóp đầm, cái kiếng mát, giày cao gót, khăn mouchoir, xức dầu thơm là coi như đủ bộ, không thua chị kém em.



Tóc bánh lái (trái): Phụ nữ búi tóc sau đầu rồi vài lọn tóc, quấn thành hai, ba, có khi bốn vòng nhỏ ở bên búi tóc. Kiểu tóc này đã mai một. Bên phải là tóc kiểu thông thường.

Kiểu trùm khăn lụa ở phụ nữ thành thị xưa (trái) và hai kiểu quấn khăn rằn (ịch bậu) của phụ nữ nông thôn hay giới buôn gánh bán bưng.

Ảnh trang 18, 20, 24, 25 trích bộ tranh *Monographie dessinée de l'Indochine* (Chuyên khảo có minh họa về Đông Dương) do học sinh trường Mỹ thuật Gia Định xuất bản năm 1935 đến 1938.

Sau năm 1975, di út tôi sau nhiều đợt bán nữ trang nuôi lũ con tuổi ăn tuổi lớn trong thời khó khăn, vẫn giữ được chiếc vòng cầm thạch cẩu. Tuy vậy, nó đi theo di ra tiệm cầm đồ không biết bao nhiêu lần mỗi khi phải đóng tiền học cho con, cần mua thuốc cho chồng. Bà chủ tiệm cầm đồ Kim Mỹ ở ngã tư Bình Hòa thấy thương, luôn định giá chiếc vòng kha khá để di mang về số tiền đủ xoay xở. Đến khi con gái lớn đi làm, di mới thôi đem chiếc vòng đi thế chấp. Đến giờ, nó vẫn được di nâng niu như vật chứng của một thời khó khăn.

Còn số nữ trang của má tôi, sau khi má qua đời, được chia đều cho các con mỗi người một món làm kỷ niệm. Tôi chọn cái mặt dây chuyền hình đồng điếu bằng cầm thạch đơn giản, không có hột xoàn ở giữa. Cầm nó trên tay, tôi như trở lại quãng đời gần năm mươi năm trước, những ngày Tết của

thập niên 1960. Mừng Một Tết, má giồi phấn trắng nhẹ trên gương mặt, tô chút son, bận áo dài, đeo dây chuyền vàng sợi nhuyễn và cái mặt mè đay đơn giản này để chuẩn bị lên chùa rồi đi thăm bà con. Tôi lúc đó lên bảy hay tám tuổi, đứng tới thắt lưng má, choàng tay ôm người mẹ thân yêu để hít thật sâu mùi vải và mùi dầu thơm Chanel 5. Má lúc đó rất đẹp và có gì ngượng nghịu trên gương mặt, dù đã là mẹ của bảy đứa con. Sau này nhớ lại, tôi thấy se lòng vì suốt cả cuộc đời của má, những lần chưng diện như vậy quá ít ỏi, trừ đám cưới của các con, hay mừng Một Tết hằng năm. Xuất thân từ gia đình có của ăn của để, mỗi bữa cơm toàn dùng chén sứ Ngoạn ngọc của Tàu hay đĩa Limoges do ông ngoại còm-măng bên Pháp, má sống cuộc đời lo toan và chỉ giữ lại chút vàng son ngày cũ qua cách ứng xử và ăn mặc, biết ăn biết xài, chắt chiu ít món nữ trang để lâu lâu đem ra lau chùi, đánh bóng rồi lại đem cất trong cái hộp gỗ.



Trong một tiệm làm tóc dành cho phụ nữ Sài Gòn thập niên 1960. Ảnh sưu tầm: Lê Hoan Hưng.



Trang phục của phụ nữ Sài Gòn – Gia Định xưa: Bông tai, có thể là nạm vàng, không nhận hột, đánh bóng nạm cho sáng đẹp. Đồng bộ với broche. Tay đeo hai cà rá: cái bên phải nhận đá màu. Cái bên trái nhận hạt trai tròn hay hạt hồ phách. Sát cổ áo là cái broche hình lá, dưới có mề đay trái tim đồng đưa. Hai sợi dây chuyền ngắn và dài, mặt mề đay vàng “đậu” (ché tác, tĩa nhiều lớp hoa văn xong gắn lại trên đế). Cổ tay: Trên là vòng cấn đá màu, huyền hay cẩm thạch. Dưới là vòng neo uốn mấy vòng. Người phụ nữ này đeo dây chuyền hai tầng cùng hai cái mề đay khác nhau về kiểu dáng, cổ áo gắn broche, đeo vòng cẩm thạch cấn cùng với hai cái vòng vàng xoắn, ngón tay đeo hai cà rá, bông vàng nhận hột xoàn.



Phụ nữ nhà giàu Sài Gòn – Gia Định thập niên 1930 chung diện ngày lễ, Tết: Tóc cài trâm vắt và trâm cài, giắt lược đòi mồi. Bông tai vàng giữa.

Bàn tay đeo kín cà rá (nhẫn) các ngón tay. Từ trên xuống: Cà rá chạm, cà rá đậu nhận hột đá màu, cà rá neo, cà rá bẻ nhận hột.

Cổ tay đeo ba vòng. Từ trên xuống: Vòng nhận huyền có hai dây tròn ten, vòng neo, vòng nhận hột màu.

Cổ đeo năm sợi dây chuyền vàng: Từ trên xuống: Dây chuyền 1 nối với cái broche hình nơ, dây chuyền 2 có mề đay (khuyết sau bàn tay), dây chuyền 3 có mề đay tròn, dây chuyền 4 có mề đay hình thoi, dây chuyền 5 dài nhất đeo đồng hồ giấu trong vạt áo dưới nách. Tất cả đều là vàng 10K.

Gỏi Khô Bò Của “Ông Già Chemise Noire”

Một truyện ngắn đăng trên báo Tuổi Ngọc trước 1975 có chi tiết đáng nhớ. Chàng trai miền Trung đi công tác vào Sài Gòn, khi quay về tới đèo Hải Vân chợt thấy tiếc vì chưa kịp ăn món gỏi khô bò của “ông già áo đen” ở khu nước mía Viễn Đông đường Pasteur. Anh đã tìm cách quay lại Sài Gòn để thực hiện mong muốn ấy...

Câu chuyện khó tin vì chẳng mấy ai thực hiện chuyến đi xa xôi như vậy trong thời chiến chỉ để ăn món gỏi khô bò. Có lẽ đó chỉ là một ẩn dụ về nỗi tiếc nuối của chàng trai trẻ xa thành phố, lao vào vùng chiến sự và nhớ về những niềm vui đời thường nơi phố xá phồn hoa. Nhưng cái tên “ông già áo đen” trong truyện ngắn đó là có thật.

Ai sống ở Sài Gòn những năm trước 1975 đều biết khu nước mía đất khách nằm ngay góc ngã tư Lê Lợi – Pasteur, dưới chân tòa nhà hãng bảo hiểm Viễn Đông. Quây quanh góc đường, trên lề dành cho người đi bộ là nhiều hàng quán, xe bán hàng rong, hình thành một khu ẩm thực gọi chung là khu nước mía Viễn Đông, nổi tiếng đến độ đến hơn bốn mươi năm sau, nhiều bài viết vẫn còn nhắc tới. Lứa anh chị tôi, nay đã bước vào tuổi sáu mươi, bảy mươi rất quen thuộc với hàng khô bò, nay gọi là gỏi khô bò, của ông già áo đen. Họ vẫn nhớ những buổi chiều chưa tắt nắng, vừa tan trường Sư phạm, trường Luật là phóng xe ra ngay góc ngã tư Lê Lợi – Pasteur, ngồi trên xe gọi mấy đĩa khô bò đủ đủ cùng một lúc. Từ xa đã thấy bóng ông chủ xe khô bò, luôn luôn bận áo đen nên chết tên. Phải canh làm sao để ăn được gỏi khô bò của “ông già chemise noire” hay “ông già áo đen” này dù khu đó có tới bốn người bán gỏi khô bò đủ đủ bèo. Không mấy ai biết tên ông, chỉ gọi biệt danh như vậy.

Buổi sáng cuối năm, tôi ngồi với anh Nguyễn Văn Tuynh trong một quán cà phê. Anh là con trai của “ông già áo đen” bán gỏi khô bò xưa kia. Anh Tuynh đã trên sáu mươi, còn khỏe và trí nhớ còn tốt. Đầu thập niên 1960, ba anh bắt đầu bán gỏi khô bò ở đó, chú bé Tuynh theo phụ cha suốt chín năm cho đến tuổi trưởng thành thì bị đi quân dịch. Chín năm trời trên vỉa hè

là những tháng ngày đáng nhớ. Anh chứng kiến cuộc sống trên phố xá trung tâm Sài Gòn, những thay đổi của thời cuộc qua mắt nhìn của một chú bé mới lớn.

Sài Gòn thời ấy, không có nhiều hàng quán cầu kỳ như bây giờ. Không chỉ giới bình dân, cả giới có học hay khá giả cũng không câu nệ phải ăn hàng quán sang trọng mắc tiền. Do đó, các xe bán hàng ăn trên lề đường rất đông khách, có đủ cả sinh viên, thầy cô giáo, tiểu thương, công tư chức và quân nhân. Tuy nhiên, mãi đến đầu năm 1960, khu hàng ăn Viễn Đông nổi tiếng mà dân trong nghề gọi là “bến nước mía Viễn Đông” mới hình thành. Ở đó có nhiều món ăn, ngoài gỏi khô bò còn có phá lấu, bò bía, bánh ướt, bò viên, chè thạch, nước sinh tố các loại, nước ngọt... nhưng ba món gỏi khô bò, phá lấu và nước mía mới được xem là ba món chính ngon nhất Sài Gòn thời bấy giờ. Nhà thơ Cao Thoại Châu ghi lại: *“Hồi còn học đại học, thường chiều hay trốn học ra vỉa hè ngã ba Pasteur – Lê Lợi. Vỉa hè khá rộng, cây cối nhiều mà lại có tới hai thứ quà nổi tiếng. Những chiếc tủ kính nhỏ bán bò khô của người Bắc, không dát mỏng nhuộm phẩm đỏ như khô bò Chợ Lớn mà từ Hà Nội mang vào. Nó dày và mềm, màu hơi xỉn vì nướng, ăn với đu đủ sống bào thành sợi. Lách cách tiếng kéo của người bán, xuyết xoa cay của người ăn đủ dạng, đủ tuổi. Không biết cái nào có trước nhưng hai thứ quả là dìu nhau cùng nổi tiếng và đông nghẹt, bò khô ăn xong có ngay nước mía chen và đứng – nước mía Viễn Đông!”*

Ông Nguyễn Văn Huỳnh, tức “ông già áo đen” người gốc Hưng Yên, di cư vào Nam năm 1954. Lúc đầu ông ở Trị An, Đồng Nai rồi chuyển xuống Sài Gòn. Ông có người bạn làm lính partisan ở Hà Nội vào Nam bán bò khô ở các trường Chu Văn An, Nguyễn Bá Tòng. Thấy bạn làm ăn được, ông Huỳnh xin học nghề rồi cùng bán với bạn, bắt đầu từ năm 1956.

Anh Tuynh nói: *“Bây giờ có người làm bò khô bằng phối bò, phơi khô sau khi luộc chín nên rất dễ bị bần, sau đó thắng với nước đường. Ngày xưa, nhà tôi làm khô bằng lá lách (còn gọi bằng lá mía) bò, thịt thì bằng thịt ở má bò vì má bò có gân nên vừa mềm vừa dai, khi chín tới ăn rất thơm*



Chân dung “ông già áo đen”
Nguyễn Văn Huỳnh.
Ảnh tư liệu gia đình.

ngon. Lá lách bò dài như miếng gan heo, luộc chín, khía từng khía để khi xào nấu thì gia vị thấm vào bên trong mới ngon. Xong đem xào với sả, ngũ vị hương, muối, đường, gừng (để khử mùi nồng của lách bò) rồi đổ nước vào cho ngập mặt, đun hơn một giờ cho sệt lại. Sau đó vớt ra cho vào chảo chiên. Qua ba công đoạn luộc, xào rồi lại chiên nên mới có miếng sém cạnh, vừa bùi vừa giòn, ngon vô cùng. Khi ba tôi bán ở trường Chu Văn An, tôi mới hơn mười tuổi, buổi sáng đi học, chiều phụ bán. Ba bán sát hàng rào, học trò trường này toàn là nam sinh nhưng ăn hàng bạo lắm. Họ đưa tiền ra, ba tôi chuyên đĩa nhôm đựng gói bò khô chan giấm, ớt, nước tương vào. Việc của tôi là hết giờ thì leo vào cổng trường để gom đĩa nhôm mà các anh nam sinh ăn xong vất vào một góc. Giá một đĩa gói khô bò lúc đó là 2 đồng, gấp đôi ly nước mía”.

Đến năm 1958, ông Huỳnh ra bán ở chợ Bến Thành, góc đường Lê Thánh Tôn với Phan Bội Châu. Bán ở đó đắt khách nhưng bị lính ở bót Lê Văn Ken phía gần nhà thương Sài Gòn hốt ghé hoài nên ông nản. Sau hai năm, ông đẩy xe ra bán ở góc đường Pasteur – Lê Lợi thì tiếp tục bị đuổi. Sau khi bàn bạc với vài người bán hàng ở địa điểm này, ông đến bót Lê Văn Ken xin lập một “bến”, tức là khu tập trung buôn bán, hàng tháng đóng thuế đàng hoàng cho cảnh sát. Ông đứng ra đảm nhận việc thu tiền để nộp. “Bến nước mía Viễn Đông” chính thức được cho phép, rất thuận tiện thu hút khách dạo phố trên đại lộ Lê Lợi.

An tâm rồi, ông Huỳnh cùng bạn bè ngoài “bến” lo tổ chức việc làm ăn. Đoạn lề đường Pasteur chạy dài từ đường Tôn Thất Đạm đến Lê Lợi chia thành hai dãy hẻm, dãy phía trong là các xe bán gói khô bò, nước ngọt. Dãy phía ngoài, sát đường xe chạy thì bán hủ tíu bò viên, bánh cuốn, bò bía. Phía lề đường Lê Lợi bán phá lấu nhiều hơn. Ông Huỳnh tiếp tục dùng cái tủ đựng thức ăn bằng gỗ gắn kính đặt trên xe đẩy. Tủ chia làm ba phần theo

bề ngang, giữa là ngăn tủ để đĩa, hai bên đựng thịt bò khô và gói đu đủ đã bào sẵn ở nhà. Hai rìa tủ là các thanh gỗ thiết kế để đặt đĩa, chai nước tương, giấm, tương ớt... Thùng xe phía dưới cất được chục cái ghế xếp. Mỗi ngày từ ba giờ chiều, ông Huỳnh cùng Tuynh đẩy xe từ cổng xe lửa số 6 đường Trương Minh Ký (nay là Lê Văn Sĩ) đi một tiếng đồng hồ mới tới điểm bán. Khi việc làm ăn phát triển, ông Huỳnh thuê hẳn một chiếc xích lô máy để chở hai cha con với cái xe đẩy. Hai cô con gái cũng ra phụ bán. Mỗi trưa sau buổi học, Tuynh cùng mấy anh chị em bào đu đủ, ngâm cho ra nhựa và vắt ráo nước trong khi vợ chồng ông Huỳnh lo chế biến thịt.

Chiều tà là lúc cao điểm. Một mình ông Huỳnh đứng ôm cái tủ, bày hàng loạt đĩa nhôm và thoăn thoắt bỏ đu đủ sợi, khô bò (lúc đó không có đậu phộng rang, bánh phồng tôm như bây giờ), rồi hai tay cùng lúc xịt nước giấm, nước tương, ớt vào đĩa thật nhanh. Các con lo xếp ghế, bung ra cho khách và thu tiền, thu đĩa để rửa. Đa số khách đứng ăn cho nhanh, không mấy ai ngồi. Nhiều thầy cô từ các trường học gần đó, lính và sĩ quan, công chức ăn bận lịch sự cũng ghé ăn. Có người xơi tới bốn đĩa và có người ngày nào cũng tới. Ai nấy vừa ăn vừa xuýt xoa chảy nước mắt nước mũi vì cay, nhãn mặt vì nước giấm chua và khoái chí nhai miếng lá mía bò khô màu đen cháy, ngọt đậm đà trong tiếng kéo lắt xắt. Dăm lần, Tuynh thấy ông tướng không quân râu kẽm ghé đến. Ông ngồi trên xe jeep, sai lính xuống mua và ông ăn ngay trên xe. Việc buôn bán của ông Huỳnh phát đạt đến độ khi nào ông bán hết thì các hàng khác mới có khách.

Phụ cha buôn bán ở đó, Tuynh có dịp quan sát thể giới ăn uống của người lớn. Món phá lấu ở đây cũng được chiếu cố đặc biệt. Ông người Tàu bận áo xá xẩu bán những miếng phá lấu màu vàng nâu ghim vào cây tăm đặt trong cái xừng nhôm trông ngon lành lắm. Khách cầm một miếng phá lấu lên ăn thì ông Tàu lại ghim một cây tăm vào sợi dây thun cột sẵn ở cổ tay để ghi nhớ. Gần đó có ông A Sáng, cũng là người Tàu, bán bò viên rất ngon (lúc đó chỉ bán bò viên chấm tương, không thấy ai bán chung với hủ tíu). Gói khô bò có tới bốn người bán, đều là người Bắc di cư: ông Huỳnh, ông Thung, ông Chiêu, và ông Dần. Ngoài ra, còn món bánh cay vàng ruộm mà Tuynh rất thích.

Lê la trên hè phố nhiều năm, Tuynh chứng kiến những người Ấn chuyên buôn vải trên đường Tôn Thất Đạm gần chùa Ấn, bán các loại vải tetron, dacron cho trả dần và ngày nào cũng đi thu tiền góp. Nhớ những buổi chiều trời sắp mưa, hàng đàn bồ câu cả ngàn con từ chùa Ấn bay ra, có cả những con cà cuống bay xuống từ các tàn cây trên đường Pasteur. Thời ông Diệm, nhân công đào một đường dẫn nước sinh hoạt lớn, sâu và rộng trên đường Pasteur. Mùa mưa nước đầy, có người té xuống la chới lới vì không biết bơi và chú bé Tuynh đã kịp nhảy xuống cứu.

Có lần, anh Tuynh đọc được bài thơ của ông bác sĩ Lê Văn Lân: *“Người về còn nhớ quà rong năm nào/ Đâu đường nghe thoáng lời rao/ Là tha hồ biết quà nào rẻ ngon/ Dăm bông, thịt nguội, mì dòn/ Hai đồng một ổ, bà con mua giùm/ Anh ơi, nước mía Viễn Đông/ Hai ly chưa đã, mát lòng em luôn/ Thêm đĩa bò bía chám tương/ Ăn kèm phá lấu, em thương anh nhiều...”*. Anh nói: *“Tuy không nhắc đến gỏi khô bò ‘ông già áo đen’, nhưng mấy câu thơ này làm tôi nhớ quá...”*

Tuổi không còn trẻ, anh Tuynh vẫn đau đầu mong muốn khôi phục lại nghề gia truyền của cha. Sau 1975, vì không tiếp tục làm nghề trên lề đường Pasteur nữa nên ba anh rất buồn. Nghỉ ở nhà mới được một năm thì ông mất. Anh Tuynh sau đó đi bán bò viên trên đường Nguyễn Thông, cũng đắt khách không thua cha mình xưa kia, cho đến khi nghỉ vì lớn tuổi.

Bây giờ, dù thành thạo vì con cái đã trưởng thành, anh vẫn nôn nao mỗi khi nghe tiếng kéo lắt xắt nhấp trước khi cắt bò khô ở các quán gỏi khô bò trên đường Nguyễn Văn Thủ hay trước công viên Mạc Đĩnh Chi.



Đường Pasteur góc ngã tư giao với đường Lê Lợi thập niên 60 và năm 1968 (trang bên).

Ảnh sưu tầm: Lê Hoan Hưng.



A Hoàn Trong Hẻm Tô Châu

Một buổi chiều giữa năm 1982, trời mưa tháng Bảy dầm dề. Vân ngồi trong nhà nhìn lên mái nhà ngói của dãy nhà đối diện. Nước mưa chảy lã tã trên mái ngói cũ đã nhuốm màu đen sạm của rêu phong, nắng gió hằng bao nhiêu năm nay. A Hối ngồi bên cạnh, cắm cúi viết chính tả trên cuốn tập Vân đưa cho. Tuy lớn hơn Vân một tuổi, A Hối chỉ mới học chữ đây thôi. A Hối bảo: *“Lâu nay không biết viết, biết đọc tiếng Việt. Giờ học được thấy vui quá!”*. A Hối viết mãi miết cho đến khi có tiếng mẹ của A Hối kêu to bên nhà: *“A Hối, mày ở đâu?”*. A Hối ngưng viết, băng qua màn mưa chạy ngay về nhà. Vân nhìn theo, thấy thương đứa bạn người Hoa nhà bán hủ tíu mì hoành thánh xá xíu quá.

Đó là lúc mới về sống ở hẻm Tô Châu, số 47 đường Trần Hưng Đạo, xưa là đường Đồng Khánh, ở quận 5.

Gia đình Vân về sống hẻm này năm 1981. Đây là nơi cư ngụ lâu đời của một cộng đồng người Hoa nhỏ gốc Quảng Đông. Năm đó, Vân mới 12 tuổi. Gia đình Vân về đây sống không ngại ngần vì trước đó, cả nhà sống ở đường Hàm Tử, cũng trong khu người Hoa và cảm thấy cộng đồng này khá dễ chịu. Nhà Vân số 23, nằm trong nhánh trái của con hẻm hình chữ T. Mới về, mấy bà con người Hoa xúm lại hỏi: *“Tên gì, nghĩa là gì?”*. Mẹ Vân trả lời: *“Vân, nghĩa là đám mây!”*. Họ bảo: *“Vậy gọi là A Hoàn!”*. Hoàn, tiếng Quảng Đông nghĩa là “đám mây”. Từ đó, Vân có tên riêng chỉ trong hẻm Tô Châu mới gọi: *“A Hoàn!”*.

Hẻm Tô Châu là hẻm cụt, không có lối thông. Nếu có ai hỏi: *“Nhà ở đâu?”*, Vân chỉ cần nói ở hẻm đối diện lò bánh mì Đồng Khánh thì ai cũng biết, vì bên kia đường là lò bánh mì chụm củi nổi tiếng một thời – lò bánh mì Đồng Khánh, lấy tên cũ của con đường. Hẻm có 31 căn, hình như vậy, có khoảng bảy nhà người Việt. Người Hoa ở đây ai cũng biết nói tiếng Việt và người Việt thì có thể nghe và nói bập bẹ tiếng Hoa. Nghe người Hoa nói

với nhau riết, người Việt cũng hiểu dần, thấy không đến nỗi khó lắm. Thật ra, người Hoa không nói tiếng Hoa với người Việt, họ chỉ nói tiếng Hoa với nhau thôi, nhưng họ nói lớn tiếng, bình thường đã nói lớn, huống chi là lúc cãi nhau, cả xóm đều nghe. Đám nhỏ người Việt hiểu được tiếng Hoa càng dễ vì còn nhỏ, tiếp nhận ngôn ngữ mới rất tự nhiên.

Ông Tô Châu là chủ của toàn bộ nhà hẻm này, chỉ nghe kể lại vậy chứ đám trẻ lớn lên không ai biết mặt mũi ông ra sao. Gia đình ông đã rời đi từ trước 1975, lúc chiến tranh đang diễn ra, nghe đâu cả nhà về Đài Loan. Ông để lại cả hai dãy phố đang cho thuê, và cái tên Tô Châu trên bảng hiệu đầu hẻm. Toàn bộ nhà trong hẻm đều xây theo một kiểu nhà ông, ngang 4 mét, dài 20 mét, cửa sắt kéo, cửa sổ lá sách bên trong có chấn song.

Cuộc sống tuy ổn định, nhưng người có cựa trong hẻm đôi khi vẫn nhắc món nợ âm ỉ. Họ bảo nhau: *“Ông chủ đã đi từ đời tám hoánh. Bây giờ muốn trả tiền thuê nhà cũng chẳng biết trả cho ai. Thôi thì cứ ở vậy!”*. Họ thâm biết ơn ông, và nhắc như một huyền thoại ngày càng lùi xa trong ký ức.

Vì ban đầu là khu nhà cho người nghèo thuê, nên hầu như căn nào cũng ghép ít nhất là hai gia đình. Có khi là một bà xắm ở ghép riêng một phòng. Người trong nhà nường tựa lẫn nhau, ở chung nhưng phòng không có cửa, che bằng tấm vải nhỏ, chẳng ai trộm cắp gì của ai. Tấm vải che biến thành cửa phòng, lâu ngày đen thui và nặng mùi. Người trong nhà ngồi buồn buồn nhìn tấm vải, nhìn hoài cũng không định được lúc ban đầu nó được in hoa gì hay có màu gì, cũng như không biết nó ở đó tự khi nào.

Ở chung, xài bếp chung, sân chung nhưng người Hoa chia sẻ tiện ích rất khéo, không ai phiền ai. Họ chỉ cãi nhau đôi lúc vì sót ruột đám con nít đánh nhau, con mình bị chảy máu lỗ đầu. Mới cãi cọ hôm qua, hôm nay thấy đám trẻ chơi bên nhau, người lớn chẳng giận nhau lâu chi cho mệt. Hầu như nhà nào cũng phơi đồ trước nhà, dù mỗi nhà đều có khoảng giếng trời bên trong nhưng có lẽ đồ đạc nhiều nên nó bị chiếm chỗ. Con nít đi từ nhà này sang nhà kia chơi phải chui qua những sợi dây phơi đồ rỉ nước từ quần áo vừa giặt, riết rồi cũng quen. Sau này đi xa lại nhớ những chuyện như vậy.

Nhà đông người, tính người Hoa lại thích cất giữ đồ cũ nên nhà nào cũng bề bộn phát ớn. Năm tháng chất chồng, đồ đạc càng chồng chất. Họ không bỏ thứ gì cả, mua cái ti vi về, rồi ti vi hư phải sửa mấy bận nhưng cái thùng giấy vẫn cất giữ, phòng khi cần. Nhà chật không có lối đi vì khắp nơi nhồi nhét đồ cũ, cả dưới gầm giường, gầm tủ. Có lẽ từ nhiều thế hệ trước, họ sống khổ cực, di dân sang đất Việt lập nghiệp, chuyện tích trữ mọi thứ đã thành thói quen. Họ có câu “*Tích cốc phòng cơ, dưỡng nhi đãi lão*” mà.

Đồ đạc nhiều, nhà cửa tối tăm, bụi bặm và ẩm mốc. Do vậy, mỗi năm một lần vào khoảng sau rằm tháng Chạp gần Tết, không cần hẹn trước, cả xóm bừng tỉnh giấc sáng vì tiếng ồn ào. Mặt trời vừa hửng, các gia đình trong xóm hò hét, gọi nhau khiêng hết đồ đạc ra sân, dọn dẹp tổng vệ sinh cả nhà. Cả xóm cùng dọn, năm nào cũng thế. Lũ trẻ thấy cảnh khiêng giường mừng mền chần gỏi chén đĩa chất đầy lối đi là biết Tết sắp về. Đi học ngang qua mấy nhà đang dọn rửa, bị nước xịt ướt lồm đồm cái áo tới trường mà không bực bội chút nào, lòng lâng lâng vì sắp được nghỉ cả tuần chơi xuân. Mấy người đàn ông cởi trần, bận quần xà lỏn dọn đồ ra sân lấy vòi nước xịt vào bàn ghế tủ, miệng xì xô xì xào. Từ đầu hẻm, lần lượt xuất hiện những người mua ve chai với quang gánh trên vai, mong mua được đồ đồng nát, nhôm nhựa. Vào xóm này, may ra họ mua được ve chai của mấy nhà người Việt, chứ người Hoa sau khi rửa ráy, lau chùi đồ đạc xong lại đem cất vô. Riết rồi ngày cả xóm dọn dẹp ăn Tết trở thành phong tục rất thân thương, đến độ những người Việt trong hẻm cứ canh đến gần Tết, đợi bà con người Hoa hò nhau thì cũng hét con: “*Bữa nay tới ngày dọn dẹp, đi học về là dọn sạch nhà cửa nha con, sắp tới Tết rồi!*”.



Lối vào hẻm Tô Châu, số 47 đường Trần Hưng Đạo B, quận 5. Đầu hẻm là quán nước của bà A Dừng, cư dân cũ từ hơn nửa thế kỷ nay. Ảnh: P.C.L.



Một căn phố trên lầu trong hẻm Tô Châu với liễn đối chúc phúc cắt tường trên giấy đỏ theo kiểu Quảng Đông. Bên ngoài còn có hai bàn thờ nhỏ. Ảnh: P.C.L.

Trước năm 1994, nhà nước chưa cấm đốt pháo nên Tết mang sắc thái khác bây giờ. Giao thừa, cả hẻm đầy mùi thuốc pháo, cái mùi khó quên. Tết đến, đâu cũng thấy đánh bài tứ sắc với những lá bài nhỏ xíu đủ màu. Áo thì phải mang áo mới để đem lại may mắn cho cả năm, tạo thành bức tranh vui và sinh động trong hẻm Tô Châu.

Dù ai cũng thích Tết, nhưng đáng nhớ nhất lại là dịp Trung thu. Hẻm Tô Châu nằm gần khu chế biến và bán bánh Trung thu Đồng Khánh nổi tiếng, nên cả xóm lãnh gia công tách nhân hạt dưa để làm bánh. Có người lãnh mấy bao hạt từ lò bánh về, chia cho cả xóm tách nhân. Cả con hẻm tung bừng vì có việc làm thêm, ngồi chia ra từng nhóm vừa gỡ hạt dưa vừa trò chuyện tới tận khuya, càng khuya càng vui. Lúc đó còn mỗi đám thanh niên ngồi gỡ hạt, hát hò và chọc gheo nhau. Có người mượn xài ké cái búa nhỏ xíu, ngồi gỡ hạt không cần lãnh công, chỉ để vui. Tuy vậy, khi lãnh công, chủ cũng đãi đám trẻ một bữa há cảo.

Ngày Tết và Trung thu tùy thuộc vào sự xoay vần của thời gian, nhưng hẻm Tô Châu còn có những ngày vui khác do con người đặt ra. Đó là ngày cưới. Gia đình Vân được quan sát những đám cưới rất vui của cộng đồng người Quảng Đông trong hẻm này. Có cả đám cưới của hai nhà cùng sống trong hẻm. Lúc đó, bên chú rể không cần phải thuê xe rước dâu, chỉ đi bộ. Điều lạ là khi đi rước dâu, phái nữ của cả hai gia đình dồn về nhà cô dâu, phái nam dồn qua nhà chú rể, dù là chị chú rể hay anh cô dâu cũng phải qua phía bên kia. Khi đàn trai tới, người lớn vào nhà hết và phía đàn gái bắt đầu trò chơi của mình. Họ ra điều kiện, muốn rước cô dâu, đàn trai phải làm theo yêu cầu của họ: hít đất với số lần tùy đàn gái, hát một bài, chú rể phải cõng một người nào đó đi quanh sân bao nhiêu vòng...



Đám cưới Việt trong hẻm Tô Châu. Ảnh tư liệu gia đình của Lê Thị Thanh Vân.

Đàn trai làm theo các yêu cầu trong tiếng reo hò âm ỉ của đàn gái và người trong hẻm. Ai nấy đều mồ hôi nhễ nhại dưới cái nắng Sài Gòn, chú rể và các anh con trai diện lóng coóng bị tung áo, sút cravate, thở phì phò, hoa cầm tay héo rũ rụi. Đàn gái còn sẵn sàng bày ra nhiều trò tai quái nữa cho đến khi người lớn trong nhà giục sắp đến giờ rước dâu, họ mới tha cho nhưng ra yêu cầu về tiền lì xì. Số tiền thường rất các cỡ, có thể là 9.999.999 đồng, không thiếu không thừa một đồng. Đàn trai đương nhiên đã chuẩn bị tiền theo phong tục nhưng vẫn phải đáp ứng đúng yêu cầu, kéo bị từ chối.

Có khi đàng gái không mở cửa, chú rể nổi khùng lắc cửa rầm rầm hoặc nổi cáu: “*Thôi, mệt quá rồi, không thêm rước dâu nữa!*”. Dù sao, có “tay trong” là cô dâu, cuối cùng mọi chuyện vẫn diễn ra suôn sẻ, như bao đám cưới đã diễn ra từ thời xa xưa ở cố hương của họ, được tái hiện trong cái hẻm nhỏ vùng Chợ Lớn này.

Ở hẻm Tô Châu có một phụ nữ thuê nguyên căn nhà, gia cảnh khá giả nhưng lại sống thui thủi không chồng không con, lấy hàng xóm làm gia đình. Cô bày biện trong nhà sáng sủa, sạch sẽ, ai nhìn vô cũng thích. Điều đáng nhớ là mỗi lần muốn ăn há cảo, cô lại mở rộng cửa nhà, đặt cái bàn rộng giữa phòng khách. Cả xóm biết ý, ai rảnh đến nhà cô, ngồi quanh bàn cùng nặn từng cái há cảo đặt vào vỉ để hấp. Người này lo nhào bột, người kia lo hấp bánh tung bưng cả xóm. Xong việc, cô chia cho mỗi người một phần mang về. Đó là một trong những người ở hẻm Tô Châu mà Vân nhớ mãi, ngoài A Hối.

“Hối” gọi theo người Việt là Hải. Nhà A Hối sát vách nhà Vân. Hai mẹ con đến thuê nhà ở đây khi anh con trai A Hối còn ẵm trên tay. Câu chuyện đời của người phụ nữ không chồng ẵm con tới thuê một phòng nhỏ trong con hẻm này chỉ có ông chủ Tô Châu mới biết. Ông đi rồi thì bí mật mãi được giữ trong lòng người đàn bà ấy. Bà và con trai cứ âm thầm sống, sáng sáng đẩy xe hủ tíu mì xá xíu đi khắp nơi, mẹ bán, con rửa chén, tới chiều nếu còn ế ít tô bà lại đến lay cánh cửa sắt nhà Vân, giọng lơ lớ: “*A Hoành đói không? Ăn mì không?*”. Vân chỉ chờ có thể thôi, gật lia lịa. Hủ tíu mì hoành thánh của bà ngon lắm, không biết vì tuổi thơ đói nghèo hay vì là tô cuối cùng trong nồi, nước lèo đặc quánh và ngọt tới tê đầu lưỡi, luôn có cọng xà lách được rưới nhẹ nước lèo lên trên.

A Hối phụ mẹ bán từ nhỏ khá vất vả, bán xong về rửa chén, dọn dẹp mà cứ bị la hoài. Mẹ A Hối luôn mắng con ham chơi, nhưng Vân biết là A Hối chỉ thích đi học như Vân. Vân tặng cho A Hối cuốn vần tiếng Việt, bắc ghé ra sân, chỉ từng chữ. Mười một, mười hai tuổi, A Hối bắt đầu học a bờ cờ như vậy đó, từ cô giáo Vân nhỏ hơn một tuổi.

Thời gian trôi qua, A Hối vẫn ngày ngày đẩy xe hủ tíu mì hoành thánh đi bán. Có những ngày cúp điện lại mưa tầm tã, con hẻm Tô Châu biến thành sông, đồ đạc trôi lổn ngổn. Vân đi học về lội bì bõm vào nhà, vẫn thấy xe mì của hai mẹ con đẩy ra khỏi hẻm. Vân hỏi: “*Mưa mà vẫn đi bán sao?*”. A Hối cười: “*Có để sẵn một tô cho A Hoành trong bếp, vô ăn liền đi nha!*”.

Năm 1993, Vân lấy chồng, rời hẻm Tô Châu sau 12 năm nếm trải đủ vui buồn trong một cộng đồng người Hoa Chợ Lớn chân chất, hiền hòa. Ngày Vân xuất giá, cổng nhà Vân dán hoa giấy lá đầy trước cửa. A Hối buồn buồn, hỏi: “*A Hoành lấy chồng hả?*”, rồi khóc. Vân chợt nhận ra, lâu nay từng tô hủ tíu mì mình ăn có chứa rất nhiều tình nhiều ý.



*Chùa Bà Thiên Hậu, Chợ Lớn. Phụ bản tranh màu nước của Max Douguet in trong cuốn **Aspects chinois de Cholon et Saigon.***



*Đường Jaccaréo (nay là đường Tân Đà), Chợ Lớn, năm 1955. Phụ bản tranh màu nước của Max Douguet in trong cuốn **Aspects chinois de Cholon et Saigon.***

Người Mẹ Triều Châu

Dì Hà bước vào tuổi thơ của Thạnh năm 1963, khi anh mới lên bốn, lúc cả nhà còn đang sống ở khu Chợ Quán. Đó là những ngày buồn, Thạnh là con trai út, còn vương vấn hơi ấm của mẹ ruột khi bà dứt áo ra đi, bỏ lại ba và mấy chị em Thạnh. Ba của Thạnh vẫn giữ nếp làm việc cũ, tối đi diễn về rất khuya nhưng trở nên trầm lặng, ít nói hơn. Cả nhà quạnh quẽ, không còn tiếng cười như trước nữa.

Một ngày, có một cô gái dáng vẻ hiền lành, nói tiếng Việt không rành được ba đưa về nhà. Ba bảo đây là người sẽ thay mẹ Thạnh trong ngôi nhà này. Năm đó, dì Hà mười bảy tuổi, còn nét bẽn lẽn của cô gái tuổi mới lớn. Dì mới bắt đầu học hát và đi diễn ở phòng trà ca nhạc trước đó một năm thôi. Tên dì là Bạch Nguyệt Hào, cái tên rất lạ. Ba nói dì là người Triều Châu, sống trong Chợ Lớn. Tên ở nhà của dì là Hà.

Lúc mới gặp, Thạnh gọi dì là dì Hà. Dì nói với Thạnh: “*Con đừng kêu dì bằng dì Hà. Con kêu bằng dì thôi!*”. Thạnh thấy cả hai không khác gì nhau. Dì giải thích, gọi bằng “dì”, mới là thân thiết, là người trong nhà.

Cuộc đời dì Hà trước kia không mấy gì vui. Ba mẹ ruột do làm ăn ở xa nên khi mới sinh dì đã giao cho một phụ nữ người Tàu ở Hải Phòng di cư vào Nam nuôi giúp kèm theo số tiền lớn. Khi vào Nam, bà này sống trong Chợ Lớn, khu chợ Hòa Bình đường Bạch Vân. Dì được đặt tên theo họ người dưỡng phụ nhưng không được thương yêu, không được xem như con. Mỗi ngày, dì làm lụng trong nhà như người ở, thường xuyên bị la mắng, xúc phạm. Dì cho Thạnh xem vết thẹo trên đầu, kể có lần thấy mẹ nuôi ăn sào riêng, dì khen thơm thì bị quăng vào đầu cả hũ thủy tinh đựng những múi sào riêng do dì bóc cho bà ăn. Dì sống nhẫn nhục cho đến khi bước vào tuổi mới lớn, đi học hát mang tiền về nuôi họ mới được đối xử tốt hơn một chút.

Đi hát một thời gian không lâu, dì để ý rồi thương ông nhạc trưởng luôn đối xử tốt với mọi người, ai cũng quý mến và nể trọng. Ông lớn hơn dì tới

mười mấy tuổi, nghe nói có ba đứa con còn nhỏ nhưng đã bị vợ bỏ, đang cảnh gà trống nuôi con. Ông cũng có cảm tình với cô ca sĩ người Hoa mới vào nghề, chân chất và hiền hậu này nên quyết định sẽ đến với nhau. Ông là ba của Thạnh.

Nhưng sự đời không dễ như ý muốn. Hồi mới đi hát, về trẻ trung ngây thơ của cô gái họ Bạch đã lọt vào mắt ông Lý, một tỷ phú người Phúc Kiến có thể lực rất lớn ở đất Sài Gòn – Chợ Lớn này. Ông thường xuyên săn đón, bỏ ra nhiều quà cáp để mua chuộc tình cảm của cô và gia đình mẹ nuôi nhưng tiền bạc và thể lực của ông không khiến cô ca sĩ trẻ người Hoa rung động. Biết cô từ chối ông và thương người nhạc sĩ, ông sai Tín Mã Nàm, một người Tàu Nùng khét tiếng trong giới du đãng Chợ Lớn ra tay với tình địch. Vị đại gia này chắc chắn không thiếu những bông hoa biết nói vây quanh, nhưng ông cần bảo vệ uy tín và danh dự.



Bà Quách Nguyệt Hào

Trong câu chuyện này, cách hành xử của những người trong cuộc cũng khác lẽ thường. Ba của Thạnh lúc đó là nhạc trưởng nổi tiếng tại vũ trường Đại Kim Đô ở Sài Gòn, còn Tín Mã Nàm là trùm bảo kê ở đây nên không xa lạ gì nhau. Sau đêm diễn dịp Trung thu năm 1963 ở Đại Thế Giới, lúc đó là vũ trường và nơi biểu diễn ca nhạc, Tín Mã Nàm gặp ba Thạnh: *“Anh Hai, tui nói anh nghe điều này. Ông Lý biểu tui ‘làm việc’ với anh vì chuyện cô Bạch. Anh nên ‘giúp’ tui cho xong việc! Không thì chuyện còn tệ hơn!”*. Đêm đó, ba Thạnh về nhà, mũi đập đến chảy máu. Mấy ngày sau, ông tỷ phú kia đến gặp ba Thạnh: *“À, nghe nói nị có chuyện hả!... Hầy dzà, ở đời chuyện nị, nị làm còn chuyện ngộ, ngộ làm. Chuyện xong rồi, vẫn là anh em!”*. Ông ta đã giữ lời. Người nhà của dì Hà nổi điên lên vì mất mối con rể tỷ phú, đến kêu gào với ba của Thạnh: *“Trả con lại cho tao!”*. Nhưng chính ông Lý đã chơi đẹp, tự thu xếp chuyện này, mang đến một số tiền cho nhà họ Bạch để họ im tiếng. Trong nhiều năm sau đó, thỉnh thoảng ông vẫn đến chơi ở các vũ trường nơi ba Thạnh làm việc như bình thường và có lúc còn hỏi thăm cô Bạch. Tháng 3 năm 1975, ông Lý đến vũ trường Vân Cảnh chơi với ba Thạnh và ban nhạc lần chót trước khi ra nước ngoài. Có thể

thấy trong cách xử thế này, danh dự và uy tín của những người liên quan luôn được coi trọng dù có hiềm khích và đối đầu.

Mấy chị em Thanh thiếu hụt tình mẹ nhưng dì Hà đã mang đến hơi ấm đậm đà của tình mẫu tử. Lúc mới về nhà chồng, bà còn quá trẻ, chưa từng sinh con nhưng chăm sóc con riêng của chồng chu đáo. Chồng đi diễn nuôi cả gia đình, bà lo trông nom nhà cửa, mua sắm trong nhà không thiếu thứ gì, chăm sóc miếng ăn giấc ngủ cho con rồi đợi chồng đi diễn về hằng đêm. Sau này, bà còn đi hát trở lại cùng với ban nhạc của chồng, xa nhà hàng mấy tháng trời, luôn nhớ mua quà cho các con. Dù không rành tiếng Việt, bà vẫn cố gắng đùm bọc, dìu dắt đàn con riêng cùng các cháu ngoại nội của chồng bước vào cuộc sống, từng chút một.

Lúc đó, nhà Thanh sống ở khu Chợ Quán, từ nhà nhìn xéo qua bên kia đường là mộ ông Trương Vĩnh Ký, cách đình Tân Kiểng không xa. Những năm sống ở đó, từ khi dì về ở cùng là những năm đầm ấm đối với mấy chị em. Cứ mỗi tháng, hai người chị và Thanh đưa dì xem kết quả học tập. Kiểu gì cả nhà cũng sẽ ra khu hẻm bên cạnh rạp Casino Sài Gòn vào cuối tuần. Đây là nơi nổi tiếng với các món ngon, chủ quán hầu hết là người Bắc di cư, nấu các món Bắc như phở, bún chả, bún thang, miến thang, bún riêu, bánh tôm,... rất ngon. Quán không sang nhưng giá chẳng rẻ vì ở khu trung tâm.

Cả nhà thường đi bằng xe lam hay hai chiếc xích lô. Xe chạy từ Chợ Quán, dừng ở công trường Quách Thị Trang. Mấy mẹ con xuống xe, đi bộ tà tà từ ở các sạp vải gần đó cho đến tiệm Hồng Hoa ở đường Lê Lợi. Đó là một tiệm chuyên bán loại áo ngực ren kiểu Tây phương sang trọng của phụ nữ, rất nổi tiếng. Ở đó, để dì và các chị chọn đồ, Thanh ra đứng nhìn phố xá chiều Chủ nhật. Sau đó ghé nhà sách Khai Trí mua truyện hay đến tiệm ảnh của cô Sáu Tân Mỹ đối diện bót Lê Văn Ken chụp mấy tấm ảnh gia đình, ra chợ Tạ Thu Thâu, thương xá Tam Đa, trung tâm buôn bán Saigon Departo để mua sắm. Ai học giỏi có bằng danh dự, thường là người chị thứ hai của Thanh, thì được dì mua cho đồ chơi, búp bê.

Những chuyến xe chở đầy niềm vui như vậy mỗi cuối tuần, khi Sài Gòn, lúc Chợ Lớn. Có khi ba chở mỗi mình Thanh ra phía chợ sách cũ trên vỉa hè

đường Lê Lợi đối diện nhà sách Khai Trí bằng chiếc Vespa Standard. Ở đó, ông tìm mua truyện chường hay truyện Z.28 còn Thanh đứng xem những trò diễn ra trên vỉa hè. Có lúc mãi mê đứng xem nhà ảo thuật Lê Văn Quý, ba của nghệ sĩ Mạc Can vừa biểu diễn vừa bày bán dụng cụ ảo thuật. Hoặc là các trò nhỏ răng, xô lái con nít đáng ngờ của đám Sơn đông mãi võ.

Khu trung tâm Sài Gòn mang đến một thế giới tân kỳ trong tâm tưởng chú bé Thanh với các cửa hàng bóng lộn, thang cuốn ở Crystal Palace, rạp ciné Rex hay máy lạnh ở nhà sách Xuân Thu... Còn khu chợ La Cai gần nhà lại gần gũi và hấp dẫn bởi những hàng quán, tiệm nước của người Hoa. Ở đó bán nhiều món ăn Tàu, đồ vật nhập từ Hồng Kông như quần áo, giày dép, dù nón. Dắt chị em Thanh ra đó, dì lại cho thưởng thức món ngon. Thanh nhớ món *chí mà phũ* của ông Tàu đội nón *cời lỏi* chuyên bán bộ quần áo xá xấu màu đen, không cài nút áo, để lộ áo thun trắng tinh bên trong gánh đi bán. Chè để trong tủ gỗ, đặt ở đầu đường với tiếng rao ngân dài: “*Chí mà phũ, bột báng, củ năng, trứng gà...!*”. Hôm nào đổi món thì đi ăn mì Hải Ký. Khi người bồi mang ra món vịt tiềm, dì Hà bảo món này nấu đúng cách! Món vịt tiềm ở đây có cách tẩm ướp gia vị đặc biệt, nước dùng đậm đà, thơm vị thuốc Bắc mà sau này không thấy có ở các tiệm mì vịt khác. Ăn xong thì gọi món chè quy phục linh màu đen giống như thạch sương sáo, nấu bằng thổ phục linh và bột mai rùa, có vị thanh, thơm mát. Ăn xong, dì còn mua xôi Xiêm, xuất xứ từ Thái Lan gồm có nếp, ca-dé (trứng đánh lên rồi nấu, sền sệt), xoài... gói trong lá chuối cài chặt bằng hai thanh tre nhỏ xíu hay gần Tết thì dì mua vịt lạp, mang về hấp trong nồi com, để chồng đi diễn về khuya có đói thì dùng.

Ở gần khu Chợ Lớn trước kia có rạp Hào Huê. Đây là một rạp hát độc đáo trong trí nhớ tuổi thơ của Thanh. Rạp hát tuồng Hồ Quảng, vé mắc gấp chục lần vé xem phim nhưng cách phục vụ thì chu đáo, lịch sự. Mỗi khán giả được người phục vụ rạp đặt một khay nho tươi trước mặt cùng với chai xá xị hay nước cam hiệu Bireley. Tuồng hát tiếng Quảng Đông, diễn các tích như *Phàn Lê Huê, Lương Sơn Bá, Thập tứ nữ anh hào...* với diễn viên đến từ Hồng Kông. Rạp có bốn hàng ghế gỗ theo chiều ngang, mỗi khi khách đứng dậy ghé sập xuống kê lách cách. Sân khấu rộng, diễn múa thoải mái, dựng được cả một cái trại trên sân khấu. Đi xem hát xong thì ghé

tiệm cơm gà hấp muối bên hông rạp hát Palace (đường Trần Hưng Đạo) ăn một bữa no nê.

Thanh lớn lên, lập gia đình nên không còn ở chung với ba và dì. Khi ra riêng, anh an tâm vì biết có dì bên cạnh, ba sẽ được chăm sóc tốt dù ông đã già yếu và kinh tế gia đình sau 1975 không còn sung túc như trước. Đôi lúc, anh nhìn lại mọi điều và thấy thật sự thương dì Hà. Dì có mặc cảm là học không nhiều, không hòa nhập được sinh hoạt xã hội cùng chồng, luôn lúng túng trong những buổi tiệc họp mặt của chồng cùng với những người bạn nước ngoài thường dùng tiếng Pháp, tiếng Anh. Dì xởi lởi, thường giúp đỡ hàng xóm, chu đáo với người trong nhà, lo giỗ quây gia đình chồng cẩn thận, ai cũng thương. Có lần, dì chia sẻ niềm vui khi báo cho Thanh biết là dì không còn tên Bạch Nguyệt Hào nữa, mà sẽ có tên chính thức là Quách Muội. Thanh bảo: *“VẬY ĐÂU CÓ QUAN TRỌNG DÌ, TÊN NÀO CŨNG VẬY THÔI MÀ?”*. Dì rom róm nước mắt: *“KHÔNG, CON À. BÂY GIỜ DÌ MỚI THẬT SỰ CÓ TÊN CỦA CHA MẸ RUỘT ĐẶT CHO!”*. Trước đó, cha mẹ ruột của dì từ Nam Vang trở về và đến nhận con. Những niềm vui nhỏ dì chia sẻ với đứa con trai út của chồng như vậy, chẳng khác nào như hai chị em vì dì hơn Thanh chỉ mười ba tuổi. Có lúc, bị chồng rầy la, dì khóc, chú bé Thanh khóc theo. Dì nói với Thanh: *“CON NÍN ĐI, DÌ CÓ CON AN ỦI LÀ VUI RỒI NÊN ĐỪNG KHÓC!”*.

Dì Hà mất năm 57 tuổi trong một cơn đau tim năm 2002, sau chồng tám năm. Lúc bà nằm bệnh, chị của Thanh cùng các cháu ngoại về túc trực bên giường bệnh chăm sóc cho đến khi bà mất. Ngôi nhà ở khu Chợ Quán không còn nữa. Có lần gần Tết, Thanh về khu La Cai thấy bày bán vịt lạp, chợt nhớ dì nhiều lắm. Anh nhớ hồi nhỏ trong giấc ngủ trưa thường nghe dì hỏi nhỏ người nhà: *“CON TRAI TUI NGỦ CHƯA?”*. Sau này, Thanh bất ngờ biết rằng đã có lúc dì mang thai với ba nhưng lại bỏ. Dì giải thích với một người thân: *“CHỊ KHÔNG MUỐN NHÀ HAI DÒNG CON, KHỔ CHO TỤI NHỎ!”*. Anh nhớ cả câu chuyện cũ, khi vừa về sống với ba anh, dì bỏ bộ đồ xảm của phụ nữ Tàu, không bao giờ thấy mặc nữa. Có người thắc mắc, dì giải thích: *“NHẬP GIA PHẢI TÙY TỤC!”*. Dì muốn sống trọn vẹn với gia đình ông chồng người Việt. Và dì đã làm đúng như thế.



*Tường Hồ Quảng diễn trong Chợ Lớn thập niên 1960. Ảnh sưu tầm:
Hoàng Việt.*

Lo đám tang cho dì, Thanh làm theo đúng phong tục người Tàu, như ý nguyện của ba má dì. Chắc dì cũng hài lòng, sau cả đời cống hiến cho gia đình chồng từ khi còn trong tuổi thanh xuân.

Giờ gần sáu mươi tuổi, nghĩ lại bao nhiêu chuyện đã qua, Thanh mới hiểu nhiều hơn tấm lòng người mẹ Triều Châu, mà từ lâu, trong thâm tâm anh luôn coi như là mẹ ruột của mình.



*Thiếu nữ gốc Hoa trên đường phố trung tâm Sài Gòn xưa. Ảnh sưu tầm:
Hoàng Việt.*

Marcelino Trương Lực Và Âm Ảnh Quê Cha

Marcelino có dáng dấp một diễn viên điện ảnh người Pháp, với mái tóc nghệ sĩ và vóc dáng cân đối, mảnh dẻ. Anh có phân nửa dòng máu Việt trong người, mẹ anh là một phụ nữ người Pháp tóc vàng, đã gặp gỡ cha anh tại khu Xóm học Paris khi họ còn là sinh viên Đại học Sorbonne năm 1949. Tên anh có một phần tiếng Việt là Trương Lực, thừa hưởng họ Trương từ người cha tài giỏi là một nhà ngoại giao lâu năm, từng làm thông dịch viên cho Tổng thống Ngô Đình Diệm, còn tên Marcelino được lấy từ tên một con đường ở Manila, Philippines, nơi anh sinh ra năm 1957. Anh sống ở Việt Nam, chính xác hơn là ở Sài Gòn vốn vẹn có hai năm và chỉ quay trở lại khi đã hơn ba mươi tuổi.

Hình ảnh quê cha xa xôi nhìn từ nước Pháp, dù những tháng ngày tuổi thơ êm đềm ngắn ngủi sống ở nơi ấy, nhưng lại như một vết thương giằng kéo, hay một cái dằm chìm sâu trong ngón tay, nhỏ mà gây nhói. Quê hương của tuổi lên bốn, lên năm, là những ngày sống trong ngôi nhà số 42 Nguyễn Huệ, giữa trung tâm Sài Gòn. Đó còn là những ngày vui khi được đến thăm căn nhà ngói rộng rãi của ông bà nội ở xã Bình Hòa, Gia Định. Vì cha làm công việc ngoại giao nên Marcelino theo gia đình rời quê hương ở tuổi lên sáu, sang Anh và sau đó qua Pháp sống. Nhưng quê hương vẫn tiếp tục hiển hiện suốt tuổi ấu thơ và niên thiếu của anh những khi cùng gia đình ưu tư về cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Anh kể: *“Gia đình tôi có rất nhiều nỗi âu lo và xúc cảm với cuộc chiến tuy xa mà gần ấy, vì nơi đó còn có ông bà Nội và những người trong gia đình. Chúng tôi luôn theo dõi tin tức truyền hình và báo chí. Ba tôi thường xuyên nhận được thư quê nhà và dịch lại cho chúng tôi nghe những phân chính”*.

Ở tuổi 25, sau khi tốt nghiệp Đại học Khoa học – Chính trị Paris, ngành Luật công, và trường Sư phạm với bằng thạc sĩ tiếng Anh tại Sorbonne, Marcelino Trương đã chọn con đường nghệ thuật bằng cách tự học. Tranh minh họa của anh xuất hiện đều trên nhật báo Libération và tuần báo Elle ở Pháp. Và như một điều tự nhiên, quê hương Việt Nam, thành phố Sài Gòn của

những ngày xưa đã xuất hiện trong tranh của anh. Những bức tranh, những câu chuyện bằng tranh, đầy cảm xúc, da diết.

Những bức tranh của anh khiến tôi nhớ Sài Gòn tuổi thơ của tôi quá đời. Sao mà nó gợi cảm và thân thuộc đến như vậy? Anh vẽ đường phố Sài Gòn và những người qua lại, bên trong căn nhà có cửa sổ lá sách với những vật dụng cũ kỹ như cái quạt mo cau, cái võng, bình tích trà đựng trong vỏ tre, nền gạch bông hai tác vuông, cái táp-lô điện bằng gỗ gắn lộ trên tường... Và không chỉ thế, còn dáng đi trên phố, dáng mẹ nằm với con trên giường, cảnh ông bà ra cửa đứng đón con cháu đến thăm ngôi nhà ngói ở Gia Định. Tất cả quen thuộc đến nao lòng, gợi lại cuộc sống của miền Nam, Sài Gòn thập niên 1960. Marcelino Trương chỉ có hai năm sống ở Việt Nam nhưng với tố chất và tâm hồn nghệ sĩ bẩm sinh, đôi mắt của chú bé ngày xưa đã thu nhận và khắc sâu một cách tài tình, để rồi thể hiện trên tranh không cường điệu, không cần phải đẩy đôi mắt người Việt thành xéch hay cái miệng với hàm trên nhô ra như những họa sĩ nước ngoài thường vẽ người Việt. Anh vẽ hình ảnh quê hương một cách tự nhiên chân thật vì cảm xúc và tình yêu như tràn ra từ trong máu.

Tất cả bắt đầu, nói đúng hơn là sợi dây ký vãng được nối lại vào năm 1991, khi Marcelino Trương quay trở về Việt Nam sau gần ba mươi năm xa cách. Thật ra, mọi thứ chỉ là hình tượng hóa những gì anh đọc, nghĩ, chiêm nghiệm về quê cha từ những ngày anh vùi đầu vào thư viện của ông Trương Bửu Khánh, người cha trí thức Tây học của anh. Anh kể: *“Ba tôi là một người uyên bác. Học hỏi là điều ông thích hơn hết trên mọi thứ. Ông có một thư viện riêng chứa đầy những quyển sách nói về Việt Nam mọi thời đại. Người ta có thể tìm thấy ở đây hồi ký của những nhân vật lịch sử hay chính trị, hoặc là các nhà báo có vai trò quan trọng tại Việt Nam, cũng như tiểu thuyết, thơ văn hoặc tài liệu về văn hóa văn minh Việt Nam. Tôi đã từng xem qua và đôi khi đọc đôi ba đoạn. Thường tôi xem hình ảnh. Những quyển sách ấy viết bằng tiếng Việt, tiếng Trung Hoa, tiếng Pháp, hoặc tiếng Anh,... bởi các tác giả rất có tên tuổi. Ba tôi còn hay mua những bưu thiếp và sách cổ về Việt Nam. Tại Luân Đôn, ít người quan tâm đến chủ đề này, vì vậy ông luôn tìm được những sách rất hay các tại nhà sách xưa. Đôi khi chúng tôi cũng được nghe nhạc Việt. Ba tôi học trường Khoa học Chính trị cùng với nhà nhạc học Trần Văn*

Khê. Ông rất thích các điệu ru hò Việt Nam, nghe nhạc cụ cổ truyền nhưng cũng yêu nhạc Trịnh Công Sơn. Ba tôi truyền cho chúng tôi những khái niệm tổng quát về đạo Khổng, ít nhất là những gì ông đã học được”.

Anh hồi tưởng: “Mỗi khi nhắc nhớ đến Việt Nam thời thanh xuân, ba tôi rất xúc động vì đối với ông đó là một thiên đường tỏa đầy hương sắc”.

Tất cả những điều đó giúp anh hiểu biết sâu sắc và tràn đầy cảm hứng về quê hương, trước cả khi có chuyến trở lại Việt Nam vào tháng 6 năm 1991 và cũng là lần đầu tiên về thăm quê cha ở đồng bằng sông Cửu Long. Ở đó, anh ngập tràn xúc động. Anh được đón tiếp nồng hậu, được giới thiệu với tất cả các bà con cô bác trong dòng họ gia đình. Anh được đến thăm mộ bà nội tại Trà Vinh. Anh cũng quay lại ngôi nhà xưa tại Sài Gòn, thành phố của tuổi thơ hạnh phúc. Bước chân anh lại quay về Sở Thú hay chợ Bến Thành... để bắt gặp lần nữa những màu sắc, âm thanh, hương vị thân thiết của Sài Gòn đọng lại từ những ngày tháng ngây thơ. Trong tim anh có một niềm cảm mến sâu sắc với thành phố này dù chỉ sống một thời gian rất ngắn thời tuổi nhỏ, khi đang có chiến tranh. Niềm cảm mến đó vẫn tiếp nổi và lớn lên, khi tìm về chốn cũ và thấy rằng thành phố này đến năm 1991 gần như vẫn không thay đổi từ khi anh ra đi.



Mireille, Dominique và Marcelino trên ban công nhà 42, đại lộ Nguyễn Huệ, Sài Gòn, 1962.



Marcelino Trương Lực tại Sài Gòn, tháng 2/1962.



Gia đình ông Trương Bửu Khánh tại Sài Gòn năm 1963. Marcelino Trương Lực đứng cạnh cha giữa tấm ảnh.



Marcelino Trương Lực. Ảnh: Valeria Gaiotto, 1984.



Marcelino Trương Lực đang vẽ trên đường đi Trà Vinh, 1991.

Chuyến đi ấy và những chuyến đi sau này giúp anh khám phá thêm hai miền Bắc và Trung, gom góp những kinh nghiệm vững chãi và mạnh mẽ để hình thành các nhân vật và bối cảnh phong phú trong việc sáng tác truyện tranh. Nguồn cảm hứng ấy vẫn theo đuổi anh đến hôm nay.

Từ chuyến đi này, Á Đông, và nhất là Việt Nam trở thành đề tài ưa thích đặc biệt của anh. Trong những cuốn truyện tranh hay minh họa sách cho tuổi trẻ của mình, anh thích nhất tác phẩm *Une journée à Hanoi* (Một ngày ở Hà Nội, ed. Hachette Jeunesse, collection Demi-page, 1997) và 4 tập *Fleur d'eau*

(Hoa nước, ed. Gautier-Langereau, Hachette Jeunesse, Paris), với cốt truyện xảy ra ở Hội An trước thời thuộc địa.

“Niềm đam mê của tôi là lịch sử đất nước Việt Nam, trong những truyện tranh cũng như trên mạng lưới xã hội, tôi vẫn thường nhắc đến lịch sử Việt Nam từ năm 1945 và cố gắng có một nhận xét khác với những cái nhìn chung chung.

Cũng như Ba tôi và nhiều thành phần trí thức khác, tôi tự cho mình là phát ngôn viên của người Việt, mong muốn nước Việt Nam giành được độc lập sau một trăm năm bị cai trị dưới ách thực dân Pháp, nhưng không phải vì thế mà không giữ lại những thành tựu tích cực cũng như những trao đổi văn hóa tốt đẹp đến từ phương Tây. Tôi cũng quan tâm rất nhiều về nghệ thuật. Những họa sĩ xuất thân từ trường Mỹ Thuật Đông Dương (1925 – 1945) luôn làm tôi say mê. Ở Paris, tôi có quen biết và thường tiếp xúc với Ngô Kim Khôi, cháu ngoại họa sĩ nổi tiếng Nam Sơn, đồng sáng lập trường Mỹ thuật Đông Dương. Anh Khôi nghiên cứu mỹ thuật Việt, còn là thầy dạy cho tôi môn Thái Cực Quyền.”

Marcelino bắt đầu vẽ về Sài Gòn trong truyện tranh đầu tay *Le Dragon de bambou* (Con rồng tre, truyện Francis Leroi, nhà xuất bản Albin-Michel, 1991). Đến quyển truyện tranh *Une si jolie petite guerre, Saigon 1961 – 63*, (Một cuộc chiến xinh xắn, Sài Gòn 1961 – 63), do nhà in Pháp Denoël Graphic xuất bản tại Paris năm 2012, anh kể lại với khá nhiều chi tiết tỉ mỉ những kỷ niệm tại Sài Gòn vào những năm 1961 – 1963. Trong đó, anh đã dành riêng vài trang để nói về những trò chơi thơ dại của tất cả các trẻ em Việt Nam như chơi đá dế hay đá cá,...



Hồi ức về những trò chơi tuổi thơ ở Sài Gòn trong truyện tranh *Une si jolie petite guerre*, Saigon 1961 – 63, Marcelino Trương Lực.

"Như tất cả trẻ em Việt Nam, chúng tôi thích đá đế. Những con đế này bắt được từ các rãnh thông hơi, cạnh những con gián to bự.

- Coi gián nè Mireille!
 - Dễ sợ quá! Ai cứu tôi với!
 Mỗi đứa đều có một con đế võ địch, nuôi trong hộp quẹt.
 - Mình chơi đá đế đi!
 - Wow! Ha ha, như trong phim Ben Hur!

Nhiều con đế thuộc loài đá tự nhiên, những con khác chỉ biết gáy, dù chúng tôi cố sức lấy tóc đẩy chúng vào đấu trường. Chúng quyết theo chủ nghĩa hòa bình...

Đấu sĩ cũng như thằng hề đều khoác áo giáp đen giống nhau, đầu đeo mặt nạ, tròn nhẵn thín và sáng bóng như một cái găng đánh box."

Bao nhiêu đó chưa đủ, mỗi khi về Sài Gòn anh đều ghi lại rất nhiều ký họa. Và từ đó, những bức vẽ lớn bằng màu nước hay sơn dầu trên bố được hình thành khi anh trở lại Paris. Anh khám phá rằng anh chỉ có thể vẽ về Sài Gòn hay Việt Nam khi thật sự nồng nàn cảm hứng. Rất hiếm khi làm được việc này với những yêu cầu đặt hàng từ khách yêu hội họa. Hầu như tất cả những

hình họa liên quan đến Việt Nam đều xuất phát từ tình cảm và tấm lòng riêng tư.

Trên tờ nhật báo khuynh tả Libération ở Pháp ra ngày 6/10/2012, có hai trang truyện tranh ngắn mang tên *Souvenirs de Saigon* (Kỷ niệm Sài Gòn). Đó là một cách để báo trước việc anh sẽ xuất bản quyển *Une si jolie petite guerre, Saigon 1961 – 63*. Một hình thức quảng cáo, hoặc một “trailer” nói theo kiểu người Anh. Trong tác phẩm này, anh nói rất nhiều về Sài Gòn. *Une si jolie petite guerre, Saigon 1961 – 63* sau đó đã được nhà xuất bản Arsenal Pulp Press, Vancouver, xuất bản bằng Anh ngữ vào tháng 11/2016, dưới một cái tên diễn tả rõ hơn ngụ ý mỉa mai, vì điều tự nhiên là không có cuộc chiến tranh nào xinh xắn dễ thương cả, *Such a Lovely Little War* (Ôi một cuộc chiến thật là xinh xắn).

Khi trả lời nhà báo Ralph Trommer về nguyên nhân thúc đẩy anh chọn thời thơ ấu của mình ở Sài Gòn làm khởi điểm cho truyện tranh, Marcelino Trương cho biết anh cảm thấy xúc động vì đó là câu chuyện anh muốn kể từ lâu. Dù ngắn ngủi, nhưng ký ức về khoảng tuổi thơ hai năm ở Sài Gòn lại vô cùng phong phú đối với anh. Chẳng những riêng cho cá nhân anh mà cả về mặt bối cảnh chính trị và lịch sử. Trước đó nhiều năm anh tìm được một xấp thư của mẹ anh. Hằng tuần bà vẫn viết thư cho cha mẹ của bà ở Bretagne, từ Manila, từ Hoa Thịnh Đốn, Sài Gòn và sau đó từ Luân Đôn (London). Khi đọc những lá thư mẹ viết từ Sài Gòn, anh đã nghĩ mình sẽ phải làm một cái gì đó với những lá thư này. Chúng được viết rất sống động và thật chi tiết. Nhờ vậy anh có thể lấp những chỗ trống trong ký ức của mình và hình dung được cuộc sống của cả nhà vào thời gian đó. Là người vẽ truyện tranh, anh nghĩ hình thức truyện tranh là môi trường thích hợp cho câu chuyện kể về đời mình.

“Trong quyển truyện này, tôi nhắc đến rất nhiều tới Ba Mẹ tôi, một chàng trai Việt đến từ miền Nam Việt Nam và một thiếu nữ Pháp đến từ vùng Bretagne, Tây Bắc Pháp, gặp gỡ nhau trên ghế nhà trường ở khu Xóm học, Paris 1948 – 49. Đó là một câu chuyện điển tình. Họ cưới nhau năm 1950, ngay thời điểm khủng hoảng chiến tranh Đông Dương.



Marcelino và bạn, Ngô Kim Khôi

Ba Mẹ tôi, Khánh và Yvette, là những người thân thiện đáng yêu, dù cuộc sống không chỉ luôn dành cho họ một màu hồng. Mẹ tôi mang chứng bệnh ‘rối loạn cảm xúc lưỡng cực’, một loại hội chứng trầm cảm, mang đến cho Ba tôi một cuộc sống không dễ dàng trong hai năm sống ở Sài Gòn (1961 – 63).

Đó là buổi ban đầu của cuộc chiến tại Việt Nam, và nó không phải là một môi trường lý tưởng cho một người phụ nữ nhạy cảm như Mẹ tôi, vì tình yêu và gia đình mà chấp nhận những chấp chênh ấy.

Mẹ tôi đẹp lắm, và có tính nghệ sĩ (biết hội họa, làm đồ gốm men sứ, biết may vá và chơi đàn dương cầm). Tôi được thừa hưởng từ bà vài tài mọn.

Trong Une si jolie petite guerre, Saigon 1961 – 63, tôi đã ví tâm trạng thay đổi bất thường của Mẹ tôi như những ngọn thủy triều của vùng biển Saint-Malo, thành phố chở chuyên nhiều sự kiện lịch sử, cũng là nơi hiện nay Ba Mẹ tôi an nghỉ nghìn thu...”

Sài Gòn còn xuất hiện nhiều lần trong tập truyện tranh thứ hai của anh *Give peace a chance, Londres 1963 – 75* (Hãy cho hòa bình một cơ hội, Luân Đôn 1963 – 75), của cùng nhà xuất bản Denoël Graphic. Anh tiếp nối câu chuyện ấu thơ tại Sài Gòn (1961 – 63) với những năm tháng sống ở Luân Đôn rồi Paris (1963 – 75). Trong truyện, anh kể nhiều về ông bà Nội mình, những

người đã qua đời sau chiến tranh, vào những năm 80. Ông bà đã đến Luân Đôn thăm gia đình anh vào năm 1969. Đó là chuyến đi xa đầu tiên của ông bà, cũng là lần cuối cùng anh được gặp họ.

Trong truyện này, ông Nội kể cho anh nghe ông bà đã trải qua tổng công kích Mậu Thân 1968 như thế nào. Lúc đó ông bà sống ở Gia Định, ngoại ô Sài Gòn, nơi diễn ra cuộc chiến khốc liệt. Như tất cả thường dân khác, họ bị kẹt giữa đạn bom của cuộc chiến năm ấy.

Đến giờ, anh vẫn có nhiều dự định về Sài Gòn. Anh đã bắt đầu loạt tranh trên vải bố, vẽ về Sài Gòn xưa, thuở anh còn bé tí, nơi mà hiện giờ nhiều thứ xưa cũ đang dần dần biến mất.

Việt Nam giờ đã chiếm một vị trí rất quan trọng trong cuộc sống của anh. Anh cảm thấy mình có hai chân, một chân bước trên đất Pháp, chân còn lại dành cho nước Việt. Nếu mất một trong hai, sẽ là một tội nguyên thương tổn rất lớn đối với anh.

Quê hương còn được nhắc nhớ thường xuyên qua hương vị những món ăn Việt, như phở hay thịt kho, do chính tay anh nấu. Quê cha ngày càng gần gũi hơn trong tâm tưởng của anh.

Ảnh tư liệu và tranh trong bài thuộc sở hữu bản quyền của Marcelino Trương Lực.

Ce que nous ne mesurons pas réellement - ce n'était pas officiel - c'est que Maman était atteinte du syndrome maniaco-dépressif, qu'on appelle aujourd'hui bipolaire : une maladie dont la victime enchaîne les hauts et les bas, comme une marée de très forte amplitude.



Dans les crises extrêmes, le bipolaire semble habité - possédé - par une sorte de démon. Dr Jekyll se métamorphose en Mr Hyde. Le bipolaire n'a pas toujours conscience de son état. Ce désordre est génétique ou peut être causé par un choc, un deuil, une peur.



Traitements médicamenteux et psychothérapies existent, mais encore faut-il que la maladie soit clairement identifiée... Chez Maman, le dépaysement et la guerre étaient des déclencheurs de ce trouble mental terrible.

"Điều mà chúng tôi đo lường một cách không chính xác, và không ai cho là quan trọng, chính là Maman đang mang trong người một hội chứng trầm cảm, ngày nay người ta gọi là "rối loạn cảm xúc lưỡng cực" (bipolaire): bệnh nhân thường có tâm trạng thay đổi bất thường, như những ngọn thủy triều có cường lực rất lớn. Triều thấp Triều xuống Triều đứng Triều cao

Vào những lúc mệt mỏi, tất cả mọi thứ đều trở nên vĩ đại không thể vượt qua.

- Tôi không thể chịu đựng được nữa!!!

... tiếp đó là những năng động liên tục, khi thì hài hòa.

- Thật là tuyệt vời!

... khi thì hung hăng

- Làm đi!

Khi cơn khủng hoảng lên đến tột độ, người "rối loạn cảm xúc lưỡng cực" như bị quỷ ám. Dr Jekyll biến thành Mr Hyde. Bệnh nhân không hoàn toàn ý thức được tình trạng của mình. Sự rối loạn đó có thể là di truyền, gây ra bởi một cú sốc, mất mát người thân hoặc sợ hãi.

Người ta có thể chữa được "rối loạn cảm xúc lưỡng cực" bằng thuốc men hay liệu pháp tâm lý, nhưng còn tùy theo chứng bệnh này có được chẩn đoán rõ ràng hay không...

Trong tâm trạng của Maman, sống tha hương, cộng thêm chiến tranh, chính là nguyên nhân khởi động hội chứng trầm cảm này."

Một trong những kỷ niệm về mẹ trong truyện tranh *Une si jolie petite guerre*, Saigon 1961 - 63, Marcelino Trương Lực.



*Chân dung Tạ Huỳnh Lan, bà nội của tôi, sơn dầu trên giấy in.
Marcelino Trương Lực.*



*Mẹ con, bột màu trên giấy, 2005.
Tranh Marcelino Trương Lực.*



*Mẹ con, bột màu trên giấy, 2005. Marcelino
Trương Lực.*



Khỏa thân trong một ngôi nhà ở Vũng Tàu, màu nước và bột màu trên giấy, 1993. Marcelino Trương Lực.



Đường Catinat 1962, các cửa tiệm trang trí theo phong cách Spirou, mực tàu và bột màu trên giấy, 2011. Tranh Marcelino Trương Lực.



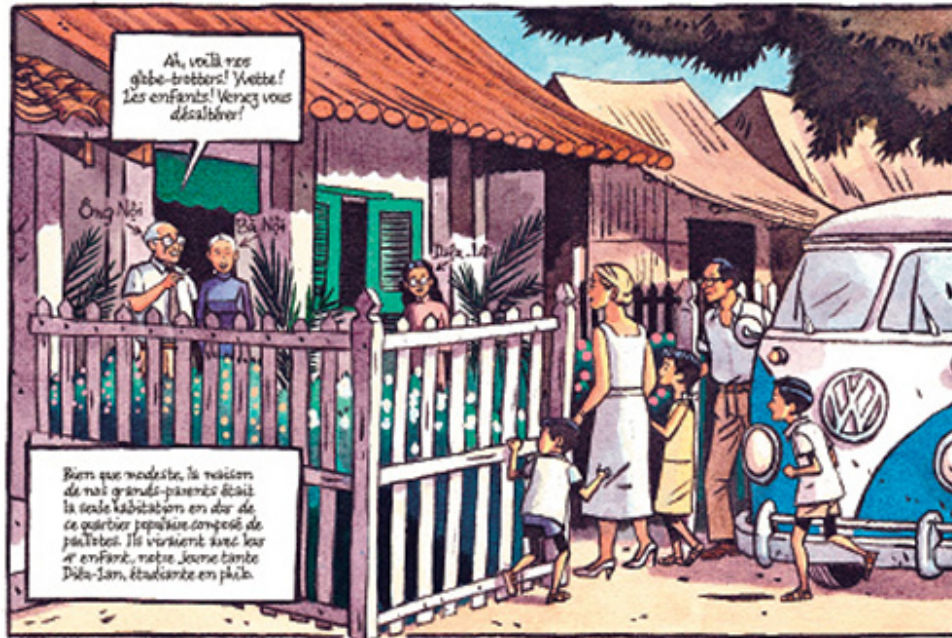
Taxi ở Sài Gòn, acrylique trên bố, 60x80cm, 2016. Tranh Marcelino Trương Lực.



Chợ Lớn, cửa hàng chạp phở, bột màu trên giấy Arches, 1993.



Chợ Lớn, thiếu nữ đi xe đạp, bột màu trên giấy Arches, 2002.

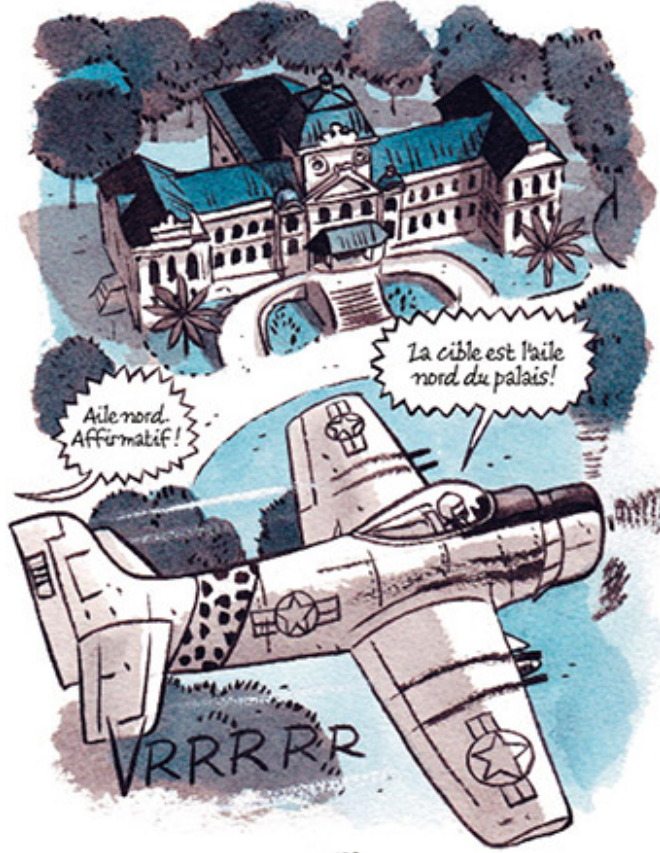


*Nhà ông bà nội ở Gia Định, **Une si jolie petite guerre, Saigon 1961 – 63,**
Marcelino Trương Lực.*

“– Kia, những người chu du thiên hạ của chúng ta đã đến! Yvette, các cháu ơi, vô nhà uống nước cho đỡ khát.

Dù tầm thường, khiêm tốn, nhưng ngôi nhà của ông bà nội là ngôi nhà duy nhất xây tường vững chắc giữa một khu xóm toàn là nhà lá. Ông bà sống với người con thứ tư, cô Diệu Lan, hiện đang học Triết.”

Le Douglas Skyraider était un robuste chasseur-bombardier à hélice, très efficace pour les frappes chirurgicales telles que le largage de napalm. On le surnommait entre autres le « buff le fou ».

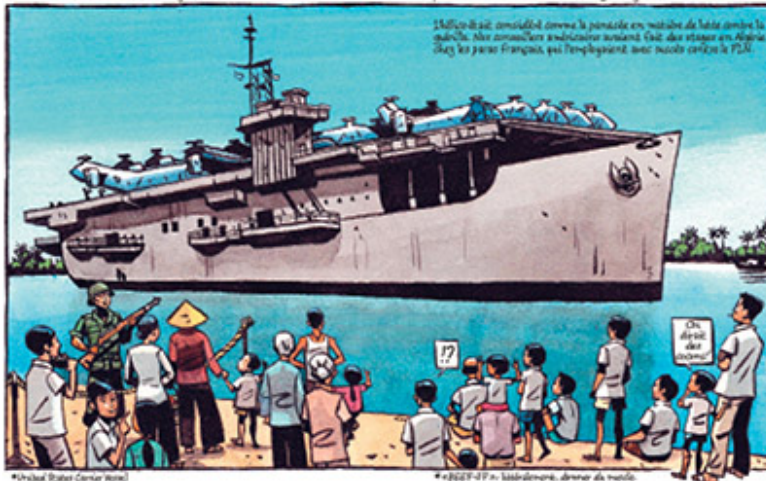


“Douglas Skyraider là một máy bay cường kích, với những “tấn công phẫu thuật” rất hiệu quả, như thả bom napalm. Nó còn có danh hiệu “bò điên”.
 – Cảnh phía bắc, rõ (bắn)!
 – Mục tiêu là cánh bắc.”

Dinh Độc Lập, trích Une si jolie petite guerre, Saigon 1961 – 63.

Un jour de décembre 62, le Français avec Cha Ba, général nord vietnam, vient en hélicoptère porte-avions américain. Le P-5C V* CORE veut l'arrêter à proximité de l'aéroport de Đà Nẵng de l'ouest...

...spécialisé pour mettre nos avions. Un plan d'attaque nommé «Prakel BEEF-07»... Les hélicoptères «Kamikaze» - motifs d'une enquête préventive - avaient hélicoptères Douglas.



*Prakel (Robert Carter Rome)

*BEEF-07 - hélicoptère, avion de poche.

“Một ngày tháng 12 năm 1961, tôi cùng chú Ba đi dạo, tình cờ trước mặt chúng tôi xuất hiện một hạm đội Mỹ khổng lồ. Chiếc U.S.C.V. CORE đang trao quà Giáng Sinh của Kennedy: những khí giới hoàn thiện nhất để củng cố quân đội. Một kế hoạch tên là "Project BEEF-UP" (tăng cường), với những trực thăng hình "trái chuối", khoác bên ngoài lớp vỏ bảo vệ, làm cho chúng có dáng vẻ kỳ lạ như một con nhộng...”

Trực thăng này được coi là có thể hoàn toàn chống lại tất cả quân du kích. Các cố vấn Mỹ trải qua những kinh nghiệm nhảy dù tại Algérie, đã sử dụng thành công trong việc chống FNL.”

Sống Giữa Tim Thành Phố

Sài Gòn đối với chú bé Phú Nguyễn của những năm trước và sau 1945 là thành phố thời lụi tàn của chế độ thực dân. Nhà Phú nằm trong con hẻm số 4, đường Espagne (Lê Thánh Tôn), chỉ mấy bước đi bộ là đến cửa hàng của mẹ ở chợ Bến Thành. Từ trước năm 1945, bà đã có một gian hàng chuyên bán giày dép các loại. Hồi đó, một đôi dép gấn hột cườm, trang trí sang trọng được bán với giá 100 đồng bạc Đông Dương, tương đương năm lượng vàng (thời đó còn xài đồng xu, một lượng vàng chỉ khoảng trên dưới hai chục đồng Đông Dương).

Những ngày đó, Sài Gòn còn có những lúc yên bình. Trên đường Espagne gần chợ Bến Thành có quán cà phê và điếm tâm của người Hoa. Sáng sáng, hầu như mọi người ở khu này đều ghé vô trước khi bắt đầu một ngày làm việc mới, gọi tài phú mang đồ ăn ra: bánh bao, xiu mại, dầu cháo quẩy và một ly cà phê xây chừng. Khách ngồi xôm trên chiếc ghé đầu thô sơ, cầm ly cà phê “dớ” cho vô muống đường, ngoáy lên rồi đổ cà phê ra đĩa để húp. Húp hết lại đổ tiếp. Tiệm này buổi sáng rất đông khách, nếu người đến trước kêu món mà tài phú bung ra cho người đến sau, khách cứ thẳng thừng tát bóp vô mặt tài phú rồi mới lên tiếng chỉ cho thấy lỗi của anh ta. Tài phú vừa xoa má vừa xin lỗi không cự cãi và cũng chẳng ai can thiệp. Tuy nhiên, khi có anh Chà và (người Ấn) hay một anh Tây civil (dân sự) ăn uống xong bỏ chạy, chỉ cần tài phú la lên một tiếng, cả chục người sẽ rượt theo nắm đầu tên ăn quỵt đó, nện cho ra trò! Đó là ý thức về sự công bằng và sòng phẳng của người Sài Gòn.

Thời đó, nếu ai có việc cần đi lại trong nội đô thì nên đi vào giờ hành chánh. Sau bữa ăn trưa, khó mà tìm được một chiếc xích lô để di chuyển. Gặm xong ổ bánh mì hay tô hủ tít, lưng lửng bao tử rồi, các bác tài xích lô đạp hoặc xích lô máy sẽ tìm bóng cây rợp mát, kéo mui lên, ngồi chéo ngẫu trên xe, mở tờ báo ra đọc. Nếu có ai gọi xe đi sẽ được câu trả lời gọn lỏn: “*Đủ số hụi rồi, đang nghỉ trưa, hông có đi!*”. Vào giờ nghỉ trưa, hầu hết chủ các sạp bán báo và sách truyện, quán xá vỉa hè nằm dài bên cạnh

hàng hóa của mình đánh giắc ngon lành, chẳng sợ ai đi ngang qua thò món này món kia.

Trước khi Nhật đảo chánh Pháp, gia đình Phú tản cư về Gò Công. Đến khi hồi cư về Sài Gòn tháng 9/1945 thì thấy chợ Bến Thành bị cháy một góc, gian hàng khang trang của mẹ Phú chỉ còn lại đồng gỗ hoang tàn. Sau này, chính phủ Nam kỳ của bác sĩ Nguyễn Văn Thinh lên, chợ được xây lại, nhưng ai muốn giữ lại chỗ phải góp số tiền tương xứng với diện tích gian hàng cũ. Toàn bộ tài sản đã cháy sạch, gia đình Phú khánh kiệt nên đành chia tay ngôi chợ này.



Giữa đường Bonard, trong công viên có tượng Francis Garnier nhìn thẳng vào Nhà hát thành phố, bên phải là tiệm bán đủ loại xe hơi, bên trái là tiệm Pancrazi thường mở tới khuya, giữa hình bên phải là mấy người phu kéo xe hướng mắt về nhiếp ảnh gia. Ảnh: T.L.

Con đường Catinat (Đồng Khởi) để lại trong ký ức chú bé Phú những kỷ niệm đẹp và cả đau buồn. Về lại Sài Gòn năm 1946, gia đình khó khăn quá, thấy Phú lang thang thất học, người dì đón về nuôi. Nhà dì ở số 119 Legrand de la Liraye (nay là Điện Biên Phủ), một biệt thự khá huy hoàng thuở đó. Dì có cửa hàng trên lầu 3 gần góc đường Catinat và Bonard, bán các loại áo đầm và mũ thời trang cho giới quý tộc, chủ yếu là người Pháp và dân nhà giàu Sài Gòn. Ngày ngày, Phú phải đi bộ từ nhà dì ở Đa Kao đến cửa hàng để học may nón, còn dì thì có xe ô tô do tài xế riêng đưa đón. Phú được một người thợ đưa cho kim may nón và tấm vải, suốt ngày ngồi may từng mũi, từng mũi. Trưa không được ăn gì, chỉ ăn bữa sáng ở nhà rồi chiều

cuộc bộ từ đường Catinat (Đông Khởi) qua Norodom (Lê Duẩn), queo vô Massiges (Mạc Đĩnh Chi) rồi tới Legrand de la Liraye để về nhà. Những tháng ngày đó, chú bé vẫn hằng mơ ước được trở lại cuộc sống trước 1945 để chiều chiều cùng mấy anh em đi bộ từ nhà ở đường Espagne tới Charner (Nguyễn Huệ) để chơi đùa, đi trên vỉa hè cũng thấy vui. Vì quá khổ cực và tủi thân, nên ở với dì được khoảng một tháng thì Phú cùng gia đình trở về ngã ba Cây Thị (thuộc Xóm Gà, Gò Vấp).

Sau đó, cha dượng của Phú đi thuê rồi mua được một căn kioskue ở số 2 đường Lacotte (Phạm Hồng Thái) nên cả nhà trở lại khu trung tâm. Phú được mẹ cho 100 đồng làm vốn mua mấy chục bao thuốc lá các hiệu Bastos, Camelia, Cotab... ngồi bán trước cửa nhà ga Sài Gòn, cách kioskue chừng 50 mét. Một ngày tháng 5 năm 1949 hay 1950, lính lê dương thấy một trái lựu đạn vô trước cửa “nhà” (kioskue) của gia đình Phú rồi ào vô cướp phá. Hôm đó, chúng được chính phủ Pháp cho tự do phá phách một ngày ở Sài Gòn. Chúng đập cửa tiệm vàng nổi tiếng Nguyễn Thế Tài ngoài mặt tiền đường Espagne, hốt hết đồ nữ trang rồi ra bồn binh (xưa gọi là bồn binh, không gọi bùng binh) trước cửa chợ Bến Thành trái báo ra bán từ một đến năm, mười đồng một món nữ trang. Đêm đó chúng đập chết một anh xích lô ngay sau căn “nhà” của Phú.

Khoảng thời gian đó, suốt từ đầu đến cuối con đường Amiral Courbet (Nguyễn An Ninh) là xóm điểm được chính quyền cho phép hành nghề. Số gái làng chơi ở đây được kiểm tra sức khỏe hàng tuần. Cứ mỗi đầu tuần, chủ chứa thường đặt một cái chậu thau khá lớn đựng một loại nước màu xanh đậm sánh trên chiếc ghế đầu và điểm danh. Từng cô cầm cái chén ăn com múc một chén uống hết tại chỗ, để chén xuống cho người tiếp theo. Nghe đâu đó là loại thuốc ngừa thai hay chống bệnh gì đó.

Xóm này thường chỉ có lính Tây hay lui tới. Ban ngày, các cô ngủ vùi, đến 5, 6 giờ chiều mới bắt đầu trang điểm, ra đứng đón khách dọc hai bên đường. Đúng ngày lính lê dương được tự do phá phách ở nội thành Sài Gòn, lúc xế chiều, sau khi say bí tỉ, bọn lính tấn công vô xóm điểm này. Các chủ chứa gọi điện thoại cầu cứu hiến binh (gendarme). Lúc sau, một chiếc GMC (loại xe quân đội 10 bánh) của hiến binh chạy đến đậu ngay đầu đường, cỡ một tiểu đội hiến binh người Pháp và Việt ủa vào xóm. Một tên quan ba

(Capitaine) chuênh choạng chạy ra. Các hiến binh tiến lại gần, đứng nghiêm giờ tay phải lên chào, rồi đột ngột thò tay trái giật phăng cái lon ba gạch (quân hàm đại úy) bỏ túi rồi quây tên quan ba vô giữa, mỗi anh tặng cho hẳn một quả đấm hết sức mình, sau đó cùng nắm hai tay, hai chân nhấc tên quan ba lên đánh võng lấy trốn và quăng hẳn lên thùng xe GMC chở về đồn. Lúc đó kiosque của nhà Phú ở số 2 Rue Lacotte (Phạm Hồng Thái) ngay đầu đường Amiral Courbet (Nguyễn An Ninh) nên cậu nhóc chứng kiến từ đầu, khoái chí hết sức khi thấy “ông” quan ba người Pháp bị các anh lính tron nện cho một trận về tội phá rối trật tự công cộng.

Thời đó, các cửa hàng buôn bán vẫn chưa rầm rộ như sau này, lưu thông cũng rất êm đềm. Trên đường phố chủ yếu là xe “máy” (xe đạp), một vài chiếc VéloSoleX, xích lô đạp, xe ngựa, chưa có xe Lambretta, rất ít xích lô máy. Taxi cũng có nhưng chưa nhiều, chỉ có xe điện chạy trong nội thành suốt ngày. Việc đi lại trên con đường này chủ yếu là đi bộ, thói quen mặc complet hay áo dài cũng chỉ giới hạn ở các thầy cô, giới trí thức, dân thượng lưu. Không khí buôn bán không nhộn nhịp như ở chợ Cũ, dù rằng đã có chợ Mới, tức chợ Bến Thành. Chợ Cũ nằm trên boulevard de La Somme (đại lộ Hàm Nghi), thu hút giới tiểu thương và bình dân, mọi thứ thượng vàng hạ cám đều tập trung vào chợ này.

Năm 1936, có một người đàn ông từ làng Lai Xá, tỉnh Hà Tây vào Sài Gòn, mở tiệm ảnh lấy tên Mỹ Lai ở số 48 đường Bonard, đoạn giữa Pasteur và Mac Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa). Hầu như những đồng hương miền Bắc của ông nếu vào Sài Gòn đều đi qua con đường này, nên thỉnh thoảng ông vẫn gặp người quen ngoài quê. Hai con đường Vienot (Phan Bội Châu), Schroeder (Phan Chu Trinh) hai bên hông chợ Mới (chợ Bến Thành) lúc ấy toàn là cửa hiệu của người Tàu và Tây đen (người Ấn) Bombay. Hàng quán trong chợ, người Tàu chiếm hầu hết. Khu buôn bán của người Pháp ở đường Catinat (Đông Khởi) và Charner (Nguyễn Huệ). Ở hai con đường này, người Bắc thời đó đã có nhiều cửa hàng hơn người Tàu rồi. Những con đường Espagne (Lê Thánh Tôn), Bonard (Lê Lợi) là chỗ mà người Tàu và người Việt chen lấn nhau mạnh mẽ. Người Việt đây có cả dân ba xứ nhưng người Bắc vẫn mạnh đường buôn bán ở đây hơn.

Anh Đức Vượng, con trai lớn của chủ tiệm ảnh Mỹ Lai, sống ở khu trung tâm cho đến khi tiệm ảnh dời đi năm 1973 và có một thời tuổi trẻ ở con đường vui nhất Sài Gòn, con đường mà nhiều người tứ xứ mơ sẽ có lần đi “bát phố Bonard”. Sài Gòn lúc đó đã khoác một diện mạo khác hẳn, nhộn nhịp hơn rất nhiều.

Khi xem một đoạn phim về phố xá New York, anh Vượng nhớ lại những ngày còn sống trên đường Lê Lợi. Tuy không hào nhoáng như đường phố nước Mỹ, nhưng Lê Lợi thật sự đông, rất đông giống như vậy với từng nhóm người lũ lượt đổ về mỗi chiều thứ Bảy và ngày Chủ nhật, đi dọc đường phố và băng ngang từng tốp để sang đường. Hầu hết ăn mặc rất diện, phụ nữ bận áo dài rất phổ biến, nhiều người đàn ông bỏ áo vào quần, đeo kính mát, trẻ em bận đầm hay quần soọc có dây đeo. Một số phụ nữ bán hàng, nhất là các bà người gốc Bắc cũng bận áo dài. Ở ngay trung tâm, đi đâu cũng chỉ cuộc bộ, vừa đi vừa ngắm người đẹp tứ xứ đổ về, mùi nước hoa trong nắng trưa thơm nồng...



Khu bán hoa tươi chợ Tết đường Hàm Nghi năm 1954. Ảnh sưu tầm: Lê Hoan Hưng.



Cảnh nhộn nhịp trên đường phố ngã tư Catinat – Bonard (Đông Khởi – Lê Lợi) thập niên 1950. Ảnh sưu tầm: Lê Hoan Hưng.



Tiệm ảnh Mỹ Lai số 48 Lê Lợi có mặt ở đây từ năm 1936 đến 1972. Ảnh tư liệu gia đình của anh Đức Vượng.

Đoạn đường Lê Lợi phía từ thương xá Tax đến rạp Vĩnh Lợi có nhiều cửa hàng nhỏ, nhớ nhất là một quầy bán bánh mì gà rô-ti trở ra từ cửa hông nhà hàng Thanh Bạch, bên trong tủ kính bày bánh mì, các đĩa gà vàng tươm mỡ, các thứ gia vị, rau thơm... Bánh mì rất ngon, ăn nhớ mãi đến giờ. Trên lề đường là dãy kiosk bán sách nằm trước khu nhà vệ sinh công cộng, bên cạnh các xe đẩy bán sách “chạy” (bất hợp pháp, cảnh sát đến là ôm chạy đi chỗ khác kẻo bị tịch thu).

Phía đối diện, từ rạp Rex đến chợ Bến Thành cũng có các cửa hàng bán đồ bazar, hộp quạt gas, ống pipe, khăn mù xoa... Các quầy hàng trên vỉa hè chỉ được phép bày ra từ đường Pasteur đến chợ vì ở khu vực rạp Rex có cơ quan viện trợ của Mỹ đóng ở đó. Thỉnh thoảng, đường Lê Lợi sôi động hơn vì các cuộc biểu tình kéo từ nhà Quốc hội (nhà hát thành phố) xuống đến chợ Bến Thành, có khi bị giải tán bởi lựu đạn cay...

Anh Tấn Thành, từng sống cùng gia đình ở đường Thái Lập Thành (Đông Du) hơn ba mươi năm, viết cho tôi: *“Nếu đường Tự Do (Catinat) được mệnh danh là một ‘Champs-Élysées’ của Sài Gòn ngày xưa, thì đường Lê Lợi (Bonard) là bản sao thu nhỏ của một Sài Gòn năng động, thân thương và bình dị. Ở đây tập trung mọi sự đối nghịch đôi khi chan chát như một xã hội đang trong cơn chuyển mình để hoàn thiện bản thân. Ở đầu đường là Tòa nhà Quốc hội tượng trưng cho thượng tầng kiến trúc của hai nền Cộng hòa, cuối đường là ga xe lửa nơi cư mang biết bao cảnh đời tha phương cầu thực của những số phận bị quăng quật vì chiến tranh. Chợ Bến Thành, một biểu tượng sống động của Sài Gòn, nơi đáp ứng những yêu cầu thiết yếu hằng ngày của người dân, là nơi con người hưởng thụ bầu không khí khoáng đạt như cánh chim tự do, phóng khoáng trong tay tượng Trần Nguyên Hãn trên công trường Diên Hồng thì đối diện với nó là những bàn đăng lính nhằm mục đích phục vụ chiến tranh, và bót cảnh sát nơi tự do con người bị giới hạn vì những lý do khác nhau. Đối lập với nhà sách Khai Trí thoáng dăng, sạch đẹp như tượng trưng cho tháp ngà tri thức của ông Nguyễn Hùng Trương là dãy chợ sách tạm bợ cạnh khu nhà vệ sinh công*

cộng dù mục đích của hai nơi này chỉ là một và rất cao cả, góp phần nâng cao dân trí cho người dân. Nước mía Viễn Đông, bò bía, phá lấu... là những món bình dân của mọi tầng lớp người thành thị thì bên này là kem Bạch Đằng sang trọng. Rạp Mini Rex A, B là đỉnh cao cho sự thưởng ngoạn của những người yêu màn bạc thì cách đó không xa là rạp Vĩnh Lợi phục vụ cho người bình dân cùng chung sở thích. Nếu có “sự thống nhất giữa các mặt đối lập” thì Lê Lợi (Bonard) là một hiện thực cụ thể minh chứng cho khát vọng vươn lên của một thành phố trẻ lúc ấy nhưng số phận sao có lúc quá long đong”.

Phải chăng nhờ là cư dân lâu đời ở đây nên anh bạn cựu học sinh Lasan Taberd này mới viết được những dòng khái quát rất hay về khu trung tâm Sài Gòn như vậy? Tôi không sinh ra và lớn lên giữa trung tâm thành phố, nhưng lớn lên bước vào đời làm báo, không biết bao lần đi trên những con đường này, cùng ăn uống, dạo chơi, mua sắm với người thân, bạn bè. Có một đêm Giao thừa, cùng cả nhà ngủ lại một khách sạn trên đường Nguyễn Huệ sau khi xem bắn pháo hoa, tôi dậy thật sớm sáng mùng Một, đi một mình trên vỉa hè Lê Lợi, vòng ra Hàm Nghi và thấy những câu chuyện cũ chợt hiện về. Hơn tám mươi năm trước, ông ngoại tôi đạp xe mỗi ngày từ Khánh Hội, qua cầu Ông Lãnh để đến sở làm ngay góc đường này. Năm 1944, một người cậu ruột của tôi, 22 tuổi vừa xong Diplôme, đẹp trai vẽ đẹp làm thơ hay, được đưa vào nhà thương Sài Gòn gần đó trị bệnh ban rồi mất vì một quả lựu đạn nổ sát phòng bệnh.

Nhờ khoảnh khắc hiếm hoi trong buổi sáng sớm mát lạnh và yên tĩnh như vậy, ký ức và niềm thương cảm về thân phận một thành phố mà mỗi người, mỗi thế hệ người dân ở đây gắn bó bằng những cách khác nhau, mới sẽ trở về theo từng nhịp bước chân tôi trên vỉa hè.



Đường Bonard (Lê Lợi) xưa, nhìn từ nhà hát rợp bóng cây xanh. Ảnh sưu tầm: Lê Hoan Hưng



Đường Lê Lợi ngày nay (2016). Ảnh: Nguyễn Đình.

Xóm Cổ Đít-Xơ-Mít

Trước 1954, đường Dixmude (Đề Thám) có tên dân gian nghe buồn cười là đường Đít-xơ-mít. Còn xóm Dixmude là cái xóm nằm trong khu vực giữa đường Dixmude (Đề Thám), Galliéni (Trần Hưng Đạo) và đường Colonel Grimaud (Phạm Ngũ Lão), sát bên khu ngã tư quốc tế, tức khu phố Tây Phạm Ngũ Lão – Bùi Viện thuộc quận I ngày nay. Xóm chỉ gồm những căn nhà thấp, nhỏ. Ngay góc đường Galliéni – Dixmude (Trần Hưng Đạo – Đề Thám) khi ấy có một vườn chơi bình dân khá rộng. Ban đêm người dân ở đây đốt đèn dầu lửa, nhưng ai cũng thích đèn điện nên thường quây quần ra vườn hoa công cộng ngồi ngó nhau.

Xóm Dixmude, tương tự như những xóm nằm sát trung tâm như xóm Cầu Muối, xóm Chữa lửa (đường Trần Hưng Đạo, gần Sở cứu hỏa cũ) bắt buộc phải dùng nước máy vì không có giếng và cũng chẳng đổi nước dưới ghe được. Ở đây không thể đào giếng do trước kia là vùng đất thấp, nhà nước thuộc địa đôn cao bằng cách đưa rác đến, nên đào xuống toàn là rác, chưa kể nước ngầm đã bị ô nhiễm từ nước rác.

Để giải quyết nhu cầu nước dùng cho dân, nhà nước đặt hai phong-tên nước máy ở đường Galliéni (Trần Hưng Đạo) và đường Colonel Grimaud (Phạm Ngũ Lão), nhưng cầu nhiều hơn cung nên ở các vòi phong-tên này người ta chen lấn và đánh nhau để lấy nước. Từ đó, nảy sinh nạn đầu cơ nước, từ chỗ nước công cộng được miễn phí, đến nhà người tiêu thụ thì giá đã lên rất cao. Giá một đôi nước máy lên đến hai đồng thời đó.

Về mặt nước sạch, cái xóm trung tâm này thua xa những xóm cổ vùng ngoại ô Sài Gòn khi ấy như Phú Nhuận, Chí Hòa. Ở đó dân dễ thở hơn vì có nước giếng hoặc có thể đổi nước dưới ghe như ở xóm Vĩnh Hội thuộc quận 4 bây giờ. Ở Phú Nhuận, nước thoải mái nên người Tiều còn lập rẫy trồng cải dọc theo đường Nguyễn Trọng Tuyển ngày nay.

Năm 1944, có mấy gia đình về thuê nhà ở khu sáu căn của thầy Đội Lu, trong hẻm chùa Bửu Hoa đường Dixmude, nay là hẻm 182 đường Đề

Thám, quận I. Mỗi căn nhà ở đây bề ngang 3 mét, nhỏ như mọi căn nhà trong vùng. Trước năm 1945, khu đất có sáu căn nhà này vốn là tài sản của ông Hui Bon Hoa, còn gọi là chú Hỏa, đại gia giàu nhất đất Sài Gòn. Thời loạn lạc sau 1945, một người Pháp là ông Ba Đe (không ai biết tên đầy đủ là gì, chỉ gọi là ông Ba Đe) chiếm miếng đất này. Ông Đội Lu người Việt xin thuê lại của ông Ba Đe và xây lên sáu căn nhà để cho thuê. Trước đó, trong cuộc chiến Nhật – Pháp có mấy căn nhà trong hẻm Sáu Lèo phía đường Bảo Hộ Thoại (Bùi Viện) gần đó bị đánh sập, ông Đội Lu qua dỡ cây gỗ từ đám nhà sập, có cây còn dính máu, mang về cất lên sáu căn nhà của ông, che bằng nẹp tre, vách ván. Từ sáu căn nhà này, hình thành hẻm Ba Đe, sau gọi là hẻm chùa Bửu Hoa cho đến bây giờ.

Căn cơ xuất hiện chùa Bửu Hoa ở đầu hẻm này cũng khá ly kỳ. Chuyện kể rằng hồi năm 1945, người Pháp và Việt Minh đánh nhau ở Lái Thiêu, thầy phoi trắng đồng. Khi đó, thầy Thích Giác Hoa đang tu ở chùa Thiện Bửu miệt Lái Thiêu, thuộc Bình Dương, thấy thương xót nên đợi vắng người thì mò ra chôn xác. Ai ngờ, lính Tây bắt được giải về bót vì nghi ông đang hoạt động cách mạng. Lúc đó hai bên đang đối đầu nhau dữ dội nên ai bị khép vào tội chống nhà nước đều bị đem bắn không cần xét xử. Thầy Giác Hoa bị đưa về Phú Lâm giam giữ rồi bị đem xử bắn ở đây. Lúc ra pháp trường, vị linh mục Tây đến làm lễ theo quy định của chính quyền thực dân hỏi thầy Giác Hoa vì sao người tu hành lại đi làm chính trị chống nhà nước Pháp. Thầy tình thật mà nói: Tôi vì lòng trắc ẩn mà chôn xác người, bị bắt oan chứ không hoạt động chính trị. Linh mục kia nghe vậy tin lời, bèn xin tha cho thầy. Được tha, thầy không dám trở về Lái Thiêu nữa mà ở lại Sài Gòn lập am tiếp tục tu hành. Chỉ vài năm sau, cái am nhỏ của thầy phát triển dần thành chùa Bửu Hoa, xây hẳn cổng chùa ở đầu hẻm.



Chùa Bửu Hoa, số 182 Đề Thám, thuộc xóm Dixmude xưa. Ảnh: Nguyễn Đình.

Tuy nhiên trước khi có cái tên hẻm chùa Bửu Hoa thánh thiện hiện nay, nó có cái tên khiến người trong xóm rất bực bội: xóm Điem! Số là trước năm 1954 có hai nhà đầu hẻm làm nghề chứa gái giang hồ. Đó là nhà bà Ba Én và nhà bà Sáu Sói. Thật ra, đó là hai cái chòi nhỏ chứ không hẳn là căn nhà nhưng cũng đủ cho mấy cô gái hành nghề. Người dân lao động trong xóm không thích nhưng không ai dám làm gì. Thôi thì mạnh ai nấy sống cho xong. Con hẻm khá dài, thông suốt ra chợ Cầu Muối, rạch Bến Nghé, đường Cô Bắc nên từng là nơi ẩn náu rất tốt của những người theo Việt Minh. Hễ có động thì nhiều đường trốn, Tây rất khó tìm bắt người. Đến khi Tây rút, hai cái chòi của bà Ba Én, Sáu Sói cũng biến mất, trả lại con hẻm chùa Bửu Hoa không khí yên tĩnh.

Anh Nguyễn Anh Kiệt chào đời trong một ngôi nhà thuộc khu sáu căn nằm trong con hẻm này. Bà ngoại anh là dân Sài Gòn gốc, sinh ra vào khoảng thập niên 1870 ở khu Bùi Viện, đi làm ăn bên Miên đến đầu thế kỷ lại quay về Sài Gòn, sinh ra má anh. Năm 1946, ba má anh thuê căn nhà của ông Đội Lu và cho đến năm 1968 thì mua đứt. Nay đã hơn 60 tuổi, anh vẫn

đang ở trong căn nhà đó, từ nhỏ đã chứng kiến bao nhiêu thăng trầm của xóm cổ Đít-xơ-mít như cách gọi của đám trẻ lâu nay.

Giống như đám trẻ trong xóm, ngoài giờ học anh lại lo đi gánh nước về xài. Khổ nổi mấy cái phong-tên đều có đầu nậu canh giữ để bắt chẹt dân. Cái phong-tên góc Bùi Viện – Đề Thám thì có bà Ba Chôm và bà Ba Sách rất dữ tợn. Không ai có thể lấy nước ở đó nếu không nạp thuế cho hai bà này. Các cô gánh nước mướn cho nhà giàu muốn gánh một đôi nước (hai thùng sắt vuông tận dụng từ thùng đựng dầu hôi hiệu Con Gà, mỗi thùng 20 lít) thì phải gánh cho mấy bà hai đôi nước, gánh thẳng đến nhà nào đó được chỉ định. Nếu không muốn, thì lấy tiền đi mua nước sạch của ông Hai Hồ Nước. Ông này là anh em cột chèo với ông Tây Ba Đe nên tự tiện xây một cái hồ hứng nước phong-tên công cộng, chứa nước và bán từng gánh cho dân quanh vùng.



Phong-tên nước thủy cục là nguồn cung cấp nước quan trọng của các khu vực không đào được giếng. Từ đó, xuất hiện giới thầu nước thủy cục bất hợp pháp và giới người nghèo gánh nước mướn. Ảnh: T.L.

Dân cư thuộc khu sáu căn nhà hẻm chùa Bửu Hoa cũng khá đặc biệt. Gần đình Cầu Quan, rạp hát Nguyễn Văn Hảo là những nơi đờn ca hát xướng nên dân trong xóm nhiều người có máu văn nghệ, thích đờn ca. Đã vậy, trong xóm có căn nhà của nghệ sĩ Chín Trích nổi tiếng chuyên đánh đờn cò cho nghệ sĩ tài danh Năm Phi hát. Ông Chín Trích mua lại căn nhà của bà Hai Nhị là vợ ông Tám Thưa cũng là nghệ sĩ đờn ca tài tử. Nhà ông Chín Trích có bảy con ai cũng da ngăm đen, ở nhà mang toàn những cái tên độc đáo là Chà Đục (sau này là kép Thanh Tốt hát cải lương), Chà Cái (nghệ sĩ nổi tiếng Tú Trinh). Anh Kiệt lúc đó chơi với mấy đứa con nhỏ hơn của ông là thằng Cà Ri, Bít Tét, Ra Gu... Kêu tên vậy chứ không biết tên thật của mấy đứa này là gì. Bây giờ thì đứa nào cũng già hết rồi.

Đầu xóm có một tụ điểm mà ai cũng thích lui tới. Đó là cái quán cà phê không có tên, mà cả xóm gọi là quán Sóng Chung. Quán này cũng có tiểu sử khá đặc biệt không thua chùa Bửu Hoa. Chuyện được kể rằng, trước 1954 có một ông tên là Hai Thu có xe hơi tham gia hoạt động bí mật, thường lên chở vũ khí tiếp tế cho Việt Minh trong rừng miền Đông Nam bộ. Một lần, ông đang chở vũ khí đầy xe thì bị Tây theo dõi. Sợ quá, ông lủi vào rừng cao su, bỏ hết vũ khí xuống, phóng xe về Sài Gòn. Ông biết xe mình đã bị nhận dạng nên không dám dùng nữa, sợ Tây bắt luôn cả người. Ông đánh xe về đầu hẻm chùa Bửu Hoa, bỏ xác xe lại đó luôn. Một thời gian sau, có đôi vợ chồng gốc Cần Thơ vì chiến tranh liên miên nên bỏ xứ lên Sài Gòn kiếm sống. Thấy cái xe vô chủ, họ chui vô ở tạm, dựng thêm cái chòi tựa vào xác xe để ngủ. Rồi từ cái chòi họ dựng cái nhà nhỏ, đẻ con một hơi chín đứa. Chỗ cái xác xe thành tụ điểm bán cà phê trong xóm, được gọi là quán Sóng Chung. Mỗi ngày, từ khoảng 10 giờ sáng là các ông trong xóm tụ lại. Ông Chín Trích mang đờn cò, ông Bảy Búa được ông Chín Trích dạy đờn cũng xách đờn đến. Có thêm ông Bảy Quay, ông Tám Lắm toàn là dân đờn ca tài tử trong xóm đến ngồi, trước là uống cà phê, sau là chiêu vài ly rượu để tự xách ra, hát hò rất vui... Tỉnh thoảng có ông Trương Ngăm, người Tiểu bán dạo món lêng keng (cóc ngâm, ôi luộc ngâm nước đường...) ghé vô, đứng nghe một hồi, tùm tùm cười rồi lại xách hàng đi bán.

Đó là chuyện vui ngày thường. Ngày Tết, ngoài chuyện múa lân, đi coi cải lương thì vui nhất vẫn là tình làng nghĩa xóm của những cư dân Sài Gòn

cũ ở đây, tuy không phải thuộc giới có chữ nghĩa nhưng khá sành điệu vì sống ngay khu trung tâm thành phố. Xóm làng chộn rộn đi chợ Cầu Muối, chợ Cầu Ông Lãnh hay ra chợ Bến Thành sắm Tết, í ới chỉ nhau chỗ nào bán mứt ngon, bán dưa hấu to. Riêng ở nhà cô Ba Lầy, em vợ của ông Ba Đe, vì nhớ chị và ông anh rể mũi lỗ đã về Pháp năm 1954 nên lo làm đủ thứ mứt như mứt ôi, mứt chùm ruột, mứt bí gửi qua đó cho anh chị ăn lấy thảo.

Giáp Tết, ông Bự, một người vóc dáng to lớn, con một mái-chín (người giàu có gốc Hoa) ra ngồi ngay quán Sóng Chung chờ sẵn, mang theo một cái lon. Thế là bà con trong xóm tự mang tiền đến bỏ vô lon. Ông Bự thu tiền cho cả xóm đi cúng Đình Cầu Quan hằng năm, rất có uy tín, ai cũng nể cũng tin. Các anh trai trẻ trong xóm thì ra khu Phạm Ngũ Lão mua báo Tết. Quanh năm đọc nhật báo in đen trắng, bây giờ có giai phẩm xuân mới ra, ai có tiền mua mấy tờ để ngắm bìa báo sao mà đẹp quá sức.

Anh Kiệt mỗi ngày vẫn đi về con hẻm chùa Bửu Hoa ở xóm cổ Đít-xơ-mít. Hầu như bây giờ không ai còn nhớ cái tên ngõ nghĩnh đó nữa dù mới hơn sáu mươi năm trôi qua. Mà cũng đúng thôi, dài bằng cả đời người rồi còn gì, đúng như bài hát *Sáu mươi năm cuộc đời* mà những người bán băng đĩa đi qua xóm bắt nghe hoài. Cái quán cà phê Sóng Chung không còn sau năm 1975 khi cả nhà hồi hương. Máy ông đờn ca tài tử đã quy tiên cả. Khi ngang qua chỗ mấy cái phong-tên nước hồi xưa, anh nhớ như in cảnh cãi vã lấy nước và giọng thét lác dừ dừ của bà Ba Chôm, bà Ba Sách. Phòng trà Anh Vũ ở đường Bùi Viện mà các ông trong xóm tấm tắc khen có các tiết mục ca nhạc hay, múa đẹp đã không còn từ thời ông Diệm. Ở tuổi mới lớn, anh mê thế giới của dây tòa báo và nhà in đường Phạm Ngũ Lão, nên mong sau khi học xong trường Mỹ thuật Gia Định sẽ về làm việc ở một tòa soạn nào đó. Nhưng vật đổi sao dời, đất nước thống nhất năm 1975 và các tòa báo, nhà in ở đó hoàn toàn biến mất. Bây giờ, đó là khu phố Tây với đầy dẫy khách sạn, quán ăn và dân Tây ba lô. Có lần uống chút bia, anh lang lang đi trên lề con đường cũ, thấy nhớ đến nao lòng những mái nhà ngói đỏ trên đường Đít-xơ-mít, có cái đám cưới đi vào xóm trên đường đất gập ghềnh. Anh đã sinh ra, lớn lên ở đây và chắc là sẽ sống trọn đời trên cái xóm cổ mà anh yêu quý này.

Tiếng Rao Trên Đường Phố Sài Gòn

Hồi trẻ, có lần tôi đọc được bài *Quà đêm trên rạch Tàu Hủ* của Bình Nguyên Lộc và bật cười với nhận xét của ông về tiếng rao quà trong đêm Sài Gòn. “*Ai ăn, bột khoai... đậu xanh... bún tàu... nước dừa... đường cát hôn!*”. Đó là tiếng rao mời ra ăn một thứ chè, nhưng điều ngộ nghĩnh là người rao kể rõ tất cả những thứ có trong món chè đó. Rất thật thà, bộc tuệch, như thuộc tính cơ bản của người miền Nam.

Bình Nguyên Lộc phân tích về món chè: “*Đó là một thứ quà hỗn hợp và hỗn độn, hình ảnh của những đợt sóng người tràn vào đây khai hoang đất mới, từ ba trăm năm nay. Thứ chè ấy gồm cả những món dùng để nấu thức ăn mặn như là bún Tàu (miến), nắm mè (mộc nhĩ), vân vân... Thật là hàm bà lằng, xà ngàu*”. Ông tiếc là từ khoảng 1950 không còn được nghe tiếng rao dài bất hủ ấy nữa, vì các chị bán chè đã có lời rao vắn tắt hơn: “*Ai... bột khoai...*”.

Với nhiều người Việt, in dấu đậm đà trong ký ức tuổi nhỏ êm đềm chính là những tiếng rao, những âm thanh trên đường phố, đặc sắc và đa dạng, kỳ lạ và để lại ấn tượng sâu đậm. Nó lấn khuất trong ngăn kéo ký ức, hiếm khi nghĩ tới nhưng bỗng nở bung ra, lao xao trong niềm nhớ khi ta động đến.

Cô bạn người Nhật tôi quen kể rằng khi đến Sài Gòn, ngụ tại một khách sạn nhỏ trong hẻm ở quận I, không chiều nào cô không ra ngồi ngoài ban công để nghe tiếng rao. Cô nghe, cô bật cười, cô ghi âm, cô ký âm và cô chụp ảnh. Cô thích lời rao của chị bán súp cua, chị bán chè, chị bán bánh tráng nướng. Cô không thích lời rao ghi âm sẵn: “*Bánh mì Sài Gòn, đặc ruột thơm bơ*”. Cô hỏi cái ông tối nào cũng lắc những miếng kim loại nghe leng keng (đám bóp dạo) là bán món gì. Cô thích thú khi nghe tiếng hủ tít gõ lóc cóc. Cô mê chụp ảnh ông bán chổi lông gà vì mấy cái lông đuôi gà trông đẹp quá. Những lời rao đường phố không có trên quê hương cô. Cô mơ ước làm một cuốn sách chỉ về những người bán hàng trên đường phố và lời rao của họ. Cô khiến tôi nhận ra rằng ở Việt Nam hình như chưa có ai quan tâm thực hiện một cuốn sách mô tả những điều đó. Dù nó đang mất dần qua mỗi ngày.

Nhưng có một người Pháp, từ năm 1943 đã tìm cách ghi lại những lời rao trên đường phố Sài Gòn, vẽ minh họa và ký âm từng tiếng rao. Đó là E. Berges. Bài viết quý giá của ông được đăng lại trong cuốn *Cris Des Rues Au Vietnam Haiku* (Pour l'analyse du folklore 1980).

Từ những ngày lê la trên đường phố, ở một nơi đối với ông là xứ xa cảnh lạ, E. Berges đã hòa vào lớp người thích ghi chép lịch sử của đời thường, mọi chuyện tai nghe mắt thấy. Và qua thời gian, những gì họ để lại được hậu thế thích thú tìm đọc vì hấp dẫn, sinh động hơn trong những cuốn sách sử.

“Sáng bình, Sài Gòn thức dậy trong tiếng rao hàng. Sự ồn ào của hàng ngàn kẻ buôn bán khiến không khí vui vẻ hẳn lên ở mỗi khu phố, mỗi con đường. Tiếng rao hàng vang lên từ Chợ Lớn đến Đa-kao, từ bến tàu Ba Son, chợ Mới (chợ Bến Thành) đến chợ Cũ (chợ Hàm Nghi), từ nhà thờ đến nghĩa trang. Suốt bảy ngày trong tuần, dưới ánh mặt trời miền Nam hay dưới cơn mưa tầm tã, họ cứ đi, đòn gánh trên vai hay đội rổ trên đầu, các ông và nhất là vô số bà bán hàng rao vang dưới những góc me hay phượng vĩ, quyến rũ những người thèm ăn bữa nhẹ hay mua vài món nhỏ dần bụng...”

Bữa chiều, về nhộn nhịp đã bớt, những tiếng rao cuối ngày vang lên, dài theo những đường vắng và Sài Gòn lại như đang rung lên theo nhịp điệu lạ lùng của lời rao”.



Bìa cuốn *Cris des rues au Vietnam haïku*.

Ông E. Berges hẳn là một tay quan sát giỏi và mô tả xuất sắc. Có thể do ông là người nước ngoài nên dễ dàng nhìn ra những nét độc đáo đặc trưng trong dáng điệu những người bán dạo trên đường mà chúng ta thấy quá quen thuộc. Ông tả cô hàng mía ghim: *“Cô thon thả trẻ đẹp. Trên cái khăn sáng màu, cô để một rổ đẹp và rộng, trong đó có những thanh mía nhỏ, cắt sẵn. Khúc mía vàng nhạt, thân mía ngọt ngào, cho rằng chúng ta cảm phập vào, ngẫu nhiên. Cô bán hàng đi với bước chân mau lẹ và nhịp nhàng. Với một tay, cô điều chỉnh thúng trên đầu,*

tay còn lại rảnh, điều chỉnh bước đi nhịp nhàng. Cô ta cất giọng lúc này lúc khác thanh tao: ‘Ai ăn mía không?’. Cô bị vây lại ở đường Norodom (Lê Duẩn) bởi những đứa trẻ với hai xu mua được hai cây mía ghim. Cô để thúng trên lề đường, ngồi chồm hồm, nghỉ mệt một chút, trao đổi những nụ cười và những lời dí dỏm, trong lúc chờ cô ngồi đánh dấu bởi những mảnh trắng nhỏ của bã mía nhai. Những đồng xu đã được cất kỹ trong túi áo trắng rồi, cô lại cầm thúng lên, kỹ lưỡng và duyên dáng, với nhịp tay đong đưa dễ thương, cô đi mau tới quảng trường đường Pellerin (Pasteur), vừa rao hàng ‘Ai ăn mía không?’”.

Có lẽ ông có mỹ cảm đặc biệt với cô bán mía ghim nên mới miêu tả cô kỹ như vậy. Khi nói về cô bán cháo cá, ông không hề nhắc đến nhan sắc, mà chỉ nói về dáng điệu của cô và cách bán hàng: “Đã 5 giờ chiều, từng lúc, dài theo đường Legrand de la Liraye (Điện Biên Phủ), cất lên giọng rao hàng ngắn của cô hàng bán cháo cá. Cô dừng chân góc đường Lareynière (Trương Định), để xuống vỉa hè hai nồi đựng, xếp xếp mau lẹ những chén trên mâm bằng tre, ở giữa hai nồi cháo, quạt lửa hong nóng nồi cháo và phục vụ cho những khách vội vã thích ăn cháo cá hay đậu nấu nhừ. Thỉnh thoảng, cô đổi món hằng ngày và rao ‘Ai ăn cháo cá, bún không?’”. Ất hẳn ông đã quan sát cô nhiều ngày mới nhận ra sự thay đổi thực đơn như vậy.

Những bà già bán hàng trên phố luôn làm tôi băn khoăn. Họ đã quá lớn tuổi để dãi nắng dầm mưa. Sài Gòn bây giờ vẫn còn những bà già như vậy. Đó là bà bán ngô sen trên lề đường Pasteur gần Bảo tàng Thành phố. Là bà bán bánh trắng nướng người Quảng Ngãi hay vô xóm tôi. Các bà già hay mỉm cười, khiến khách hay mua vì thương thương, tội tội. Hồi xưa, ông Berges cũng thấy một bà bán hàng như vậy: Bà già bán chè đậu đen. Bà mặc áo đen, đầu đội hờ hững một cái khăn trùm màu sắc lạ lẫm, mà hơi nóng của chè làm cho bạc màu vải. Bà đi trên đường Mac Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa), rao lớn tiếng bằng giọng vui vẻ: “Ai ăn chè đậu đen nấu đường không?”. Một bà ăn mà mù cũng lọt vào mắt ông: “Khoảng 20 giờ tối, mặc toàn đen, bà đến khu Đa-Kao, men theo đường Verdun (Trần Cao Vân) qua tắt đường Legrand de la Liraye

(Điện Biên Phủ). Tóc bạc trắng được nón che phủ, giỏ cói trên lưng, ca xin ăn cầm trên tay, tay kia gậy dò đường, bà đi chập chững, rất nhẹ nhàng, buông câu khăn cầu buồn và chậm: ‘Cúi đầu lạy ông, lạy bà, lạy cô, lạy bác, làm phước cho con xin đồng xu mua chén cơm ăn’. Sau khi được vài xu con, bà cảm thán như sau: ‘Đội ơn ông bà cô bác làm phước!’”.

Lũ trẻ nhỏ kiếm sống trên đường phố thời nào cũng có. Ở đó, trẻ nít dễ kiếm sống hơn người lớn vì không bị xét giấy tờ, bắt quân dịch và dễ luôn lách, trốn chạy khi bị xua đuổi. Chúng bán những thức ăn chế biến sẵn và đơn giản, những thứ cần dùng ngay như sách báo, dịch vụ tại chỗ như đánh giày. Ông Berges luôn quan sát chúng bằng đôi mắt dí dỏm dù ra vẻ thờ ơ: “Chúng có hai đứa, tuổi chừng tám đến mười, để tóc cẩu thả bay theo gió, ánh mắt ranh mãnh. Chúng đi trên đường Pellerin (Pasteur), chú ý đến sự náo nhiệt của đường phố, cười giỡn, rượt bắt với nhau, thỉnh thoảng chửi bới, và đột ngột chỉnh sửa lại túi bán hàng rồi rao: ‘đậu phộng rang, hạt dưa’. Các món này gói trong giấy báo. Khách đến mua xong quay đi ngay, khéo léo tách hạt dưa ra khỏi vỏ ăn, và giống như cậu bé tí hon trong truyện cổ tích thời nay, rắc những vỏ đậu xuống mặt đường... Còn những đứa bé thì tiếp tục đi bán, ngoác mồm rao lớn giọng, không để ý đến giờ nghỉ trưa, vì lúc đó mới gần 2h trưa (tức 1 giờ chiều bây giờ). ‘Đậu phộng rang, hạt dưa không?’”.

Có khi chúng là những đứa bé bán báo: “Chúng tràn ngập trên đường Catinat (Đông Khởi), ở những quán cà phê vỉa hè. Chúng rượt đuổi theo những bộ hành nhàn nhã, bằng những tiếng rao mời khó chịu mà tấn công liên tục những khách uống bia. Chúng lặp lại câu tiếng Pháp soạn sẵn: ‘pignon m’chieu’ (pi-nhon si-ơ). Có nghĩa là ‘L’ opinion, monsieur’ mặc dù chúng còn bán những báo khác. Trên đại lộ Norodom (Lê Duẩn), tại trạm gác của anh cảnh sát, trước nhà thờ, chúng chộn rộn, hết những lũ chim sẻ, rình mò những người xích lô và xe kéo, chạy lẹ tới họ, vừa chạy vừa lấy tiền, cũng bằng tiếng Pháp cộc cạch mà rao bài hãi: ‘pignon si ơ’. Chúng cũng rao những báo chữ Việt ‘Điện Tín, Sài Gòn ngày mai, thầy’, ‘Kể từ ngày mai, thưa ông!’”. Không

thể nào từ chối những lời mời như vậy. Vào những chiều, khi nhà xổ số địa phương mở ra, cũng những đứa trẻ đó ngang dọc các đường phố, khoảng 22 giờ, bán vé số dò vé số trúng. Và sau đây là những lời tâm bốc sự giàu sang: ‘Lô-tơ-ri, giấy dò số Đông Pháp, thầy!’. Những đứa trẻ đó không bao giờ về tay không, xổ số giúp chúng nó được việc”.

Có khi là thằng nhỏ bán bánh men, thứ bánh bây giờ chúng ta không thấy ai bán dạo nữa: *“Nó để đầy bánh trong thùng gắn kiếng. Bánh nó làm bằng bột gạo lên men, rắc lên bánh loại bột thơm đậu và nước dừa. Nó đi bán trên đại lộ Catinat (Tự Do), với thùng bánh trên vai và rao: ‘Ai ăn bánh men nước dừa không?’”.*

Theo quan sát của ông Berges, người bán hàng rong trên đường phố Sài Gòn 73 năm trước đa phần là đàn ông. Có thể do họ có sức khỏe, mang vác nặng và chịu được mưa nắng. Đàn ông người Hoa cũng thường ra ngoài buôn bán, từ gánh hàng trên vai có thể trở thành cự phú như Quách Đàm, chú Hỏa... So với mặt hàng của phụ nữ thường là hàng ăn, đàn ông bán đủ thứ tùy theo sự thuận tiện và xuất thân của họ. Đó là chú bán chổi lông gà: *“Chú đi bán từ sớm, chân trần, nón vải mềm mát nếp, chổi lông gà lớn nhỏ dựng đứng trên vai. Chú để chổi trên vai hay cầm trên tay, trông giống như chú có hàng đàn gà mái miền Nam với những bộ lông tuyệt đẹp. Chú canh những chàng giúp việc trong nhà người Âu, lôi kéo họ bằng những lời rao ngắn gọn: ‘Chổi lông gà không?’”.* Đến giờ, trong xóm của tôi ở Phú Nhuận, tôi vẫn thấy một người đàn ông đi xe đạp chở chổi lông gà, chổi gắn phỉ bụi và chổi cao quét trần nhà gắn lông gà trống màu nâu đỏ khá đẹp.



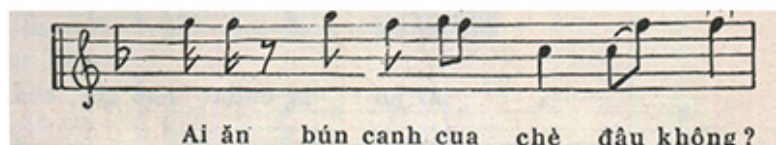
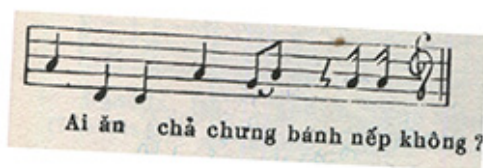
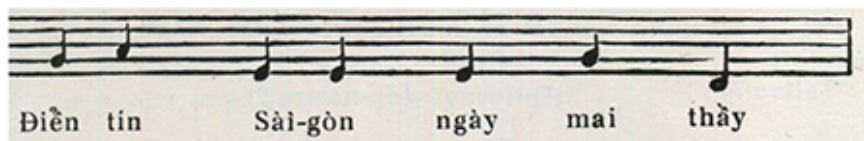
Giai điệu trăm bóng của một người ăn xin.



"Ai ăn mía không?"



"Cúi đầu lạy ông, lạy bà, lạy cô, lạy bác, làm phúc cho con xin đồng xu mua chén cơm ăn."



Bản ký âm những lời rao ở Sài Gòn của ông Berges.

Những người bán chiếu bông: “Trên đầu đội khăn, ông kỹ lưỡng xếp những chiếc chiếu bông đẹp nhất, đi ra đường Duraton, sau đến đường Chasseloup-Laubat (Nguyễn Thị Minh Khai). Trong hai mươi bước chân, ông rao bảy lần: ‘Chiếu không?’. Lại có người bán chiếu khác, đội mũ mềm xanh lá, gánh đòn gánh tre trên vai, mỗi đầu gánh để những chiếc chiếu bông tuyệt đẹp Cà Mau và rao bằng giọng mũi ‘Chiếu bông Cà Mau’”.

Chú Chệt (Hoa) mua ve chai: “Chú đi mua hàng trong nhiều đường cái, đường tắt, mà ở Sài Gòn có hàng trăm con đường như vậy. Hai cân xé bự và

cái đòn gánh, đó là tất cả dụng cụ của chú. Tiếng rao hàng nghe thê lương, nhói tim, vỡ ra như tiếng éch kêu to và thình lình: ‘Ve chai!’. Ai biết được hoàn cảnh của những chai rượu whisky, pippermint và những chai rượu Bourgogne lâu đời. Tất cả đều vô cần xé ve chai”.

Người bán bánh mì và đồ hộp: *“Tôi gặp ông tại đường Champagne (Lý Chính Thắng) vào giờ ăn xế trưa. Ông đeo trên bụng, quần trên cổ bởi sợi dây vừa bện lại một cần xé nhỏ đây bằng một tấm ván. Tay mặt, ông cầm một ghế xếp cao. Ông làm tôi liên tưởng đến cái ‘hộp to’ dùng để chơi nhạc của một ban nhạc. Ông rao: ‘Cá hộp, bánh mì’. Có khách đến! Thật nhanh chóng: ghế xếp mở ra, giỏ đựng bánh để lên, bánh mì đã sẵn, được cắt bằng dao nhỏ, chan một chút sốt, nước tương, thịt heo quay cắt nhỏ, một chút tiêu hạt đã xay. Đây món xăn-uyịch. Đến người kế...”*

Với những ông thích rượu đế, có com rượu. Một đứa trẻ bán, có hai gò má đỏ hồng và mắt nháy bằng giọng rao hơi rè ‘Ai ăn com rượu không?’. Với 2 xu, chúng ta có một tách nếp lên men, có mùi vị như rượu đế, ta có thể thêm nước đường nếu yếu bao tử.” Người bán tiết canh: *“Rao lớn tiếng, núp dưới cái thùng to tương. ‘Ai ăn tiết canh không?’. Trong cái thùng to đó, có những đĩa đựng đầy máu heo, còn tươi đọng lại. Cắt nhỏ gan heo nướng, rải lên trên đậu phộng giã mịn, rau răm, muối, tiêu. Trông rất đẹp mắt. ‘Ăn rất bổ’, người bán hàng nói.*

Người bán khoai lang: *“Bà hơi gầy, giọng nhạt nhẽo, dịu dàng như khoai. Bà đi chậm rãi ở khu Đa-Kao, đầu đội khăn, cái thùng bằng phẳng và cân đối. Trên khăn chất đầy khoai màu tím nhạt, cái trắng cái vàng. Bà rao trước tiên: ‘Ai ăn khoai lang không?’. Rồi rao dứt dặc hơn: ‘Ai ăn khoai lang bí!’. Sau rớt bà rao, sau khi điều chỉnh giọng, cho món ngon nhất: ‘Ai ăn khoai lang nấu đường không?’. Ta có thể hết cơn đói, sau khi ăn ba món khoai này.”*

Người đạp xe với những gói quà màu xanh lục: “Họ nói gì? Họ bán gì? ‘Ai ăn bánh dứa nhưn tôm thịt’, ‘Ai ăn bánh ú nhưn tôm thịt’. Những cái bánh dứa và bánh ú được gói lại bằng lá chuối, và bạn thấy, chính giữa bánh bằng nếp màu, với dứa nạo, và nhưn bánh có tôm khô và thịt nướng.

Những chiếc bánh ú được máng ở ghi đông, còn bánh dứa được cất trong giỏ để dành ở yên sau. Việc buôn bán được trôi chảy như vậy.”

Bà bán bì cuốn, chả giò, chả lụa: “Bì cuốn gồm có bánh tráng (bột gạo trắng) được cuốn với rau thơm, bì (da heo) cắt mịn như sợi chỉ, thịt heo khía cắt nhỏ mịn, nấm rơm, những lát dưa leo... Nước chấm gồm nước mắm, ớt, đồ chua (củ cải trắng, đồ...)

Chả giò được nướng trên lò nhỏ bằng thau, người ta che gió bằng cây dù. Người bán khéo xoay trở trên một cái xoong nhỏ bằng đôi đũa. Một cuốn chả bằng bột gạo chứa thịt heo, mỡ, tóp cháy, hành, đôi khi với gà giò và rau thơm.

Chả lụa là thịt băm (heo, nấu sôi, quấn trong vòng tròn bằng lá chuối) cây chả được cắt ra và mời ăn với nước chấm.

Mùi thơm đủ hấp dẫn người mua. Bà mẹ, núp dưới cái dù, rao: ‘Ai ăn bì cuốn, chả giò, chả lụa không?’”.

Những người làm bánh gạo, bánh tráng: “Một cái lò đang hoạt động, một cây quạt lửa, hai bà già đang làm bánh: có cái lớn như bánh xe ô tô, nhỏ hơn như cái đĩa hát, dễ thương như những cái đĩa nhỏ. Có bánh đường, bánh tráng nâu, có đường vàng trộn chung với bột. Bánh được nướng co lại, phồng lên cả trăm chỗ. Ăn được rồi, lấy ra. ‘Ai ăn bánh tráng không?’”.

Người Hoa bán hủ tíu: “Anh đẩy xe hủ tíu vừa cần nhân, vừa có lúc ngừng lại để làm một tô mì với gà giò hay thịt heo, tùy khách chọn. Đậu và ớt. Cần

nhần hoài cũng mệt, với chiếc đũa, anh gõ trên miếng tre được cắt ra làm hai, cầm trong tay trái, tuần tự gõ mạnh nhẹ cho tiếng kêu trầm và bổng: ti to, ti to, ti ti ti to...



"Hột vịt lộn, hột vịt vữa không!"



"Ai ăn bánh ú nhưn tôm thịt!"



"Ai ăn cháo cá chè đậu không?"



"Ai ăn bánh canh cua chè đậu không?"

Ai mà không biết nhịp điệu gõ và tiếng rao ngân ngùn của hủ tíu nếu không phải là mùi thơm của mì. ‘Hủ tíu thịt gà, hủ tíu thịt heo!’”.

Những người bán chè đậu: *“Đó là những người rao hàng buổi chiều, như hát với những giọng cao hay nhất, nốt gần cuối của lời rao ngân nga, như thủy tinh cất lên thật cao để chùng xuống cuối câu, giọng ngân vang trong đêm như một nốt bấm dây đàn ghi-ta.*

Những nghệ sĩ bán chè trong những cái chén, chè nếp với đậu, nấu chín với dừa nạo và đường nhuyển như bột.

Với cháo đậu là hạt đậu đỏ nấu nhừ, thêm một chút mắm chung, cá xắt nhỏ hun khói, hột vịt và các món khác.

Đây là hai câu rao hàng đặc trưng:

‘Ai ăn bánh canh cua, chè đậu không?’

‘Ai ăn bột khoai bún tàu đậu xanh nước dừa đường cát không?’

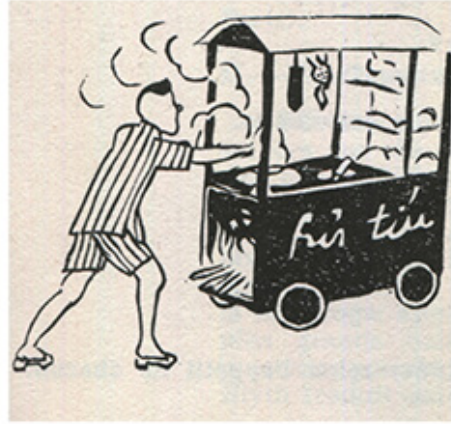
Người bán kẹo kéo: *“Anh ta bán hai loại kẹo: ‘Ai ăn kẹo kéo dẻo không?’ . Kẹo bằng mật trộn, quấn trong dây, được kéo ra và dính, rắc đậu phộng.*

‘Ai ăn kẹo đục không?’ . Kẹo được làm cứng để trong mâm, được cắt bằng ‘đục’ của thợ mộc. Ai thích gì ăn nấy.”

Có thể nói kỹ thuật mô tả của Berges là tuyệt đỉnh, dù chỉ dùng để tả hiện tượng rao và bán hàng trên đường phố. Trong đó, có dấu ấn về cách làm việc của người phương Tây: tỉ mỉ, chi tiết, cẩn trọng và vận dụng mọi giác quan để cảm nhận điều họ muốn nghiên cứu.



"Đậu phộng rang, hạt dưa không?"



"Hủ tiếu thịt gà, hủ tiếu thịt heo!"



"Bánh bò, bánh tôm khô!"



"Chối lông gà không?"



"Chiếu bông Cà Mau!"

Sài Gòn Xưa Trong Mắt André Maire

Họa sĩ André Maire chào đời tại Paris vào ngày 28 tháng 9 năm 1898. Từ 13 đến 18 tuổi, ông theo học các khóa hội họa và tạo hình ở trường nghệ thuật, quảng trường Vosges ở Paris. Trong thời gian đó, ông gặp họa sĩ nổi tiếng Émile Bernard. Những lời khuyên của người thầy trong thời gian này để lại dấu ấn sâu sắc trong sự nghiệp của ông. Sau khi ra trường, ông làm việc cho một công ty gia đình rồi chuyển sang làm cho một chuyên viên trang trí nhà hát và cảnh quan. Năm 20 tuổi, ông nhập ngũ và đó là bước ngoặt lớn trong cuộc đời và sự nghiệp của ông.

Khi vừa đến Sài Gòn, André Maire đã lập tức viết thư cho chị gái: *“Trước đây em không có ý định đến Saigon nhưng nay em đã đổi ý và sẽ lưu lại đây vĩnh viễn. Trại lính rất to, thoáng khí, giường có mùng (để khỏi muỗi), rất sạch sẽ và bữa ăn thì tuyệt vời (...). Em đã nói là em chơi violon theo cảm xúc, không theo một bản nhạc cụ thể nào, và hòa mình vào dòng âm nhạc cùng cảm xúc đó (...). Em làm quen ông Duchateau (...), nhớ viết thư cho em, gửi cho em các báo và tạp chí văn học, các phiên bản tranh của bảo tàng Louvre.*

Người em luôn thương nhớ chị!

André Maire, Sư Đoàn bộ binh thuộc địa 11, Đại đội 14, Tiểu đội 1, Saigon Đông Dương”.

Ở Sài Gòn, ông quan sát đường phố với góc nhìn trào phúng, điều có thể thấy rõ trong một số tác phẩm của ông.

Năm 1920, André Maire trở thành giáo sư dự khuyết dạy hội họa tại trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn nhờ sự ưu tiên giúp đỡ của ông Duchateau – Giám đốc Cảng Sài Gòn và là một người bạn của họa sĩ Émile Bernard. Tất nhiên còn do ông có bằng cấp của trường Vosges ở Paris.

Trong thời gian này, ông dành thời gian rảnh rỗi để vẽ và du hành, đặc biệt là sang Cambodge (Campuchia). Một điều chắc chắn, thành phố Sài Gòn là nơi thu hút sự quan tâm của André Maire, con người và khung cảnh sống ở đây đã làm ông thấy hứng thú.

Sau hai năm, ông trở về Pháp để học tiếp học viện Julian ở Paris rồi theo Émile Bernard sang Ý bắt đầu chuyến hải hành đầu tiên. Dừng chân tại Venise, ông cưới Irène Bernard, con gái của thầy mình. Từ Venise khoảng năm 1924, ông thường xuyên quay lại Paris, xuất bản *Saigon* là bộ sưu tập 40 bức khắc trên gỗ với lời mở đầu của Émile Bernard.

Tiếp thu lời khuyên của thầy, ông thực hiện một số tranh sơn dầu cho việc trưng bày ở lần quay lại này. Dựa vào các lá thư của Émile Bernard, người ta biết rằng cuộc trưng bày diễn ra tại khách sạn Continental, là nơi lui tới của giới thượng lưu.

Vào năm 1930, những tác phẩm về Đông Dương của André Maire, mà ông giới thiệu nhiều năm trước cùng với các tác phẩm về nước Ý đã giành được sự quan tâm. Vì vậy ngày 28 tháng 3, cơ quan kinh tế Đông Dương ở Paris đề nghị ông trưng bày tám bản vẽ bằng mực tàu. Vào tháng Tư năm đó, có một lá thư của chính quyền Đông Dương, gửi tới Giám đốc Cơ quan kinh tế, trong thư viết: *“Ngài có thể vui lòng giao phó cho tôi một số bản khắc gỗ, tranh, tranh in... để trang trí gian hàng về Đông Dương thuộc khu thuộc địa của Phòng tranh dành cho các nghệ sĩ Pháp?”*. Phòng tranh này được tổ chức ở Grand Palais. Trong số khách mời danh dự có toàn quyền Albert Sarraut và các nhân vật quan trọng khác, các học giả và thành viên các học viện. Nhiều giải thưởng được trao cho những tác phẩm hội họa cũng như các môn nghệ thuật khác về văn học, khảo cổ, kiến trúc, nghệ thuật trang trí và sân khấu.



Chân dung André Maire, 1922.
Tranh Émile Bernard.



Saigon. Tranh khắc gỗ André Maire.

Tháng Mười 1948, Maire trở lại châu Á. Lúc này ông mang chức danh Giáo sư hội họa và tạo hình tại trường Cao đẳng Kiến trúc Hà Nội. Trường Mỹ thuật Hà Nội được thành lập 1924 và đến năm 1926 đã có thêm phân khoa Kiến trúc. Học sinh muốn vào đây học phải có bằng Tú tài ban toán hoặc tương đương, sau năm năm được đào tạo sẽ ra làm kiến trúc sư hoặc chuyên viên phụ trách các công trình công cộng. Lúc đó, trường không còn chịu sự quản lý của chính quyền Pháp ở Hà Nội, mà Paris sẽ quản lý. Các bài thi trong trường sẽ được gửi sang thủ đô nước Pháp để chấm. Tuy nhiên, duyên phận khiến ông không ở Hà Nội lâu. Vì lý do chiến tranh, trường phải di dời vào Đà Lạt, một thành phố nhỏ có khí hậu mát dịu ở miền Nam. Tất nhiên, Maire di chuyển theo nơi làm việc của mình. Ông giảng dạy thay cho một giáo sư vừa thiệt mạng vì bị lọt vào ổ phục kích trên đường ra phi trường Đà Lạt.

Bản tính không quan tâm lắm đến thời cuộc, André Maire đến Đà Lạt vào tháng Mười năm 1948. Ông sống với vợ trong một biệt thự đối diện Viện Pasteur, với tâm thế như không hề có chiến tranh. Ông dành thời gian cho việc chuẩn bị bài giảng và các chuyến đi dạo, cùng các buổi vẽ tranh phong cảnh với học trò. Với tập giấy vẽ cặp ở nách, ông đi xuyên các khu rừng, vòng quanh thành phố, hoặc khu vực Langbiang. Nơi đây ông say sưa

khám phá cao nguyên cùng văn hóa của người Thượng ở cao nguyên trung phần. Đà Lạt là nơi đủ lớn để có thể quan sát các sắc tộc Kinh, Thượng sống hòa quyện với nhau, đặc biệt là vào các buổi chợ sáng. Cùng đi với các kỹ sư công chánh, ông tới thăm Ban Mê Thuột, nơi trị vì của vị tộc trưởng Gia Rai, rồi cùng với vị này tham gia các buổi săn bắn, viếng thăm làng mạc người Gia Rai và các khu vực phụ cận như thác Gougah, hoặc ra miền duyên hải như Nha Trang, Đà Nẵng, nơi có viện bảo tàng mà ông dành thì giờ để nghiên cứu nghệ thuật Chăm.

Đà Lạt là trung tâm của đời sống trí thức thời đó, có bác sĩ, giáo sư, công chức nhà nước, tạo nên một thế giới cởi mở. Học trò của Maire thường xuyên lui tới thăm viếng. Ông và người láng giềng là hoàng đế Bảo Đại đôi khi cũng qua lại với nhau.

Có vị trí tuyệt diệu, Đà Lạt được bao phủ bởi khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ, là nguồn cảm hứng cho một tâm hồn nghệ sĩ. Khi André Maire quay trở lại những nơi ông đã từng viếng thăm lần đầu tiên vào năm 1919, ông đã là một nghệ sĩ đầy khát vọng và có nhiều trải nghiệm. Ông đã vượt qua những khó khăn về mặt kỹ thuật, giờ chỉ là việc thể hiện ý tưởng của tranh qua hình tượng chứ không còn là những nét vẽ, ý tưởng được thể hiện qua đường nét đặc trưng, tầm nhìn, trong một bộ khung mà ở đó chủ đề của bức tranh tuân theo những cảm xúc của người nghệ sĩ.

Dự định sống vĩnh viễn ở đây, Maire có nhiều thời gian để nghiên cứu sâu hơn về dân tộc học, các tộc người. Ông cũng nghiên cứu động vật hoang dã. Các phong cảnh được thể hiện trong bản vẽ của ông thường được thực hiện vào ban sáng. Buổi trưa dành cho việc thực hiện tranh màu nước kích cỡ lớn. Người Gia Rai đa nghi và rất khó tiếp cận nên ông tranh thủ vẽ họ nhanh chóng khi họ đi chợ, ở Đà Lạt hoặc trong làng mạc của họ. Ông cũng nghiên cứu thái độ, cách ăn mặc, những vật dụng hàng ngày, môi trường sống của họ và những cảnh săn bắn.

Vào năm 1950, trường học được chuyển về Sài Gòn. Rất nhanh chóng, Maire tạo dựng các mối quan hệ và gặp gỡ bạn bè, để trở thành một họa sĩ của thành phố này. Ông thường xuyên trưng bày các tác phẩm. Đến tháng 12 năm 1953, ông có dịp trưng bày 10 bức tranh sơn dầu, 29 tranh màu

nước, 20 bản vẽ và 3 pa-nô trang trí cho tổ chức l'Alliance française (Liên minh Pháp) tại Sài Gòn.

Trong thời gian cư trú ở Đông Dương, ông theo đường mòn vạch ra bởi Auguste Pavie vào đầu thế kỷ XX, đặt chân đến Lào và ở lại Luang Prabang để nghiên cứu cách tạc tượng đặc biệt ở đó. Ông còn dành nhiều thời gian để thăm viếng Angkor với sự dẫn đường của người bạn Henri Marchal – một nhà bảo tồn và là thành viên nổi tiếng của trường Viễn Đông Bác Cổ. Nhãn quang thẩm mỹ của ông phát triển bột phát nhờ vào việc quan sát các di chỉ, qua đó tạo niềm cảm hứng hơn hẳn những nơi khác và sức ảnh hưởng của chúng theo ông đến cuối đời. Thời gian lưu ngụ của ông ở Đông Dương bị ngắt quãng hai lần vào năm 1951 và 1954 khi ông trở về Pháp. Ông cũng khám phá đồng bằng sông Cửu Long, nơi ông đặc biệt thích thú việc phản ánh những làng nổi đông dân, những con thuyền nổi.

Năm 1954, Pháp chấm dứt chế độ thuộc địa ở Đông Dương. André Maire quay về Pháp rồi được hàng loạt giải thưởng về nghệ thuật. Năm 1984, ông qua đời đột ngột tại Paris ở tuổi 86, ngay trong xưởng vẽ với người thân xung quanh.

Sài Gòn trong tranh của André Maire là một thành phố thuộc địa đã hoàn toàn bị áp đặt xong chế độ thực dân. Có vẻ như trong những ngày sống ở đây, ông tách bạch hẳn giữa công việc và thú quan sát, vẽ tranh kiểu “cưỡi ngựa xem hoa”. Không quá sắc sảo và có lúc cay đắng như André Joyeux, cũng là một họa sĩ – quan chức thuộc địa khi vẽ tranh châm biếm và phê phán xã hội thực dân, André Maire như một người nhàn tản hay là khách du lịch ngày nay, đi vòng quanh đô thị, xuống bến tàu, ra đường phố, vào Chợ Lớn xem múa lân, chui vào tiệm hút xem các “tiên ông” đi mây về gió. Ông có đôi mắt hiếu kỳ, thích nhìn thấy những nét lạ của một vùng đất mới, hơi duy mỹ trong thể hiện các hình tượng (có thể do ứng dụng vào tranh khắc nên thể hiện hình tượng khá cô đọng).

Cũng như nhiều người phương Tây đến Sài Gòn từ cuối thế kỷ 19 đến nay, ông chú ý quan sát đến sinh hoạt của người Hoa và tập trung mô tả về sinh hoạt của họ rất nhiều, một phần do văn hóa truyền thống của người Hoa Chợ Lớn rất đậm đà và sự tham gia sâu vào hoạt động mua bán trên

đường phố của họ. Tuy nhiên, tranh của ông đẹp, gợi lên một thứ hương xa vắng của một thành phố còn ngây thơ, rụt rè với văn minh đô thị, rất gần gũi nông thôn chung quanh. Điều này khác với tranh của André Joyeux với những hoạt động của người Việt bên cạnh ông Tây bà đầm trên đường phố, trong phòng riêng. Sài Gòn của André Maire cũ kỹ hơn, hiền hòa, uể oải và dân dã hơn. Ông mô tả hầu hết người lao động Việt – Hoa lam lũ như nhau trong hành trình kiếm sống, và sự có mặt của giới trung lưu điểm xuyết thêm. Hình ảnh những người thực dân trong tranh của ông hoàn toàn mờ nhạt, như mặc nhiên được chấp nhận. Ông không đặt ra bất cứ dấu hỏi hay dấu chấm than nào về sự hiện diện của họ.

Dù sao, tranh của André Maire là những bức tranh đẹp và có sức truyền cảm. Từ hình ảnh một phụ nữ nhà giàu ăn bận kiêu phụ nữ Sài Gòn xưa, nửa nằm nửa ngồi đón hàng trái cây cho đến những người bán hàng trên phố. Tên thực dân ngồi chễm chệ trên xe kéo chạy trên đường nắng. Phụ nữ che nắng bằng khăn. Người đàn ông bán dạo hạ gánh nghỉ chân, đội nón cời-lỏi ra dáng người Tàu nhập cư. Những chú bé lang thang không quần áo hoặc bán quà bánh bằng mâm đội trên đầu. Từ dáng còng lưng của anh thợ làm lồng đèn, đến hình ảnh người phụ nữ trùm khăn cầm nhang khấn vái. Từ dáng đưa con nít bán bánh đặt cái mâm trên đầu đến một đám người lao động nghèo tùm tùm ăn cơm. Sài Gòn của những năm đầu thế kỷ 20 thể hiện từ tranh của ông khiến người xem mê mẩn nghĩ và cảm về những bước đi của tổ tiên ông bà mình sống trên thành phố này.



Một chiếc mặt nạ tuồng cổ.

Chân dung nghệ sĩ tuồng.

Chân dung một sĩ quan Pháp.



Một phụ nữ Sài Gòn quyền quý với dáng ngồi thoải mái, áo dài, móng tay dài, cổ đeo kiềng vàng, dầu bôi tóc bánh lái. Bà phe phẩy quạt, đợi thường thức sản vật trái cây nhiệt đới được mang đến trong cái nóng mùa hè.



Các nhà Nho đàm đạo.



Cô gái thắp nhang trong chùa.



Một người thợ làm lồng đèn với dáng ngồi chồm hổm đặc trưng của người Việt.



Một bữa ăn trưa trên bộ ván ngựa.



Trên một con đường ở Sài Gòn: Gánh hàng rong và phu kéo xe có lẽ là đề tài ưa thích của André Maire. Dù sao, đó là những hình ảnh phổ biến về công cuộc kiếm sống cực khổ của người dân đô thị ở một đất nước nghèo sống dưới ách thực dân.



Một người Hoa gánh hàng trên đường phố.



Người Hoa bán cháo gạo trắng.



Một cảnh diễn trên sân khấu Sài Gòn.



Cảnh đường phố Sài Gòn: Xe lôi chở phụ nữ khăn choàng hồng, 1919. Tranh màu nước André Maire.



Cảnh đường phố Sài Gòn: Xe lôi chở sĩ quan Pháp, 1920. Tranh màu nước André Maire.



Lễ an táng ở Sài Gòn.



Tết Rông. Tranh khắc trên gỗ hai mặt.

Góp Thêm Mảnh Vụn Về Một Ngôi Sao

Dịp Tết 1954, soạn giả Nguyễn Phương gặp soạn giả danh tiếng Tư Chơi trên đường phố Sài Gòn. Nguyễn Phương nói: *“Anh là ngôi sao sân khấu, dù có lúc bị mây che mờ, nhưng ngôi sao vẫn là ngôi sao. Tài năng của anh vẫn có thể giành lại cho anh một vị trí xứng đáng trên vòm trời nghệ thuật”*. Ông Tư Chơi lắc đầu: *“Những nghệ sĩ khác... những ngôi sao kia dù có xa rời sân khấu nhưng vẫn còn hình dáng của những vì sao. Còn tôi bây giờ là một cái khối nát vụn chẳng còn hình thù gì rõ rệt của một vì sao”*. (Trích *Soạn giả Tư Chơi, mảnh vụn của một vì sao* – Nguyễn Phương)

Đã hơn nửa thế kỷ trôi qua từ ngày soạn giả Huỳnh Thủ Trung, tức nghệ sĩ Tư Chơi ra đi, năm 1964. Ông đã từng có một thời lừng lẫy, *“là một vì sao sáng chói nhất trên bầu trời nghệ thuật sân khấu cải lương trong các thập niên 30, 40, 50”* như soạn giả Nguyễn Phương mô tả. Ông cũng là người kiến tạo nhiều vì sao sân khấu, từng là chồng và cũng là người dìu dắt hai nữ nghệ sĩ sân khấu cải lương có nhan sắc và danh tiếng một thời là nghệ sĩ Phùng Há và nghệ sĩ Kim Thoa vào con đường nghệ thuật.

Nhưng không đợi đến hôm nay, mà chỉ mười năm sau khi ông mất, hầu như tên tuổi ông đã bị người đời cho vào lãng quên, đó là nhìn nhận chua chát của những người trong gia đình ông. Mãi đến sau này, khi báo chí viết về nghệ sĩ nhân dân Phùng Há, cái tên Tư Chơi mới được nhắc lại nhiều, chủ yếu vì ông là người chồng đầu tiên của bà. Danh tiếng lừng lẫy nhưng bị quên lãng mau chóng, phải chăng đó là số phận hẩm hiu của một nghệ sĩ từng tỏa sáng một thời nhưng không có hạnh phúc trong cuộc sống riêng và thường chìm đắm trong men rượu, nhất là giai đoạn cuối đời? Vài câu chuyện hiếm hoi về ông Tư Chơi chỉ xoay quanh những tháng ngày cuối đời bất hạnh của ông, nhưng đời người nghệ sĩ tài danh này còn những ẩn

tình sâu kín mà từ góc nhìn phía gia đình, có những điều vẫn chưa bộc bạch.

Trong những ngày hè 2016, nhạc sĩ Huỳnh Hữu Thạnh, cháu nội đích tôn của soạn giả Tư Chơi và nghệ sĩ Kim Thoa ôn lại ký ức về người ông nổi tiếng và vô cùng độc đáo của mình. Anh Hữu Thạnh là con trai duy nhất của nhạc sĩ Huỳnh Thủ Hiếu. Ba anh là con cả và là con trai duy nhất của soạn giả Tư Chơi, là nghệ sĩ đánh trống, sáng tác và chơi nhiều nhạc cụ của nhiều ban nhạc từ các thập niên 1940 đến 1990. Thừa hưởng tố chất của cha và ông nội, năm 14 tuổi (1973), Hữu Thạnh đã bắt đầu làm quen với việc chơi guitar ở nhà hàng Vân Cảnh. Sau 1975, anh học Nhạc viện, từng học chương trình Cao học ở đây và là trưởng ban nhạc của vài đoàn nghệ thuật cho đến khi nghỉ để hoạt động âm nhạc tự do sau này. Anh còn giữ cẩn thận nhiều kịch bản viết tay, một số thư từ của nghệ sĩ Tư Chơi. Sống với cha từ lúc bốn tuổi khi cha mẹ đã ly dị, anh quanh quẩn bên cha, chứng kiến nhiều lần ông Tư Chơi qua thăm con cháu, nghe được những câu chuyện về người thân trong gia đình nghệ sĩ của mình.

Theo cuốn gia phả *Họ Huỳnh Văn hay Huỳnh Khắc* do ông Nguyễn Tấn Long soạn xong năm 1997 lưu truyền trong dòng họ (ông Nguyễn Tấn Long là đồng tác giả bộ sách nổi tiếng Việt Nam *Thi nhân Tiền Chiến*, có mẹ là chị em họ của nghệ sĩ Tư Chơi), thân phụ của nghệ sĩ Tư Chơi là Huỳnh Khắc Thông, không rõ ngày sinh ngày mất, thân mẫu là bà Cao Thị Thanh. Hai ông bà sinh ra nghệ sĩ Tư Chơi năm 1907 (Đinh Mùi) ở Bến Tre. Theo gia phả, nội tổ họ Huỳnh ở Bến Tre là Huỳnh Văn Báu, có hai con trai là Huỳnh Văn Hòa và Huỳnh Văn Hơn đều giữ chức Lãnh binh triều đình nhà Nguyễn. Thời vua Tự Đức, sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, phong trào kháng chiến chống thực dân của Trương Định nổi lên ở vùng này. Khi nghĩa binh Trương Định thắng được một số trận, triều đình Huế cử ba vị Lãnh binh tiếp viện. Đó là các ông Huỳnh Công Tấn (giữ trung quân), hai anh em Huỳnh Văn Hòa và Huỳnh Văn Hơn giữ hữu và tả quân. Huỳnh Công Tấn làm phản, lực lượng này tan rã. Sau một thời gian cầm cự, ông Hòa lánh vào một ngôi chùa ở vùng Bình Đại còn ông Hơn rút về làng An Hóa, cù lao Phước Thạnh, đều thuộc Bến Tre. Ông Tư Chơi – Huỳnh Thủ Trung là cháu đời thứ 4 của ông Huỳnh Văn Hòa.

Người quan tâm đến giới cải lương cổ nhạc đều biết soạn giả Tư Chơi là người chồng đầu tiên của nghệ sĩ Phùng Há, có với bà một cô con gái tên là Bửu Trân. Tuy nhiên, người con nổi tiếng nhất của ông là nghệ sĩ Huỳnh Thủ Hiếu, thường gọi là Huỳnh Hiếu hay Huỳnh Háo, con của ông với nghệ sĩ Kim Thoa. Huỳnh Hiếu là một nghệ sĩ đa tài, giỏi nhiều loại nhạc cụ, tham gia biểu diễn trong nhiều ban nhạc hàng đầu ở Sài Gòn thập niên 1940 cho đến 1990, được mệnh danh là “tay trống số một Đông Dương”, là thầy đào tạo nhiều tay trống ban nhạc hiện nay, trong đó có nhạc sĩ Tùng Giang, nhạc sĩ Dũng râu (là người đào tạo nhiều tay trống hiện nay như Khắc Triệu, Công Thanh, Kiên Hoài...). Rất nhiều nhạc sĩ quý trọng, hâm mộ và vẫn còn nhắc đến ông với tình cảm quý mến.



Soạn giả Huỳnh Thủ Trung,
tức Tư Chơi.



Nghệ sĩ cải lương Kim Thoa
khoảng đầu thập niên 1950.

Nghệ sĩ Huỳnh Hiếu từng trả lời con trai Hữu Thạnh về nguyên do ông Tư Chơi trở thành soạn giả sân khấu: *“Ba từng ghét hai chữ tự học, vì học gì cũng phải có thầy, nhưng ba biết ông nội con là người tự học để có sự nghiệp như vậy. Ông giỏi chữ Nho, Anh và Pháp văn, đọc sách nhiều, rành nhạc lý và đọc sách, đối chiếu với nhạc lý phương Tây để rút tĩa cho riêng mình những nguyên lý và cách thức biểu diễn”*. Soạn giả Nguyễn Phương cũng ghi nhận: *“Ông Tư Chơi giỏi chữ Nho, biết tiếng Anh và làm thơ rất hay. Ông cũng là một nhạc sĩ tài danh, chuyên đờn đoản. Bài vọng cổ ‘Tiếng nhận kêu sương’, nhịp tư của nghệ sĩ Tư Chơi mở đầu cho bản ‘Dạ cổ hoài lang’ của ông Sáu Lầu phát triển dần lên nhịp 8, nhịp 16, 32, 64... Soạn giả Tư Chơi sáng tác nhiều tuồng xã hội như ‘Khúc oan vô lượng’, ‘Lỡ tay trót đã nhúng chàm’, ‘Tôi*

xin chừa’, ‘*Hai mặt còn trơ*’, ‘*Ai là bạn chung tình*’, ‘*Em muốn tự do*’... Các tuồng này đã làm mưa làm gió trên các sân khấu Huỳnh Kỳ, Trần Đắc từ Nam chí Bắc, với những ngôi sao sân khấu Phùng Há, Năm Châu, Tư Út, Kim Thoa, Kim Hui, Tư Thạch... Soạn giả Tư Chơi cũng là người đầu tiên đưa nhạc Tây vào sân khấu cải lương. Thời đó các bản nhạc tình của Pháp rất thịnh hành ở Sài Gòn, Hà Nội và các thành phố lớn ở Việt Nam như bài ‘*J’ ai deux amours*’, ‘*Marinella*’, ‘*La petite Tonkinoise*’, ‘*Tant qu’il y aura des étoiles*’... do nam ca sĩ Tino Rossi và nữ ca sĩ Joséphine Baker ca. Ông đã viết lời Việt nhạc Tây cho diễn viên ca trong tuồng của ông”. Không chỉ dùng nhạc Tây, ông còn sáng tác nhiều bài tân nhạc cho tuồng cải lương ông soạn.

Tuy là người thành công trong nghề, lấy được người vợ đầu là ngôi sao sân khấu Phùng Há, ông Tư Chơi không hưởng hạnh phúc với bà lâu. Sau hai năm sống chung, cuộc hôn nhân tan rã, ông rời gánh hát Tái Đồng Ban, bà Phùng Há về thăm quê nội Trung Hoa, gửi con gái chung của hai người là Bửu Trân cho em ruột nuôi dưỡng. Ông mất vợ, xa con và cô con gái của ông cũng không mang họ cha mà lấy họ Lý của dưỡng phụ. Theo Hữu Thạnh, vết thương lòng của ông nội anh khi chia tay bà Phùng Há lớn hơn nhiều người nghĩ. Sau này khi lấy được nghệ sĩ Kim Thoa, một nghệ sĩ hát hay, xinh đẹp và tài danh, ông Tư Chơi vẫn không nguôi nhớ đến bà Phùng Há, thậm chí trong lúc ngủ và những lúc riêng tư vợ chồng, ông còn gọi tên bà.



Bức ảnh chưa từng công bố về một gia đình nghệ sĩ danh tiếng: Soạn giả Tư Chơi (Huỳnh Thủ Trung), nghệ sĩ sân khấu cải lương Kim Thoa và con trai 10 tuổi Huỳnh Thủ Hiếu, sau này là nhạc sĩ Huỳnh Hiếu (còn gọi là Huỳnh Háo). Ảnh chụp năm 1939.

Ảnh các trang 119 –120 là tư liệu của ông Huỳnh Hữu Thạnh.

Có lẽ còn nặng tình với nghệ sĩ Phùng Há, nên soạn giả Tư Chơi vẫn viết nhiều vở tuồng “huong xa” cho đoàn Phụng Hảo của Phùng Há, bên cạnh những vở tuồng xã hội cho đoàn Kim Thoa của vợ mình. Tuy có người vợ sắc vóc đẹp, hát hay, danh tiếng, khi ra đường, ông không mấy khi nắm tay vợ, đi đâu cũng chồng đi trước, vợ lẽo đẽo theo sau. Con cháu của ông hiểu trong lòng ông còn mỗi vương vấn người vợ trước và nặng tình thương cô con gái đầu lòng. Dần dà, ông chìm đắm vào men rượu. Năm 1952, nghệ sĩ Huỳnh Hiếu đang diễn ở Nam Vang gửi thư cho người chú họ hỏi thăm: “Ở nhà bây giờ ra sao? Ba cháu có bớt uống rượu không?”.

Tất cả những điều đó góp phần làm rạn nứt mối quan hệ giữa ông và nghệ sĩ Kim Thoa, dẫn đến cuộc chia tay vào khoảng thời gian trước năm 1954. Đến năm 1959, cô con gái Bửu Trân qua đời khiến ông suy sụp hẳn.

Sau này, bà Kim Thoa sống đến cuối đời với một bác sĩ ở cư xá Chu Mạnh Trinh. Hữu Thạnh nghĩ rằng bà nội mình có nhiều buồn hận với ông chồng quá nặng tình người cũ, nên bà cũng không gần gũi con trai Huỳnh Hiếu, chỉ vì ông Hiếu quá giống cha từ diện mạo đến tài năng.

Trong trí nhớ của Hữu Thạnh, hình ảnh của ông nội những năm cuối đời thật buồn. Lúc đó, ông sống với người vợ cuối ở Thủ Thiêm, thỉnh thoảng về thăm con trai và các cháu nội ở căn nhà số 809/47 đường Trần Hưng Đạo, quận I. Ông luôn xuất hiện bất ngờ trước nhà, dáng người tầm thước, tóc hoa râm, bỏ áo vô quần tươm tất. Có lúc tỉnh, nhiều lúc say, không mấy khi thấy vui.

Người trong xóm cũng rất quý ông Tư Chơi vì ông soạn tuồng hay, lại thân tình với bà con. Thời gian cuối thập niên 1950, đầu thập niên 1960 tuy không còn làm thầy tuồng, ông vẫn được trả tiền khi có đoàn hát nào diễn vở của ông. Nhận được khoản tiền nào, ông cầm đến hai quán cà phê quen thuộc của ông Tám Nhỏ và ông Sáu Đức trong hẻm, gửi lại một số tiền. Rồi mỗi lần đến thăm con cháu, ông ra ngồi quán, uống trừ dần. Ông còn bảo chủ quán trừ vào tiền cà phê của những người ông quen trong xóm. Đó là kiểu sống hào sảng phong lưu của một nghệ sĩ luôn yêu quý bạn bè, chòm xóm nhưng thu nhập thất thường lúc có lúc không có đồng nào, luôn muốn chắc rằng mình có thể đãi đằng bạn bè. Kiểu xài tiền này không chỉ dành riêng để ông uống rượu dài dài như mọi người vẫn nghĩ. Hai quán cà phê trở thành chỗ ám áp tình chòm xóm. Mỗi lần đến quán, ông Tư Chơi kêu cà phê vọt, đổ vào đĩa cho cháu nội húp, thêm chút bơ Bretel cho thơm. Quán quen thuộc như ở nhà, đến độ một lần năm 1957, khi ra quán cùng với Huỳnh Hiếu, ông nói chuyện phải quấy với con về một chuyện gì đó. Huỳnh Hiếu khi đó đã 28 tuổi, có con lên ba nhưng vẫn bị ông bắt quỳ ngay tại quán để chuộc lỗi và Huỳnh Hiếu làm ngay không dám cãi lời. Có lẽ ông muốn mọi người thấy gia đình mình dù thế nào vẫn giữ phép tắc, trên dưới.

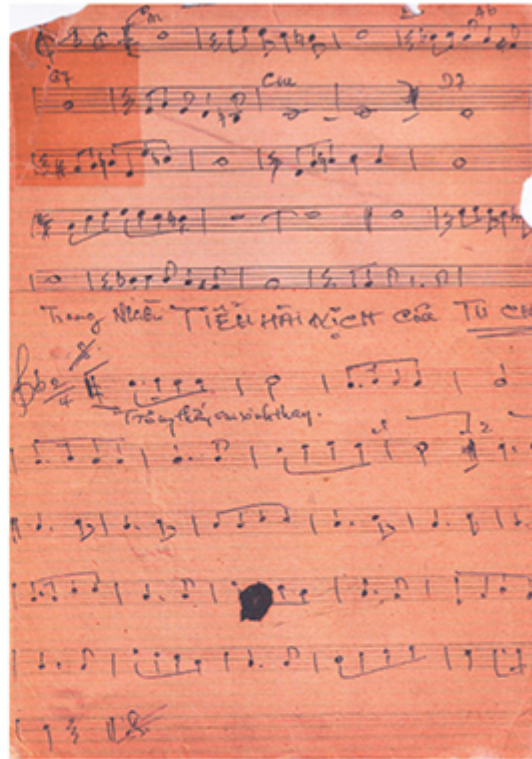
Vì là người phóng khoáng, một phần do còn thương người vợ từng sinh ra cho mình năm người con nên dù chia tay vợ, Huỳnh Hiếu vẫn nuôi cả gia đình rất đông gồm mẹ vợ, mấy người dì cậu, mấy người em vợ từ Nam Vang về tất cả hơn chục người, nuôi ngay trong nhà và trong căn nhà kế bên. Một lần, nghệ sĩ Tư Chơi thấy Huỳnh Hiếu buồn rầu nhắc đến người

vợ đã theo người khác thì nổi cơn giận, gào lên: “Đó, bây giờ mày đã rơi vào hoàn cảnh của tao, mày có hiểu đàn bà chưa? Mày còn xao xuyên bởi cái hình bóng cũ. Tao tin mày còn xao xuyên như tao, nên mày đừng cười nhạo tao...”.

Ông Huỳnh Hiếu từng nói với Hữu Thạnh: “Ông nội con muốn ba giữ chữ hiếu, nên đặt tên ba là Thủ Hiếu!”. Ông được ông Tư Chơi dạy dỗ rất kỹ lưỡng. Quan niệm về cách lập thân của ông Tư Chơi truyền cho con, và từ Huỳnh Hiếu truyền tiếp tục cho Hữu Thạnh là: “*Học và không chơi. Có học mới thay đổi cuộc đời*”, cho dù là hoạt động trong ngành giải trí cũng phải khổ công học hành luyện tập. Hữu Thạnh cho biết ba của anh không được đến trường ngày nào, nhưng có thể nói tới năm ngoại ngữ, vốn kiến thức khá rộng nhờ thường đọc sách tiếng Pháp, tiếng Anh, rất mê đọc tạp chí Reader's Digest. Trong suốt thời gian học đánh trống với các nhạc sĩ người Philippines ở Campuchia, ông dùng tiếng Anh. Ông biết tiếng Pháp, tiếng Khơ-me nhờ sống hai năm bên Campuchia, biết tiếng Quảng Đông và Quan Thoại... Trong thời gian Tư Chơi và Kim Thoa lập gánh Kim Thoa trước 1945, Huỳnh Hiếu tuy còn nhỏ vẫn đi theo cha mẹ lưu diễn khắp nơi trên ghe bầu. Ông được cha dạy tiếng Pháp, tiếng Anh và dạy đàn, hát. Mỗi sáng, nếu đêm trước không uống say, ông Tư Chơi dạy chữ cho con. Buổi chiều, Huỳnh Hiếu tập nhạc với nhạc công người Phi, ông Bénito, mà Huỳnh Hiếu gọi là “ông Nội Bê” vì rất thân thiết. Khi ghe trên đường tới nơi diễn, tiếp tục tập nhạc trên ghe mỗi tối.



Bìa vở tuồng *Diễn trong thời loạn* của soạn giả Tư Chơi ấn hành năm 1951. Tuồng này được diễn đầu thập niên 1940. Ảnh: RFA.



Một đoạn nhạc trong *Tiểu hài kịch*, là thủ bút của soạn giả và cũng là nhạc sĩ Tư Chơi.

Ông Tư Chơi nghiêm khắc với con, thấy con lui cui chơi cá cảnh, ông bắt đem liệng đi. Bà Kim Thoa mua cho chiếc xe đạp, ông cũng không cho con chơi vì phải lo học. Ý chí của ông mạnh đến nỗi trong thời gian đoàn lên bờ, không lưu diễn bằng ghe, ông Bénito tuân thủ đến mức tát vào mặt Huỳnh Hiếu chỉ vì mới tắm xong, Hiếu đứng trước gương sẫm soi chải đầu xức brillantine mà chậm trễ việc tập đàn. Huỳnh Hiếu nói với con: “*Ba không có tuổi thơ!*”.

Sau này, Huỳnh Hiếu dạy học trò nghề trống rất tận tâm, không lấy tiền ai và luôn yêu cầu cao đối với học trò, như “ông Nội Bê” đối với anh ngày xưa.

Thương cha, Huỳnh Hiếu lớn lên tuy không gần gũi với ông nhưng thấu cảm được nỗi lòng cha mình. Họ đều là những nghệ sĩ nếm trải nhiều vinh quang trong nghề, nhạy cảm và được người đời thương yêu nhưng hiểu được những cay đắng của đời nghệ sĩ ăn quán ngủ đình, lang thang trên đường lưu diễn ở một đất nước nghèo khó và chiến tranh liên miên. Ông Tư Chơi theo Nho học, luôn giữ khoảng cách, thậm chí lạnh lùng với con để dễ bề dạy dỗ. Ông dạy con: *“Có tài nhưng đừng đi xa quá, chỉ vượt lên người khác một chút thôi. Vượt xa quá, người ta không hiểu mà còn đánh cho tơi tả!”*.

Về chuyện người ta viết trên báo rằng ông Tư Chơi thuê hẳn một chiếc xích lô cho cây gậy của mình, ông giải thích với con: *“Ở đời, tao thân nhất là cây gậy, vì là chỗ dựa. Quý nhất, thương nhất là đứa con gái Bửu Trân, bằng chứng của tình yêu với Phùng Há. Cái tao quý nhất không giữ được bên mình. Cái tao gần nhất là cây gậy, nên cho nó ngồi riêng một chiếc xích lô cũng xứng đáng...”*. Tuy vậy, Tư Chơi hiểu rằng cái gì mình cần, có lúc cũng không giữ được, nên ở tuổi già ông dứt khoát không dùng gậy.

Khi đã già yếu, ông thường nói *“Lão lai, tài tận”*. Ông hiểu luật đời, không muốn phiền con cháu. Bệnh hoạn, ông rút về Thủ Thiêm sống với người vợ cuối. Nhiều lần Huỳnh Hiếu muốn đưa ông về nhà nuôi nhưng ông cương quyết từ chối. Có lần nhớ con, ông viết thư cho Huỳnh Hiếu, trách con từ ngày đi Nam Vang chơi ban nhạc bên đó, cha con ít gặp nhau, trách xong rồi căn dặn: *“Về gặp nhau, tao đưa cái nhà cho mày...”*.

Sau khi nghệ sĩ Tư Chơi mất năm 1964, có một người đàn ông đến gặp Huỳnh Hiếu, tự giới thiệu là Huỳnh Thủ Tâm, con riêng của soạn giả Tư Chơi với người vợ cuối, rất giống cha. Anh ta nói: *“Ba biểu em nếu gặp khó khăn thì đến gặp anh nhờ dạy nghề!”*. Huỳnh Hiếu đã hướng dẫn tận

tình người em cùng cha khác mẹ. Huỳnh Thủ Tâm học đàn guitar, giỏi nghề, tự kiếm sống bằng chơi nhạc ở các nhà hàng nhỏ, bar rượu ở Sài Gòn trước 1975 và đã mất sớm.

NHỚ VỀ ANH TƯ CHƠI

Trong số giấy tờ kỷ niệm về nghệ sĩ Tư Chơi gia đình còn lưu giữ, có một bài viết đăng báo khá thú vị của nhạc sĩ nổi tiếng Lê Thương (1914 – 1996), tác giả bộ ba ca khúc *Hòn vọng phu* bất hủ. Năm 1941, từ Hà Nội, Lê Thương vào hẩn miền Nam sống, dạy học và sáng tác. Hồi ức ngắn này, ông viết trước khi mất năm năm, lưu lại những ký ức đẹp và hào sảng về nghệ sĩ tài danh Tư Chơi và tình bạn giữa hai người từ nhiều năm trước khi còn hoạt động văn nghệ tại Sài Gòn.

“Lâu lâu chợt nhớ anh Tư Chơi, trong tâm trí tôi lại như một cuốn phim với những khung cảnh, và như lại văng vẳng cả âm thanh tiếng đàn giọng ca.

Quê quán anh Tư, xã Phước Thạnh (Bình Đại, Bến Tre) xanh ngát bóng dừa; cách sông Ba Lai mấy chục bước chân, nép nhà cổ, mái ngói vách ván, nơi anh Tư cất tiếng khóc chào đời. Tôi chỉ ghé Phước Thạnh có một lần, nhưng không thể nào quên vì anh Tư đã gây cho tôi cái ấn tượng qua nhiều câu chuyện và kỷ niệm của anh thuở nhỏ. Do chính quyền thuộc địa đưa cụ Nguyễn Quyền từ Côn Đảo về an trí tại Phước Thạnh mà anh Tư có được cái vốn chữ Nho. Cụ Huấn Quyền dạy anh Tư chữ nghĩa, làm thơ bằng chữ Nho và viết bút lông.

Tôi nhớ chỗ bờ sông Ba Lai, nhớ chiếc ghe của gánh hát Tái Đồng Ban đậu ở Vàm Kinh. Nhưng nhớ nhiều hơn hết, là ngôi nhà của anh Tư ở Sài Gòn. Có lẽ cũng cần nói thêm là những năm ấy ở Sài Gòn, tôi thường qua lại với anh Tư cũng như các anh Bảy Nhiêu, Ba Vân, Năm Châu, Duy Lân. Nhưng giữa anh Tư và tôi có phần nào tương đắc hơn là bởi hồi ấy tuy mới

ngoài hai mươi mà tôi đã sáng tác được ít bài như ‘Thu trên đảo Kinh Châu’, ‘Tiếng đàn âm thầm’, ‘Mộng ngày xanh’ trong khi anh Tư không kể cái vị trí một soạn giả nổi tiếng với các vở ‘Sấm sét’ (chuyển thể ‘Lôi Vũ’), ‘Chàng và nàng’ (nhạc kịch)... Một diễn viên đóng chung với chị Kim Thoa, anh còn là một thầy đàn. Cho nên ở lại ngôi nhà ở gần đường Calmette, mỗi lần gặp nhau, anh Tư cùng tôi, anh em trò chuyện hết sức ăn ý và uống thả dãn.

Bấy giờ chiến tranh bên châu Âu khắp nơi đã nổ bùng, các nguồn hàng cung cấp cho Đông Dương đều trở nên khan hiếm, đặc biệt là rượu. Nhưng trong nhà anh Tư, những Martel, VSOP hoặc Bisquit trên tửu rượu thường thường là một hai chai.

Anh Tư tửu lượng rất khá, và rất nhiều bữa đang uống, đang nói chuyện, anh Tư lại bỗng dưng cao hứng nâng cây kìm lên đàn chơi một bản. Ngón đàn của anh Tư, không thể dùng chữ gì khác hơn hai chữ tuyệt diệu để nói về cái nhấn, cái vuốt, cái rung, cái mổ, cái búng, cái bịt. Nhấn rồi vuốt, tiếng đàn nghe như nỉ non, đặc biệt là khi vuốt nông, vuốt lướt khiến phát ra hư âm, đêm khuya ngồi gần nghe thắm thía lắm. Thành ra nếu không mắc bận đi các tỉnh với công việc làm ăn, còn đang ngôi nhà mà anh Tư cho người gọi, bất kể giờ nào tôi cũng tới liền. Bao nhiêu bữa, bao nhiêu lúc chuyện trò đằm thắm mặn mà, không sao kể xiết. Và có lẽ ở đây cũng cần nói sơ sơ về cái tinh tế trong khẩu vị của anh Tư, nghĩa là anh xài món nào ra món nấy. Với anh Tư, Martel là Martel, đế thì ra đế. Như cái bữa Tất niên năm Ngọ ấy (1942), trời đất, chẳng biết thứ đế từ lò nào ở Hóc Môn, ở Lái Thiêu hay từ dưới Sa Đéc mà ngon ác. Bữa Tất niên gồm có một chai đế, chai lít, một tô cá kèo chưng, và trái cây thì dưa hấu, vú sữa và quít, tất cả bấy nhiêu món thôi à.

Có lẽ sẽ có bạn không khỏi đôi chút ngạc nhiên khi thấy ăn Tất niên mà đơn giản như vậy. Sao không các món bò, dê, gà, heo? Xin thưa rằng anh Tư vốn không mấy ưa món thịt dù là tiềm, là hấp, là nướng hay chiên xào, mà sở thích của anh là cá kèo hoặc cá chốt chưng. Và cũng đừng tưởng cứ ít món mà thấy đơn sơ giản dị. Trái cây đối với anh vừa để lai rai vừa để ngắm, ví như quít phải là quít Xuyên Mộc, múi dòn, vị dòn dốt chua lại giòn ngọt, vỏ mỏng mà đỏ thắm. Cái đỏ thắm của quít phải nổi bật lên giữa màu xanh sậm của dưa Cầu Đúc (Rạch Giá) và màu ngọc thạch của vú sữa Bình Nhâm, Lái Thiêu.

Đúng là anh Tư trau chuốt trong nghệ thuật sáng tác, đàn ca, và trau chuốt cả trong cuộc sống”.

10 – 1991

Lê Thương (Nhạc sĩ)

DI CẢO CỦA SOẠN GIẢ TƯ CHƠI

Trong Hồi ký *Năm mươi năm mê hát*, nhà biên khảo Vương Hồng Sển có nhắc đến “*Huỳnh Thủ Trung, lừng danh Tư Chơi*” trong hơn ba trang sách. Ông Sển tiếc nuối vì những sáng tác của soạn giả Tư Chơi đã thất lạc: “*Tuồng đặt vững chãi, anh mất mấy năm tao loạn, anh không để lại cuốn nào*”. Thật may mắn, gia đình nghệ sĩ Huỳnh Thủ Trung – Tư Chơi hiện nay còn giữ một số vở tuồng do ông soạn, vừa viết tay vừa đánh máy, có thể từ thập niên 1920, 1930. Đây là những tài liệu quý giá vì tác giả là một trong những nghệ sĩ hàng đầu, từng ở đỉnh cao của nghệ thuật cải lương miền Nam trong suốt thế kỷ qua. Có thể nói các tài liệu này xứng đáng được lưu giữ trong một bảo tàng về nghệ thuật sân khấu Việt Nam.

Đó là những vở tuồng:

1) *Minh mông thiên hải – Bi hùng ca kịch* (Viết cho đoàn ca-vũ-nhạc-kịch Năm Phi & Kim Cương).

2) *Giấc ngủ trăm ngày.*

3) *Hai Bà Trưng – Tuồng lịch sử.*

4) *Một gia đình, hai tổ quốc* – Thi ca kịch bi hùng xã hội.

5) *Oan cừu* – Thoại, thi, ca kịch xã hội.

6) *Trung nhân* – Kịch.

7) *Ly tình kiếm* – Tuồng cải lương.

8) *Ai là bạn chung tình* – Tuồng cải lương.

9) *Thịt cây, rượu đế, nho chùm* – Hài kịch một màn một cảnh.

10) *Gánh cải Trạng nguyên* – Đại hí kịch Trung Hoa.

11) *Mộ nhọn công* – Hài kịch một màn một cảnh.

12) *Bài ca theo bản Tây và vọng cổ điệu mới.*

13) *Những khúc du dương* (ca khúc Pháp, Đức, Trung Hoa đặt lời Việt) phần 1, phần 2 và phần 3.

Và một tiểu thuyết xã hội không có tựa, mất vài trang.

BA CHUYỆN NHỎ Ở GÁNH TÁI ĐỒNG BAN

Tập di cảo của nghệ sĩ Huỳnh Thủ Trung, tức Tư Chơi, có một bài viết vui về ba câu chuyện có thật xảy ra trong những ngày tham gia đoàn hát

thập niên 1920. Căn cứ vào chuyện, có thể xác định đó là chuyện xảy ra ở gánh Tái Đồng Ban do ông Hai Cu, ba của kép Hai Giỏi lập ra ở Mỹ Tho.

1. Lần đầu tiên Ba Cương đứng sân khấu với vai Bàng Bưu

Trong tuồng ‘Tam bang Lục hoàng hậu’, vai Bàng Bưu là vai của bạn Năm Long. Không hiểu hợp ý thích của chàng Ba Cương thế nào, mà anh thuộc lòng hết từ lời nói, đến câu ca và cả điệu bộ. Một hôm, vì lẽ bất ngờ chi đó, mà bạn Năm Long không thể làm tuồng đặng. Từ chú Hai Cu đến thầy Năm Mạnh đều rối quỳnh lên, vì quảng cáo chương trình đã lỡ phát hành rồi, nếu đổi tuồng sợ e mất tín nhiệm với quan khách. Đương khi hai ông, chủ và thầy tuồng bối rối chưa biết giải quyết bằng cách nào thì có tiếng nói to và đầy cương quyết của anh Ba Cương:

– Thầy Năm, chú Hai đừng lo. Vai Bàng Bưu tối nay để tôi thế Năm Long cho.

Ra vẻ không tin, thầy Năm nói:

– Vai tuồng cũng khá nhiều, chú Ba mày từ bây giờ đến tối làm sao học cho kịp được, mà đòi hát thế?

Anh Ba Cương mau mắn trả lời:

– Tôi nắm lòng tất cả vai ấy, thầy cứ yên tâm đi.

– Mày học hồi nào đâu, mà mày nói thuộc? – Thầy Năm nói.

– Tôi coi hát nhiều quá thành ra thuộc chớ có học hành hồi nào đâu!

– Thuộc à, vậy mày đọc lại tao nghe coi!

– Được rồi, thầy lắng nghe đây!

Thế rồi anh Ba Cương đọc ron rọt từ đầu đến cuối, không ngưng và sót một câu nào cho thầy Năm nghe. Đọc vừa xong, chú Hai Cu liền nói với thầy Năm: ‘Tuồng nó thuộc lâu như thế, thì hát được rồi, chứ gì nữa anh Năm?’

– Tuồng thuộc đành rồi, nhưng hãy còn điệu bộ nữa chứ!!

Ba Cương nhanh nhẩu trả lời:

– Điệu bộ tôi có thể làm y như Năm Long.

Vừa dứt lời chàng Cương liền đứng dậy, chon bước tới sục lui, tay chỉ trở ra bộ khơi khơi cho thầy Năm coi.

Thầy Năm và chú Hai đều gật đầu, sau khi chàng Cương ngừng bộ.

– Được chứ hả anh Năm? – Chú Hai Cu hỏi.

– Khá lắm, vậy chúng ta khỏi lo về buổi hát tối nay nữa rồi. – Thầy Năm trả lời với chú Hai Cu.

– Chắc tối nay tôi hát được chứ hả thầy Năm! Và chú Hai? – Anh Ba Cương hỏi.

– Được lắm, nhưng mày ráng hát hay thêm chút nữa càng tốt và mày sẽ có hy vọng trở nên một kép hát hay sau này.

Hôm ấy độ bảy giờ rưỡi tối, anh Ba Cương lo sắm tuồng trước hơn tất cả anh em trong gánh, nhưng anh đâu có quen giỏi phán kẻ lông mày, thoa

môi son, má hường, v.v... đành phải nhờ anh em lo dùm chuyện ấy và cả mặc đồ, luôn đến giày mũ.

Chuông thứ nhì ré lên, để báo hiệu cho đào kép biết giờ khai diễn sắp đến, bây giờ anh Ba Cương rất vững vì sắm tuồng đã xong xuôi khỏi lo phần trễ nãi. Loạt chuông ba gần nổi lên thì anh Ba Cương nhà tôi bắt đầu mặc đi tiểu, tiểu xong chốc lát lại mặc tiểu nữa. Chuông thứ ba nổi lên, nghĩa là giờ khai diễn đã đến, anh Ba Cương lại càng mặc đi tiểu nhiều hơn nữa. Miệng vừa nói, chun vừa đi ra ngoài: ‘Khoan, khoan đợi tôi tiểu một chút đã!’.

Anh sếp-đờ-co nói: ‘Làm ơn đi lẹ đi anh Ba, đã đúng giờ mở màn rồi’.

– Được rồi! Tôi biết mà. Anh Ba Cương nói.

Màn từ từ mở, anh Ba Cương đứng hòm hòm sẵn trong đờ-co, toan bước ra sân khấu nhưng lại ngừng, dợm tới dợm lui hoài mà anh đã đứng đâu vẫn y chỗ ấy.

– Ba Cương ơi! Ra đi! Ra đi! Đừng để sân khấu trống! – Lời thầy Năm Mạnh thúc giục.

Trước kia anh Ba Cương hăng hái bao nhiêu, bây giờ lại thối thân bấy nhiêu, nói đúng hơn nữa là rất nhát sân khấu. Nhờ có trốn, thầy Năm Mạnh xô anh ra. Khi bước ra sân khấu, anh chỉ đứng nép một góc, không dám chồm tới giữa.

– Bước tới! Bước tới! Ra giữa sân khấu. – Lời thầy Năm Mạnh ở trong nói ra.

Nghe lời thầy Năm, anh Ba Cương bước ra, ráng gương bước tới vài bước, nhưng lối đi không muốn vững, gằn như người đau bại mới vừa mạnh. Dưới ánh đèn sáng, thấy rõ sắc mặt anh Ba Cương trong lúc ấy xanh như tàu lá, và mồ hôi túa ra như xối, tay chơn đều run rẩy, hai mắt ngó xuống và mặt không dám quay ra nhìn khán giả. Khổ hơn nữa, vai tuồng ấy bước ra sân khấu là nói liền, nhưng lúc ấy anh ta quỳnh quá không nói một tiếng gì cả.

Đứng bên trong, thầy Năm Mạnh thúc giục: ‘Nói đi chớ! Nói đi chớ! Để chạy sao!’

Bị hỏi thúc quá, anh buộc lòng nói, nhưng nói không thành câu gì, chỉ thấy miệng nhóp nhép mà thôi.

Hồi ấy Tư Út thủ vai Lục Phụng Dương, nhìn thấy anh Ba Cương như thế, Út liền xông ra không cần lời chi cãi vã lại qua với anh Ba Cương, chỉ hăm hừ xáp lại thoi bừa đá càn và miệng nhắc nhỏ nhỏ: ‘Té đi anh Ba, té đi anh Ba!’. Anh Ba Cương hồi ấy như hồn bất phụ thể, không còn nhớ tuồng tập là gì cả, chỉ nghe Tư Út biểu té là té ngay, liền đó màn hạ.

Màn vừa che kín sân khấu, tất cả nhơn viên trong gánh hát đều cười lãn cười lộn, cười đến khi màn kế tiếp sắp mở mà tiếng cười vẫn còn khúc khích, chưa dứt hẳn. Hồi ấy, anh Ba Cương vẫn trơ, nói:

– Anh em đừng cười mà, lần này tôi hát như vậy, tin chắc mấy lần sau không có như vậy nữa đâu.

– Trông mong mấy lần sau anh đừng ban cho tụi tôi một trận cười đích đáng như vậy nữa. Sợ e có thằng bị đứt ruột chết, anh tránh không khỏi tội vô ý sát nhơn đã nghe! – Một anh em trong gánh hát nói.

– *Khỏi mà! Khỏi mà! Anh em cứ tin tôi đi.* – *Lời nói của anh Ba Cương có vẻ cương quyết và khô khan.*

Nhưng về sau, câu nói ấy trở nên sự thực là anh Ba Cương đóng được nhiều vai tuồng, chưa mấy xuất sắc nhưng thuộc vào hạng khá lắm.

2. Hàm râu của Ba Du

Đây đến lượt của anh Ba Du, tay rắn mắt tỏ khi anh thiếu thời. Trong khi anh thủ vai Bàng Tư Trung, anh chỉ sử dụng hàm râu của anh mà hại cho đám người đang đóng trò trên sân khấu phát cười đảo cười điên không thể hát xướng gì được. Vì hồi ấy, người hát gắn râu chỉ bằng thứ thuốc dán ‘Con Rắn’, nên anh Ba Du nhà tôi mới tiện bề gỡ ngón chọc cười anh em chơi. Là khi giữa cao trào, anh ta đang quỳ trước ngai vàng để tâu rồi về câu chuyện đưa con mình là Bàng Bưu bị Lục Phụng Dương đánh. Khi xoay mặt ra khán giả thì râu ria anh rất đàng hoàng. Khi quay mặt vào ngai vua thì lạnh lẽo làm sao, sửa bộ râu trở ngược lên hết làm cho tất cả triều đình, từ vua đến hàng các quan đều cười sùng sục, không ai nói được một lời gì cả. Thấy cười quá, anh Ba Du liệu không êm, liền xoay cách vãn cứu lớp tuồng ấy lại, rồi cũng tay anh vừa mó lên hàm râu vừa xoay mặt ra khán giả thì hàm râu vẫn đàng hoàng như trước. Anh ta lại còn có vẻ đặc ý, theo trong lớp tuồng như mình được phân phải, nên chi không bị nhà vua trách mắng một điều gì. Kế đó, ở trong buồng có tiếng chú Hai Cu nói ra: ‘Mày muốn phá hỏng Du, hay là mày muốn không cho hát thì mày nói chớ làm cái gì kỳ vậy?’. Thế rồi lớp tuồng tiếp tục diễn được êm xuôi đến khi hạ màn, vì anh Ba Du tuy rắn mắt nhưng rất biết phục thiện.

3. Năm Châu mất râu

Đây đến lượt Năm Châu mất râu. Trong vai Tỷ Can, vừa xong một lớp mệт nhọc ngoài sân khấu, anh Năm Châu bước vào buồng trò gờ hàm râu ra, để lậт giữa trên chiếc ghé cạnh anh ngồi. Anh lo chậm mồ hôi và quạt cho khỏe để đợi tới lớp sẽ ra tuồng. Trong khi chờ đợi ấy, cô Bảy Phùng Há thấy ghé trống vén vạt áo rồi xề xuống ghé, nói chuyện qua loa với anh Năm Châu một vài câu rồi cô ta đứng dậy đi chỗ khác. Anh Năm Châu vẫn ngồi quạt và đang nghĩ vắn vợ thì có tiếng một người trong gánh hát: ‘Anh Năm, anh Năm! Gân tới lớp rồi sao không gắn râu vô?’. Anh Năm Châu tỉnh tuồng: ‘À, quên nữa!’. Đứng dậy toan lấy râu gắn vô nhưng kỳ quái hàm râu đã biến mất đâu rồi. Tiếng thúc giục của anh em:

– Tới rồi anh Năm ơi! Tới rồi! – Anh Năm Châu càng rối rít thêm và phát câu vỗ mạnh xuống ghé: ‘Rõ ràng tôi để hàm râu ở đây mà, anh chơi kiểu này giết tôi rồi!’.

Có một anh em ôn tồn nói:

– Thôi lỡ rồi, anh lấy phàn quạt đỡ đi, đừng ra tuồng chứ, vì lớp anh đã tới rồi.

Đang cơn tức giận tràn hông nhưng anh Năm Châu cũng cố gắng quạt lia lia rồi ra tuồng. Lớp tuồng ấy lại ngay nhằm lớp vua Trụ đòi mổ lấy tim Tỷ Can. Người thủ vai Tỷ Can bấy giờ rất quan trọng về phương diện diễn xuất. Hỉ, nộ, ái, ó, lạc từ lời nói và cử chỉ nhứt nhứt đều phải lậт hết cả tinh thần không thể thiếu sót được một điệu bộ và màu mè nhỏ mọn chi cả. Giữa khi đứng dịp cho anh Năm Châu trở tài thì cô Phùng Há vén vạt áo dài lên, trở bộ ngồi. Bỗng đứng ngay chính giữa bàn tọa cô Bảy chìa ra một chòm râu trắng xác và dài sọc của anh Năm Châu. Giữa lúc lời qua tiếng lại, tranh lẽ phải chăng với Trụ Vương, thỉnh linh Năm Châu liếc thấy bộ râu cung của mình đang bị đè bẹp ở một chỗ bất tiện quá. Thế rồi, anh không

nói năng gì được nữa cả, chấp cả vua chúa quân thần, chấp cả vai tuồng mình đang đóng, hai môi mím chặt sùng sục cười không ra tiếng, làm cho tất cả anh em có mặt trong lớp tuồng ấy đều khựng bộ, hướng ngay về anh Năm Châu như nhìn sững, nhưng không ai hiểu nguyên nhân gì mà bạn Năm Châu có cử chỉ lạ lùng giữa lúc đóng trò như thế. Người cầm màn lạnh trí liền hạ màn ngay cho qua truông ấy đi, rồi sẽ tiếp tục tái diễn.

Qua câu chuyện mất râu của anh Năm Châu, làm cho tôi sực nhớ câu chuyện bay râu của anh Tư Hương – lão chánh gánh thầy Năm Tú ra đời trước T.Đ.B. Đêm ấy, hát tuồng Nguyệt Nga – Bùi Kiệm, anh Tư Hương thủ vai Bùi Ông. Thời ấy anh em còn dùng râu bằng bông gòn, gắn bằng bột mì tinh khuấy đặc, nên hễ có mồ hôi nhiều thì tróc râu liền. Giữa lớp Bùi Kiệm thi rớt trở về, Bùi Ông mắng nhiếc nhún trề. Anh Tư Hương vừa rầy Bùi Kiệm vừa quạt mạnh quá làm cho bộ râu bay tung trên không. Mất râu, anh Tư Hương quỳnh quá bèn chạy theo hàm râu đưa quạt lên hứng. Râu bay tới đâu, anh rà quạt theo đến đó. Nhưng khổ rồi, chìa quạt đến đâu thì có gió theo đến đó, làm cho hàm râu cứ bay khơi khơi hoài khắp cả sân khấu, rồi bay tuốt xuống dưới khán giả. Bấy giờ anh Tư Hương đã hết hy vọng hứng bộ râu được nữa, liền ngó nghiêng vào trong, bảo bỏ màn lệ.

Huỳnh Hiếu, Tay Trống Số Một Đông Dương

Giới ca nhạc Sài Gòn thuật lại rằng trước năm 1975 có hai nhạc sĩ cùng họ Huỳnh được bạn bè trong nghề yêu mến gọi là anh Hai và anh Ba. Anh Hai là nhạc sĩ Huỳnh Háo và anh Ba là nhạc sĩ Huỳnh Anh (tự bé Ba). Cả hai đều đã mất.

Huỳnh Háo là tên gọi thân mật của nhạc sĩ Huỳnh Thủ Hiếu, gọi tắt là Huỳnh Hiếu. Sau khi sinh ra Huỳnh Hiếu năm 1929 tại Cần Thơ, nghệ sĩ Kim Thoa sinh liên tiếp vài người con nữa nhưng chỉ sau ba tháng mười ngày, như lời kể lại trong gia đình, những đứa em của Huỳnh Hiếu đều mất. Ông bà Tư Chơi – Kim Thoa tìm mọi cách để giữ con. Lúc thì làm lễ cúng gửi con cho thầy pháp, lúc thì cải sang đạo Thiên Chúa... đều không giữ được đứa nào. Đến khi sinh cô con gái út, bà Kim Thoa phải đổi con từ họ Huỳnh của cha sang họ Phạm của mẹ thì mới còn. Cô là Phạm Thị Mỹ Ngọc, tự Marie. Tuy nhiên, việc đổi họ này đã nảy sinh mâu thuẫn giữa hai vợ chồng. Phải chăng ông Tư Chơi liên tưởng đến việc đổi họ của cô con gái đầu của ông với bà Phùng Há?

Do sinh trong gia đình nghệ sĩ nên từ nhỏ Huỳnh Hiếu đã có năng khiếu về âm nhạc, được tự do theo đuổi chí hướng của mình. Suốt thời tuổi nhỏ và mới lớn, Huỳnh Hiếu học âm nhạc với các nhạc sĩ Philippines trong ban nhạc của đoàn Kim Thoa. Lúc đó, đoàn có hai ban nhạc, một ban toàn nhạc sĩ người Phi chơi trong rạp và một ban nhạc Việt (trong đó có ông Sáu Tùng, Bảy Diệp) thường chơi ở nơi bán vé để thu hút khách đến mua vé. Người Phi vốn có tiếng giỏi chơi nhạc ở châu Á, nhạc công của họ đi khắp nơi trên thế giới, chơi nhạc ở các phòng trà, hộp đêm từ xưa đến nay. Họ lành nghề, đờn hay hát giỏi, năng khiếu âm nhạc rất mạnh. Nhờ có họ trong đoàn, năm tám tuổi, Huỳnh Hiếu bắt đầu học ký âm pháp và đờn Banjo với nhạc sĩ Bénito Cruz.

Năm 1945, lúc 16 tuổi, Huỳnh Hiếu theo đoàn Kim Thoa của cha mẹ lên Nam Vang lưu diễn. Đợt diễn này không gặp thuận lợi, đoàn không có tiền trả lương cho đào kép, nhân viên và không có tiền về nước. Đang khó khăn

thì gặp may mắn, một người phụ nữ giàu có người Việt có chồng làm nhà Đoan đồng ý bao giàn trong một tuần (Sau này, Huỳnh Hiếu trở thành con rể của bà). Một điều may nữa là trong tuần lễ đó, Huỳnh Hiếu gặp lại thầy cũ trước kia đã truyền giao bí quyết môn đánh trống cho ông là nhạc sĩ Ringo, tay trống số một của Sài Gòn thập niên 1940. Ông ta đề nghị Huỳnh Hiếu thay chỗ của ông ở vũ trường tại Nam Vang, nếu nhận lời thì tiền hợp đồng sẽ đủ trang trải cho đoàn về nước. Huỳnh Hiếu đồng ý ở lại biểu diễn, trả nợ cho cha mẹ, đồng thời rèn tay nghề cùng các nhạc sĩ ngoại quốc bên đó. Đoàn Kim Thoà trở về Sài Gòn và rã gánh luôn do chiến cuộc. Ông ở lại Nam Vang hai năm, vừa biểu diễn vừa học hòa âm với nhạc sĩ Nick Abelardo, người Pháp gốc Nam Mỹ.

Năm 1946, sau một năm ở lại Nam Vang, Huỳnh Hiếu tham gia cuộc thi đánh trống dành cho các tay trống Đông Dương trong một cuộc đấu xảo tổ chức ở thành phố này. Lúc đó, một người thầy dạy ông đánh trống là Ramola cũng dự thi và cuối cùng Huỳnh Hiếu đoạt danh hiệu “Tay trống đệ nhất Đông Dương”. Tuy được giải, ông không vui vì sợ thầy mình buồn và không nhắc đến giải thưởng đó nữa.

Đến năm 18 tuổi (1947), ông muốn thực hành những điều đã học nên nhận lời cộng tác với ban nhạc của vũ trường Tricotin ở Nam Vang. Sau đó tiếp tục chơi với ban nhạc Pháp Eddi Bola ở vũ trường Rex tại đây.

Qua năm 1948, ông trở về Sài Gòn tham gia ban nhạc Nguyễn Văn Dung ở vũ trường Kim Sơn. Đó là thời gian hoạt động sôi nổi của Huỳnh Hiếu. Ông được các ban nhạc tranh nhau mời hợp tác biểu diễn. Ông tiếp tục tham gia các ban nhạc: Ban nhạc Pháp Georges de Bruyne ở vũ trường Palais de Jade tại Sài Gòn do nhạc trưởng Larry Czifra, người Hungary điều khiển. Ông còn được mời sang Bangkok năm 1955 để chơi trong ban nhạc George Meritan. Từ 1956, ông thành lập ban nhạc riêng chơi ở các vũ trường Tour d'Ivoire và Tabarin ở Sài Gòn.



Huỳnh Hiếu chơi trống trong ban nhạc La Cigale tại Sài Gòn thập niên 1960.

Năm 1957, ban nhạc Eddie Bola lại mời Huỳnh Hiếu sang Nam Vang hợp tác. Xong hợp đồng, ông về Sài Gòn và trở thành tay trống của ban nhạc Lê Văn Thiện ở vũ trường Đại Nam.

Với tài năng như vậy, Huỳnh Hiếu luôn được ca ngợi trong giới biểu diễn ca nhạc trước 1975 ở Sài Gòn. Giới văn nghệ truyền tụng rằng ca sĩ Mai Lệ Huyền nổi lên được là nhờ ban nhạc của nhạc sĩ Huỳnh Hiếu chơi khi cô biểu diễn kịch động nhạc trong các club Mỹ. Trên báo Kịch Ảnh số 458 ấn hành trước 1975, nhạc sĩ Tùng Giang, cũng là một tay trống, nhận xét: “... Hiện anh là một tay trống thần sầu thuộc hàng sư tổ của những tay trống trẻ ngày nay (Điều này không ngoa vì chính những tay trống học trò đầu tiên của anh đã là những người đào tạo ra nhiều tay trống xuất sắc cho giới trẻ)”. Hữu Thạnh nhớ lại, cha anh kể rằng thời Tây, ông chủ xếp lương cho nhạc công tới 8 bậc khác nhau, trong đó nhạc công người Việt đứng hàng thứ 6, nhạc trưởng người Việt thứ 5, nhạc công người Phi thứ 4, nhạc trưởng người Phi thứ 3, nhạc công người Pháp thứ 2 và nhạc trưởng người Pháp thứ 1. Huỳnh Hiếu là người Việt nhưng mức lương là bậc 1, ngang với nhạc trưởng người Pháp.

Để được như vậy, Huỳnh Hiếu vừa say nghề vừa ham học. Ông luôn tìm tòi học hỏi chuyên môn của mình, thường nghe đĩa nhạc nước ngoài để tìm hiểu về kỹ thuật đánh trống của những tài danh về trống trên thế giới, trong đó có hai tay trống ông ngưỡng mộ là Buddy Rich và Shelly Manne. Ông còn sử dụng được đàn guitar, piano và đàn Bandonéon (một loại phong cầm sử dụng nút bấm, không xài phím piano). Ông đã khiến mọi người ngạc nhiên vì chỉ học trong một tuần đã có thể chơi được Bandonéon vốn được xem là khó sử dụng.



Hai cha con nghệ sĩ Huỳnh Thủ Hiếu và Huỳnh Hữu Thạnh trước một buổi diễn năm 1990.

Ông còn thích hòa âm, sáng tác. Năm 1949, khi mới 20 tuổi, ông đã lập một ban nhạc mười người lấy tên là ban ABC trình diễn tại rạp Nguyễn Văn Hảo, chơi các bản nhạc tự hòa âm. Ông còn sáng tác nhiều ca khúc từng được trình bày trên đài phát thanh và sân khấu ca nhạc như *Nhớ người phương xa*, *Tiếng đàn trong gió đông*, *Vì ai*, *Hương quê...* Giọng hát của ông là giọng nam kim nhẹ (ténor léger) thường trình bày nhạc ngoại quốc.

Về cuộc sống riêng, sau khi chia tay người vợ đầu là mẹ của nhạc sĩ Huỳnh Hữu Thạnh, Huỳnh Hiếu đi bước nữa với người vợ gốc Hoa, sống cuộc đời an bình cho tới khi mất năm 1994. Người vợ này giúp ông lo an táng cho cha, nghệ sĩ Tư Chơi, năm 1964.

Nhớ lại hai người thân là ông nội, soạn giả Huỳnh Thủ Trung – Tư Chơi, và cha, nghệ sĩ Huỳnh Thủ Hiếu – Huỳnh Háo, anh Huỳnh Hữu Thạnh có nhiều cảm xúc lẫn lộn. Những năm sau 1975, từ nghề chơi trong ban nhạc ở các vũ trường trước đó, anh trở lại đoàn cải lương làm việc, được tiếp xúc với những người từng làm trong đoàn Kim Thoa của ông bà nội mình. Anh vừa tự hào, vừa xót xa cho người ông tài hoa nhưng cuộc đời nhiều lúc điên đảo, lận đận. Thỉnh thoảng anh vẫn nghe họ ca ngợi ông Tư Chơi tốt bụng, rộng rãi với cái áo vest ông tặng, món tiền cho họ làm vốn.

Các nghệ sĩ chuyên nghiệp bảo là từng nghe tiếng ông Tư Chơi: Đánh đàn đoán hay như chim hót, làm mặt nhanh chớp nhoáng cho dù đang say

rượu. Nếu cần chỉ quẹt vài nhát lọ nghệ cũng ra một hàm râu oai phong. Nào là ông Tư Chơi nghĩ rất nhanh, đặt ra Tiểu hài kịch hay còn gọi là Hài kịch Hoạt kê (opérette) theo luật “Tam duy nhất” của Tây rất hay, hấp dẫn, cười nôn ruột. Ông Huỳnh Hiếu thường kể con nghe về ông nội, dù thích uống rượu, khi tinh táo làm việc rất nghiêm túc, sức sáng tác mạnh mẽ, số tuồng viết ra rất nhiều. Khi điều hành đoàn Kim Thoa, ông dành thời gian trao đổi việc với nhân viên hàng ngày, yêu cầu nhân viên mang giày ba-ta, đồng phục khi làm việc... là điều lạ đối với thời mà nhiều người còn quen đi chân đất.



Ban nhạc Music Makers của Huỳnh Hiếu thường chơi tại các vũ trường Crystal Palace, Vân Cảnh năm 1972. Từ trái sang phải: Vương Minh,

trống; Trần Vĩnh, saxo alto, được xem là thổi saxo hay nhất thời đó; Văn Hai, guitar bass; Huỳnh Hiếu, guitar và organ.

Cũng giống như cha mình, nghệ sĩ Huỳnh Hiếu là người rộng rãi, đối đãi mọi người rất tốt. Cơm ở nhà nấu sẵn, ai muốn đến ăn cũng được. Một số thanh niên trốn quân dịch, bí quá xin ở nhờ ông cũng cho, mà ở nhà ông thì an toàn vì cảnh sát vốn nể nghệ sĩ, không dám tự tiện khám xét. Phía sau nhà ông là khu hẻm Cao Đạt, đất sống của nhiều người trong giới giang hồ. Dầu dũ dẩn với ai chứ đối với nghệ sĩ, họ luôn quý trọng và cư xử đàng hoàng.

Thiếu vắng tình yêu thương gần gũi của song thân, Huỳnh Hiếu dồn hết tình thương cho đứa con trai duy nhất. Hữu Thạnh nhớ mãi một buổi tối năm 1962, ông Huỳnh Hiếu đi biểu diễn ở khu giải trí Đại Thế Giới về. Lúc đó, mẹ của Hữu Thạnh đã ra đi và ông đang cảnh gà trống nuôi con. Ông mở cái cặp, từ trong đó có những con dế than, dế lửa bò ra. Sau buổi diễn, ông đã đi lòng vòng khu Đại Thế Giới để bắt dế cho đứa con trai bé nhỏ chơi. Lớn lên, Hữu Thạnh sớm lập gia đình, ra ở riêng. Một buổi sáng, anh ngủ say vì đêm trước diễn khuya và giật mình tỉnh dậy khi thấy cha đứng lù lù trước mặt đang nhìn mình. Anh hỏi: “*Ừa, ba đi đâu vậy?*”. Ông mỉm cười: “*Ba thấy nhớ con nên ghé qua thăm, thấy con đang ngủ nên nhìn vậy thôi!*”. Hữu Thạnh tự hào về họ, dù sao họ đã sống trọn vẹn đời nghệ sĩ, tận tình với nghệ thuật và cũng đã biết yêu thương hết mình. Họ đã là những ngôi sao thật sự trong lòng anh.



*Nhạc sĩ Huỳnh Hảo đọc tấu trống
tại ca vũ trường Đại Nam, Sài Gòn.*



Thú vui đọc sách.



*Đệm piano cho nữ ca sĩ Thanh Xuân tại
ca vũ trường Đại Nam.*



*Vừa dờn guitar vừa hát tại vũ trường
Palais de Jade (Sài Gòn) trước 1975.*



Chơi đàn Bandonéon tại Nam Vang, thập niên 1950.



Suốt nửa thế kỷ từ giữa thập niên 1940 đến đầu thập niên 1990, Huỳnh Hiếu tham gia nhiều ban nhạc của người Pháp, Hungary, Philippines... tại Sài Gòn, PhnomPenh, Bangkok...

Ảnh trong bài là tư liệu của ông Huỳnh Hữu Thạnh.

Tiếng Đờn Ca Từ Tiệm Hớt Tóc

Đầu thập niên 1960, dân cư khu Bàn Cờ thấy có một tiệm hớt tóc được mở ra ở số 405B đường Phan Đình Phùng (nay là Nguyễn Đình Chiểu), đoạn giữa chợ Vườn Chuối và đường Cao Thắng. Tiệm có tên là Đờn Mới, tuy hẹp bề ngang nhưng bảng hiệu rất bắt mắt, vẽ ba đầu tóc đàn ông chải bông kiểu tăn-gô không khác gì kép Dũng Thanh Lâm, kép Minh Phụng sau này. Trong tiệm có dãy gương kê sát nhau phía bên trái cùng ba ghế tựa. Bên phải có khoảng năm ghế gỗ cho khách ngồi đợi, một bàn nhỏ hình chữ nhật bằng gỗ có ép nhiều tờ tiền giấy xưa dưới tấm kiếng trong suốt. Dưới bàn là chõng nhật báo, lúc đó gọi là “nhật trình”, trên cao có vài chậu kiếng be bé và những tấm gương nhỏ hơn để khách ngồi quay lưng phía đối diện có thể thấy được “cái ót” của mình...

Tiệm không có gì đặc biệt, nhưng ai này đều chú ý vì ở đó thỉnh thoảng lại vọng ra tiếng đờn và ca cổ. Đám con nít rủ nhau đi coi mấy người đờn ca tài tử ở nhà ông Tư Triều tiệm hớt tóc Đờn Mới. Ban đờn ca tài tử này, tuy lúc rảnh rỗi mới tụ lại với nhau mà cũng tồn tại đến hơn chục năm. Dấu ấn của nó sâu đậm đến độ có người vùng Bàn Cờ còn nhắc, dù đã hơn 40 năm trôi qua và các nhân vật chính, phụ trong câu chuyện này hầu hết đã không còn.

Ông Tư Triều, chủ tiệm hớt tóc Đờn Mới vốn dân gốc ở quận Củ Chi, tỉnh Hậu Nghĩa. Về Sài Gòn lập nghiệp giữa thập niên 1950 sau khi gầy đổ cuộc hôn nhân đầu, ông lập gia đình lần nữa và mở tiệm hớt tóc khi vừa có đứa con gái. Tiệm cũng là nhà ở, ông sống cuộc đời bình thường của một người làm dịch vụ cùng với hai người thợ. Vì có máu văn nghệ, thích cổ nhạc lại có nghề làm nhạc cụ, ông biến tiệm hớt tóc của mình thành nơi đờn ca tài tử những lúc rảnh rảnh. Trên đất Sài Gòn và các tỉnh miền Nam, những nhóm đờn ca tài tử có ở khắp nơi, lúc đầu là nơi gặp mặt vui chơi đờn hát văn nghệ nhưng dần dà là nơi nuôi dưỡng nghệ thuật ca cổ, là nguồn cung cấp nghệ sĩ cho các gánh cải lương ở miền Nam.

Từ hồi trai trẻ, ông Tư Triều đã mê cải lương, đờn ca cổ nhạc bên cạnh những thú vui khác như đá gà, đua ngựa,... Bạn bè thân của ông đều là người thích tiếng hát, tiếng đờn như bác Năm Trèo ở Hóc Môn, cha của nghệ sĩ cải lương Hoài Thanh. Trước khi có tiệm hớt tóc, giữa thập niên 50, ông chơi thân với nghệ sĩ tài danh Hữu Phước và danh hài Văn Hường. Lúc đó, họ chưa nổi tiếng, mỗi đêm cùng ông phóng xe tìm chỗ ca hát cho thỏa. Ông gọi Hữu Phước là Ri, vì ông này có quốc tịch Pháp có tên là Henry và nghệ danh Hữu Phước chưa xuất hiện.

Khách đến hớt tóc có đủ loại, già trẻ lớn bé, từ người trong giới bình dân, trí thức, luật sư, cảnh sát, hoặc phục vụ trong quân đội Sài Gòn, có luật sư ở tòa Thượng thẩm, có cả một vị bộ trưởng. Ông Tư Triều là người từng trải, lịch duyệt, lại có máu nghệ sĩ nên giỏi ăn nói, biết chuyện chính trị, xã hội, rành chuyện cải lương, rành mấy loại nhạc cụ trong ngành cổ nhạc.

Thoạt đầu, ông mua lại đờn cũ, mang về chỉnh sửa lại theo ý mình và đưa cho mấy bạn bè trong nhóm đờn ca dùng thử. Đến khi cứng tay nghề rồi, ông đến xưởng gỗ bên Chánh Hưng (quận 8) đặt từng thanh gỗ có kích thước hẳn hoi để làm cần đờn, mặt đờn. Có khi tìm cho được gỗ của cây ngô đồng nhập từ bên Tàu qua đường Campuchia... Về nhà, ông tiếp tục gọt dũa từng chi tiết rất công phu qua từng ngày. Ông tự chế keo dán gỗ, mua dây đờn nhập từ Tây Đức. Khi đờn hình thành, ông đem đi cần ốc xà cừ. Ông cầu kỳ đến mức mua đờn tranh, thấy 16 “con nhận”(miếng gỗ kê dây đàn) của đờn không đẹp, đặt luôn những miếng gỗ hình tam giác và mang về gọt đẽo thành những “con nhận” mới để thay vào. Ông có đủ thứ đồ nghề để chế tác những miếng gỗ vô tri đó thành những nhạc cụ cổ nhạc.

Từ khi nhóm đờn ca tài tử bắt đầu tụ lại, khách đến đông thêm. Những người thường ghé chơi là mấy thầy dạy bên trường Quốc gia âm nhạc như bác Hai Khuê, bác giáo Thịnh và bác Bảy Hàm. Nhạc sư Vĩnh Bảo, nghệ sĩ tiên phong Duy Lâm (nghệ sĩ đoàn cải lương Kim Thoa, lúc đó đã bị mất một chân, phải đi chân giả sau vụ nổ trong đêm diễn vở tuồng *Lấp sông Gianh*), bác Mười Phú, chú Mười Hoa (nhạc phụ nghệ sĩ Viễn Sơn), nhạc sĩ nổi tiếng Văn Giỏi, anh Minh Hữu nhạc sĩ đờn kìm, bác Tư Tuất (nghệ sĩ đờn cò một thời cho gánh Hương Mùa Thu, thân phụ các nghệ sĩ Hoài Dung, Hoài Mỹ)... Trong số đó, ông Tư Triều thương anh Minh Hữu vì anh

có tài và khiêm tốn, luôn nho nhã với chemise trắng và đeo kính cận. Sau này, khi đoàn hát của nghệ sĩ Phùng Há lên ti vi, bà mời anh Minh Hữu chơi đàn kìm cho tuồng của bà và ông Tư Triều rất sung sướng khi nhìn thấy cây đàn kìm do ông làm được Minh Hữu dùng biểu diễn.

Hầu hết họ đều là các nghệ sĩ đánh đàn, chỉ có vài giọng ca là anh Biện (hay Biên) to cao, khiêm tốn và hiền lành. Một giọng khác là anh Ngọc, đẹp trai như nghệ sĩ với mái tóc chải ép, ca rất hay. Bài bản các anh ca khá lạ, khó ca và ít được nghe trong tuồng cải lương trên sân khấu hay truyền hình... Ngày đó không dễ gì liên lạc với nhau nhưng không hiểu sao mấy nghệ sĩ tài tử này “đụng” nhau thường xuyên ở tiệm Đồi Mới, như có hẹn từ trước vậy. Có lần anh Ngọc đang mặc quân phục chạy xe ngang, thấy xóm tụ, cũng ghé vào chào hỏi, ca luôn mấy bài rồi vội vã đi.

Mỗi tuần ông Tư Triều đều dành một buổi chơi đàn hay hòa đàn cùng nhau. Thỉnh thoảng vào buổi tối ông mời bạn bè lên gác hát xướng, hòa điệu cho đến khuya. Những lúc như vậy, vợ con ông ở dưới nhà, lâu lâu “sắp nhỏ” chạy mua thức ăn thức uống cho cha. Bà Tư niềm nở hiếu khách nên bạn bè ông Tư không ngại. Họ đến chơi, hứng thú khi nhìn chung quanh tiệm treo đầy những cây đàn. Ở nhà sau treo trên hai bên vách hơn 30 loại nhạc cụ khác nhau (kìm, cò, tranh, sến, guitar, gáo, đoản), có cây vĩ cầm trong chiếc hộp gỗ thiết đẹp, bên trong lót vải nhung đỏ. Nhiều cây đàn kìm, đàn tranh cần xà cừ hình “*bát tiên quá hải*”, “*mai lan cúc trúc*”, “*ngư tiêu canh mục*”... rất đẹp. Đó là tất cả gia tài và niềm đam mê của ông Tư Triều, hiếm khi hoặc không bao giờ ông muốn bán, chỉ cho bạn bè mượn đi đàn ở gánh hát.



Ông Tư Triều cắt tóc cho vị khách cũng là một người bạn ái mộ cải lương.



Một nhóm đờn ca tài tử ở Sài Gòn thập niên 1960. Ảnh sưu tầm: Hoàng Việt.

Tuy hát hò quanh năm, ngày Tết ai nấy phải về quê thăm họ hàng. Nhưng từ mừng Hai trở đi, mọi người đã tụ lại, chúc Tết trước và nếu có hứng thì chơi vài bản khai xuân.

Chú bé Tâm, con trai út của ông Tư Triều nay đã ở tuổi năm mươi, sinh sống tại Đức còn nhớ những ngày vui đầu thập niên 1970 khi mới lên bảy tuổi. Lúc đó, cuộc sống còn dễ thở, khách đến đông và giới đờn ca tài tử thường xuyên đến góp vui. Mỗi lần tụ họp thường từ 9, 10 giờ sáng đến quá trưa rồi ai về nhà nấy. Khách qua đường thường đứng lại thưởng thức. Nếu có người ca thì người xem sẽ đông hơn khi chỉ có hòa tấu đờn. Có chị hàng xóm dắt con đến cắt tóc, thấy vui quá cũng xin ngồi vào ca vài bài, rất đúng

nhịp, trong khi đợi cậu con trai cắt tóc xong. Các chú các anh ít khi ca bài vọng cổ mà thường ca những bài bản cổ, khó hơn như *Tây Thi*, *Lưu thủy trường*, *Xàng xê*, *Tứ đại oán*... Những bài đó, tuy giới nghệ sĩ chuyên nghiệp thỉnh thoảng vẫn ca trên ti vi hay đài phát thanh nhưng khi nghe các ông đờn ca tài tử ở nhà mới thấy thâm thúy làm sao giữa tiếng đờn réo rắt, luôn mang âm hưởng trầm buồn... Anh Ngọc, giọng ca chính có bài ca *Phù Đổng Thiên Vương* không nhớ điệu gì nhưng cách thể hiện rất hào hùng. Câu cuối cùng anh ca: “... *phi ngựa lên núi Sóc Sơn*” kết thúc quá đẹp, dứt nhịp song loan ai cũng tấm tắc. Ông Tư Triều thỉnh thoảng cũng góp giọng, dù làn hơi yếu nhưng điệu ca cũng lạ tai, vững nhịp.



Nhạc sư Vĩnh Bảo (trái – ảnh của Duy Anh) trước kia cũng thường đến tham gia hòa đờn cùng nhóm đờn ca tài tử ở tiệm Đồi Mới (phải) vào đầu thập niên 1960.

Tâm còn nhớ nghệ sĩ Duy Lân thường chở cô học trò cùng Ngọc Hoa (bây giờ là nghệ sĩ Thoại Miêu) đến chơi. Thầy bảo hát là chị rằm rắp nghe lời. Chị ca thiệt hay, nhịp nhàng tuyệt vời. Có lần, tàn cuộc thầy dắt chiếc xe Mobylette ra về, xe đạp hoài không nổ. Thầy bảo: “*Phụ thầy đẩy đi con!*” là chị lập tức cột hai vạt áo dài trắng tinh, cong lưng đẩy ngay. Xe nổ và chị tót ngay trên xe, ai nhìn thấy cảnh ấy cũng thương cô học trò rất vâng lời và thương ông thầy.

Một lần duy nhất Tâm chứng kiến ông Tư Triều đồng ý bán cây đờn do ông chế tác. Số là trong số khách đến hút tóc có anh trung tá X., luôn đi

bằng xe Jeep (công vụ) có tài xế đưa đón. Anh này thích tiếng của cây đàn tranh, có mượn thầy về dạy riêng ở nhà. Anh kính mến ông Tư, nhiều khi tóc chưa dài cũng ghé đến cắt, cạo râu, lấy ráy tai chỉ để nói chuyện với ông. Anh mê một cây đàn tranh cần xà cừ rất đẹp của ông và sau nhiều lần thuyết phục, anh được ông Tư đồng ý đổi chiếc đàn lấy một cái tivi hiệu Sanyo 17 inches mới toanh, giá lúc ấy là 90.000 đồng. Hẳn ông cũng quý anh bạn trẻ và cũng muốn có ti vi cho vợ con xem cải lương nên chấp nhận cho cây đàn ra đi.

Từ năm 1973, tiệm hớt tóc Đồi Mới dần vắng khách. Kinh tế lúc đó bắt đầu đi xuống do người Mỹ rút đi. Chính quyền đặt ra loại thuế T.V.A (trị giá gia tăng), ngoài thuế môn bài. Thuế nặng, ông Tư Triều quyết định đóng cửa tiệm. Giữa 1974 ông lui về quê Củ Chi cất cái “nhà” lá nhỏ vách đất để trồng rau nuôi gà và cắt tóc cho dân quanh vùng tạm mưu sinh, cuối tuần lại về Sài Gòn thăm vợ con. Sống một mình, ông lấy tiếng đàn làm vui để nhớ lại thời huy hoàng, tuy không giàu tiền bạc nhưng đầy lời ca tiếng nhạc thỏa mãn chất nghệ sĩ sâu đậm trong ông. Mấy mươi năm theo tiếng đàn ca của những ban nhạc tài tử, ông gặp đủ loại người. Nhưng không bao giờ ông gặp lại những bạn bè cũ cùng đi hát với nhau trên xe vespa từ khi họ nổi danh, thậm chí còn không nhận ra ông là người quen. Ông nói với Tâm khi nhắc đến một người như vậy: *“Hắn còn thiếu ba mấy cặp võ xe vespa”*. Đó là lý do ông không thích đến rạp hát nữa. Nhóm đàn ca tài tử, nơi quy tụ những người có máu nghệ sĩ, cùng ngân nga đàn hát những bài ca cổ đề cao nhân hiếu tiết nghĩa, và cũng là nơi lui tới của những người “vui đâu châu đó”, nên điều đó không có gì lạ.

Đến năm 1979, Tâm gặp lại anh trung tá năm xưa từng mua cây đàn tranh, vóc dáng tiêu tụy và sạm nắng đi nhiều nhưng vẫn nhận ra được. Anh đi ngang nhà và ghé thăm ông Tư Triều. Biết tin ông đã về Củ Chi, anh buồn buồn chia tay. Tâm không gặp lại anh nữa.

Sau đó vài năm, ông Tư Triều mất vì tai biến lúc Tâm đã ra nước ngoài. Ông không gặp được đứa con út mê cổ nhạc như ông, đứa con đã từng khiến ông thấy hạnh phúc khi nghe tin con đậu hạng cao vào ngôi trường Nam trung học lừng lẫy nhất miền Nam, trường Pétrus Ký. Tâm kể rằng dù hồi nhỏ chỉ nghe ba và các chú đàn hát, đến giờ khi nghe tiếng rao của cây

đờn kìm, tranh hay sến, anh có thể cảm được âm thanh nhạc cụ nào hay hay dở hoặc độ âm nhiều hay ít, nhạc công nào chơi hay hay dở. Anh cho rằng đó không phải là tài năng, chỉ nhờ nghe nhiều mà biết. Anh nhớ lời nghệ sĩ Mỹ Châu nói với anh: “*Có nhiều tiếng rao đờn^[1] mới nghe đã chảy nước mắt, và mình sẽ thăng hoa theo, sẽ ca rất muồi. Có nhiều tiếng rao mới nghe qua nước mắt đã dội ngược về tim*”. Tâm tin là ban nhạc đờn ca tài tử do người cha có máu nghệ sĩ của anh đã nhiều lúc làm được điều đó, nên mới thu hút những tên tuổi đến tụ hội đờn hát trong căn nhà phố bé xíu bề ngang 2,2m của mình.

Ông Tư Triều và ban đờn ca tài tử của ông chỉ là một mảnh nhỏ xíu trong đời sống văn hóa của người dân Sài Gòn – Gia Định. Họ có thể vô danh hay hữu danh, yêu lời ca tiếng nhạc bằng tâm hồn rộng mở, hồn nhiên và tình cờ góp phần tạo nên mạch ngầm chảy âm i nhưng đủ sức nuôi dưỡng vốn cổ văn hóa của ông bà lưu giữ, từ thời mở cõi vô Nam.

** Ảnh các trang 147,148 là tư liệu của gia đình ông Tư Triều.*

^[1] *Mỗi khi muốn bày tỏ tâm tình và trước khi vô vọng cổ, người hát thường hay “nói lối”... hơi giống ngâm thơ một chút, nhưng có hương mùi mẫn hơn. Tiếng đờn dạo lên hòa với giọng ngâm nga của người nghệ sĩ, giúp người hát và tiếng ca được thăng hoa khi người nghệ sĩ xuống câu vọng cổ (gọi là xuống xê).*

Chương Trình Ngâm Thơ Tao Đàn

Không phải đêm nào radio cũng phát cái lương cho cả nhà cùng nghe. Trong những đêm như vậy, chỉ có mỗi mình ba tôi nghe ngâm thơ Tao Đàn. Trước khi có chương trình, ông trải cái ghế bố dài ra, thay bộ đồ pyjama trắng, ngồi bên mép ghế bố đã trải tấm vải lót trắng, tay cầm cái radio đặt trên đùi. Ông rà đài và bắt đầu ngồi yên khi có giọng giới thiệu chương trình trong tiếng đàn, tiếng sáo. Ông không nằm dài, không co duỗi chân, mà ngồi trong tư thế nghiêm cẩn đó với lưng thẳng băng, lắng nghe tiếng nỉ non trong suốt gần một giờ đồng hồ.

Đó là những buổi tối sau trận Mậu Thân năm 1968 và kéo dài đến mấy năm sau. Lúc đó, đèn trong nhà dùng đã là đèn ống sáng sửa chứ không dùng bóng đèn vàng ệch âm u treo lơ lửng giữa nhà nữa. Nhưng tiếng ngâm thơ trong cái radio Philips vọng ra vẫn cứ buồn nẫu ruột đối với tôi. Ba tôi mê thơ Nguyễn Bính nên ông luôn nhắc bài *Hành Phương Nam* do Tô Kiều Ngân ngâm. Những lúc đó, ông bảo ông nhớ quê, nhất là những ngày cận Tết. Ông nhớ con sông Đồng Nai mùa nước lớn ở Cù lao Phố xinh đẹp. Ông nhớ những cái đình, cái chùa, cái đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh ở đó. Riêng lòng tôi chỉ thấy rằng: Cái lương mà nghe ban đêm đã buồn, ngâm thơ nghe càng buồn muốn chết, gieo cảm giác xôn xang trong lòng đứa trẻ hơn mười tuổi.

Đến năm tôi bắt đầu mê đọc sách, hay nghĩ vẩn vơ, khoảng 13 hay 14 tuổi, trong một đêm cúp điện tối thứ Sáu, tôi chẳng biết làm gì, nằm kê đầu lên cái thành giường thấp. Tiếng ngâm thơ giọng Bắc của một nam nghệ sĩ bỗng nghe lồng lộng cảm xúc, mạnh mẽ, sang sảng mà sao ngọt ngào quá. Người ngâm được giới thiệu là Nguyễn Thanh, diễn ngâm một bài thơ về Hà Nội của Tạ Tỵ, một họa sĩ có làm thơ, viết sách:

Hà Nội, chao ôi Hà Nội/ Hà Nội với những con đường động tím/ Những con đường cảm nín/ Những con đường chết lịm ở tim tôi.

Tuổi hoa niên từng hát khúc yêu đời/ Và nhảy múa khắp nẻo đường Hà Nội/ Bao thương mến với bao nhiêu bối rối/ Trôi về đây tàn phá cõi tâm linh/ Trăng đêm thâu, trắng cả khối chân tình/ Từng xác lá thu về vàng lối cỏ/ Mùa úa héo dăng dầy đôi mắt nhỏ/ Em ơi em! Có biết thuở nào khuây/ Nhớ thương nhau qua những cánh đêm gầy/ Nhìn gương mặt hỡi hùng sau giấc ngủ.

Tôi muốn chép cả bài thơ, chỉ vì nó hay đến nhưc nhối, gọi về cả một trời chớm mơ mộng của lứa con nít nhảy cảm ngày xưa. Hà Nội hiện diện trong trang sách của Tự Lực Văn Đoàn, của Nhật Tiến, Vũ Bằng và của một nền văn nghệ ở miền Nam mà những người gốc Bắc góp phần tạo nên sắc thái riêng biệt và sâu sắc.

Giọng ngâm của Nguyễn Thanh quá cuốn hút. Xen vào những đoạn ngâm là tiếng hát của danh ca Thái Thanh hát ca khúc *Giấc mơ hồi hương* của Vũ Thành. Rồi lại vang lên giọng Nguyễn Thanh, âm sắc miền Bắc xưa kia rất quen thuộc mà bây giờ không còn mấy khi nghe nữa:

Ôi, Hà Nội/ Ôi những con đường cũ/ Đâu Hàng Bông, Hàng Trống với Hàng Khay/ Đâu Hàng Đào khoe nỡn những bàn tay/ Những đôi mắt nhìn nhau sâu lý cách/ Nước Hồ Gươm còn xanh màu cẩm thạch? / Tà áo ai còn đẹp buổi hoàng hôn? / Nhớ thương xưa nhạt nắng những khung tường/ Nghiêng nghiêng xuống mặt hồ ôm bóng nước...

Tập thơ *Mê hôn ca* ở nhà tôi giúp tôi biết về Đinh Hùng, người lập ra chương trình Tao Đàn. Ông làm thơ nhưng có khi vẽ cả những bức tranh bút sắt nhìn rất quái. Ông có giọng nói sắc lẹm, hơi the thé. Đinh Hùng, nổi danh từ khi còn ở ngoài Bắc, có các tập thơ nổi tiếng như *Mê hôn ca*, *Truyện lòng*, các vở kịch như *Tiên và tục*, *Phan Thanh Giản*... Vào Sài Gòn, ông được Đài phát thanh Sài Gòn mời tổ chức một ban thi văn vô tuyến và ông cùng bạn bè lập ra chương trình Tao Đàn năm 1955. Hẳn khi tạo dựng

chương trình này, ông không nghĩ nó lại được đón nhận nồng nhiệt ở một thành phố có không khí làm ăn sôi động nhất cả nước như vậy.



Đình Hùng (áo trắng) và Tô Kiều Ngân phụ trách chương trình Tao Đàn hai thời kỳ 1955 – 1967 và 1967 – 1969. Thời kỳ cuối (1969 – 1975) do nhạc sĩ Thục Vũ (ảnh phải) phụ trách.

Mỗi tối thứ Hai, Tư và Sáu trong tuần, từ 9h15 đến 10h, thính giả Sài Gòn, người trung niên trở lên và cả người trẻ yêu thơ lại chìm đắm trong thế giới của thơ ca trong những đêm yên tĩnh nhưng cách không xa các cuộc giao tranh.

Tao Đàn trở thành diễn đàn chung của thơ ca cả kim lẫn cổ, thơ Đường luật của Vũ Hoàng Chương bên cạnh thơ tự do của Thanh Tâm Tuyền, Nguyên Sa. Ông được sự hỗ trợ của nhà văn, nhà thơ Thanh Nam, Tô Kiều Ngân, Huy Quang, Thái Thủy trong ban biên tập và diễn đọc. Về ban ca ngâm, theo báo Trẻ số 7 tập I năm 1960, các giọng ngâm, phía nam thì nổi tiếng là Hoàng Thu, có mặt từ buổi phát thanh đầu tiên của Tao Đàn. Hoàng Thu có giọng nam say sưa, khỏe và ấm, có biệt tài ngâm diễn giải những vở kịch thơ và những bài thơ tự do như vào vai Phạm Thái trong vở kịch *Quyên Như* của Thanh Nam, hoặc *Bài ca ngư phủ* của Vũ Hoàng Chương. Thanh Hùng, tức là Nguyễn Thanh đã ngâm bài thơ *Những con đường Hà Nội* nói trên, với giọng thô pha kim trong các tác phẩm bi hùng. Tiếng sáo nổi tiếng trong ban là của Tô Lang tức Tô Kiều Ngân, ông cũng tham gia

ngâm thơ, giọng Trung hay giọng Bắc đều hay. Giọng ngâm Quách Đàm nổi bật với các bài thơ thất ngôn và lục bát.



*Thanh Hùng (Nguyễn Thanh).
Ảnh tư liệu của gia đình.*



Tô Kiều Ngân



Quách Đàm



Nguyễn Ngọc Bích



Hoàng Thư



Vĩnh Phan

Nữ diễn viên thì có ba giọng ngâm thường trực là Hồ Điệp, Thái Hằng và Giáng Hương. Trong đó Giáng Hương là kỳ cựu nhất với sở trường thơ mới (thơ tám chữ và thơ tự do) và các vở kịch thơ. Khi trình bày các vở kịch thơ, Giáng Hương đọc nhiều hơn là ngâm nhưng giọng bà lột tả được những nội dung buồn thảm, khiến người ta nhớ nhiều. Nghệ sĩ Hồ Điệp có giọng ngâm mang phong cách cổ điển có âm hưởng ca trù, thành công với

các bài thơ thất ngôn và lục bát, chinh phục khán giả với các đoạn thơ trong *Truyện Kiều*, thơ thất ngôn của Bà Huyện Thanh Quan và thơ T.T.Kh, rất được thính giả gốc miền Bắc hâm mộ. Thái Hằng có giọng ngâm hiền dịu và vô cùng thiết tha, có thể ngâm hầu hết các loại thơ... Giọng bà Đàm Mộng Hoàn cũng đáng nhớ, được gọi là “giọng ngâm đở hột đặc sắc”. Hoàng Oanh tham gia giai đoạn sau được xem là giọng ngâm “như sương như khói”. Nghệ sĩ Hồng Vân cũng tham gia sau này.

Bên cạnh đó còn có các nghệ sĩ tham gia chơi đàn phụ họa trong chương trình như nhạc sĩ Ngọc Bích, Phạm Đình Chương chơi dương cầm; nhạc sĩ Vĩnh Phan, nhạc sĩ Bửu Lộc chơi đàn thập lục đệm cho phần thơ cổ. Nghệ sĩ Hoàng Oanh trong chương trình của đài SBS Úc châu kể rằng: “*Đầu tiên ông Đình Hùng soạn chủ đề cho chương trình, chuẩn bị sẵn các bài thơ phát ra cho mọi người xem trước. Là dân chuyên nghiệp nên dò qua 5, 10 phút là các nghệ sĩ có thể ngâm được rồi*”.

Kể từ khi hình thành năm 1955, chương trình Tao Đàn lần lượt có ba người điều hành. Nhà thơ Đình Hùng phụ trách trong 12 năm từ 1955, đến 1967 thì ông mất, chương trình chuyển giao cho nhà thơ Tô Kiều Ngân phụ trách trong hai năm 1967 – 1969. Sau đó, từ 1969 đến 1975 do nhạc sĩ Thục Vũ phụ trách. Trong cuốn *Ngâm thơ và nghe ngâm thơ Việt Nam* nghệ sĩ Thạch Cầm bổ sung thêm các giọng ngâm tham gia Tao Đàn sau này, đó là Đoàn Yên Linh, Hoàng Hương Trang, Vân Khanh, Hà Linh Bảo, Hồ Bảo Thanh, Mai Hiên, Huyền Trân, Hồng Vân...



Hai chị em nghệ sĩ Thái Hằng (trái) – Thái Thanh (phải) cùng tham gia ngâm thơ và trình bày ca khúc trong chương trình Tao Đàn.

Hai năm sau khi bắt đầu nắm giữ Tao Đàn, nhạc sĩ Thục Vũ có sáng kiến phối hợp ngâm thơ với trình bày ca khúc tân nhạc, đặt tên là chương trình Thi Nhạc Giao Duyên. Đó là sự khởi đầu mới mẻ và thu hút lớp thính giả trẻ hơn. Các giọng ca tham gia chương trình cùng các giọng ngâm được tuyển chọn phù hợp với chương trình như Thái Thanh, Duy Trác, Châu Hà, Mai Hương và ca sĩ Thanh Lan. Chương trình trở nên hấp dẫn hơn và vẫn giữ chất lượng những bài thơ ngâm đặc sắc. Thậm chí, thơ và nhạc bổ sung nhau, hỗ trợ nhau. Như trong bài *Kề vai hạnh phúc*, giọng ngâm của Hoàng Hương Trang tuy không trong trẻo nhưng nhờ đó làm nổi bật giọng ca đậm ấm thanh nhã của ca sĩ Duy Trác khi cùng ca ngâm.

Ông Phan Lạc Phúc, một ký giả thân cận với những người thực hiện chương trình thuật lại: “*Trước ngày thu khoảng một ngày, anh Đinh Hùng trưởng nhóm mới ngỏ ý với Thái Thủy, thư ký của ban biên tập, là trong chương trình sắp tới Đinh Hùng, Thanh Nam, Huy Quang (đôi khi cả Tô*

Kiều Ngân nữa) mỗi người ‘nói’ bao nhiêu phút, đề tài gì; thư ký Thái Thủy sau khi thiết lập bảng ‘phân công’ có bốn phận sửa soạn sẵn một số bài vở dự trữ để nếu cần ‘lấp khoảng trống’ (bouche trou) và tham khảo với anh Đinh Hùng về việc đề nghị nghệ sĩ diễn ngâm cho từng bài. Ngày ấy kỹ thuật thu thanh còn thô sơ nên trách nhiệm của nghệ sĩ khá nặng nề”.

Nhận xét về nghệ thuật thể hiện của ban Tao Đàn, giáo sư Trần Quang Hải đánh giá: *“Trong chương trình này có cách ngâm thơ đặc biệt, và khán giả nghe quen gọi là ngâm thơ theo điệu Tao Đàn. Thang âm hoàn toàn miền Nam: Do, Mib, Fa, Sol, La, Do. Chữ cuối câu thơ nếu là dấu huyền thì ngâm ở nốt Do. Còn nếu không dấu thì ngâm ở nốt Fa hay có thể ngừng ở nốt Sol”.*



Hồng Vân (trái) và Hoàng Oanh (phải) – hai giọng ngâm giai đoạn sau của chương trình Tao Đàn.

Ảnh: Đinh Tiến Mậu.



Giọng ngâm được mến mộ trong chương trình Tao Đàn, nghệ sĩ Hồ Diệp.

Nhưng về phần hồn của chương trình, nhà báo Phan Lạc Phúc cho rằng: *“Thơ, văn Tao Đàn phân đông là văn hóa Bắc Hà, là những làn điệu của văn minh sông Hồng, sông Mã giao duyên cùng văn minh Hương Giang và Cửu Long Giang”. Ông nhìn nhận: “Sang đến thập niên 1960, sức truyền lan của Tao Đàn có sút giảm đi. Thi ca miền Nam tự do với một thẩm mỹ mới, một thẩm mỹ chên vênh (esthétique de choc) đã ngự trị thi đàn. Thơ có vắn đang chuyển sang không vắn của thơ tự do. Người ta ưa đọc thơ hơn là ngâm thơ. Nhưng đó lại là một vấn đề khác. Mỗi thời điểm có vấn đề riêng của nó”.*

Tuy không có sức hấp dẫn mãnh liệt như các chương trình cải lương, vọng cổ trên đài phát thanh Sài Gòn, chương trình Tao Đàn vẫn có sức thu hút riêng, nhất là với khán giả có học vấn, thích thơ ca... Những bài thơ được tuyển chọn ngâm nga suốt 20 năm trong chương trình này đã có góp phần ảnh hưởng, nâng cao trình độ thưởng thức thi ca của thính giả nghe đài rất đông đảo thời đó. Nhiều người xác định rằng họ biết và dần thích những bài thơ hay của Hàn Mặc Tử, Thâm Tâm, Vũ Hoàng Chương,

Nguyễn Bình, Đinh Hùng là nhờ nghe chương trình này từ hồi còn trẻ. Trong một bài viết trên website RFI, ông Lê Phước cho rằng nghệ sĩ vọng cổ nổi tiếng Thanh Hải đã được mệnh danh là “Vua ngâm thơ Tao Đàn”. Thanh Hải thích giọng ngâm Tao Đàn của nữ nghệ sĩ Hồ Điệp, nên đã nghiên cứu, luyện ngâm và sau đó đã mạnh dạn đưa lối ngâm Tao Đàn vào sân khấu cải lương qua các vai tuồng và các bài vọng cổ mà ông thể hiện. Bài báo cho biết có lẽ vì thế các soạn giả thời đó đã thi nhau đưa tới đa những câu thơ có thể ngâm theo lối Tao Đàn vào các vở tuồng hoặc bài vọng cổ cho Thanh Hải thể hiện theo kiểu đo ni đóng giày.

Chương trình Tao Đàn trên Đài phát thanh Sài Gòn trước đây là một hiện tượng thơ ca có tính liên tục, bền bỉ, giúp người các vùng miền, trước và sau đến chung sống trên đất Sài Gòn hiểu được tiếng lòng của nhau, bằng những cách thức rất đơn giản nhưng có chất lượng và chiều sâu nghệ thuật. Có lẽ đó cũng là tâm huyết của những người đã tạo dựng nên chương trình này.

“Huyền Chi, Cô Ở Đâu?”

Cách nay hơn hai mươi năm, tôi lên huyện Đà Bắc, ngọn nguồn sông Đà bằng xe máy. Đường núi vắng vẻ, trời âm âm như sắp mưa. Đi qua bản Thái, nghe tiếng mõ trâu lộc cộc trong nắng chiều, bỗng nhớ những chuyện ma mị huyền hoặc về xứ này trong *Truyện kỳ mạn lục*. Đi ven sông Đà mênh mênh, rải rác có những ngọn cây nhô lên từ lòng hồ thủy điện, câu hát cũ bỗng hiện về: “*Mịt mờ sương khói mênh mênh, lũ thùy dương rủ bóng ven sông. Chiều nay trên bến muôn phương, có thuyền viễn xứ nhỏ neo lên đàng*”. Ca khúc gợi cảm về con sông Đà giang đang vỗ oàm oạp bên chân tôi được nhạc sĩ Phạm Duy phổ nhạc từ bài thơ của một tác giả bí ẩn tên Huyền Chi.

Trong một tập sách in những ca khúc của ông, Phạm Duy có đưa vào một câu dưới bài *Thuyền viễn xứ*: “*Huyền Chi, cô ở đâu?*”. Đó cũng là câu hỏi của tôi, khi nghe lại ca khúc đầy ấp cảm xúc này. Huyền Chi là ai? Cơ duyên nào khiến bài thơ của cô được nhạc sĩ danh tiếng Phạm Duy phổ nhạc? Thông tin ít ỏi trên mạng chỉ cho biết tác giả bài thơ là một cô gái phụ mẹ bán vải ở chợ Bến Thành.

Đầu năm 2016, tôi gặp bà Hồ Thị Ngọc Bút tại quận 2, trước giờ bà dạy Anh văn tại nhà. Trước mặt tôi là một phụ nữ trắng trẻo, da còn căng và vóc dáng cao, khỏe mạnh. Không thể nghĩ rằng bà đã 82 tuổi. Đó cũng chính là nhà thơ Huyền Chi của những năm đầu thập niên 1950. Trong mấy tấm ảnh cũ, Huyền Chi có nét đẹp của một diễn viên điện ảnh với dáng cao, cân đối và trắng trẻo. Cô gái ấy sinh ra ở vùng Tân Định, Sài Gòn, có lúc ra định cư tại Phan Thiết rồi quay về sống ở thành phố này cho tới nay. Cô học tiếng Anh từ trước 1954 khi tiếng Pháp là ngoại ngữ phổ biến đang được học hằng ngày ở các trường Tây tại Sài Gòn. Cô làm thơ khi còn rất trẻ, ra một tập thơ duy nhất năm 18 tuổi rồi để thất lạc. Cô có một bài thơ được nhạc sĩ Phạm Duy phổ thành ca khúc *Thuyền viễn xứ* dù cô chỉ gặp ông một lần duy nhất trong đời.

Đầu thập niên 1930, có một kỹ sư Hỏa xa (Ingénieur technique adjoint) tên là Hồ Văn Ánh, từng được đào tạo tại Pháp trong những khóa đầu tiên cho thuộc địa. Năm 1940, ông làm Giám đốc Hỏa xa các tỉnh Phan Thiết, Phan Rang và Nha Trang, có ngôi nhà riêng hai tầng khang trang ở Phan Thiết, một “wagon” riêng trên tàu hỏa đặc biệt cho gia đình tùy nghi sử dụng miễn phí. Công việc của ông là tổ chức, đào tạo, kiểm soát và duy trì hệ thống Hỏa xa toàn quốc. Vì công việc, ông phải di chuyển qua nhiều thành phố nên vợ ông lần lượt sinh sáu người con ở các nơi trên đường công tác. Cô con gái út Ngọc Bút được sinh ra tại Sài Gòn, khi ông làm việc tại thành phố. Khi ông đến Phan Thiết, Ngọc Bút được đi học tại trường nữ Tiểu học Phan Thiết (Mãi đến năm 1952, Phan Thiết mới có Đệ Nhất cấp, gồm các lớp đệ Thất, đệ Lục, đệ Ngũ, đệ Tứ – bây giờ là lớp 6, 7, 8, 9. Vài năm sau mới có thêm đệ Tam, đệ Nhị và đệ Nhất, tức lớp 10, 11, 12).

Cuộc sống đang êm đềm thì biến cố xảy ra, bà nội của cô ở quê nhà Bắc Ninh bệnh nặng. Đáng lẽ cả gia đình đều phải về, nhưng trong nhà có một người con đang bị bệnh nên chỉ có ba và hai anh chị cô về Bắc trước. Dự tính khi con bớt bệnh, mẹ cô sẽ dẫn tất cả về luôn. Không ngờ đó là lần cuối cô gặp cha, vì bom đạn, loạn lạc, tản cư và cuối cùng là cuộc chia đôi đất nước thành linh khiến gia đình cô phân cách vĩnh viễn. Sau đó, Ngọc Bút lên Đà Lạt ở với người chị ruột, vừa giúp chị trông hiệu sách nhà in, vừa đi học tu. Hai năm mẹ cô mở sạp bán vải tại Cửa Nam chợ Bến Thành để sinh sống. Ngọc Bút trở về Sài Gòn vừa đi làm, vừa đi học, vừa dọn hàng giúp mẹ.

Trong thời gian hai miền Bắc – Nam được tự do thông thương năm 1954, mẹ trở về Bắc với cha cô, nhưng bốn người con ở lại miền Nam vì lúc ấy ai cũng đã có công ăn việc làm, và cô cũng sắp kết hôn. Cô nhớ khi mới làm đám hỏi, có một chàng trai mỗi ngày lại chặn đường cô để hỏi một câu “*N. đã đổi ý chưa?*”. Lần nào cô cũng lắc đầu. Sau ngày cô cưới, anh bỏ về Bắc một tháng để quên, không ngờ cũng giống như cha cô, cuộc chia cắt đất nước đã khiến anh kẹt luôn ngoài ấy, bỏ lại mẹ già trong Nam đến... 21 năm. Năm 1975, trở về Sài Gòn, anh lại tìm đường đến nhà cô. Từ đó thỉnh thoảng anh lại đến thăm vợ chồng cô như những người bạn.

Những ngày tuổi nhỏ được theo cha mẹ về thăm quê mỗi năm và đi đây đi đó, Ngọc Bút có nhiều cảm xúc với quê hương xứ Bắc. Hơn nữa sự phân ly, chia cắt gia đình quá sớm khi cô còn bé đã để lại một ấn tượng sâu trong lòng cô. Vì vậy cô đã tưởng tượng ra một cuộc chia ly trên quê hương trước khi nó biến thành sự thực. Đó là lý do ra đời của bài thơ *Thuyền viễn xứ*. Không ít người hỏi “*Tại sao cô còn trẻ mà làm thơ buồn thế?*”, cô trả lời: “*Tôi tưởng tượng thôi mà!*”. Nhưng thật ra nỗi đau âm ỉ trong lòng cô suốt nhiều năm đã bật ra những vần thơ ấy.



*Thiếu nữ Ngọc Bút năm 16 tuổi, thời điểm sáng tác bài thơ **Thuyền viễn xứ** với bút danh **Huyền Chi**.*



Năm 1952, nhà thơ Huyền Chi tròn 18 tuổi (ảnh bên) thường ra phụ mẹ bán hàng ở sạp vải cửa Nam chợ Bến Thành (ảnh dưới).



Năm 1952, Ngọc Bút đến nhà in báo Sống Chung trên đường Trần Hưng Đạo, quận I để xem tập thơ vừa in xong của mình. Tập thơ mang tên *Cởi mở*, gồm 22 bài thơ do cô viết từ năm 16 tuổi. Lúc đó, tuy mới 18, cô đã tham gia biên tập thơ cho báo Phụ Nữ của bà Nguyễn Thị Lan Phương và gia nhập nhóm thơ – văn – nhạc Chim Việt. Những bài thơ trong tập đã được đăng rải rác trên một số báo, dưới bút danh Khánh Ngọc, sau đó là Huyền Chi. Thời may, khi Ngọc Bút đến nhà in, nhạc sĩ Phạm Duy cũng

vừa đến và được bà Đào, chủ nhà in giới thiệu về cô. Phạm Duy khi ấy còn trẻ, mới 32 tuổi nhưng đã nổi tiếng. Ông vừa đưa gia đình vào Nam và đang thu xếp cuộc sống ổn định ở quê hương mới cho gia đình. Biết cô vừa in xong tập thơ, ông mượn xem và xin cô một tập để nếu có bài nào hay thì xin được phổ thành ca khúc.

Ít lâu sau, cô nghe được ca khúc *Thuyền viễn xứ* do nhạc sĩ Phạm Duy phổ từ bài thơ lục bát của cô trên sóng phát thanh, rồi thấy ca khúc được in thành tờ nhạc khổ lớn rất thịnh hành lúc đó của hai nhà xuất bản Tinh Hoa và Á Châu. Trên bìa hai ấn phẩm này đều ghi rõ “*Nhạc: Phạm Duy, ý thơ: Huyền Chi*”. Có lần, trong tờ giấy in ca khúc *Thuyền viễn xứ*, cô thấy lời nhắn của nhạc sĩ Phạm Duy “*Huyền Chi, cô ở đâu?*”. Thình thoảng, cô vẫn nghe trên sóng phát thanh giọng hát Lệ Thu. Cô nhận thấy nhạc sĩ Phạm Duy rất tài tình, biến bài thơ lục bát với nhịp điệu chậm rãi, đều đặn của cô thành một ca khúc đầy cảm xúc. Ông chặt lọc ngôn ngữ trong thơ, thêm thắt và tạo nên một tác phẩm âm nhạc hoàn hảo.

Đó là khoảng thời gian cô vừa lập gia đình với ông Trần Phụng Tường, một giáo sư trung học. Cô rời khỏi công việc biên tập, theo chồng về Phan Thiết, lo toan làm ăn, mở hiệu sách, dạy tiếng Anh và chăm sóc tới bảy người con. Hầu như không tiếp tục làm thơ nữa.

Mãi đến năm 1975, bà Ngọc Bút cùng gia đình mới về lại Sài Gòn, nơi chôn nhau cắt rốn của bà và sống ở đây đến nay. Phu quân của bà đã tạ thế năm 2010 sau mười năm nằm một chỗ vì bệnh. Trong khoảng thời gian này, bà được tin nhắn mong muốn có cuộc gặp của nhạc sĩ Phạm Duy sau khi ông hồi hương về Việt Nam nhưng bà xin từ chối vì bận chăm sóc chồng. Sau đó, bà nhận được một khoản tiền tác quyền cho phần lời của ca khúc *Thuyền viễn xứ* từ nơi sở hữu tác quyền ca khúc này.



Nhà thơ Huyền Chi và chồng sau ngày cưới, năm 1954.



Sau khi lập gia đình, bà Ngọc Bút hầu như không còn làm thơ nữa.

Đọc lại bài thơ của bà Ngọc Bút, người đọc có thể nghĩ rằng với một người sáng tác thơ thuần nhuần như vậy, vì sao bà không đi tiếp con đường sáng tác của mình? Giọng điệu thơ của một cô gái mới 16, 17 tuổi đã rất đậm sâu và mênh mang, với giọng điệu và ngôn ngữ phóng khoáng: “...
Có thuyền viễn xứ Đà Giang/ Một lần dạt bến qua ngàn lau thưa/ Hò ơi!



Bà Ngọc Bút (nhà thơ Huyền Chi) năm 2016 tại Sài Gòn.

*Câu hát ngàn xưa/ Ngân lên trong một chiều mưa xứ
người/ Đường về cố lý xa xôi/ Nhịp sần lỗ bước,
tiếng đời hoang mang/ Sau mùa mưa gió phũ phàng/
Bến sông quay lại, hương làng nẻo xa/ Lệ nhòa như
nước sông Đà/ Mái đầu sương tuyết lòng già mong
con...”* Qua tài năng của nhạc sĩ Phạm Duy, ca khúc
lại mang sắc thái khác: *“Chiều nay sương khói lên
khơi. Thuyền dương rữ bến toi bời. Làn mây hồng pha
ráng trời. Sóng Đà Giang thuyên qua xứ người.*

*Thuyền ơi, viễn xứ xa xưa. Một lần qua dạt bến lau thưa. Hồ ơi, giọng hát
thiên thu. Suối nguồn xa vắng, chiều mưa ngàn về...”*

Có thể sáng tác thơ chỉ là một cuộc chơi thời mới lớn của bà Ngọc Bút, nhưng âm hưởng của nó lan xa, từ một duyên may khi gặp được sự đồng điệu đồng cảm của người phổ nhạc là Phạm Duy. Có thể vì ông cũng là một người xa xứ, khi đọc được bài thơ cũng là lúc ông vừa già từ quê hương miền Bắc để trở thành cư dân của Sài Gòn, nơi ông có thời hoạt động âm nhạc sôi nổi nhất và cũng là nơi ông nằm xuống.

Đến nay, ca khúc này rất gắn bó với người Việt hải ngoại. Họ thấy mình trong đó, như vẫn còn đang đi trên con thuyền viễn xứ.

Thuyền viễn xứ

Ra khơi sương khói một chiều

Thuyền dương rữ bến tiêu điều ven sông

Lơ thơ rớt nhẹ men lòng

Mây trời pha ráng lụa hồng giăng ngang

Có thuyền viễn xứ Đà Giang

Một lần dạt bến qua ngàn lau thưa
Hò ơi! Câu hát ngàn xưa
Ngân lên trong một chiều mưa xứ người
Đường về cố lý xa xôi
Nhịp sâu lỗ bước, tiếng đời hoang mang
Sau mùa mưa gió phũ phàng
Bến sông quay lại, hướng làng nẻo xa
Lệ nhòa như nước sông Đà
Mái đầu sương tuyết lòng già mong con
Chiều nay trời nhẹ xuống hôn
Bao nhiêu sương khói chập chờn lên khơi
Hai bờ sông cách biệt rồi
Tàn Yên đã nổi bốn trời đao binh
Ngàn câu hát buổi quân hành
Dặm trường vó ngựa đặng trình nẻo xưa
Biết bao thương nhớ cho vừa
Gửi về phương ấy mật mề quê hương



THUYỀN VIÊN XỨ
F. Từ - SUYỄN - CH
HAI - PHAM - DU

Chào ơi trong đất lúa lúa lúa
nghe ơi tiếng ai hát - lời này tình ai mà
mà - tình ai gửi - người qua quê người Phố
ai - nhà ai xa xa - lời ai qua quê ai mà
lời - ai - lời ai - tình ai - tình ai - tình ai -
lời - ai - lời ai - tình ai - tình ai - tình ai -

Ở nhà tôi đã chờ đợi - nơi người
lời này ai gửi, ai gửi

Tờ nhạc in ca khúc *Thuyền viên xứ*

Chiều nay trên bốn muôn phương

Có thuyền viễn xứ lên đường... lại đi...

Thơ Huyền Chi

Danh Ca Hát Ở Giảng Đường

Hè năm 1974, anh Hoàng Thọ Phồn, sinh viên năm thứ 4 tham gia hoạt động cùng Ban Đại diện sinh viên trường Dược, Sài Gòn. Anh phụ trách hoạt động văn nghệ nên muốn tạo dựng những sinh hoạt văn nghệ hấp dẫn cho bạn bè thường thức sau những ngày học căng thẳng trên giảng đường, giữa lúc chiến sự ngày càng dồn dập khắp nơi. Sau mấy ngày suy nghĩ, anh quyết định tổ chức đêm văn nghệ sinh viên với chủ đề “Quê hương – Tình yêu – Thân phận” theo hướng mới, chưa ai làm và chưa ai dám làm.

Một buổi tối đầu hè, leo lên chiếc xe đạp, anh chạy thẳng đến một phòng trà ở đường Tự Do (nay là Đồng Khởi), đợi xong một tiết mục trình diễn thì tiến đến lối ra dành cho ca sĩ và chặn đường nữ ca sĩ Khánh Ly, đồng thời là chủ phòng trà mang tên cô. Thời đó, Khánh Ly và Thanh Thúy là hai ca sĩ hiếm hoi có khả năng mở phòng trà. Cả hai đều nổi tiếng, khá giả trong giới nghệ sĩ.

Với những gì đã chuẩn bị sẵn trong đầu, anh tự giới thiệu và trình bày mong muốn của mình. Rằng sinh viên thực sự khao khát được nghe những giọng ca chuyên nghiệp hát. Anh ca bài “con cá sống nhờ nước”, rằng sinh viên vốn nghèo nên trước giờ không thể mời các ca sĩ thứ thiệt được. Nhưng anh nghĩ các ca sĩ sẽ sẵn lòng hát cho sinh viên nghe mà không lấy tiền “cát-sê”. Anh thẳng thắn trình bày là nếu ca sĩ đến hát chỉ sẽ nhận được một nhánh hoa hồng tượng trưng thay lời cảm ơn mà thôi.

Cuộc gặp đầu tiên ấy thật đáng nhớ. Ca sĩ Khánh Ly giương đôi mắt to nhìn anh, im lặng nghe anh nói. Xong xuôi, cô trả lời là đồng ý, chỉ đề nghị sáng mai anh đến gặp cô tại phòng trà để trao đổi chi tiết về việc tham gia chương trình. Và hành trình tổ chức ca nhạc cho sinh viên mùa hè năm 1974 bắt đầu. Đây là một đợt hoạt động hè bình thường ở trường Dược, nhưng sẽ là một mùa hè anh không bao giờ quên.

Ròng rã suốt ba tháng hè, anh liên tục tổ chức chương trình văn nghệ vào mỗi cuối tuần, giá vé rất thấp, chủ yếu để bù chi phí bỏ ra. Được phép Giáo

sư Khoa trưởng trường Đại học Dược khoa Sài Gòn, anh mượn giảng đường làm thính phòng. Các bàn học được đưa ra ngoài hành lang, chỉ để lại ghế ngồi. Ca sĩ hát trên sân khấu có thanh sắc, nổi tiếng, có dàn âm thanh chuyên nghiệp và dàn ánh sáng cũng chuyên nghiệp. Không thể nào mỹ mãn hơn như vậy đối với chương trình văn nghệ học đường.

Nhờ tài thuyết phục của mình và tấm lòng phóng khoáng của một số ca sĩ tài danh thời đó, Hoàng Thọ Phồn mời được nhiều người có tên tuổi tham gia chương trình của mình miễn phí, cho dù lúc đó các đại nhạc hội đang phát triển rầm rộ và những ca sĩ nổi tiếng luôn được trả cát-sê cao.

Buổi đầu tiên, bên cạnh các giọng ca sinh viên, sự xuất hiện của ca sĩ Khánh Ly gây xôn xao cả hội trường. Cô hát mấy bài của Trịnh Công Sơn, cả tình ca lẫn ca khúc phản chiến. Bài nào cũng nhận được những tràng vỗ tay vang dội của sinh viên.

Đến buổi thứ hai, anh Phồn mời được đôi song ca nổi tiếng Từ Dung và Từ Công Phụng đến hát mấy ca khúc do Từ Công Phụng sáng tác như *Trên ngọn tình sâu*, *Bây giờ tháng mấy...*, đôi song ca Lê Uyên Phương, ca sĩ Thanh Lan với các ca khúc Pháp lời Việt, và cả ca sĩ Sơn Ca, xinh xắn và hát hay, vừa học trường trung học Lê Văn Duyệt vừa đi hát.

Suốt mùa hè đó, chương trình ca nhạc ở trường Dược trở thành một sự kiện thu hút sự chú ý trong giới sinh viên Sài Gòn. Từ các trường đại học khác, họ nườm nượp đến xem. Bên cạnh các giọng ca sinh viên chiếm số đông, những tiết mục đỉnh cao cuốn hút nhất vẫn là sự góp mặt của các ca sĩ chuyên nghiệp. Thường xuyên góp mặt nhất vẫn là “nữ hoàng chân đất” Khánh Ly. Rồi hàng loạt các ca sĩ nổi tiếng khác đến hát trên sân khấu ca nhạc nghiệp dư và miễn phí này. Đó là Lan Ngọc, Hồng Vân. Là các ca sĩ trẻ đang lên rất được mến mộ như Họa Mi, Nguyễn Chánh Tín, Thanh Mai. Anh mời được cả các ban tam ca đang nổi đình đám ở sân khấu ca nhạc Sài Gòn lúc đó như tam ca Ba Con Mèo, ban Mây Trắng, ban Blue Jets, ban Trung Nghĩa. Có ca sĩ Đăng Lan và Hồng Thiện (ca sĩ Đăng Lan còn vẽ tranh để bán đấu giá làm từ thiện). Áo thuật gia nổi tiếng Z.27 có em đang học trường Dược cũng đến tham gia. Có cả ngôi sao đỉnh cao ca nhạc miền

Nam là danh ca Thái Thanh... Mỗi tuần anh cố gắng đưa vào chương trình một tiết mục song ca.

Từ chương trình này, anh Phồn được xem như là một “ông bầu” chuyên tổ chức ca nhạc cho sinh viên mà các trường đại học ở Sài Gòn đều biết tiếng. Anh biết sắp xếp để luôn đủ chi phí, luôn có ca sĩ “đỉnh” nhằm duy trì sự hấp dẫn của chương trình. Anh mời dàn âm thanh tốt nhất hiệu Lâm Dũng. Anh đưa rước ca sĩ chu đáo, có lúc mượn xe hơi để đưa đón, có lúc bằng xe máy Suzuki. Anh còn nhớ khi đón đến ca sĩ Thanh Mai ở một khu gia binh, cô than phiền rất dễ thương là đón bằng xe máy thì sẽ bay hết phần trang điểm, nhưng cô vẫn tham gia rất nhiệt tình. Các ca sĩ chuyên nghiệp, dù hát miễn phí nhưng rất chú ý đến việc phục trang, trang điểm, âm thanh, ánh sáng. Họ luôn coi trọng nghề nghiệp và muốn mang lời ca, vẻ đẹp của âm nhạc đến với khán thính giả một cách trọn vẹn kể cả ở một chương trình miễn phí. Anh Phồn nhớ nhất đêm ca nhạc có ca sĩ Thái Thanh đến hát, phải mời ban nhạc Đỗ Thiệu là ban nhạc chuyên nghiệp thì mới yên tâm. Danh ca Thái Thanh hát toàn những bài tuyệt vời như *Nửa hồn thương đau* (Phạm Đình Chương), *Áo anh sứt chỉ đường tà*, *Ngày xưa Hoàng Thị* (Phạm Duy). Bà luyện láy hay quá, nhất là đến đoạn “*Lan huệ sâu ai, lan huệ héo...*” ai cũng thấy đã. Số sinh viên không có vé vào xem, đứng ngóng cổ trên những cái bàn chông chát phía ngoài, làm gãy sập mấy cái bàn, may là không ai bị thương.



*Buổi phát học bổng cho học sinh nghèo từ tiền thu được ở một chương trình ca nhạc từ thiện, tổ chức tại phòng trà Khánh Ly năm 1974. Anh Hoàng Thọ Phồn đang giới thiệu các học sinh, phía sau là ca sĩ Khánh Ly.
Ảnh tư liệu: Hoàng Thọ Phồn.*

Sau khi tổ chức được một số buổi diễn, nhận thấy ca sĩ Khánh Ly rất nhiệt tâm và gắn bó với sinh viên, anh Phồn đề nghị làm một chương trình riêng chỉ có giọng hát của chị. Ca sĩ Khánh Ly đồng ý. Anh Phồn định rằng chị hát 25 bài, cứ mỗi năm bài thay một cái áo dài cho sinh động. Chị đồng ý luôn. Trong hậu trường để sẵn giá mắc áo để ca sĩ Khánh Ly treo năm cái áo dài. Khánh Ly kiêm luôn vai trò M.C. Lúc ấy, tên tuổi chị đã rất gắn bó với nhạc sĩ Trịnh Công Sơn nên chị hát nhạc của ông trong toàn bộ chương trình. Cả ngàn sinh viên im phắc lắng nghe.



*Ca sĩ Khánh Ly, ngôi sao ca nhạc Sài Gòn từng gắn bó với các chương trình văn nghệ sinh viên trường Dược hè 1974.
Ảnh: báo TGD.*

Cùng với các ca sĩ chuyên nghiệp, những giọng hát hay của giới sinh viên thành phố và trường Y – Dược cũng tham gia. Lúc đó, trường Y có giọng ca Lê Hành (nay là Phó Giáo sư, Tiến sĩ y khoa), Tường Vy, Lê Trí Dũng (nay là Thầy thuốc nhân dân). Trường Dược có Trương Đức Vọng (nguyên Tổng Giám đốc công ty Dược phẩm OPC), Trương Văn Tuấn (Phó Giáo sư Tiến sĩ, giảng viên ĐH Y Dược), Trương Thị Thu Thu, chị Mỹ Thanh, anh Diễm Phúc... Trường Luật có anh Toàn, chị Vương Nguyệt. Có cả nữ sinh Trung Vương như Thanh Mai và tam ca nữ sinh trường Trung Vương do cô Doãn Kim Phượng dẫn đầu, chuyên hát các ca khúc hài của ban AVT mà các khán giả sinh viên nhớ nhất là bài *Ba bà mẹ chồng*.

Các chương trình lấy thu bù chi. Vé bán ra với giá tượng trưng, chỉ đủ thuê âm thanh, ánh sáng, lo nước uống. Còn chút ít là bồi dưỡng cho anh em ban tổ chức ở lại ăn bữa cơm và uống chai bia 33. Thu được nhiều tiền nhất lại là ông “Provence”, một thợ chụp hình có tên gọi theo tên cái kiosque ảnh của ông ở đường Nguyễn Huệ. Ông mang máy đến, chụp hình những người tham dự và dán album, sau đó đưa ra ai thích thì trả tiền lấy

ảnh. Lúc đó, chưa có đèn flash mà còn dùng bóng đèn, mỗi lần chụp là cháy một cái bóng.

Mùa hè đó, anh Hoàng Thọ Phồn cùng ca sĩ Khánh Ly còn tổ chức thêm một chương trình ca nhạc khác có bán vé, Khánh Ly cùng các giọng ca sinh viên tham gia biểu diễn ở Trụ sở Tổng hội Sinh viên ở số 4 Duy Tân (nay là Nhà Văn hóa Thanh Niên). Sau khi trừ chi phí, còn dư một số tiền tặng học bổng cho 50 thiếu nhi nghèo. Các em được mời đến phòng trà Khánh Ly để dự lễ phát học bổng.

Sau khi tốt nghiệp, anh Hoàng Thọ Phồn làm việc trong ngành Dược, từng là Phó Giám đốc Sở Y tế An Giang cho đến khi nghỉ hưu. Đến giờ, khi nhớ lại những đêm ca nhạc mùa hè 1974 rất bận rộn vất vả đó, đọng lại trong anh là tấm lòng của những ca sĩ tài danh đã đưa lời ca giọng hát chuyên nghiệp đến với sinh viên chỉ để nhận lại những tràng pháo tay và một nhánh hoa hồng mỏng manh. Anh cảm nhận nhiều người trong giới ca sĩ Sài Gòn đã dành cho sinh viên thời đó những tình cảm rất trân quý. Đặc biệt là tấm lòng của ca sĩ Khánh Ly. Đó quả thật là một câu chuyện rất đẹp, xảy ra hơn bốn mươi năm trước ở Sài Gòn.

Hồi Mới Vào

Trong những ngày giáp Tết giữa thập niên 1950, người dân khu Hòa Hưng thường bắt gặp các cụ đồ già người Bắc vừa di cư vào Nam ngồi trên vỉa hè đường Chason (Phạm Hồng Thái) gần chợ Hòa Hưng, bày bán những liễn đối chữ Hán viết sẵn trên giấy điều. Thấp thoáng trong số liễn đối có cả những câu chúc phúc bằng chữ Việt viết theo kiểu Hán tự. Họ ngồi buồn vì ế khách. Cho đến lúc đó, dân Sài Gòn – Gia Định không còn mấy ai chơi liễn đối như hồi “đàng cựa” (thời Pháp chưa qua), hoặc nếu có thì đã quen vô Chợ Lớn mua liễn bày bán trước Nhị Phủ miếu, chùa Ông hay đường Khổng Tử do người Tàu viết để mang về dán trong nhà. Những ông đồ già ngồi trầm ngâm dưới nắng tháng Chạp vàng ươm dễ chịu, nhưng trời đất chung quanh không phải mùa xuân xứ Bắc với mưa xuân phơi phới bay mà họ đã rời xa.

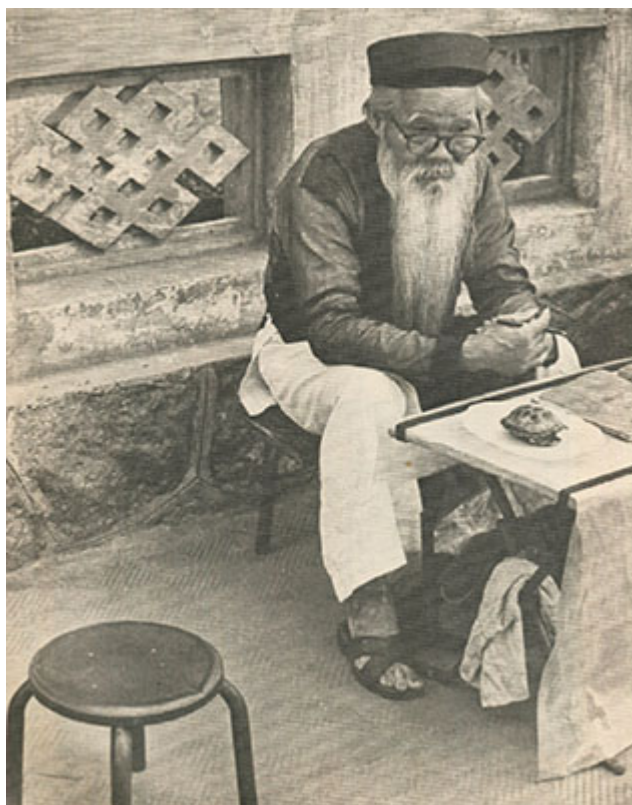
Đó là một hình ảnh trong câu chuyện được kể lại trên tờ báo Xuân xưa khiến tôi nhớ mãi. Cảm động biết bao trước tâm tình của những lớp người miền ngoài vì hoàn cảnh và những biến động chính trị, thời cuộc đã phải rời quê hương đất tổ vào sống trên đất Sài Gòn này. Vượt qua những dị biệt ban đầu và cả niềm thương nỗi nhớ dậy sóng mỗi đêm, họ trở thành cư dân miền Nam, cư dân Sài Gòn và bắt đầu nhả sợi tơ sở học, tài năng của mình đóng góp cho thành phố này thêm trù phú và văn minh. Họ thấy được tấm lòng rộng rãi tiếp nhận người xứ khác của cư dân ở đây. Họ cảm nhận cuộc sống trên đất mới, tuy xô bồ nhưng dễ sống, tuy ồn ào nhưng thật lòng, tuy thiếu hoa mỹ nhưng biết thưởng thức những điều đẹp đẽ và còn tạo điều kiện cho nó thăng hoa. Dù vậy, lòng hoài niệm của họ vẫn đầy ắp, nên mới có những vần thơ nhớ Bắc của Lê Minh Ngọc, ông chủ quán bánh mì Hòa Mã ở đường Cao Thắng: *“Ngoài ấy trời xuân lạnh/ rét căm lòng cỏ hoa/ em nhìn mây không cánh/ bay về phương trời xa/ nghẹn ngào em thăm hỏi/ người đi có nhớ nhà...”*, mới có những tản văn tuyệt tác của Vũ Bằng trong *Thương nhớ Mười Hai* với tháng Hai nhớ hoa đào, tháng Ba cảm nhận *“trời chuyển bất ngờ, dương nắng thành râm, và chỉ trong khoảnh*

khắc, rét của cuối Chạp, đầu xuân đã trở về trên cánh gió, giữa một khoảng trời tháng Ba nắng ấm". Văn hóa mở cõi của đất miền Nam trù phú đã được tiếp thêm màu cổ kính từ những người con đất tổ ngàn năm, tạo dựng nên nét sinh động, đa dạng, thể hiện rõ nhất ở Sài Gòn, thành phố hội tụ nhân tài tứ xứ.

Tuy nhiên, thưở ban đầu luôn khó khăn. Giống như tâm tình của những cụ già xứ Bắc viết liền ngày giáp Tết ở lề đường sát chợ Hòa Hưng. Nhiều khác biệt có lúc không chịu nổi.

Người mới vào đã có nhiều điều ngỡ ngàng trước vùng đất mới đầy nắng gió này. Họ ngạc nhiên khi thấy thuốc lá không được bóc ra ở phần trên bao thuốc, mà dùng tay khoét một lỗ ở phía gần đáy rồi rút điếu thuốc ra; khi uống cà phê lại đồ ra đĩa rồi húp từng ngụm; tờ bạc 1 đồng xé làm hai để thành 5 cắc cho tiện; nữ sinh đi guốc mộc, kẹp tóc cao đến gáy, mặc quần trắng ống rộng gấp đôi bình thường,...

Phóng sự *Sài thành xài tiền* của Hà Việt Phương trên báo Đời Mới số 68 năm 1953, có kể về một ông ngoài Bắc vừa vào Sài Gòn. Khi biết ông định đi thăm người quen lúc 7 giờ sáng, bà chủ nhà trọ liền can ngăn, bảo lúc đó còn sớm quá, phải *"chín giờ trở đi thì những người như ngài mới ra phố"*. Bà này từ Huế vô Nam đã lâu, nói rằng ai ở ngoài Bắc vô cũng dậy sớm, đi chơi sớm và ngủ sớm cả. Nhưng người trong này thức khuya, sống về ban đêm nhiều hơn. Bà lớn giọng: *"Tối, ngài ra các tiệm các chợ mà coi, cứ chặt nức người là người, phần lớn là anh chị em lao động, kiếm được đồng nào thì xào ngay đồng nấy. Trong này không biết dành dụm là chi cả. Bây giờ mới có người biết vá áo, biết nhặt rau, chứ trước thì dùng cái gì cũng là nguyên chất cả, hơi hỏng là 'đổ bỏ' không hề chữa chạy bao giờ... Ban ngày kiếm được bao nhiêu tiền đến tối xài cho kỳ hết, mai sẽ kiếm tiền nữa. Lo chi. Không lụt lội, không mất mùa, không thất nghiệp..."*



Đợi khách. Ảnh: Bùi Minh Châu. Tạp chí Hội Việt Mỹ số xuân Ất Mão.

Bà chủ còn hướng dẫn ông khách: Phu xích lô ở Sài Gòn, ai hay bận quần “cộc” (quần ngắn) thì người ấy phải là người “ngoài ta” (tức là Bắc hay Trung vào làm việc). Người trong này hoang phí, cái gì cũng ra tiệm. Ăn bận toàn quần áo vải lụa mỏng tanh. Bà phàn nàn: *“Đành rằng phải sạch sẽ nhưng đi gánh hàng rong mà vận hàng mỏng thì có phải là chóng rách, là phí không...”* Người lao động trong này tiện là ngồi bệt xuống đất không sợ hư áo quần, rách là quăng đi may cái khác, hoang phí đến cả mồ hôi, vì có sẵn quần áo để thay... Họ sung sướng hơn anh chị em lao động ngoài Bắc, Trung...

Sài Gòn thu hút người chỗ khác đến vì “đức xài tiền”, nói như ông Đào Trinh Nhất, nhưng dân ngụ cư cũng chê bai nhiều về điều đó. Họ dạy con cái phải biết tiết kiệm, không được sống xa láng. Họ phàn nàn đồng hương của họ sau khi sống ở Sài Gòn một thời gian lại học cách sống trong này. Tuy vậy, mặt khác họ vẫn khoái cái tính thích ăn xài của người trong này.

Tác giả bài viết trên báo Đời Mới thừa nhận rằng người ở xứ khác vào Sài Gòn kiếm tiền dễ do người dân thích bỏ tiền ra tiêu xài và xài rộng. Mình may cái áo đẹp, sửa cái xe ngon lành cho khách thì thế nào cũng được cho thêm tiền, đi làm bồi nhà hàng thì thỉnh thoảng có tiền pourboire. Khách hàng ăn đông nườm nượp, khách may mặc thì theo mode mới, nhất là quý bà không ngại bỏ tiền ra, nên mở dịch vụ ăn mặc thế nào cũng khá miễn là làm ăn cho đàng hoàng.

Ngày Tết thì dứt khoát ai cũng sắm sửa trong nhà, không có chuyện tiết kiệm nên ngày Tết doanh thu luôn tăng, năm nào khó khăn dù có giảm nhưng vẫn hơn ngày thường. Dân xứ này còn ưa cái mới và ham công nghệ mới, radio mới ra là mua ngay, xe gắn máy mới xuất hiện là muốn dùng. Cái gì cũng muốn thử, muốn tận hưởng, họ xài tiền, họ không chịu để dành. Mình nhạy thì mình làm ăn buôn bán với họ, mình mau giàu.

Lúc đầu người miền ngoài biết cách tranh thủ tính không cần kiệm của những người sống lâu đời ở đây, nhưng rồi chính họ rồi cũng thành cư dân lâu đời, cũng ăn xài mạnh, hầu bao mở ra ngày càng rộng và đến đời con, cháu thì chúng đã hội nhập thành dân bản địa, cũng thích xài to. Và người chỗ khác lại đến, lại hí hửng làm ăn vì “*Dân ở đây ăn xài rộng quá*”. Vòng xoay “đất cũ đãi người mới” tiếp tục không ngừng, từ bao năm nay trên đất Sài Gòn.

Những người trong giới trí thức, nghệ sĩ miền Bắc chuyển vào Sài Gòn áp ủ bao nhiêu hoài bão để thực hiện ở quê hương mới. Tuy nhiên, dù có nổi tiếng thì họ cũng phải đối diện với bao khó khăn để hòa nhập vào đô thị mà họ sẽ sống lâu dài này. Báo Đời Mới năm 1954 đã làm một chuỗi phóng sự về “Hội mới vào” của các văn nghệ sĩ, có nhiều chuyện cảm động đáng suy gẫm về những gì họ đã gặp.

Nhà văn Thượng Sỹ là một nhà văn nổi danh từ thời tiền chiến mà trong cuốn *Bốn mươi năm nói láo*, nhà văn Vũ Bằng thường nhắc tới. Gia đình ông vào Sài Gòn định cư chỉ có bốn người, gồm hai vợ chồng, đứa con nhỏ và chị giữ em. Tuy nhẹ gánh gia đình, lại có tên tuổi nổi tiếng là nhà phê bình văn chương, cả nhà ông cũng gặp những khó khăn ban đầu. Mới vào, ông bị lên cơn sốt rét và phải nằm bệnh viện Bình Dân. Vợ con ông và chị

giúp việc kêu xe xích lô máy chạy vòng vòng Sài Gòn – Gia Định tìm bà con họ hàng. Tìm mãi không ra, thấy trời đã tối, anh xích lô máy bèn đề nghị về tạm nhà anh ở Vườn Lài. Tới nhà, anh liền gọi vợ: *“Má bây trẻ đầu, tôi đón được người làng cũ đây!”*. Anh là người Bắc, lấy vợ Nam và đã lanh trí nhận “người làng” để thêm thân tình, mong vợ trọng đãi khách. Chị vợ chất phác, lảng xăng quét bộ ván cho ba vị khách nằm nghỉ, nấu nước châm trà và còn ra tiệm mua thêm 10 đồng thịt quay về đãi cơm khách nữa. Vợ anh xích lô trong lúc ăn cơm không ngần ngại hỏi: *“Chẳng hay anh của chị môn nghề gì?”*. Chưa hiểu “tiếng Sài Gòn” nên chị Thượng Sỹ ngồi yên, anh xích lô đáp thay: *“Anh ấy làm nhật chính!”* (Nhật trình: Cách gọi báo chí ở miền Nam trước đây). Chị vợ gật gù: *“Ờ, tốt lắm. Có phải như các ông nhà báo ở Sài Gòn thường viết bài bênh vực nhà lá bị đuổi đất không?”*. Chị vợ anh xích lô có thiện cảm ngay với vợ người làm báo mới quen. Sáng hôm sau, anh xích lô chở cả nhà vô bệnh viện thăm nhà văn. Ông Thượng Sỹ cảm động về câu chuyện này lắm. Vài ngày sau, ông khỏe lại nên cả nhà tiếp tục nhờ anh xích lô chở đi tìm bà con. Ông gặp một nhà văn quen biết, tá túc nhờ vài hôm. Một bữa, ra chợ mua đồ, vợ ông gặp một chị không quen, hỏi thăm qua lại thế nào mà chị nói ngay: *“Thôi, chị cứ theo tôi về nhà ba má tôi. Chị nhận là bạn cũ của tôi, thế nào ông bà cũng cho ở đậu”*. Cả nhà lại đến đó ở, một căn nhà lá rộng rãi ở đường Quang Trung, Gò Vấp, chia ra mấy gian nhỏ cho các con ở riêng. Ông bà chủ nhà đã lớn tuổi, còn làm việc được, chuyên nghề đúc ống cống xi măng. Ông bà nói ngay với khách lạ: *“Thầy cô cứ ở đây với tôi, khỏi phải mua giường chiếu, mùng mền, đồ bếp, tôi có sẵn cả. Tôi để thầy cô dùng chung. Gạo củi, mắm muối, cứ tự nhiên nấu cơm mà ăn!”*. Bà chủ còn nói là bà không lấy một xu nhỏ.

Gia đình Thượng Sỹ ở đó, không muốn lạm dụng lòng tốt của ông bà chủ nhà nên bà Thượng Sỹ xin tự lo ăn uống, chỉ ở nhờ thôi. Ông chủ nhà nói: *“Cô Hai chớ nề hà. Con gái tôi nói cho tôi hay thầy Hai làm báo, nên tôi quý thầy lắm. Vì bấy lâu nay đọc báo, tôi thấy các ông nhà báo luôn*

luôn bênh vực anh em lao động chúng tôi. Tôi có phải nhịn ăn mà giúp thầy cô, tôi cũng vui lòng!”.

Sau này, nhà văn Thượng Sỹ nói với tác giả bài tường thuật: “... *Tôi cứ tưởng xây nhà ra thất nghiệp... nào ngờ tôi lại hai lần ‘sa’ vào hai cảnh gia đình lao động. Ấy cũng là tôi hái quả của một cây mà các anh vun bón cho tươi tốt...*”. Ất hẳn trong thâm tâm, ông còn biết rằng còn do tính hào hiệp của người Sài Gòn, luôn sẵn sàng giúp người gặp khó khăn. Như khi xưa cha ông họ chân ướt chân ráo đến thành phố này ất đã được người ở đây giúp đỡ. Điều đó khiến ông có ý nghĩ: “*Nếu được tiếp tục nghề cầm bút ở đây, tôi sẽ quyết dùng ngòi bút phục vụ cho đời sống người bình dân lao động...*”. Quả đúng như vậy, chỉ một thời gian ngắn sau, ông tiếp tục đi làm tại một tờ báo chứ không dạy học như ý định ban đầu.

Nhà văn Tam Lang, tác giả phóng sự nổi tiếng *Tôi kéo xe* thời Pháp thuộc, khi vào miền Nam cũng ấp ủ nhiều mộng ước. Trước khi vào sông hẳn tại Sài Gòn, ông đã từng vào đây để tĩnh tâm viết hai vở chèo cổ, theo như bài viết trên báo Đời Mới. Viết xong, ông bay ra Bắc lập một gánh hát chèo. Theo tác giả Trương Thọ Phú, Tam Lang khi vào Nam vẫn muốn làm sống lại chèo cổ ở Sài Gòn. Ông nói: “*Chèo cổ là âm thanh thuần túy của đất nước, không như tuồng cổ là điệu hát bắt chước điệu tuồng Tàu, cũng không như tân nhạc bắt chước điệu hát của Tây. Đây là thứ âm thanh đặc biệt Việt Nam...*”. Đây là tâm huyết của vua phóng sự đất Bắc, mong phục hồi vốn văn hóa dân tộc trên vùng đất mới. Tuy nhiên, chuyện đó đã không thực hiện được như chúng ta đã thấy. Sài Gòn đã không đáp ứng được mong mỏi không còn hợp thời thế của ông, dù thành phố này phóng khoáng cởi mở đến cỡ nào. Cũng như trước kia ông đã không thực hiện được điều đó ở Hà Nội ngàn năm văn vật, khi ấy đang mê tân nhạc và... cải lương miền Nam.

Câu chuyện hội nhập vào cuộc sống Sài Gòn là một câu chuyện dài nhiều tập, nhiều chương. Trong đó, có nước mắt và nụ cười, có sự rộng rãi bao dung và cũng có cả những khát khe, thiếu thông cảm và hiểu biết trong

cuộc sống. Phản ứng với những khác biệt về tập quán, có những gia đình co cụm, bảo thủ và chỉ sinh hoạt, cưới gả trong cộng đồng nhỏ cùng hoàn cảnh. Tuy nhiên, qua thời gian và yêu cầu của cuộc sống một đô thị lớn, tính bảo thủ dần bị pha loãng, sự chấp nhận lẫn nhau ngày càng mạnh mẽ và người ta tìm cách dung hòa những dị biệt, hợp lực với nhau xây dựng cuộc sống yên ổn và phát triển. Sự dung hòa đó đã tạo nên chất Sài Gòn, cá tính Sài Gòn ngày hôm nay.



Vượt qua những khó khăn hồi mới vào, cuộc sống của họ đã dần ổn định. Ảnh sưu tầm: Hoàng Việt.

Làng Lai Xá, Trùm Nghề Ảnh Sài Gòn

Cuối thế kỷ 19, bộ môn nhiếp ảnh theo chân các nhà nhiếp ảnh Pháp thâm nhập Việt Nam. Trong đó có ông Émile Gsell, người đầu tiên chụp ảnh Angkor cùng nhiều hình ảnh về đời sống Sài Gòn, Nam kỳ cũng như chân dung phụ nữ Việt ở Bắc kỳ. Sau ông Gsell, có ông Pun Lun người Hồng Kông có chi nhánh văn phòng nhiếp ảnh ở Sài Gòn, ông Aurélien Pestel, ông George Victor Planté. Tất cả các nhà nhiếp ảnh này đều là người nước ngoài, có điều kiện tiếp xúc với kỹ thuật nhiếp ảnh tiên tiến nhất của phương Tây. Tuy nhiên, ở Việt Nam, chỉ trong thập niên đầu thế kỷ 20, cũng đã có một nhà nhiếp ảnh tiên phong người Việt mở rộng tầm hoạt động khắp ba kỳ, qua tới nước Pháp. Đó là ông Nguyễn Đình Khánh, được người làng gọi trân trọng là cụ Khánh Ký, lấy tên hiệu ảnh của ông. Việc tạo dựng ngành nhiếp ảnh và phát triển rộng ra nhiều nơi, từ quê gốc Lai Xá của ông, có mối liên quan rất lớn đến ngành nhiếp ảnh Sài Gòn từ thập niên 1930 và đến cả nhiều năm sau này.

Ông Nguyễn Đình Khánh sinh năm Giáp Tuất (1884), tên thật là Nguyễn Văn Xuân, người làng Lai Xá (trước thuộc Hà Đông, nay ở xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội). Ông học nghề ảnh từ năm 16 tuổi ở hiệu ảnh Du Chương của một người Hoa ở Hà Nội. Năm 1892, ông khai trương hiệu ảnh tại phố Hàng Da, Hà Nội, lấy tên là Khánh Ký. Sau đó, ông mở thêm các hiệu ảnh ở Nam Định năm 1905, Sài Gòn năm 1907 ở số 54 Boulevard Bonard (Lê Lợi). Theo Nguyễn Đức Hiệp, hiệu ảnh tại Sài Gòn cho đến năm 1934 mượn 27 nhân viên làm việc trong phòng chụp ảnh, phòng rửa hình, chăm sửa phim, ảnh và bán hàng. Hình do cơ sở ảnh của ông chụp có mang dấu ấn “Photo Khanh Ky Saigon”. Ông còn tiếp tục mở rộng nghề ảnh của mình sang tới thành phố Toulouse (năm 1910 – 1911) và trên đại lộ Malesherbes ở Paris (1911 – 1912) trong thời gian lánh nạn sau khi bị lộ do hoạt động yêu nước trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Khoảng thời gian này ông có quan hệ chặt chẽ với các nhà yêu nước Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh và Nguyễn Ái Quốc. Ông cũng là người dạy Nguyễn Ái Quốc nghề làm ảnh.

Thời gian hoạt động ở Sài Gòn của ông Khánh Ký là thời gian sôi nổi. Ông có chân trong Ủy ban tổ chức tang lễ cụ Phan Chu Trinh năm 1926. Bộ ảnh tang lễ cụ Phan do hiệu Khánh Ký thực hiện đến giờ vẫn còn có người lưu giữ là tư liệu rất quý. Bìa gốc của cuốn ảnh này ghi rõ: *“Hình kỷ niệm đám tang ông Phan Châu Trinh, 12 Avril 1926 tại Sài Gòn. Những hình này của Công ty Khánh Ký số 54 đường Bonard Sài Gòn, không ai được họa lại để in hay là xuất bản lại”*.

Khi mở các hiệu ảnh, ông Khánh Ký luôn quan tâm đến việc đào tạo thợ giúp việc làm ảnh cho người làng Lai Xá. Luôn có vài chục người trong mỗi cửa hàng Khánh Ký vừa học vừa làm nên đã sản sinh một đội ngũ đông đảo những người thợ làm ảnh. Từ đó, họ đi khắp nơi mở hiệu ảnh. Ông Khánh Ký đã có công rất lớn đào tạo và truyền nghề cho dân làng và làng Lai Xá vinh dự trở thành làng nghề nhiếp ảnh duy nhất tại Việt nam từ cuối thế kỷ 19 và nửa đầu thế kỷ 20.

“Hiệu ảnh Khánh Ký tạo cho mình phong cách chụp chân dung, ảnh thờ riêng – đó là chụp toàn thân, mặt hướng thẳng, ngồi ghé hai tay đặt trên đầu gối xòe đủ 10 ngón tay, rõ mặt rõ hình, trăm năm sau vẫn không phai ố, khiến con cháu suốt đời bày tỏ được tấm lòng hiếu nghĩa – thời đó còn gọi “kiểu chụp chân dung Khánh Ký.”

Ông cũng chụp ảnh cho Hội nghiên cứu Đông Dương (Société des études indochinoises). Một số ảnh của ông cũng có đăng trên báo Monde colonial illustré (1931), trong số đặc biệt nhân dịp Hội chợ triển lãm thuộc địa (Exposition coloniale, 1931) và số năm 1932. Trên báo L'Illustration số 4740, năm 1933 *Le voyage de l'empereur d'Annam au Tonkin*, ông có bộ ảnh phóng sự về chuyến viếng thăm của hoàng đế Bảo Đại ở Bắc kỳ.



Ông Nguyễn Đình Khánh, người tiên phong trong nghề ảnh Việt cuối thế kỷ 19. Ông đã phổ biến nghề chụp ảnh cho dân làng Lai Xá ở Hà Tây và từ đó, họ lan tỏa đi khắp nơi mở hiệu ảnh. Số lượng tiệm chụp ảnh của người Lai Xá ở Sài Gòn thống kê được là 32 hiệu ảnh trong trăm năm qua, đến giờ vẫn còn 9 tiệm tồn tại.

Photo quảng cáo hiệu ảnh Khánh Ký ở Sài Gòn thập niên 1930.
Ảnh: <http://belleindochine.free.fr>, dẫn theo *Sài Gòn – Chợ Lớn ký ức đô thị và con người* – Nguyễn Đức Hiệp, NXB Văn hóa – Văn nghệ, 2016.



Ở thành phố Sài Gòn đông dân và kinh tế phát triển nhất ba kỳ, người làng Lai Xá đã vào đây tạo dựng nghề ảnh và có thể nói đã nắm phần lớn ngành dịch vụ nhiếp ảnh ở thành phố này từ những năm đầu thế kỷ 20 và trong nhiều năm sau đó. Tính đến năm 2000, Bảo tàng Nhiếp ảnh Lai Xá đã thống kê được người gốc làng Lai Xá ở Sài Gòn có tới 114 hộ, 655 người, cả già, trẻ. Hơn 15 năm qua, số dân gốc Lai Xá ở Sài Gòn vẫn tiếp tục tăng. Không tính các hiệu ảnh của ông Khánh Ký thuở ban đầu, đã có khoảng 32 hiệu ảnh của người Lai Xá mở ra tại Sài Gòn từ thập niên 1930 – 1940 và hiện vẫn còn hoạt động 9 hiệu ảnh thống kê được (2016). Trong đó có hiệu ảnh mở ra và duy trì hoạt động 80 năm nay như hiệu ảnh Mỹ Lai tại ngã tư

Phú Nhuận. Đó là chưa kể các hiệu ảnh của người Lai Xá ở Bến Tre, Mỹ Tho, Cà Mau...

Ông Đinh Tiến Mậu, chủ tiệm ảnh Viễn Kính, tác giả của nhiều bức ảnh nghệ sĩ Sài Gòn xưa tuyệt đẹp cũng là người gốc Lai Xá. Theo lời kể của ông, cách nay bảy mươi, tám mươi năm, làng Lai Xá còn có một nghề truyền thống nữa là nghề cắt tóc và người làng đi khắp nơi để mở tiệm giống như đối với nghề chụp ảnh. Bố ông Mậu là ông Đinh Văn Riệp đã cùng em trai và vài người cùng làng vào Sài Gòn khoảng những năm 1930 để mở hai tiệm cắt tóc trên đường Carabelli (nay là Nguyễn Thiệp), ở trung tâm thành phố.

Ông Đinh Tiến Mậu sinh năm 1935 ở Lai Xá, nhưng không theo nghề của bố. Nhà ông chỉ cách nhà ông Khánh Ký một con đường. Vì có người bà con là ông Giáp, mà ông gọi là ông cậu, đang làm ở tiệm ảnh Hợp Dung gần Bờ Hồ, Hà Nội, ông ra đó học nghề ảnh khoảng năm 1945. Khi chiến tranh mở rộng, ông vào Sài Gòn năm 1948, lúc mới 13 tuổi. Vào đây, ông tiếp tục học nghề ảnh ở tiệm ảnh Văn Ván trên đường Duranton (nay là Bùi Thị Xuân, quận I). Bà Văn, vợ ông Ván là dì ruột của ông. Trong suốt mười năm ở đó, ông học tất cả các khâu từ đơn giản nhất như vố ảnh, thay nước ảnh, phơi ảnh, vào bao, xách nước... theo kiểu nhìn thợ làm mà bắt chước. Làm hết các khâu từ chụp ảnh, tráng phim, rửa ảnh, chấm sửa... Đến năm 1958, ông thuê nhà mở tiệm riêng. Nhưng khi tiệm bắt đầu có khách lại bị chủ nhà lấy lại nhà, phải đi thuê nơi khác, lại mở tiệm, đến tiệm thứ tư mới đứng vững. Trong số đó, trụ lâu là tiệm King's Photo ở 45 Ngô Quyền, Chợ Lớn trong suốt sáu năm. Tiệm cuối cùng của ông lấy tên là Viễn Kính, ở 277 Phan Đình Phùng (Nguyễn Đình Chiểu) mở từ năm 1963, chuyên chụp ảnh cho các nghệ sĩ, nhiều người nổi tiếng. Sau mười năm mở tiệm này, đến 1973, ông mua hẳn căn nhà này. Lúc đó là thời điểm làm ăn phát đạt nhất. Đến khoảng năm 2004 thì đóng cửa. Ông Đinh Tiến Mậu đã tặng Bảo tàng Nhiếp ảnh Lai Xá một vật quý là cái dập dấu nổi tên tiệm. Cái dập dấu nổi này có lần đã dập chữ “Viễn Kính” lên 4.000 – 5.000 tấm ảnh chân dung của một nghệ sĩ, mà ông đặt tên là cái Teleobjective len.

Ông Nguyễn Hữu Quý (sinh 1932) kể rằng khoảng những năm 1930, ông Khánh Ký đưa 4 – 5 người Lai Xá vào Sài Gòn học và làm nghề ảnh,

trong đó có bố của ông Quý là Nguyễn Hữu Quyền. Về sau bố của ông đứng ra mở một hiệu ảnh nhỏ ở Tân Định. Đó là hiệu ảnh Nguyễn Quyền. Đến năm 1950, khi ông Quý 18 tuổi thì được bố đón vào Sài Gòn để phụ giúp làm ảnh. Ông học làm ảnh ở đó ít năm thì tách ra làm riêng. Năm 1961, ông Quý làm thuê ở hiệu ảnh Văn Hoa photo của ông Văn Hoa cũng có gốc gác Lai Xá. Sau lại chuyển sang làm ở hiệu ảnh khác. Ông có thể làm tất cả các khâu trong nghề ảnh nhưng chuyên về tô màu. Ông nhận thấy khách rất thích ảnh tô màu nhưng treo lên một thời gian ngắn thì màu nhạt đi, không giữ được lâu, cho dù dùng màu của Mỹ, Pháp. Ông bèn nghĩ cách. Thấy sơn dầu của giới họa sĩ rất bền, tranh sơn dầu để hàng trăm năm, với sự sáng tạo và bí quyết riêng, ông thử dùng và đã thành công. Ông tô màu bằng tay, không dùng bút. Với chất màu sền sệt, khi tô ảnh lớn ông dùng cả bàn tay xoa, ngón tay trét, dùng bông gòn chấm vào màu rồi tô. Dùng màu dầu thì màu sắc khá phong phú, muốn màu gì cũng có, khác với màu nước. Ông nhận tô ảnh lớn các nghệ sĩ treo trước cửa nhà hát cải lương Kim Chung, mỗi bức cao 1m đến 1,2m, rộng 0,8m. Lúc đó, cả Sài Gòn chỉ có mình ông Quý tô màu cách này, rất đắt khách, nhận cả ảnh từ các hiệu khác đưa đến. Nhờ kỹ thuật này, ông Quý được giải nhất về ảnh tô màu trong một cuộc triển lãm ảnh của nghiệp đoàn các chủ hiệu ảnh thời đó, hơn 20 tiệm. Lúc đó, ông Quý còn đang làm cho tiệm Văn Hoa. Ông Văn Hoa mang ba ảnh tô màu dầu của ông Quý đi thi. Ông nghe nói được chấm cả ba ảnh được giải nhất, nhì, ba nhưng ông Văn Hoa chỉ lấy giải nhất, nhường các tiệm khác giải nhì, ba cho vui. Đến giờ, còn sót lại vài tấm ảnh tô màu của thời đó là những bức ảnh gia đình hiệu ảnh Ngọc Chương đường Lý Chính Thắng, bức chân dung tô màu dầu vị chủ hiệu ảnh Mỹ Lai là ông Nguyễn Văn Đoàn, đang được lưu giữ trong gia đình.



Riêng ông Đinh Bá Trung, tuy hành nghề ảnh ở Bến Tre nhưng từng đoạt nhiều giải thưởng ảnh ở Sài Gòn và một số giải quốc tế. Ông không chỉ là thợ ảnh, mà là một nghệ sĩ nhiếp ảnh thực thụ. Sở trường của ông là sáng tác ảnh có hình tượng nghệ thuật là các loài động vật, như bầy dê, bầy voi, đàn mèo... và ảnh chân dung. Ông đã được Đệ nhất huy chương của hãng Guilleminot trong cuộc triển lãm ảnh nghệ thuật của Nghiệp đoàn các chủ hiệu ảnh tại Sài Gòn năm 1960, giải nhì và huy chương Vàng cuộc thi ảnh Danh lam thắng cảnh Việt Nam tại Sài Gòn 1959... cùng một số giải thưởng ảnh quốc tế tại Pháp, Úc, Ý, Tây Đức, Anh.

Cụ Nguyễn Văn Kiêm, sinh năm 1924, vốn là một thợ ảnh chuyên về chằm sửa ảnh và chụp ảnh. Năm 1940, khi 16 tuổi, ông được chú ruột là ông Hảo Hoãn đưa vào Sài Gòn cho học nghề và làm nghề ảnh ở hiệu Chấn Hưng của mình. Ông Hảo Hoãn từng theo học nghề ảnh với cụ Khánh Ký ở hiệu ảnh Bonard (Sài Gòn). Cậu của ông Kiêm là ông Phạm Văn Hựu cũng vào Sài Gòn học nghề ở hiệu ảnh Vĩnh Ký rồi quay về mở hiệu ảnh ở Hà Đông. Vì là con một nên năm 1942 ông Kiêm phải quay trở về Lai Xá cưới vợ. Cưới xong ông trở lại Sài Gòn làm việc cho đến năm 1946 thì trở ra Bắc.

Anh Đức Vượng, con ông Viên Đoàn chủ hiệu ảnh Mỹ Lai tại ngã tư Phú Nhuận cho biết từ “Lai” trong tên hiệu ảnh Mỹ Lai là từ tắt của quê hương Lai Xá. Ông nội của anh người làng Lai Xá, xưa kia cũng làm ảnh nhưng mất sớm. Bố anh là Nguyễn Văn Đoàn, đi học nghề ảnh với cụ

Khánh Ký. Khi lớn lên, ông Nguyễn Văn Đoàn cùng một số đồng thanh niên Lai Xá theo cụ vào Sài Gòn làm ăn. Lúc đó, ông được gọi là Viên Đoàn vì cô con cả của ông tên là Viên (phong tục miền Bắc xưa, gọi tên cha có ghép tên con lớn đứng trước).

Năm 1936, ông Viên Đoàn mở hiệu ảnh tại đường Paul Blanchy (Hai Bà Trưng), gần chợ Tân Định. Sau đó, ông mở tiếp hiệu ảnh thứ hai, lấy tên Mỹ Lai tại số 48 đường Bonard (Lê Lợi). Ông giao tiệm ảnh đầu tiên ở đường Paul Blanchy cho người em là Nguyễn Văn Đạt. Sau ông Đạt hoạt động bí mật in ảnh Hồ Chí Minh, lộ chuyện nên bị bắt đi tù ở Phú Quốc. Tiệm ảnh đường Hai Bà Trưng đóng cửa. Ra tù, ông Đạt mở tiệm ảnh tại Vũng Tàu. Còn ông Viên Đoàn, năm 1973 đang làm ăn ở đường Lê Lợi thì bị lấy lại nhà không cho thuê nữa. Ông về ngã tư Phú Nhuận, mở tiệm cũng lấy tên Mỹ Lai trên đường Võ Di Nguy (nay là Phan Đình Phùng). Trải qua bao biến động xã hội, gia đình ông Viên Đoàn vẫn duy trì nghề ảnh ở tiệm này suốt 80 năm hành nghề ảnh ở Sài Gòn không đứt đoạn đến tận ngày nay.



Nhân viên tiệm ảnh Khánh Ký ở Sài Gòn chụp chung năm 1924. Cụ Khánh Ký là người có ria, thắt cravate, đứng giữa cổng.



Tám ảnh chung ngày Đại hội hội tương tế Lai Xá ở Sài Gòn năm 1971.

Làm ảnh cùng với cha từ nhỏ, anh Vượng hiểu nhiều về các kỹ thuật chụp và làm ảnh thủ công. Trong các kỹ thuật làm ảnh truyền thống, anh Đức Vượng ấn tượng nhất là kỹ thuật làm láng ảnh vì rất công phu. Thời trước, giấy ảnh nhập về làm cho khách có ba loại: giấy nhung (sần nhẹ) thường dùng làm ảnh chân dung loại lớn. Loại thứ hai là giấy mat (mặt li) và giấy láng. Trước khi người Mỹ vào Việt Nam, người ta dùng nhiều giấy ảnh nhung nhưng sau đó phong trào dùng giấy láng thịnh hành vì bóng bẩy hơn, nhìn ảnh sâu hơn. Giấy làm ảnh vốn không bóng láng. Để có bề mặt ảnh bóng láng, giấy ảnh phải được ép vào kính, sau đó qua các bước xử lý. Việc quan trọng nhất là phải có một tấm kính đồ nghề. Đây không phải là tấm kính thông thường mua ở tiệm về là dùng được mà phải “luyện” nó. Trước hết, chọn tấm kính dày từ 8 đến 10mm khổ 45x80cm, phẳng phiu, làm sạch bằng nước xà phòng cho sạch bụi và các vết ố dính trên đó. Sau đó, dùng cồn lau sạch, lấy dầu lửa và vải sạch lau thật kỹ hai mặt kính để làm sạch (gọi là “thuộc kính”). Tiếp tục dùng bột phấn mịn talc xoa lên rồi dùng khăn vải xoay vòng tròn cho thật láng để bảo đảm không bị vết ố hoặc sọc bản. Lớp phấn này còn giúp lấp hết các vết rỗ li ti trên mặt kính. Kính làm xong, phủ vải sạch đặt trong kệ có nhiều ngăn dành riêng, đây kỹ để tránh bụi. Mỗi tiệm thường để sẵn khoảng 6,7 tấm kính như vậy để làm hàng cho khách.



Ông Đinh Bá Trung mở tiệm ảnh ở Bến Tre, đạt nhiều giải thưởng ảnh nghệ thuật.
Ảnh: Báo TGD.



Ông Nguyễn Duy Nhiên, chủ hiệu ảnh Thiên Nhiên. Ảnh tư liệu gia đình.



Ông Phạm Đăng Hưng ở làng Lai Xá còn lưu giữ vài tác phẩm tô màu chính ảnh đám cưới của mình năm 1953. Ảnh tư liệu: Bảo tàng Làng nghề nhiếp ảnh Lai Xá.



Một bức ảnh sử dụng kỹ thuật ghép ảnh: Trong ảnh thực ra chỉ có bốn người nhưng được ông Đinh Tiến Mậu ghép khéo léo biến thành 7 người. Ông Mậu ngồi giữa. Chụp và xử lý ở tiệm ảnh King's photo đường Ngô Quyền, quận 5. Tư liệu: Đinh Tiến Mậu.

Kính đã “thuộc” cũng chưa dùng được. Giấy ảnh sau khi làm sạch hóa chất trên mặt ảnh còn ướt đem áp vào mặt kính, phủ vải lên và gạt kỹ cho hết nước, không để lọt khoảng không li ti “bong bóng nước” nào giữa mặt giấy và mặt kính. Với những tấm kính mới “thuộc” lần đầu, ảnh sẽ khó tróc vụn vụn mà còn dính lại mặt kính. Khi đó lại phải lau sạch mặt kính theo quy trình như cũ cho đến khi ảnh tróc hoàn toàn không dính lại mặt kính.

Giấy ảnh sau khi áp vào tấm kính sẽ được để tự nhiên cho khô, với cách này mặt ảnh sẽ láng bóng, đẹp nhất. Nếu gấp thì đem ra phơi nắng, nhưng

sẽ không bóng bằng. Đến khi người Mỹ vào, công nghệ mới xuất hiện, giới nhập cảng đưa về thiết bị làm láng giấy ảnh là một tấm plaque bằng nhôm mạ niken. Ảnh được ngâm trong một dung môi như dầu để khi áp hình vào mặt phẳng của tấm kim loại sẽ không dính lại tăng độ bóng. Hình sau khi sắp trên mặt tấm plaque, được ép gài chặt vào thiết bị rồi dùng trục lăn, lăn cho ra hết nước rồi bỏ vào máy sấy. Từ khi có máy làm láng này, nhiều tiệm ảnh ở Sài Gòn trang bị thêm nhưng vẫn dùng cùng với loại kính truyền thống. Lý do là tấm kính làm láng đẹp hơn lại có khổ to trong khi máy làm láng chỉ có khổ nhỏ. Những tiệm ảnh rửa hàng loạt lên tới cả ngàn tấm (như tiệm Viễn Kính của ông Đinh Tiến Mậu có lúc rửa tới mấy ngàn tấm ảnh chân dung nghệ sĩ) thì dùng máy làm láng tiện hơn vì rất nhanh.

Theo cụ Phạm Đăng Hưng, có ba bước chỉnh sửa, chăm sửa ảnh.

Bước một: Làm sạch ảnh. Xem ảnh in có bụi, vết xước không, nhất là xước do phim. Bước này làm sạch các vết bẩn trên ảnh tức là làm sạch ảnh.

Bước hai: Làm đẹp ảnh. Chăm sửa thẳng vào mặt, chân tay như xóa các tàn nhang, trứng cá, gân guốc, vết nám, sửa cho da mịn màng. Chỉnh sửa trang phục. Sửa nhưng làm sao vẫn giữ được nét tự nhiên, không được làm khác; chỉnh sửa nhưng vẫn phải làm cho giống như thật. Chụp cũng như sửa ảnh quan trọng là phải làm cho nổi hình khối, dùng ánh sáng làm nổi cơ mặt cho có chỗ cao, chỗ thấp.

Bước ba: Làm theo yêu cầu. Bước này thợ ảnh chỉ làm theo yêu cầu của khách. Đó là công việc chỉnh sửa nấn sống mũi cho cao hơn; mắt cho mở to, tròn; từ mắt một mí tạo hai mí; kẻ lông mi cong, dài; tạo cằm bạnh, làm mặt trái xoan; ngực lép thành ngực nổi cỡ nào cũng được, có thể cho ngực như hai quả bưởi; bụng không eo thì làm chiết eo...

Cụ Hưng cho biết đã sửa tạo nhiều bức ảnh phụ nữ in lịch nổi rõ ba vòng mà thực tế thì không như thế. Quan trọng là sửa ảnh thế nào mà khách hàng, người xem không biết là mình sửa ảnh.

Bên cạnh kỹ thuật chăm sửa trên ảnh, anh Đức Vượng cho biết chăm sửa phim cũng là kỹ thuật quan trọng. Phim được chỉnh sửa trên mặt trái (mặt có thuốc) của phim, bút chì Gilbert độ mịn 2B là đẹp nhất vì mềm mại, dễ

ăn phim. Trước khi sửa dùng dầu thông pha với cồn 90 độ loãng thoa lên mặt phim để dễ ăn chì. Người thợ phải chỉnh sửa nhẹ tay, đi đường chì làm sao cho hài hòa. Kỹ thuật này làm gò má bớt cao, sạch mụn, vết nhăn và cả vết rỗ cũng được sửa cho da mặt mịn màng. Người mở hiệu ảnh phải rành rẽ cả hai kỹ thuật trên vì phóng ảnh lớn, nhất là ảnh chân dung luôn cần chỉnh sửa rất nhiều từ chấm bụi cho đến thay đổi cả đường nét trên mặt mũi, cơ thể. Anh Đức Vượng nói vui: Tìm vợ tìm chồng mà xem qua ảnh là lầm chết vì nhìn ảnh luôn đẹp lung linh. Sau này, kỹ thuật photoshop đã thay thế hoàn toàn.

Về phim chụp ảnh, ông Viên Đoàn hay kể cho các con nghe là khoảng từ thập niên 1930 đến 1950 dùng phim bằng kính của hãng Lumière và phim nhựa của hãng Guilleminot. Thập niên 1960 các hãng Agfa Gevaert, Sakura, Fuji dần thay thế. Tới thời điểm đó vẫn chỉ có ảnh đen trắng, ai thích màu thì nhờ thợ tô màu lên ảnh. Từ khoảng 1966, sau khi người Mỹ vào, phim màu của hãng Kodak mới thống trị.

Sau này, đến đầu thập niên 1990, cùng với sự phát triển ảnh màu và công nghệ kỹ thuật số, Mỹ Lai là một trong những tiệm ảnh còn lại của người Lai Xá nhanh chóng ứng dụng công đoạn làm ảnh bằng máy tự động lab đầu tiên ở Sài Gòn.

CÁC HIỆU ẢNH GÓC LAI XÁ Ở SÀI GÒN (ĐẾN 2016)

Các hiệu ảnh vẫn còn hoạt động:

1. Hiệu ảnh Ngọc Chương (ông Phạm Ngọc Chương) Trần Quang Khải, quận I.
2. Hiệu ảnh Phạm Quý (em ông Cả Sách).
3. Hiệu ảnh Tân Tiến: của ông Cả Sách, gần chợ Hòa Hưng đường Cách Mạng Tháng Tám, quận 10.
4. Hiệu ảnh Kim Anh: của ông Kim Cừ, quận 10 (gần hiệu ảnh Tân Tiến).

5. Hiệu ảnh Mỹ Lai: của ông Viên Đoàn, trước ở 48 Lê Lợi, quận I (sau về mở tiệm tại ngã tư Phú Nhuận).

6. Hiệu ảnh Trúc Lan: cháu cụ Lãm, góc đường Cống Quỳnh – Nguyễn Cư Trinh, quận I.

7. Hiệu ảnh Xuân Hoa: ông Bảy Củng, ở đường Cống Quỳnh, quận I (Gần trường Nghệ thuật Sân khấu II).

8. Hiệu ảnh Nguyễn Tiếp: con ông Nguyễn Văn Tiếp, ở đường Trần Hưng Đạo, quận I (đã dời vào trong hẻm, đối diện với tiệm cũ).

9. Hiệu ảnh Nguyễn Ngọc: con anh Ngọc, cháu ông Nguyễn Văn Chinh.

Các hiệu ảnh đã đóng cửa:

1. Hiệu ảnh Viễn Kính: ông Đinh Tiến Mậu, Nguyễn Đình Chiểu, quận 3.

2. Hiệu ảnh Nguyễn Quyên: ông Nguyễn Hữu Quyên.

3. Hiệu ảnh Nam Hưng: ông Tám Xã, đường Võ Thị Sáu, quận 3.

4. Hiệu ảnh Nguyễn Luyện: ông Nguyễn Doãn Luyện, đường Cách Mạng Tháng Tám, quận 3.

5. Hiệu ảnh Mỹ Lai: đường Hai Bà Trưng, quận 3, ngưng hoạt động từ 1954.

6. Hiệu ảnh Muôn Màu: ông Nê, em bà Hai Sự và là em họ ông Đinh Tiến Mậu, ở đường Nguyễn Đình Chiểu, quận 3.

7. Hiệu ảnh Vân Hồng: ông Thông Vít, đường Trần Quang Khải, quận I.

8. Hiệu ảnh Văn Vân: ông Văn Bốc, đường Bùi Thị Xuân, quận I.

9. Hiệu ảnh Thiên Nhiên: của ông bà Nguyễn Duy Nhiên, đường Điện Biên Phủ, quận 10.

10. Hiệu ảnh Tân Minh: ông Tú Rỡ, đường Phan Đình Phùng, quận Phú Nhuận.

11. Hiệu ảnh Đình Kiến: ông Đình Kiến, em ông Cả Chúc, đường Nguyễn Trãi, quận 5.

12. Hiệu ảnh Văn Hoa: ông Văn Hoa, Hai Trúc, đường Hai Bà Trưng, Tân Định, quận I.

13. Hiệu ảnh Tân Hoa: Năm Trúc, đường Nguyễn Tất Thành, khu Khánh Hội, quận 4.

14. Hiệu ảnh của ông Đình Văn Thực: đường Cách Mạng Tháng Tám, quận 3.

15. Hiệu ảnh Xuân: cụ Nguyễn Tư Rỡ, đường Cống Quỳnh, quận I.

16. Hiệu ảnh Thành Mỹ: ông Kỳ, em ông Lư Hương, đường Lê Văn Sỹ, trước cửa chợ Trương Minh Giảng, quận 3.

17. Hiệu ảnh Huệ Quý: ông Quý Vần, đường Cách Mạng Tháng Tám, quận Tân Bình (gần ngã tư Bảy Hiền).

18. Hiệu ảnh Tân Quý: ông Cả Phúc Biên, đường Điện Biên Phủ, quận 3 (gần bệnh viện Bình Dân).

19. Hiệu ảnh Nguyễn Hào: ông Cả Hào Dom, đường Hòa Hưng, quận 10.

20. Hiệu ảnh Chấn Hưng: ông Hào Hoãn, đường Nguyễn Công Trứ, quận I.

21. Hiệu ảnh Lãm: cụ Lãm, ở khu Chợ Lớn, quận 5.

22. Hiệu ảnh Nguyễn Trọng: ông Trọng, con cụ Đồng Cai, đường Điện Biên Phủ, quận 10.

23. Hiệu ảnh Thịnh Ký: ông Bốn De, đường Hai Bà Trưng, quận 3.

Ở Bến Tre cũng có hai hiệu ảnh của người Lai Xá nhưng đã đóng cửa. Đó là hiệu ảnh Đinh Bá Trung và hiệu ảnh Nguyễn Phở của ông Cả Phở.

Ở Vũng Tàu: hiệu ảnh Tia Sáng của ông Nguyễn Văn Đạt, đóng cửa thập niên 1980.

Ở Đà Lạt, hiệu ảnh Văn Hoa do con ông Văn Hoa ở Sài Gòn làm chủ. Tiệm này có thể còn hoạt động.

(Theo Bảo tàng Lai Xá, có sự bổ sung của ông Đinh Tiến Mậu và ông Đức Vượng)



Tiệm Mỹ Lai. Ảnh tư liệu của gia đình ông Đức Vượng.



Quảng cáo tiệm Văn Văn trên báo xưa.



Tiệm Thiên Nhiên. Ảnh tư liệu của gia đình ông Nguyễn Duy Nhiên.

Ảnh Cũ, Người Xưa

Không biết tự bao giờ, nửa thế kỷ trước hoặc có khi xa hơn nữa, những ngày đầu năm trong dịp Tết Nguyên đán, nhiều gia đình ở Sài Gòn, Chợ Lớn hay Gia Định thường dành riêng một buổi, mang ra những bộ trang phục đẹp nhất để diện lên. Đàn ông bận complet với mái tóc bầy ba chải brillantine sáng bóng hoặc khoác áo chemise mới cứng, bỏ vào quần ủi plis thẳng băng, giày da đen hoặc nâu bóng. Phụ nữ bận áo dài hoặc đồ ngắn. Phụ nữ trong Chợ Lớn mặc áo xảm hay xường xám. Đám con nít được mẹ bận những bộ đồ Tết mới toanh, trai bận áo chemise quần soóc, gái bận áo đầm. Họ kéo đến các tiệm chụp hình và cùng chụp với nhau vài kiểu ảnh. Quan trọng nhất là tấm chụp cả nhà đủ vợ chồng con cái, sau đó là hai vợ chồng đứng chụp riêng với nhau, rồi mấy anh em cùng chụp...

Ở các tiệm hình, chủ tiệm đã có sẵn các tấm phong rất đẹp vẽ đủ thứ cảnh bằng màu bột trên vải bố. Nhà nào muốn có cảnh sống trong lầu đài sang trọng thì hai vợ chồng ngồi trên bộ ghế salon, các con đứng, phía sau là phong vẽ cảnh cầu thang, nền gạch bông, lan can lầu, cửa sổ có màn tha thướt ngó ra cảnh vườn bông um tùm. Ai yêu thiên nhiên thì đứng trước phong có cây cối, con đường nhỏ ngoằn ngoèo. Ai thích du ngoạn phong lưu thì sẵn phong cảnh tháp Eiffel xa xa. Ai nhớ cố hương thì có cảnh hàng dừa bên dòng sông Cửu. Các chủ tiệm ảnh còn chuẩn bị sẵn các thứ khác như ghế mây cho em bé ngồi, xe nhỏ để em bé cưỡi, súng đồ chơi hay nón cao bồi để giả làm tay thợ săn. Ảnh chụp phim lớn 6x6, rất nét. Vài ngày sau ra lấy ảnh, cả nhà sung sướng, tấm nhỏ bỏ album, tấm lớn lồng khung kiếng treo trên tường. Khách đến chơi xuýt xoa thấy ai cũng đẹp nhờ kỹ thuật bố trí ánh sáng chuyên nghiệp của thợ chụp hình, đã vậy còn dùng cọ chấm sữa mụn hay nếp nhăn trên mặt cho da thật láng. Khách hãnh diện vì cả nhà trông quá sang trọng đâu kém ai, ông chủ gia đình diện “đồ lớn” lên thì cũng ra dáng ông bộ trưởng.

Câu chuyện chụp ảnh cho khách trong ngày Tết, đối với anh Đức Vương, chủ hiệu ảnh Mỹ Lai ở ngã tư Phú Nhuận là chuyện quá quen thuộc, dù đến nay hầu như đã mai một. Tiệm ảnh của gia đình anh ở Sài

Gòn đã hoạt động liên tục từ 80 năm nay. Từ hồi đầu thập niên 1960, anh đã trải qua bao nhiêu cái Tết bận rộn khi phụ bố chụp và làm ảnh cho khách nên còn nhớ rất rõ.

Muốn chụp ảnh trong studio cho đẹp, từ những năm 1950, bố anh đã sắm sửa đủ các trang bị cho studio. Ngoài máy ảnh có chân, giàn đèn, quan trọng nhất là những tấm phông bằng vải bố. Phải mua loại vải bố mịn, chắc và thuê họa sĩ vẽ cảnh vật theo ý mình bằng màu đen trắng, xám. Tấm vải phải đủ lớn, phủ hết tường và dài đến mức có thể phủ luôn mặt đất, người được chụp có thể đứng lên trên vì không muốn thấy chân tấm phông, chỗ tiếp giáp với mặt đất. Nếu gặp phải tấm phông ngắn, chỉ vừa sát đất thì cần có sẵn vài dụng cụ như chậu hoa giả, chân cột để đặt vào che bớt. Cảnh được vẽ không được quá sắc nét, khi chụp trông mới tự nhiên, tạo cảm giác cảnh ở phía xa, ảnh có chiều sâu hơn. Nhà anh dùng hai tấm phông, đều là cảnh ngoại thất, một tấm ngoài sân căn biệt thự cổ và một tấm cảnh ngoài sân ngôi nhà ở hiện đại phong cách Art Deco. Ngoài ra, còn có một tấm phông trơn màu xám nhạt, điểm xuyết chút mây trời nhẹ nhàng xa xa. Khách có học, tinh tế thích phông này hơn.

Giống như các tiệm ảnh khác, tiệm Mỹ Lai phải trang bị thêm bàn ghế cổ điển hay tân thời phù hợp với phông. Có một vật thường dùng là cái ghế mây cho các em bé ngồi khi chụp chung với gia đình hoặc chụp một mình. Nhà anh còn giữ lại cái ghế mây thời đó, thành ghế tròn xoe như mặt trăng. Bố anh thường bảo phải là ghế mây của người Tàu trong Chợ Lớn, mua ở vòng xoay Phú Lâm, mới chắc chắn và dẻo dai. Với kết cấu tròn như vậy, em bé ngồi trên ghế vững và đẹp. Nếu cần có thể phủ vải hoa lên thành ghế cho lạ mắt.



*Ảnh phải: Album luôn là kỷ vật quan trọng trong mỗi gia đình.
Ảnh dưới: Một tiệm chụp ảnh ở Sài Gòn hồi thập niên 1960.
Ảnh sưu tầm: Lê Hoàn Hùng.*



Chụp ảnh gia đình trong studio rầm rộ nhất vẫn là ngày Tết. Các tiệm ảnh xác định đó là dịp làm ăn quan trọng trong năm, nên lo sắm Tết trước, xong là chia phiên trực tiệm ảnh từ ngày mùng Hai, có khi từ mùng Một. Anh Vượng nhớ những buổi sáng mùng Hai Tết, cửa tiệm vừa mở là đã thấy xa xa một chiếc xích lô chở ngẫu nhiên cả một gia đình, ông bố bận nguyên bộ complet, mẹ bận áo dài, hai đứa nhỏ diện áo chemise và một em bé trong lòng mẹ. Xe đỗ xuống, cả nhà kéo vào ấm ỉ cả tiệm. Có khi vừa taxi, vừa xích lô đưa người đến, từng gia đình phải ngồi đợi đến phiên mình. Chụp xong, sẵn đang điện, họ lại ngoắc xe đi chúc Tết.

Hết Tết, nhịp sống trở lại bình thường. Các tiệm chụp hình chỉ bận rộn vào chiều thứ Bảy, Chủ nhật. Cuối tuần, các học viên sĩ quan bận lễ phục ra chụp hình. Có lẽ họ lo xa, rời quân trường là ra chiến trận, chẳng biết lành xấu thế nào, dù sao cũng còn tấm ảnh. Một số gia đình thích đưa em bé dưới một tuổi đến, sau khi chụp cả nhà xong thì yêu cầu chụp em bé ở

trường nằm sấp, khoe cơ thể tròn trĩnh sỗ sữa. Ảnh đó sẽ được phóng to treo trang trọng trên tường nhà qua nhiều năm, cả khi em bé đó lớn lên đi lấy chồng lấy vợ. Thịnh thoảng, có gia đình đến chụp chung tấm ảnh với cậu ấm trong nhà sấp lên đường du học. Thanh niên, thiếu nữ đến chụp chân dung, chụp nửa người, nghiêng các kiểu, có khi gương mặt nửa sáng nửa trong bóng tối. Ảnh này dùng gửi người yêu hay bạn ở xa, đăng trong quân ngũ hay đưa lên báo tham gia làm quen qua thư, kết bạn bốn phương. Đôi lứa chụp chung, chàng mang đồ lính, nàng bận áo dài cài băng đô, mặt ai cũng hơi nghiêm trang, ít thấy cười.

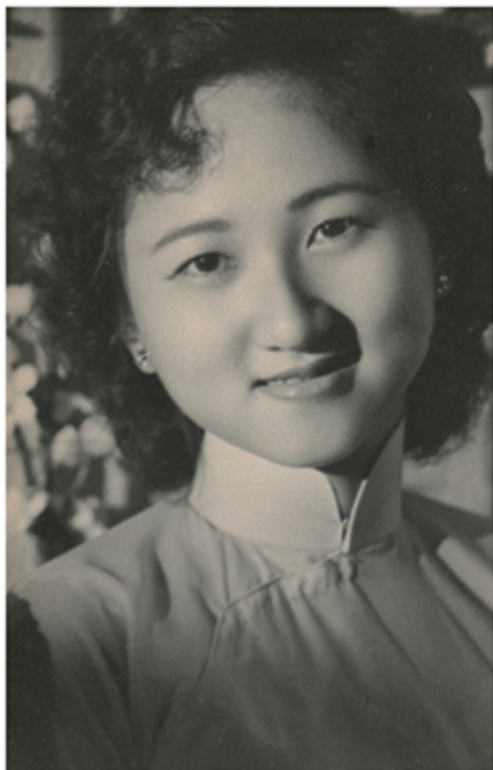
Các tiệm chụp hình ở khu lao động thường đáp ứng nhu cầu của khách quanh đó thích chụp quần áo có hóa trang, như khăn voan kiểu Ấn, khăn choàng lông giả công chúa... Ở khu vực đường Lê Lợi, trung tâm thành phố, đa số khách chỉ thích chụp ảnh giản dị chân phương, không hóa trang. Tiệm chỉ cần trang bị sẵn mấy bộ vest, vài cái cravate là đủ. Khi dọn về Phú Nhuận, tiệm Mỹ Lai vẫn giữ phong cách cũ nhưng thỉnh thoảng khách vẫn hỏi có đồ hóa trang không. Ở ngã tư Phú Nhuận, các tiệm Mỹ Trung, Xuân Lai thì có sẵn áo kimono, dù nan, khăn choàng... nên hút khách, nhất là các cô. Các tiệm ảnh khu người Hoa cũng chuộng hóa trang khi chụp ảnh.

Kiểu chụp ảnh có phong màn đến thập niên 1990 thì nhạt dần. Đến nay, chỉ có các tiệm chụp ảnh cưới còn dùng phong, nhưng không vẽ cảnh, phong tron và cũng điểm xuyết ít vân mây. Sau đó, chủ tiệm còn xử lý nhiều bước trên ảnh.

Khi xem những tấm ảnh chụp trong studio với phong màn cách nay trên dưới nửa thế kỷ, tôi thấy như trở lại những ngày xưa. Chắc hẳn những tấm ảnh này từng được nâng niu, ngắm nghía với lòng tự hào. Rồi chiến tranh liên miên từ nông thôn lan ra đô thị, thời cuộc thay đổi. Những tấm ảnh đó lưu lạc, trôi nổi, ở các gánh ve chai, nơi bán đồ lạc xoong vỉa hè, tiệm bán sách cũ, đến tay những người sưu tầm đồ cũ, ảnh xưa. Nhiều tấm được người nước ngoài mua lại từ giới sưu tầm theo từng ký lô ảnh với giá vài chục đô Mỹ, sau đó họ đưa lên trang web Ebay bán với giá vài đô một bức.

Ngồi lục lại những lô ảnh đó, lòng không khỏi bồi hồi. Cuộc sống của những người dân bình thường của Sài Gòn – Gia Định – Chợ Lớn xưa được

dựng lên trong khoảnh khắc bấm máy, sao mà thân thuộc như đã từng quen. Họ đã từng sống an bình, hạnh phúc trên đất Sài Gòn. Các em bé, các thiếu nữ nay đã bước vào tuổi già. Mong họ bình yên, và có thể thấy lại những bức ảnh của chính họ trong mớ ảnh lưu lạc mà tôi được xem và giới thiệu ở đây.



Cô gái có mắt to một mí, mũi cao, miệng nhỏ, những nét riêng của phụ nữ gốc Hoa.



Chút điệu dàng với vương miện hoa gắn trên tóc. Có thể là cô dâu chụp tấm chân dung trước ngày cưới với áo dài ren.



Một gia đình người Hoa hạnh phúc. Người vợ bận áo xảm có nét phúc hậu. Người chồng nét mặt phương phi. Phong cảnh nội thất biệt thự.

Ảnh trong bài: sưu tầm của Hoàng Việt.



Ba anh em nhà nết nết với tóc chải bông, gương mặt sáng, áo bỏ vào quần, giày da, mang dây nịt. Chàng trai bên phải ra dáng anh cả, đeo đồng hồ như người lớn. Phòng cảnh ngoại thất lâu đài, có chiếc cầu bắc ngang hồ sen.



Gia đình trẻ với cô con gái bé bỏng. Đôi vợ chồng nhìn hiền lành, ăn mặc thanh lịch và giản dị. Phòng cảnh nội thất kiểu Trung Đông với gạch hay giấy dán tường mosaic.



Người mẹ bận áo xam, có thể là người gốc Hoa với đàn con đông đúc. Phong mây trời xa với tiền cảnh cây lá phất phơ.



Mẹ và con. Phong cảnh bên ngoài một biệt thự.



Ba ông anh và đưa em bé bỏng ngồi trong cái ghế mây xòe tròn. Phong vườn cảnh kiểu phương Tây.



Chú bé với chiếc xe sắt ba bánh sản xuất tại Chợ Lớn thập niên 1960 có thể đạp với pê đan gắn vào bánh trước. Phong cảnh nông thôn với cây lá, bụi cỏ, cành trúc.



Giống như buộc phải chụp bức ảnh này sau một trận đá banh, các cậu bé cởi trần khoe xương sườn và giò căng đang lớn. Tương phản với phong núi non hùng vĩ rất cổ điển.



Một gia đình trẻ chọn chụp ảnh với phong cảnh công viên ven sông, một cảnh phổ biến ở các thị xã miền Tây Nam bộ.



Đôi vợ chồng gốc Hoa chọn phong bên trong một ngôi biệt thự.



Hai phụ nữ gốc miền Bắc, căn cứ vào nét mặt và khăn vấn. Người phụ nữ bên trái cổ đeo chuỗi hạt bẹt, chân mang hài cườm. Người bên phải lớn tuổi hơn, tay cầm bóp đầm da đen hợp với lứa tuổi. Phong lâu cao soi bóng trên mặt nước.



Gia đình trẻ với gương mặt hiền lành dễ mến của đôi vợ chồng với trang phục giản dị. Người vợ diện giản dị với dây hạt bẹt. Họ đang trong thời kỳ để tang người thân với băng đen trên áo mỗi người.



Người mẹ bận áo dài cổ cao, đeo chuỗi hạt bệ, vải áo in bông to của thập niên 1960, tóc uốn cao. Em bé mặt khá lạnh lợi. Chụp tại hiệu ảnh Đoan Trang, số 45A Cao Thắng, Sài Gòn.



Gia đình hạnh phúc với các con được chăm sóc cẩn thận, ăn mặc tươm tất từ giày đến quần áo. Phong cảnh nội thất nhà kiểu Trung Hoa xưa với tranh chim muông trên cảnh trong khung tròn.



Các chị em trong một gia đình với nét mặt khá giống nhau. Phong cảnh bên trong biệt thự.

Bác Sĩ Phạm Văn Tiếc, Cầu Thủ Ngôi Sao Gia Định

Những năm 1990, tôi thường đến chơi nhà một người bạn trên đường Điện Biên Phủ (trước kia là Phan Thanh Giản), quận 3. Đó là một căn biệt thự lớn, có sân riêng bao quanh, do người chú ruột của ba anh để lại. Một hôm, anh dẫn tôi lên lầu, chỉ vào bức ảnh lớn khổ 50x60: *“Đây là ông chú, chủ căn nhà. Ông chụp lúc đang là cầu thủ đội bóng Ngôi Sao Gia Định năm 1923”*.

Đó là lần đầu tiên tôi thấy được hình ảnh của đội bóng Ngôi Sao Gia Định vang danh một thời rõ như vậy. Trong ảnh, chủ nhân ngôi nhà là một trang thanh niên cao ráo, sáng sủa ngồi trong một đội cầu thủ chụp kỷ niệm trên sân bóng, sau khi đoạt ngôi vô địch. Anh bạn tôi cho biết vào thời điểm đó, ông chú anh, cầu thủ Phạm Văn Tiếc đã tốt nghiệp Đại học Y tại Hà Nội được 6 năm, đang là một bác sĩ ở Sài Gòn và cũng là cầu thủ chính thức của đội bóng danh tiếng này.

Tấm ảnh này là kỷ niệm về những ngày tuổi trẻ của ông. Trên góc trái, có dòng chữ in viết tay nắn nót: *“Vô địch bóng tròn Nam Kỳ 1922 – 1923”*. Dưới tấm ảnh có chú thích tên từng người. Rất tiếc qua thời gian, dòng chữ đã phai dần, chỉ còn đọc được vài cái tên: *“Từ trái qua mặt: Ng. Kh. Nương – Giỏi – Sách – Paul Thi – Nguyễn Đình Trị – Paul Gòong – Thơm – ... Nhiều (?) . Ngồi: Giỏi – bác sĩ Phạm Văn Tiếc – Mùi – Tài – Qui Thomas...”*

Đây là bức ảnh quý còn lưu lại của đội bóng này, đúng ngay thời điểm năm 1923, đội đoạt chức vô địch Nam kỳ (Championnat de Cochinchine) và là đội bóng đầu tiên của người Việt đoạt danh hiệu này. Có thể giải khởi tranh từ tháng 11 năm 1922 kéo qua năm sau mới kết thúc theo điều lệ giải nên mới có chú thích như trên bức ảnh.

Chúng tôi tìm hiểu thêm về người cầu thủ đội Ngôi Sao Gia Định hiếm hoi còn lưu lại hình ảnh này. Theo một người cháu đang sống ở Châu Đốc, ông Phạm Văn Tiếc sinh năm 1895 ở xã Vĩnh Tế, tỉnh Châu Đốc, An Giang. Hồi nhỏ ông học ở Châu Đốc, lớn lên ra Hà Nội học trường Y khoa Hà Nội. Vợ

ông là bà Hồ Thị Hình, sinh năm 1902. Ông có bốn người con, các con ông có người từng làm Chương khế tại Sài Gòn, có người làm Phó Tổng Giám đốc Công ty Điện lực (công ty của Pháp ở Sài Gòn) trước 1975, có người lấy chồng là người Lào, làm Đại sứ của Lào ở Pháp và Mỹ. Tất cả các con ông hiện sống ở nước ngoài, có người đã mất.

Ông Phạm Văn Tiếc chơi đá bóng từ khi nào không rõ. Tuy nhiên ông đã phụ trách thể thao ở trường Y Hà Nội từ trước khi ra trường năm 1918. Có lẽ vì vậy nên khi về lại Sài Gòn, ông dễ dàng hòa nhập vào hoạt động thể thao ở đây, nhất là môn bóng đá lúc đó chủ yếu dành cho giới công tư chức, thương gia hay binh lính người Pháp. Duyên cớ nào ông lại tham gia đội bóng Ngôi Sao Gia Định để đoạt được giải vô địch đầy tự hào đó cũng chưa được biết một cách đầy đủ.

Tuy nhiên, điều đáng trân trọng là sau khi đoạt giải thưởng trên, ông đã làm được một việc có ý nghĩa cho nền bóng đá đang còn phôi thai trên đất Việt Nam.



Đội bóng Ngôi Sao Gia Định, đội bóng đầu tiên vô địch Nam kỳ năm 1923. Bác sĩ Phạm Văn Tiếc ngồi thứ 2 từ trái qua. Ảnh tư liệu của ông Phạm

Minh Tiến.



Bác sĩ Phạm Văn Tiếc, trong thời gian là cầu thủ đội bóng Ngôi Sao Gia Định trước năm 1932. Ảnh: tư liệu gia đình.

Trong tay chúng tôi là tài liệu được gửi về từ nước Pháp vào tháng 8 năm 2016, sao chép từ vi phim của Thư viện Quốc gia Pháp, Phòng Sao chép, thuộc nhóm tài liệu chỉ dành cho giới nghiên cứu. Đây là cuốn sách mỏng xuất bản vào tháng 10 năm 1925 từ Nhà in Hiệp hội Nguyễn Văn Của (Imprimerie l'union Nguyen Van Cua) chỉ có 50 trang, tựa đề *Đá banh* (Le Football Association). Ông Phạm Văn Tiếc là tác giả cuốn sách này, ghi chú dưới tên của ông lúc xuất bản cuốn sách là Bác sĩ trợ lý (Médecin auxiliaire), nguyên Đội trưởng Đội thể thao của trường Đại học Y Hà Nội (Ancien Capitaine de l' Association Sportive de l'Ecole de Médecine à Hanoi) những năm 1916 – 1917 – 1918. Có thể đây là một trong những tài liệu sớm nhất phổ biến kỹ thuật đá bóng bằng tiếng Việt. Bản thân ông Tiếc là một bác sĩ Tây học đồng thời là một cầu thủ bóng đá thời đó, cả hai yếu tố khiến ông quan tâm soạn và phổ biến tài liệu này.

Trong lời ngỏ, ông Tiếc nêu mục đích soạn cuốn sách: *“Mấy năm nay, đường thể dục xứ Nam kỳ một ngày một tấn nhiều. Bọn thiếu niên ta coi thể,*

có ham lo tháo luyện thân thể, tay chơn, tim phổi. Máy kỳ tranh đấu, đá banh, đánh vợt, chạy xe đạp, Annam cũng được chen vào sổ danh dự.

Song xét lại, về việc đá banh phần nhiều, lúc tiên khởi, không có sách vở nào chỉ rõ điều luật, dặn dò cách thức. Người Lang sa có đặt ra nhiều sách báo phân biện, điều đá banh rõ ràng, nhưng mà người mình ít được xem tới.

Tôi không dám khoe tài cán, nhờ có mộ đá banh mười mấy năm nay, được coi thấy nhiều người tài năng, thấy nhiều muru thể, nhiều mảnh lối, chỗ hay của người, thế dở của mình. Bởi thế, tôi chẳng nệ công, lượm lặt được mấy trương, ấy là sở nguyện cho trẻ em mới tập đá banh đều có một quyển sách chỉ điều lệ bằng tiếng mình cho dễ hiểu mà thôi.

Văn viết rất kém, ai đọc đừng cười chê, thì cảm ơn lắm lắm.”

Với việc soạn sách phổ biến luật lệ môn đá banh bằng tiếng Việt cho Nam kỳ, có thể nói ông Phạm Văn Tiếc có vai trò không nhỏ trong việc phát triển môn bóng đá ở xứ sở này.

Mở đầu cuốn sách, gọi là Khoản thứ nhứt, tác giả nói về “*Cội rễ đá banh*”. Xác định xuất phát từ xứ Hồng Mao, tức là nước Anh, lúc đầu chỉ là một thứ trò chơi. Đến năm 1863 mới lập ra nhiều hội (hiểu là đội bóng). Đến năm 1871 cho tới năm 1885 mới có lẽ luật. Đến năm 1886, người Pháp mới lập ra mấy đội chơi ở kinh thành Paris, mời người Anh sang hướng dẫn. Lúc đầu, người Pháp không ham thích lắm, dần dần nhiều người tham gia nhưng “*đá cách còn quê mùa, chưa thật hiểu muru thể, mảnh lối như người ở cù lao (chỉ nước Anh) vậy*”.

Từ năm 1911, người Pháp biết đá hơn, không thua người Anh nhiều nữa, nhưng đến năm 1918 mới thành lập Liên đoàn bóng đá. Từ đó, người Pháp phát triển mạnh môn này, và đến năm 1922 thắng được người Anh.

Theo ông Phạm Văn Tiếc, đá banh bắt đầu được chơi ở Nam kỳ khoảng năm 1905 – 1906. Lúc đầu người Pháp chơi trước, người Việt ở Sài Gòn chơi

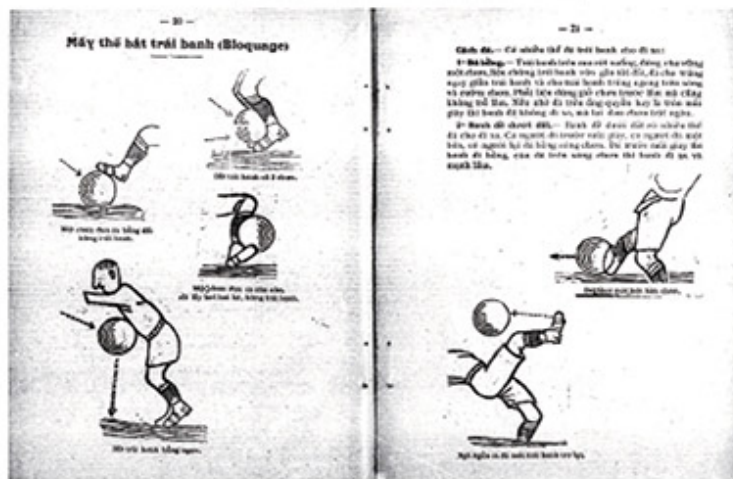
theo, chưa có ở các tỉnh. Như vậy, bóng đá được chơi ở Việt Nam rất sớm, ngay trong thời kỳ môn bóng đá ở nước Pháp đang tìm đường phát triển.

Về bóng đá ở Sài Gòn, ông viết: *“Trước hết, có hội Gia Định (Giadinh sport) chơi có danh tiếng; đến năm 1922 nhập với một hội Annam khác (Etoile Bleue), đặt hiệu là “Etoile de Giadinh”. Hội này bởi có lắm người tài năng và cần lo lắng (?), nên đã được hai lần Đệ nhất (Championnat de Cochinchine – vô địch Nam kỳ) năm 1917 và 1923”*.

Ông Phạm Văn Tiếc cho biết cho đến thời điểm đó, cả lục tỉnh đều chơi đá banh nhưng mạnh nhất vẫn là Sài Gòn. Nhiều đội được lập ra, ngoài đội Etoile de Giadinh, còn có Choquan Sport, Govap Sport, Tandinh Sport,... Các cầu thủ đá giỏi, có danh tiếng như Thơm, Thi, Gòong, Thới, Trung, Xường, Giỏi sánh được với các cầu thủ nước ngoài (!). Riêng các đội banh của Pháp như là hội Cercle Sportif, đội Saigon Sport, đội Stade thành lập đã lâu đến lúc đó vẫn còn hoạt động.

Cuốn sách gồm 11 khoản (chương): 1) *Cội rễ đá banh*, 2) *Luật phép đá banh*, 3) *Người giám cuộc*, 4) *Chỉ sơ lược các thể đá banh*, 5) *Phận sự mỗi người đá banh*, 6) *Chỉ vài thể đá banh*, 7) *Người đá banh phải cần luyện tập*, 8) *Tánh nết người đá banh*, 9) *Cách ăn mặc người đá banh*, 10) *Người đi xem đá banh*, 11) *Chỉ sơ điều luật hội*.

Chương thứ 11 là chương cuối, cho biết ở Nam kỳ, mỗi năm từ tháng 11 khởi tranh bóng đá cho đến tháng 4. Ta hiểu đây là thời gian trọn mùa khô. Có 2 lần tranh giải, giải hình đồng (challenge: tương đương với giải cúp quốc gia có sự tham dự của tất cả các CLB) và giải đệ nhất (championnat). Tác giả chỉ cách thức ghi tên tham dự của các đội, các quy định về cầu thủ tham dự, quy định trong khi thi đấu, cách tính điểm, vân vân...



*Bìa và hai trang trong của cuốn sách **Đá banh (Le Football Association)** của ông Phạm Văn Tiếc.*

Sau khi thực hiện cuốn sách, ông Phạm Văn Tiếc vẫn tiếp tục tham gia đá bóng. Các tài liệu về bóng đá Việt Nam thường nhắc đến giai đoạn mười năm sau giải vô địch đó: “Giai đoạn 1925 – 1935, đội Ngôi Sao Gia Định tiếp tục nổi tiếng với các cầu thủ như: Sách, Thom, Nhiều, Quý, Tịnh, Xường, Trung, Thi, Vi, Mùi, Tiếc, Rót, Tài, Út, Danh, Giỏi, E. Quang... Trong thời gian này, có khoảng 29 giải bóng đá đủ loại được tổ chức, đội Ngôi Sao Gia Định đăng quang vô địch 8 lần, số còn lại chia đều cho các đội Victoria, Khánh Hội, Cercle Sportif Saigonais, Jean Comte, Auto-Hall (Nam), Commerce Sport, Thủ Dầu Một...” (Wikipedia).

Theo người trong gia đình, đến năm 1932, ông Phạm Văn Tiếc rời khỏi đất Sài Gòn, về quê hương Châu Đốc sinh sống chứ không ở đến năm 1935 như thông tin trên. Ở đó, ông được giao chức vụ Giám đốc Bệnh viện Châu Đốc. Sau khi nghỉ làm việc ở đây, ông về làm bác sĩ tư tại nhà số 43 Phan Đình Phùng, thị xã Châu Đốc. Ông không treo bảng nhưng nhiều người biết vì thời đó ở Châu Đốc chỉ có hai thầy thuốc là ông Tiếc và ông Nu (Trần Văn Nu). Trên báo Phụ Nữ Tân Văn, số 163, 11 tháng Tám 1932, còn lưu lại mẫu quảng cáo thuốc bổ hiệu O-nốt chuyên trị xanh xao kém huyết ăn không biết ngon, phụ nữ có thai hay mệt... kèm theo giới thiệu các nơi bán thuốc có “Nhà khám bệnh thầy thuốc Phạm Văn Tiếc”. Quảng cáo không ghi địa chỉ, thể hiện sự phổ biến của phòng khám này ở Châu Đốc.

Năm 1945, Nhật đảo chánh Pháp, ông Phạm Văn Tiếc được yêu cầu tiếp tục làm Giám đốc Bệnh viện Châu Đốc. Khi người Pháp trở lại Việt Nam khoảng năm 1947 – 1948, ông lại lui về khám bệnh tại nhà. Sau 1975, khi biên giới bị lính Pôn Pốt đánh phá, ông lánh lên Sài Gòn ở tại nhà người con đầu và mất tại đây năm 1982. Ông được các con cháu đưa về chôn tại Châu Đốc theo ước nguyện lúc sinh thời.

Có thể nói, trong khoảng thời gian sống ở Sài Gòn từ năm 1918 sau khi tốt nghiệp trường Y Hà Nội cho đến khi rời Sài Gòn năm 1932, ông Phạm Văn Tiếc đã kịp có một giai đoạn vẻ vang, đóng góp lớn cho bóng đá Việt Nam.

Năm 1955, ở Sài Gòn xuất hiện thêm một cuốn sách có tựa *Tìm hiểu bóng tròn* in tại nhà in Võ Văn Vân, không ghi nhà xuất bản. Cuốn sách được Hội trưởng Tổng cuộc bóng tròn Việt Nam lúc đó, ông Nguyễn Phước Vọng giới thiệu là công trình dịch thuật của tác giả Hoa Lê, dịch lại cuốn *L'arbitre de football* của ông Charles Van de Veegaete, nhằm phổ biến kiến thức về môn bóng đá (lúc đó gọi là bóng tròn).

Tuy là tác phẩm dịch, tác giả đã dành 50 trang cuối ở phần thứ ba “*Những thuật sĩ của cầu trường đất Việt*” để giới thiệu về các cầu thủ xuất sắc của



Trang bìa cuốn *Tìm hiểu bóng tròn*.

miền Nam như Trần Hữu Xường ở đội Ngôi Sao Gia Định, đồng đội một thời của ông Phạm Văn Tiếc, cùng các cầu thủ khác như Phan Văn Tốt (được gọi là thuật sĩ của làng bóng Sài Gòn thập niên 1940), Nguyễn Văn Đương tức Auguste Guichard (được xem là cầu thủ cánh trái đệ nhất lúc đó đã cùng đồng đội trong đội tuyển Sài Gòn buộc thủ môn đội Nam Hoa, Trung Quốc 5 lần vào lưới nhật bóng năm 1943), Lê Hữu Đức, Trần Văn Đôn, Lưu Tấn Ngọc...

Chúng tôi không có điều kiện tìm hiểu rõ hơn về các ấn phẩm xuất bản phổ biến kỹ thuật bóng đá từ hơn nửa thế kỷ trước ở Sài Gòn, nhưng hai cuốn sách, một của ông Phạm Văn Tiếc và sau đó là cuốn *Tìm hiểu bóng tròn* của ông Hoa Lê rất có ý nghĩa trong việc phát triển bộ môn bóng đá giàu thành tích của thành phố này trong suốt trăm năm qua.



Cái tên lừng lẫy Ngôi Sao Gia Định tái xuất với chức vô địch Thiếu niên năm 1974.

Theo nhiều thông tin, đội bóng Ngôi Sao Gia Định giải tán vào năm 1954. Tuy nhiên, trên một trang báo chúng tôi còn lưu, ngày 22 tháng 7 năm 1972, hội (cách gọi đội bóng đá lúc bấy giờ) Ngôi Sao Gia Định hoạt động trở lại, sau một phiên họp tại số 2 đường Tự Đức (nay là Nguyễn Văn Thủ), Sài Gòn,

tức trụ sở Dược viện của bác sĩ Nguyễn Chí Nhiều. Trong phiên họp này đã bầu ra một Ban quản trị nhiệm kỳ 1972 – 1974 mà Hội trưởng là bác sĩ Nguyễn Chí Nhiều. Trong Ban quản trị có một vài tên tuổi quen thuộc như ông Nguyễn Ngọc Nhung tức nhà báo Huyền Vũ rất nổi tiếng. Cố vấn đội có các ông: Võ Văn Ứng, Nguyễn Tất Oanh (Giám đốc hãng đĩa Sóng Nhạc). Đó là các nhân vật nổi tiếng xã hội Sài Gòn bấy giờ. Thông tin còn cho biết, đội này đoạt vô địch Thiếu niên năm 1974. Có thể đây là đội bóng đá năng khiếu dành cho giới trẻ, mong phục hồi danh tiếng một ngôi sao làng bóng đá năm xưa. Đến năm 1975, chút hoi dương của đội bóng này mới thực sự biến mất.

Phong Cảnh Sài Gòn Trên Bình Pha Lê Steuben

Đầu năm 1954, Công ty Steuben Glass, một công ty danh tiếng chuyên sản xuất các sản phẩm thủy tinh và pha lê nghệ thuật của Mỹ, thành lập từ năm 1903, đã đề xuất một dự án thu thập bản vẽ của các nghệ sĩ đương đại vùng Viễn Đông và Cận Đông để thực hiện một bộ tác phẩm chạm khắc được gọi là Asian Artists in Crystal, trong đó thể hiện các lĩnh vực văn hóa, tư tưởng và truyền thống phương Đông, về Phật giáo, Ấn Độ giáo và Hồi giáo.

Khi đó, ông Karl Kup, Trưởng ban Nghệ thuật và Kiến trúc thuộc Thư viện Công cộng New York đã được ông Arthur A. Houghton, Jr., Chủ tịch của Steuben Glass, đề nghị đảm nhận vai trò điều phối cho dự án này. Trước đó, ông Karl Kup đã thực hiện nhiều cuộc hành trình khắp châu Á trong khi tìm kiếm các bản thảo và sách điển họa cho Bộ sưu tập Spencer của Thư viện Công cộng New York. Là người nghiên cứu am hiểu về phương Đông, ông cũng hiểu biết về thiết kế tác phẩm nghệ thuật bằng thủy tinh, từ bước đầu là nghiên cứu trực quan công đoạn thổi, chế tác thủy tinh và nghệ thuật chạm khắc những tác phẩm thủy tinh quý hiếm và tinh xảo. Ông có thể nhận diện các kỹ thuật sơn và vẽ thích hợp cho sự diễn đạt dưới bàn tay của nghệ nhân chạm khắc. Và quan trọng nhất, ông có khả năng tìm kiếm, lôi cuốn và phối hợp cùng với nghệ sĩ châu Á tham gia dự án, những người sẵn lòng đóng góp phong cách, bút pháp và cả sự nhiệt tâm của mình cho nghệ thuật chạm khắc thủy tinh, là sự kết hợp mang tính quốc tế về nghệ thuật và thủ công.

Với những thuận lợi đó, Karl Kup sớm nhận được sự cam kết hỗ trợ không chỉ từ các Đại sứ quán, Lãnh sự quán, và các viên chức phụ trách văn hóa các nước châu Á mà còn từ các tổ chức và cá nhân.

Từ Mỹ, ông đến Nhật Bản, gặp Shiko Munakata, là họa sĩ, nhà thư pháp, nghệ nhân chạm khắc gỗ và chế tác đồ gốm đương thời tài hoa nhất của Nhật Bản. Karl Kup giải thích: “Tác phẩm của ngài sẽ được gửi đến New York để bộ phận thiết kế của Steuben dựng hình và tạo khuôn kính. Ở đó,

các nhà thiết kế sẽ nghiên cứu tác phẩm của ngài, kể cả phân tích nét cơ cũng như chủ đề. Các nghệ nhân chạm khắc sẽ cầm dụng cụ và khắc tác phẩm của ngài lên pha lê”. Ý tưởng này đã lôi cuốn Munakata, ông cho biết “mong muốn cùng nhau tạo ra một kiệt tác đã quyen rũ tôi”. Hình ảnh cây tre, cá chép, cây thông và hoa anh đào sớm thành hình, kèm theo những câu thơ Thiền được diễn họa theo lối thư pháp bay bổng.

Tiếp theo là Hàn Quốc, Trung Quốc, Philippines, Indonesia và Việt Nam (miền Nam)... Bên cạnh sự say đắm trong truyền thống và niềm tin của mình, hầu hết các nghệ sĩ châu Á lúc đó chưa có nhiều kiến thức và hiểu biết về nghệ thuật phương Tây. Các bức họa, bản vẽ và tác phẩm điêu khắc của họ khá tự nhiên, tuân theo chu kỳ chủ đề đã được lập sẵn; phong cách diễn họa của họ là bản địa, gần như trực quan. Ở Hàn Quốc, chủ nghĩa tượng trưng vẫn thu hút giới họa sĩ đương đại; ở Trung Quốc thì tâm trạng, tư tưởng và thơ ca lại quan trọng hơn chủ đề; ở Philippines thì có những dấu vết về sự ảnh hưởng của phương Tây; ở Việt Nam và Indonesia, khuynh hướng mạnh mẽ nhất là những đề tài đầy màu sắc văn hóa dân gian.

Cuối cùng, có 36 bản vẽ của các nghệ sĩ đến từ 16 quốc gia ở vùng Viễn và Cận Đông đã được Steuben Glass khắc lên pha lê. Một tập hợp bản sao của các bản vẽ cũng được trưng bày tại Trung tâm Thủy tinh Corning; Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, New York; Marshall Field và Công ty Chicago; Gump ở San Francisco; và các cửa hàng khác của Steuben Glass. Tổng thống Hoa Kỳ, ông Dwight Eisenhower, đã dành 35 phút xem triển lãm tại The National Gallery of Art vào tháng Giêng năm 1956.



Họa sĩ Nguyễn Văn Long bên bức tranh gốc **BỀNH BÔNG TRÊN SÔNG NƯỚC**.

Đại diện cho Việt Nam trong dự án này là tác phẩm BỀNH BÔNG TRÊN SÔNG NƯỚC (The Floating Village) của họa sĩ Nguyễn Văn Long, lúc đó đang giảng dạy tại trường Cao đẳng Mỹ thuật Quốc gia. Chào đời năm 1907 tại Chợ Lớn, Nguyễn Văn Long tốt nghiệp trường Mỹ thuật Đông Dương và đảm nhiệm công việc giảng dạy về môn vẽ lụa, sơn mài, trang trí tại trường Mỹ nghệ Gia Định từ năm 1936 đến 1943. Ông đã nhận được huy chương Vàng tại Triển lãm Việt Nam ở Tokyo vào năm 1942 với bức tranh Thiếu nữ. Sau đó, ông chuyển về trường Mỹ nghệ Thực hành Thủ Dầu Một (nay là trường Trung cấp Mỹ thuật Bình Dương). Từ năm 1949, ông dạy trường Cao đẳng Mỹ thuật Quốc gia (Đại học Mỹ thuật TP.HCM) và là Hiệu trưởng trường này từ năm 1966 – 1967. Ông từng tham gia trưng bày tác phẩm tại các cuộc triển lãm quốc tế ở Nhật, Tòa thánh Vatican và Hoa Kỳ. Ông cũng đã được cử sang Campuchia, Thái Lan phụ trách việc thiết kế các gian hàng Việt Nam tại Hội chợ Triển lãm Nam Vang 1955, Bangkok năm 1956.

Ông vốn ngưỡng mộ trường phái ấn tượng của Pháp nên phong cách này đã ảnh hưởng đến tác phẩm của ông. Sở trường của ông là tranh lụa, sơn mài và ông am hiểu rành rẽ nghệ thuật biểu hiện bằng sơn dầu, vẽ than, màu bột, phấn màu... Bức Bềnh bồng trên sông nước thể hiện một cảnh rất đặc trưng ở thành phố Sài Gòn: Cảnh sinh hoạt của những người dân sinh sống trên sông Sài Gòn ở khúc sông gần cầu Ông Lãnh bằng khí lực mạnh mẽ, và mang cảm giác chuẩn mực về tỷ lệ.

Làng nổi là một hình ảnh rất phổ biến ở miền Nam Việt Nam. Nhiều thế hệ trong một gia đình ở đây được sinh ra, lớn lên và chết đi trên những con thuyền tam bản có mái che, được neo đậu bên những cây cầu gỗ hay trên các bến sông. Câu cá và trồng lúa là nguồn sinh kế của người dân; nhu cầu của họ thì ít, sở thích của họ lại bình dị. Cư dân làng nổi phụ thuộc vào con nước: Sự chuyển động lác lư của ngôi nhà đã in hằn trong huyết quản của họ.

Năm 1959, bình pha lê này đã được Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn, ông Elbridge Durbrow trao tặng Tổng thống VNCH Ngô Đình Diệm, trong một buổi lễ long trọng tại Dinh Độc Lập ngày 8 tháng 5, nhân kỷ niệm ngày hai vị tổng thống gặp nhau tại Mỹ trước đó. Như vậy, bình pha lê này đã trở về Việt Nam sau 3 năm tham dự các cuộc triển lãm tại nhiều bảo tàng nổi tiếng ở Mỹ. Sau đó, không biết số phận chiếc bình pha lê này ra sao.



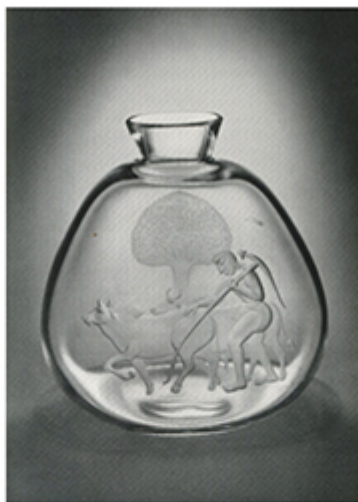
*Đại sứ Mỹ, ông Elbridge Durbrow trao tặng bình pha lê **Bềnh bồng trên sông nước** cho Tổng thống VNCH Ngô Đình Diệm năm 1959.*

*Một số hình ảnh của các nước châu Á trong dự án **Asian Artists in Crystal** được thể hiện trên các tác phẩm pha lê cao cấp của hãng Steuben.*

Ảnh: Catalogue Steuben Glass.



Ai Cập



Ấn Độ



Philippines



Hàn Quốc



Pakistan



Đài Loan



Bènh bồng trên sông nước (The Floating Village) – hình ảnh đại diện cho Việt Nam chạm khắc trên pha lê Steuben – được triển lãm ở nhiều nơi, trong đó có National Gallery of Art Washington và

The Metropolitan Museum of Art New York năm 1956.

Ảnh: Catalogue Steuben Glass.

Đường Xưa

Trương Tấn Bửu là một con đường ngắn của Sài Gòn – Gia Định xưa, từng có tên Capitaine Faucon, nay là đường Trần Huy Liệu. Nó chỉ dài khoảng bảy trăm mét, từ nhà thờ Nam đầu đường Võ Tánh (Hoàng Văn Thụ) cho đến đường Nguyễn Huỳnh Đức, nay là Huỳnh Văn Bánh, thuộc tỉnh Gia Định. Qua bên kia, nó trở thành đường Trần Quang Diệu thuộc đô thành Sài Gòn. Con đường lẽ rộng, thanh lịch vì nhà cửa hai bên ngay ngắn, tuy vậy không mấy ai nhớ đến vì nó không có hàng quán nào nổi bật ngoài một xe bán bò viên đông khách đoạn giữa đường, cũng không có rạp hát, tiệm may nào danh tiếng. Sau nhờ có một số nhà cho thuê bán sách cũ, nó trở thành đường sách cũ Trần Huy Liệu, lấy theo tên đường mới. Nhà tôi ở trong xóm phía sau nhà thờ Nam, có con ngõ dẫn ra khu bán sách cũ. Tôi sống trong xóm này từ rất lâu nhưng không mấy khi ra mua sách ở đó.

Con đường đơn sơ này là nơi chứa đầy những kỷ niệm, và cả những chuyện kỳ lạ tôi biết trong đời. Luôn luôn khi có dịp đi trên lề đường rộng của con đường nhỏ này, tôi có lúc như một nhân vật hoạt hình, thu nhỏ lại, bận quần soọc nhảy chân sáo trên đường. Như để trở về những ngày hè, những cái Tết đầu thập niên 1970.

Nhà thờ Nam, ngôi nhà thờ xây đơn giản, có ông cha xứ mập mạp và khá nghiêm khắc với đám con nít nay đã mất. Trong khuôn viên nhà thờ, sát hang đá và tượng Chúa, có một cái hồ bé xíu xây bằng xi măng hình dáng nước Việt Nam chữ S. Nước hồ xanh thẫm, tù đọng lâu năm không lối thoát, thành hồ phủ rêu. Bạn trong xóm tôi, tên là Công, ra đó chơi, leo xuống hồ bắt nòng nọc. Nó bị đập trúng vật gì đó dưới hồ, đứt chân chảy máu. Một thời gian sau, đang ngồi ăn cháo huyết trong xóm, nó bị cứng hàm, người cong lên. Ba nó vội đưa vào bệnh viện và bác sĩ xác định Công bị nhiễm vi trùng uốn ván, hay còn gọi là phong đòn gánh, người cong như cái đòn gánh. Thủ phạm là mảnh chai hay mảnh sắt nào đó dưới cái hồ tù đọng. Chỉ chậm độ nửa tiếng đến bệnh viện, nó sẽ đi đứt, bác sĩ bảo vậy. Công may mắn thoát chết. Sau này khi có tuổi, thỉnh thoảng gặp nhau, hai đứa vẫn nhắc lại chuyện này. Trước đó không lâu, anh Hạnh, người anh mà

nó rất thương yêu đi lính người nhái quân đội Sài Gòn, bị chết sau một trận đụng độ dưới lòng sông gần cảng Sài Gòn. Nó gào khóc trước mặt tôi. Tôi nhớ mình đã lúng túng an ủi bạn bằng những lời ngô nghê của đứa con nít mười hai tuổi. Công bây giờ gầy nhom, hói đầu và sống ở Bỉ.

Bao bọc khuôn viên nhà thờ là một bức tường dài chạy từ đường Võ Tánh vòng qua Trương Tấn Bửu. Phía mặt tường đường Trương Tấn Bửu là bến xe taxi, luôn thoang thoảng mùi nước tiểu. Tôi còn nhớ cảm giác những buổi chiều Chủ nhật, tắm rửa sạch sẽ, thay áo mới đi cùng anh chị lên taxi ra trung tâm Sài Gòn “bát phố Bô-na”. Taxi đầu thập niên 1970 không có máy lạnh, trời chiều mùa hè còn nóng nhưng khi ngồi trong lòng ông anh, có điều gì đó êm đềm dễ chịu khi mới tắm mát, mùi xà bông thơm Cadum tỏa ra từ trên tóc, trên người trong khoảng không chật hẹp của chiếc xe. Bên kia đường, thỉnh thoảng thấy ca sĩ Thanh Phong đứng tán gẫu với mấy người bạn gần sạp báo bên dãy chung cư Ngân hàng đối diện nhà thờ Nam.

Khoảng giữa chung cư có một con hẻm xuyên qua dưới một căn hộ, đi thẳng vào khu chợ Lò Đúc. Hẻm này được gọi là hẻm Hẹn Hò, cái tên nghe rất gợi cảm. Dân cư trong hẻm toàn khá giả, thỉnh thoảng họ mở khiêu vũ trong nhà vào những đêm Noel, tết Tây. Vẫn thường có những thanh niên bận áo chemise phanh ngực, tóc dài đi ra từ hẻm. Họ là đồ đệ của phong trào hippy thời đó.

Bên này đường, qua nhà thờ Nam là đến đầu hẻm nhà tôi, đi tiếp đến quán cà phê Trúc Giang. Hồi còn nhỏ, buổi sáng đi ngang qua tôi thường hít cho sâu mùi cà phê thoảng ra và thèm thường nhìn mấy cái bánh pâté chaud đặt trên đĩa bày ngoài bàn. Quán bày hai cái bàn phía ngoài ban công để khách ngồi ngó ra. Mấy anh thanh niên dáng lịch sự nhàn tản ngồi giờ mấy tờ báo khổ to như Đại Dân Tộc, Điện Tín... Mấy chục năm sau, anh thanh niên có đôi mắt nheo như Richard Gere luôn ngồi phía sau ban công hồi xưa, đi ngang qua ngõ nhà tôi, rõ là già đi nhưng mái tóc bạc vẫn bông bông và đôi mắt nheo như hồi xưa.

Cách quán cà phê vài căn là nhà của Huân, đứa bạn tôi hay đánh bóng bàn cùng. Nó trắng trẻo, môi dày và là con nhà giàu. Những lúc đi đánh bóng bàn, Huân hay kể đi kể lại chuyện hồi tháng 4 năm 1975, khoảng ngày

28 tháng 4, cả lớp nó kiểm tra một môn học. Hôm đó nó không làm bài được khi cả lớp đã nộp bài gần hết. Gần trường của Huân xảy ra một vụ nổ, thầy trò hốt hoảng chạy ra ngoài. Huân lập tức nhảy phóc lên bàn thầy, nhìn quanh quất không có ai liền vội xé nát toàn bộ mớ bài tập cả lớp vừa nộp xong rồi biến ngay. Anh bạn láu lỉnh này đã đi Mỹ sống từ lâu, không thấy trở về lần nào gần bốn chục năm qua.

Những năm 1969 – 1970, mỗi buổi sáng tôi thường đi bộ ra đầu ngõ, đứng trên cái nắp cống lớn kê cao, đợi dưỡng Út chở đi. Út đến đón tôi đi học trên chiếc xe vespa có cái mui bè ra màu xanh biển hơi xám. Tôi được đứng phía trước, sung sướng hứng làn gió mát. Dưỡng Út hay cười rộn rảng, vui tính và chiều vợ, nên vui vẻ dễ chịu với cháu của dì. Trưa học xong, tôi phải đi bộ về. Có lần, má tôi băng qua đường sang chợ Ga thì bị xe tông, may là té văng ra ngoài, sợ quá xỉu luôn. Hàng xóm chạy về loan tin má tôi bị xe đụng chết khiến cả nhà hoảng loạn. May sao má không bị gì cả, nhưng từ đó khi băng qua đường, tôi thấy sợ. Lúc đó, xe vận tải Mỹ đã nhập vào miền Nam với nhiều chiếc rất lớn. Đã có người chết vì bị xe cán nằm dài trên đường Võ Tánh và xuất hiện câu thề: “*Nói sai, tao bị xe nhà binh 18 bánh cán chết!*”. Đi học về phải băng qua đường Trương Tấn Bửu, tôi nhớ chuyện má tôi đụng xe nên đứng cà rà mất nhiều phút. Ông chủ tiệm tạp hóa Thụy Linh, nói giọng Bắc và gương mặt rất trí thức thấy vậy bước ra dắt tôi qua đường. Chỉ có vậy mà tôi nhớ ông tới giờ.



Một cửa tiệm trên đường Trương Tấn Bửu năm 1970, nay là Trần Huy Liệu, Phú Nhuận.

Ảnh: Jerry Bosworth.

Đôi diện tạp hóa Thụy Linh, có một tiệm bán phụ tùng xe đạp tên là Tam Hà, chủ nhân cũng là người Bắc di cư. Dọc theo con đường này khá nhiều nhà gốc miền Bắc vào Nam năm 1954, mở tiệm tạp hóa, dụng cụ học sinh, bán phụ tùng xe đạp, bánh và cà phê, trà.

Có một buổi tối năm 1978, tôi đi qua cửa hàng Tam Hà, thuộc diện tư sản thương nghiệp. Tôi thấy có mấy anh thanh niên trải chiếu ngủ trước nhà. Bên trong nhà, đèn điện tù mù. Cô con gái của chủ nhà đi qua lại như một cái bóng, im lặng và nhẫn nhục. Đó là những người quen thuộc, tôi thường gặp mỗi khi cùng ông anh ra mua phụ tùng xe đạp. Họ bán đúng giá nên không ai trả giá, không bán đồ dỏm từ Chợ Lớn đưa về và thường giới thiệu cho khách những loại phụ tùng tốt từ Pháp mới nhập qua. Sau đó, họ đi đâu không ai biết, lên khu kinh tế mới hay đã đi ra nước ngoài. Tôi không bao giờ gặp lại họ nữa.

Hồi nhà tôi mới về khu này, phía bên kia, góc đường Trương Tấn Bửu – Võ Tánh (nay là Trần Huy Liệu) là sân tập bóng đá. Nghe nói từ năm 1930,

làng Phú Nhuận cũng thành lập một đội bóng lấy tên là Union Sportive để tranh tài với các đội nổi tiếng khác của Sài Gòn. Người sáng lập là ông Sáu Ngai và ông Chín Huệ, cầu thủ đa số là công tư chức. Đội này đá không giỏi, nhưng cũng là niềm kiêu hãnh của làng ven đô này. Tỉnh thoảng người ta thả dê ra gặm cỏ, thơ thẩn trên những vạt đất mà trước đây, có nhiều nghi phạm bị lính Pháp bắt đứng đó, chỉ cần những tên chỉ điểm gật đầu xác định họ theo Việt Minh là bắn chết tại chỗ. Dãy nhà bên này đường có mấy căn nhà phố mà dì Út tôi bảo khi còn nhỏ có thấy ông Cả Đành, tức ông Louis Vidal, hương cả làng Phú Nhuận đi thu tiền thuê nhà hằng tháng. Đến thời tôi lớn lên, sau 1975, thường ghé nhà cô bạn có đôi mắt đen thẳm để cùng tập văn nghệ theo tiếng đờn mandoline của cô. Bây giờ cô đã yên nghỉ trong một ngôi chùa giữa nhang khói và tiếng kinh kệ.

Đường Trương Tấn Bửu, chỉ là một khúc đường nhỏ thôi mà đầy ắp ký ức. Lạ sao, tôi lại nhớ toàn những điều không vui, những người bạn không còn thấy lại, những chuyện làm mình ray rứt tỉnh thoảng lại thoáng qua trong trí nhớ đã đầy ắp.

Nhà Có Cánh, Trong Rừng

Khu rừng đây thực ra là khu nhà tôle của trường trung học Nguyễn Thượng Hiền thuộc quận Tân Bình, góc ngã tư Bảy Hiền hiện nay. Cách nay hơn bốn mươi năm, từ năm 1973, ngôi trường danh tiếng này có hai khu lớp học. Khu lớp nhà lều ở sát cổng chính đường Cách Mạng Tháng Tám ngày nay, có sẵn từ khi trường mang tên cũ là Tân Bình. Khu thứ hai là “khu nhà tôle”, vốn là trại lính Đại Hàn rút đi được giao cho nhà trường mở rộng thêm một số lớp. Khu nhà tôle nằm sâu phía sau trường, phía gần đường Lê Bình bây giờ, có nhiều cây cối, được những đôi mắt học trò mơ mộng coi như một khoảnh rừng nhỏ. “Khu rừng” này nay đã biến mất, nhưng dấu ấn của nó không phai mờ với lũ học sinh hồi đó, giờ đang ở lứa tuổi năm sáu mươi sống rải rác trong và ngoài nước.

Bạn bè tôi sống quanh khu Ông Tạ nghe người lớn kể rằng trước năm 1973, lực lượng quân nhân Đại Hàn (nay gọi là Hàn Quốc) thiết kế khu nhà tôle này làm nơi nghỉ dưỡng sau những cuộc hành quân. Khu này như một khóm rừng nhỏ xíu với cây cổ thụ gốc to, đa số là phượng vĩ và điệp vàng. Cuối khoảnh đất có một con mương thoát nước lớn dẫn ra kênh. Họ xây giữa những cây cổ thụ một số nhà tiền chế bằng kim loại, sơn màu xám nhạt có các cánh cửa sổ mở ra bằng những thanh chống và được sập lại khi trời mưa. Quanh mỗi nhà có đào hào thoát nước dẫn ra mương. Các ngôi nhà nối nhau bằng những đường đi lát tấm dalle đúc sẵn, đi giữa những vạt cỏ xanh. Mùa mưa, tiếng mưa âm âm trên mái tôle. Mưa tạnh thì quanh nhà có tiếng nước chảy róc rách giữa các mương nước, tiếng tí tách nhỏ giọt từ lá cây xuống mái tôle. Mùa khô, cây lá chan hòa xôn xao trong gió nắng. Trại lính giống như một khu cắm trại dành cho thanh niên, cây cối làm nhẹ đi tiếng xa ồn ào phía ngoài đường Nguyễn Văn Thoại (Hoàng Văn Thụ), gần ngã tư Bảy Hiền.

Chỗ cổng phụ nhìn sang bên kia đường Nguyễn Văn Thoại, khu nhà triển lãm hiện giờ, có người bạn xác định đó là một nghĩa trang. Năm 1988, anh cùng vài người trong cơ quan đến xem giải tỏa nghĩa trang đó và thấy người ta lấy lên nhiều hài cốt, còn một ít mảnh trang phục lính Pháp kiểu

xưa, súng dài gần bằng người họ. Một người chỉ huy đội giải tỏa bảo rằng nghĩa trang này của lính lê dương, thời thuộc địa.

Có người kể rằng ngã tư Bảy Hiền xưa kia, từ thời nhà Nguyễn, là đồn điền của một người tên Hiền, thứ bảy. Trong Chiến tranh thế giới thứ II, khu vực này có một trại lính Nhật. Nếu những lời đồn này đúng, phải chăng trại lính Đại Hàn sau này là khu lớp học nhà tôle thuộc trường Nguyễn Thượng Hiền, cũng là trại lính của Nhật ngày xưa dựng nên trong vùng đồn điền của ông Bảy Hiền, với dấu tích còn lại là những cây cổ thụ cả trăm năm tuổi?

Bạn Nguyễn Văn Luận kể với tôi, tỉnh thoảng khi ngủ trong ngôi nhà ở Blue Bell, bang Pennsylvania, trong giấc mơ của anh vẫn hiện ra khu nhà tôle và cái trại chăn nuôi nằm ở phía sau khu đó, nơi có căn nhà cũ của anh, khi còn thơ bé (nay là khu đất chung quanh đường Hiệp Nhất). Những đêm như vậy, anh thức giấc giữa đêm, nhìn ra cửa sổ, ngắm cái sân cỏ dưới ánh đèn mờ trong màn sương. Anh nhớ nhiều về những ngày đầy khó khăn nhưng tươi đẹp của niên khóa 1977 – 1980 ở ngôi trường yêu dấu này. *“Mỗi ngôi trường như một quê hương”*, anh nhớ câu thơ của một cô giáo, như nói hộ cho anh.

Trại chăn nuôi phía sau khu nhà tôle là khoảng đất lớn có nhiều chuồng heo, bò. Đến trước năm 1965, người ta không chăn nuôi ở đó nữa, chính phủ lấy đất cấp cho gia đình thương binh, quả phụ. Ba của Luận mất ngoài Quảng Ngãi, nên nhà Luận có miếng đất ở đây. Từ một thiếu phụ xinh đẹp làm nội trợ chăm lo đàn con, mẹ của Luận bươn chải ra chợ Ông Tạ kiếm sống bằng nghề buôn bán, rời nhà từ sáng sớm và tối mịt mới về, chỉ nghỉ dịp lễ Tết và khi đau ốm. Lúc đó, đường Phạm Hồng Thái phía ngã ba Ông Tạ (nay là đường Cách Mạng Tháng Tám), thực sự là phố thị với nhà cửa xây san sát, nhiều cửa tiệm. Nhưng chỉ cần đi hơn trăm mét về hướng ngã tư Bảy Hiền, rẽ phải đi vào khu này trước khi đến trường Nguyễn Thượng Hiền, quang cảnh nhìn như ở miền quê. Trong đó, lác đác vài căn nhà nhỏ, phần lớn là khung gỗ, mái tôle.

Lúc đầu nhà Luận chỉ là gian nhà nhỏ ở cuối lô đất, sau phải thuê thợ xây thêm gian giữa với mái cao để ở cho rộng rãi thoải mái. Từ lúa thừa vài nóc gia, dần có thêm nhiều nhà tụ về, nghĩa là có thêm nhiều người lính mất

tại chiến trường, để lại vợ góa con cô. Tuy đã có người ở, khu trại còn vắng vẻ, cỏ mọc um tùm ở các lô trống, có nhiều cây điệp to gần khu chuồng trại bỏ không. Bầy trẻ mới đến khám phá vùng đất có đủ các loại côn trùng giữa phố thị. Những chuồng bò, heo dỡ ra gần hết, chỉ còn một dãy, nhìn âm u trong đêm tối.

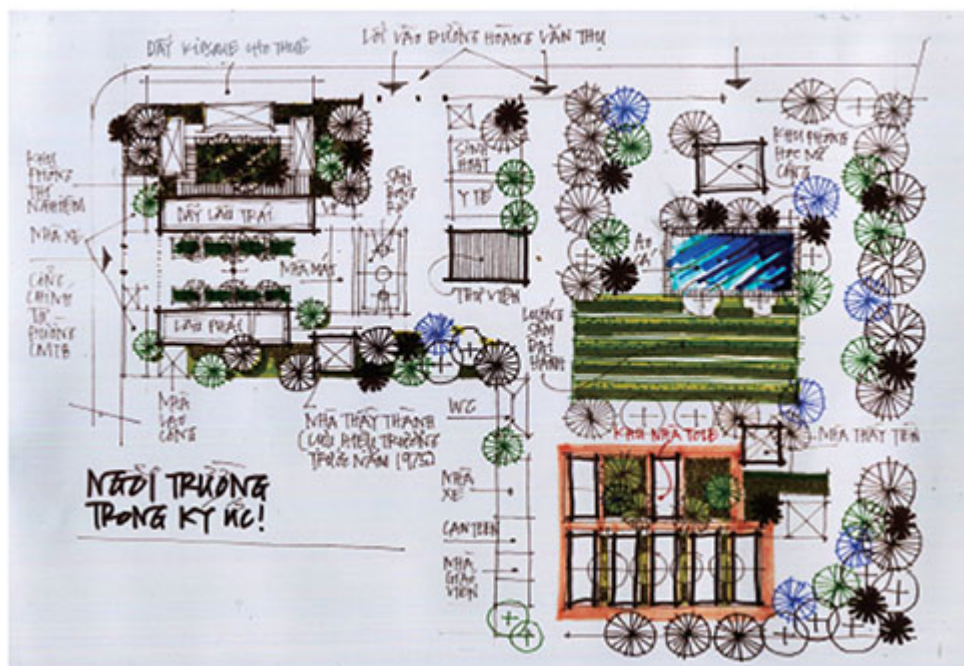
Một buổi chiều năm lớp 6, Luận đi học về dưới mưa tầm tã, lội bộ giữa làn nước lênh láng, chầy xiết đến những con rạch đổ về kênh Nhiêu Lộc gần đó, bất giác nhớ câu chuyện *Anh phải sống* của Khải Hưng được cô đọc trong lớp, tả cảnh một gia đình thời Pháp thuộc chìm trong nước lũ, cuối cùng người vợ buông tay ra chìm xuống sau khi nói với chồng đang ôm con: “*Thằng Bò, cái Nhón, cái Bé, không, anh phải sống!*”. Băng qua khu nhà gia binh nghèo bên cạnh con rạch đang dâng, Luận cảm tưởng mình đang trong cảnh sống u ám đó. Phải chăng đó là tiếng gọi tiềm thức khi người cha trụ cột đã hy sinh, để lại gánh nặng gia đình cho mẹ?

Tuy vậy, sống ở đây cũng có những ngày dễ chịu. Nhà nào cũng có sân trước trồng hoa, đu đủ và chuối rất mau có trái. Sân sau trồng rau, mướp, đậu ván, nuôi gà vịt. Tối đến con nít trải chiếu sân trước, nằm nói chuyện, đùa giỡn, nhìn trăng sao. Ban ngày lũ con trai làm thòng lọng bắt tắc kè và con mối, một loại tắc kè, da trơn, đen bóng láng như da rắn. Mùa điệp chín, nhặt trái điệp tễ hột rang ăn. Rảnh đi hái cỏ “đầu gà” quất với bạn. Tối đến nghe tiếng ếch ương ộp ạp, tiếng dế gáy, tiếng côn trùng. Sáng sớm nghe tiếng gà gáy lúc bình minh. Mùa mưa ép cá xiêm cá phươn để ra cả mấy trăm con, nuôi lớn đem cho và bán. Cá kiểng có đủ loại: cá vàng, cá chim, cá tai tượng ta, tai tượng Phi châu, cá hồ, cá bảy màu,... Đúng là cảnh đồng quê ngay giữa chôn đô thành.

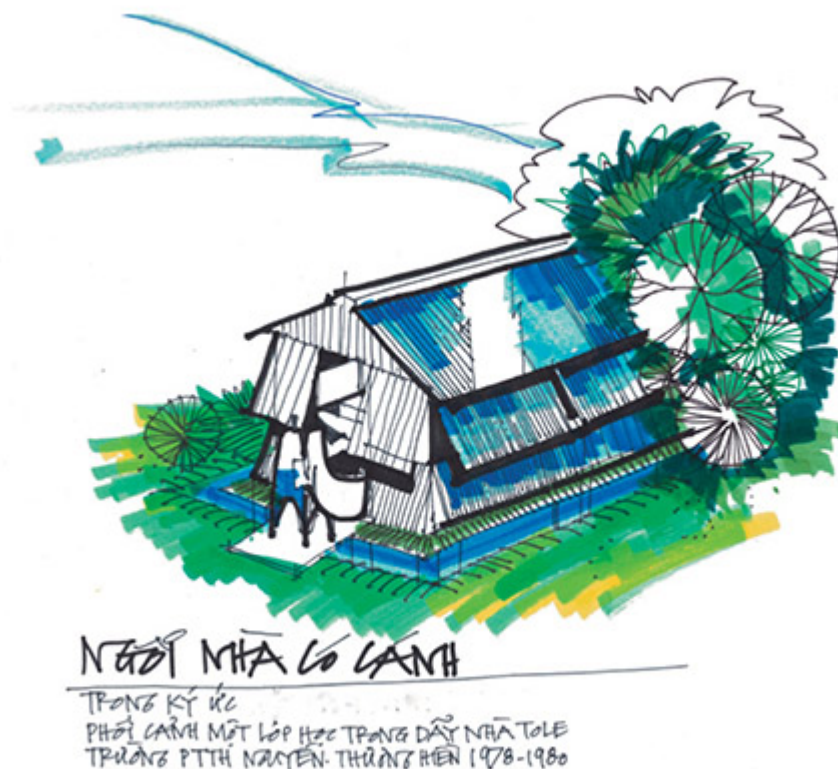
Năm 1973, tuy nhà sát bên trường nhưng Luận phải đi học một trường khác, cách nhà vài trăm mét. Mỗi ngày Luận đi học ngang qua cái bốt Phú Thọ Hòa ngay góc ngã tư, rẽ vài lần nữa, băng qua bên kia đường Nguyễn Văn Thoại (nay là Hoàng Văn Thụ) mới đến trường của mình. Nguyễn nhớ những ngày nghỉ, lũ trẻ khu trại chăn nuôi thường đến cái cổng gác phía sau trường đùa với các chú lính Đại Hàn gác cửa. Đôi khi họ cho lũ trẻ kẹo bánh. Trước cổng gác, có đổ một lớp cát dày dọc theo con đường bên hông, ra đến tận đường Nguyễn Đình Khôi, để tránh bùn lầy dơ bẩn khi trời mưa,

cho xe khởi dĩnh bunn hay là một biện pháp an ninh chống đột nhập? Việc đổ cát này gây nguy hiểm cho người đi đường chạy ngang lúc khô ráo. Một lần, Luận chở cô em út chạy qua, khi quẹo thì bánh xe lún xuống cát. Cô em té lăn vào lề đường, đập đầu vào hòn đá bên đường, máu chảy nhiều và người gần đó phải đưa vào nhà giúp cầm máu, băng bó. Luận bị một trận đòn nhưng thở phào vì cô em chẳng sao.

Trong năm đó, khu nhà tôle được trao cho trường thành khu lớp học mới, cứ mỗi nhà chia thành hai lớp đầu lưng nhau. Bầy học trò vui sướng khám phá khu lớp học đẹp như công viên với bầy điệp cổ thụ, mương nước trong veo có cá sặc, lối đi ven đường cỏ mọc. Bạn Đức Thành học cùng lớp với Luận nhớ lại: Năm 1973, Thành vào học trường này, lớp nằm trong dãy lầu phía trên. Buổi chiều, dưới khu nhà tôle có một người Đại Hàn mở lớp võ Thái Cực Đạo trên bãi cỏ dạy cho học sinh. Đầu năm 1975, cuối lớp 7, Thành phát hiện kế bên cổng trường, phía bột gác Phú Thọ Hòa góc ngã tư Bảy Hiền có một nhà tù. Nhìn ra xa, lũ học trò thấy những cánh tay vẫy của tù nhân, đầy hình xăm xanh tím. Tiếng họ gọi “Ê, nhỏ!” văng vẳng từ xa. Sắp đến mùa hè thì xảy ra sự kiện tháng 4/1975, quay lại trường thấy cạnh thư viện gần sân bóng rổ toàn là xe quân đội nằm chết máy, các thùng phuy lỏng chổng lẩn lóc, dây kềm gai kéo dài từ con mương đến thư viện.



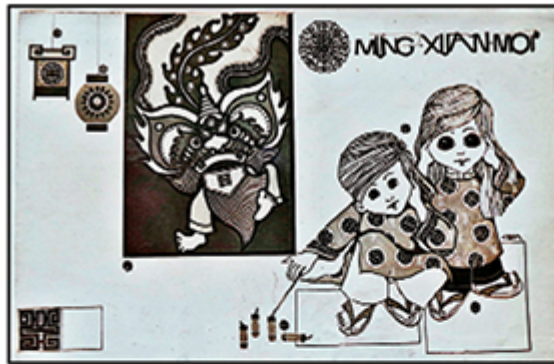
Sơ đồ trường Trung học Nguyễn Thượng Hiền (Tân Bình) sau 1975 do Nguyễn Duy Năng, khóa 1977 – 1980 (Hoa Kỳ) vẽ theo trí nhớ. Phía phải, góc dưới tô màu đỏ nâu là khu nhà tôle dùng làm phòng học nổi tiếng trong giới học trò của trường thuở ấy.



Năm 1977, tôi vào trường Nguyễn Thượng Hiền và “đội” ngay khi được học dưới khu nhà trong “rừng” vì nó khác xa hình dung về lớp học lâu nay. Tuy nhiên, đầu tháng 9 tiết thu tuy không rõ rệt ở đất Sài Gòn đã khoác lên tấm áo xanh mát cho khu nhà tôle. Trong những ngày nắng đẹp, bướm bay tung tăng, chim hót ríu rít đầy trên cành cổ thụ khiến chúng tôi dần thích khu lớp học này. Đó là những ngày mộng mơ tuyệt đẹp, mọi âm thanh sắc màu cuộc sống được cảm nhận ở mức cao nhất. Con gái trong lớp mặc áo chemise hay áo dài trắng, tóc xõa dài như những cô tiên. Hoa phượng vĩ đỏ trên đầu rực rỡ như trong một bức tranh của Gauguin. Khoảng đất có nhiều cây to biến thành khu rừng và những ngôi nhà tiền chế có cửa sổ chống cao trở thành những ngôi nhà có cánh.

Lớp 10B6 của tôi nằm ở rìa khu nhà, nhìn ra con đường mòn nhỏ đi vào khoảng đất cây cỏ um tùm bên trong, có cây trướng cá rủ lũ chim đến ăn trái chín. Chim ăn không hết, trái rụng đầy đất thành những đóm đỏ nhòe nhoẹt. Vài đứa con trai lượm trái bã đậu chín khô dưới gốc đã vỡ sẵn thành từng mảnh, khắc hình con cá thòng dây đeo vào cổ. Giờ ra chơi, mấy bạn Kha, Long, cùng Diệp, Ngọc Uyên, đi lần vào “rừng”, đi một chút là khuất mắt mấy dãy nhà tôle sau gốc cây, bụi cỏ. Loài hoa màu hồng tím, lá hình bướm bướm xòe ra có mùi thơm nhẹ, cứ gần Tết lại nở rộ. Lần theo đường mòn tới khu đất trồng sâm đại hành của những ngày tự túc mọi thứ sau 1975. Cạnh những luống sâm có nhà thầy H. sống cùng vợ con, một ông thầy khắc khổ. Bạn Kha kể, nhiều bữa đi học sớm lang thang theo lối mòn, ngang nhà thầy tròn mắt nhìn ông mặc quần xà lỏn, cởi trần, ăn cơm trưa. Đến khi đi vào lớp dạy thì đã chỉnh tề quần tây áo chemise.

Thình thoảng khi ngồi trong lớp, tôi nhìn ra cửa sổ mở thông thoáng, nghe rõ tiếng kêu của một loại chim mà sau này có người gọi là chim giá cô. Tiếng hót có bốn âm Do, Ré, Mi... Âm Mi kéo dài hai ba nốt, ngưng hẳn một tí, rồi tiếp theo bằng một tràng nốt thấp hơn. Một thầy giáo trẻ đang giảng bài, chăm chú lắng nghe rồi bảo, nó hót như vậy: “*Père, mère, frère... tout est perdu*” nghĩa là: “*Cha, mẹ, anh em... mất hết rồi!*”. Tôi nhìn các bạn nguyên là học trò trường Quốc gia Nghĩa Tử gần đó chuyển về Nguyễn Thượng Hiền sau 1975. Trong lớp có bạn chỉ trong hai năm có hai người anh mất liên tiếp trên chiến trường. Vài bạn mất cha. Có bạn cha mẹ mất cả. Họ là những người bạn hiền lành, học giỏi và trầm lặng, có khuynh hướng gắn bó thân thiết với nhau.



*Thiệp xuân vẽ bằng bút sắt theo phong cách này là những ấn tượng đẹp thời đi học trước 1975, nay không còn thấy nữa.
Sưu tầm: Kao Dông.*



Mỗi tuần một lần, chúng tôi chào cờ sáng thứ Hai ở sân chính khu nhà lầu. Ở đó, đứng trên ban công trường, tôi thấy thầy Hoạt đứng đó một mình, tay cầm ống điếu tỏa khói thơm lòng mùi thuốc lá nhồi “Half and half”. Ở nhà tôi có một cuốn sách nhiếp ảnh vinh danh thầy Hoạt, một tay chơi ảnh nghệ thuật nhiều thành tích. Đến giờ, tôi vẫn nhớ dáng ông cao gầy, lưng thẳng lịch lãm, ánh mắt bình thản. Những năm đó, nhiều thầy cô phải làm thêm đủ nghề kiếm sống. Cô B. dạy Văn giờ ra chơi thường gục xuống bàn khóc. Một vài thầy cô ngạo đời, chung diện hơn trước kia và có nụ cười bất cần, như cô L. dạy Anh văn, một cô giáo người Huế có nhan sắc, luôn diện những bộ áo dài mỏng sang cả khác hẳn thế giới chung quanh. Họ đang ở đâu?

Chúng tôi đi qua ba năm ở trường Nguyễn Thượng Hiền trong lo lắng khi chiến tranh biên giới phía Tây Nam và phía Bắc nổ ra. Giữa luống sân đại hành tròng xen kẽ các lớp học nhà tôle, có những câu chuyện nho nhỏ bàn tính chuyện ra chiến trường, đi học trung học chuyên nghiệp hay xa hơn, ra biển cả.

Khu nhà tôle vẫn còn mơ mộng dưới tán bầy cỏ thụ, vẫn thấp thoáng những bóng áo dài trắng tuyết đẹp của đám con gái nhưng đã có những chân trời xa mời gọi, lạnh dữ khác nhau. Chúng tôi chia tay mái trường thân yêu trong những năm khốn khó đó, đầu không ngoảnh lại, cho đến hơn ba mươi năm sau.



Tranh bút sắt. Kao Dũng (Pháp).

Một buổi tối cách nay vài năm, lớp chúng tôi gặp lại nhau trong một đêm mưa ở một quán rộng vùng Bà Queo. Hơn ba mươi người gặp lại nhau, chỉ mắt mỗi một người. Nhìn lại, ai cũng an nhiên theo tuổi của mình, hầu hết có cuộc sống ổn định. Nhắc lại thời đó, chuyện vui nhớ nhiều hơn chuyện

buồn, chuyện xưa của người này được người kia nhớ giúp và cùng ôn về khu nhà tôle ngày xưa.

Riêng tôi nhớ một chuyện cón con, những ngày sau Tết năm 1978, tôi và vài đứa bạn hiền lành đi nhặt những trái điệp đen rụng đầy vạt cỏ quanh sân bóng rổ gần nương nước cuối trường. Được một bao nylon đầy, chúng tôi xúm lại dùng gạch ghè từng trái cho hạt tách ra. Tôi nhận bịch hạt điệp, về đưa cho má tôi bỏ vào chảo rang trên bếp dầu. Khi hạt sắp chín, dùng rổ nhôm đập lại cho hạt không văng ra, nghe hạt nổ lách tách trong rổ. Nhân điệp được rang chín bung trào khỏi lớp vỏ nâu, sần lại, nhai rất bùi, thơm và nhân nhân đặng đặng say say. Sáng hôm sau, tôi mang vào lớp và vui sướng cùng đám bạn nhai rau rầu.

Hôm gặp nhau, tôi cho Luận xem vài bức thiệp vẽ bằng bút sắt mà hồi còn đi học chúng tôi rất thích. Tôi đọc tiếp cho Luận nghe đoạn thơ còn nhớ: *“Mỗi ngôi trường như một quê hương/ Khi nghĩ đến chợt nhớ thời áo trắng/ Nhớ nón nghiêng che, tóc dài trong nắng/ Nhớ tuổi phượng hồng mướt tím ngày xưa/ Nhớ hạ vàng... chợt ủa những cơn mưa/ Chiều lướt thướt bóng ai về lối cũ... ”*. Luận bảo có lẽ bây giờ, ngôi trường trung học là nơi kết dính bạn bè cũ mạnh mẽ nhất, hơn bất cứ ngôi trường nào anh học ở Mỹ những năm sau này. Quê hương có ngôi trường cũ, hay ngôi trường cũ là cả quê hương.



Trường Trung học Nguyễn Thuyết Hiền. Tranh màu nước Phạm Công Tâm.

Vị Quê Nhà

Thời gian làm mọi thứ biến đổi nhanh quá. Kha bây giờ đã có râu quai nón bạc trắng y hệt như ông Hemingway lúc ở Cuba hay ca sĩ Billy Joel chứ không phải là mặt thon cằm nhọn kiểu nghệ sĩ hồi xưa nữa. Kha làm chuyên viên về an toàn công nghiệp cho một hãng xăng dầu lớn bên Mỹ, sống độc thân và gần bốn mươi năm nay chưa về Việt Nam.

Vậy mà bỗng dưng anh xuất hiện trong buổi tối họp mặt cuối năm, sau ngày đưa ông Táo. Cả lớp hẹn gặp nhau chỉ vì vào Tết e là khó gặp. Thời buổi này, nhiều gia đình không ăn Tết ở nhà. Ai không đưa vợ con về quê thì đi du lịch nước ngoài. Thôi thì hẹn nhau nấu bánh tét ở nhà một đĩa tuốt miết Bà Queo hồi tưởng chút thời xuân xanh bạn bè bên nhau vậy. Nghe cái tên quê trót vậy, Bà Queo giờ là khu đô thị sầm uất, nhà và xe đông nghẹt. Kha bảo không tìm đâu ra cái sân đá banh ven đường Tân Kỳ – Tân Quý hồi xưa nữa. Khu nhà Khải, “*ngõ trúc quanh co khách vắng teo*” là con đường đất mọc đầy bụi tre nhìn cũng không ra, biến luôn cái sân đất hồi còn đi học Khải ngồi đan sọt tre như ông Phạm Ngũ Lão. Kha bảo đến buổi họp mặt sớm, những ai đến trước sẽ nói chuyện được nhiều hơn.

Gần bốn mươi năm cuộc đời trôi như bóng câu qua cửa sổ, từ độ già từ ngôi trường thân yêu dưới bóng cây góc ngã tư Bảy Hiền. Kha nói ăn Tết bên Mỹ chẳng khác nào ngồi rảnh mở xem cuốn album cũ của gia đình, để hồn vía bay lơ lửng về tuổi thơ, về quê hương và về những người thân còn sống hay đã qua đời.

Nhớ nhất những cái Tết trong căn nhà gần chợ Ông Tạ, ngoài các món ăn thuần túy như dưa chua, củ kiệu tôm khô, bánh chưng, thịt đông, xôi, giò,... thường có thêm vài cây giò thủ. Những ngày cuối năm, khoảng 26 hoặc 27 Tết, mẹ Kha ra mấy hàng thịt chợ Ông Tạ mua nguyên liệu để làm giò thủ. Bà thường dặn trước mấy hàng thịt quen để dành cho những thứ ngon nhất. Đó là mấy cái lưỡi, mũi, tai heo cùng mấy cân thịt mỡ sấn, thêm mộc nhĩ và tiêu hột.

Món giò thủ làm công phu, cần tới hai người, trong đó có một người khỏe tay để gói và ép. Thủ là đầu, nên nguyên liệu phải lấy từ đầu heo như tai, mũi, lưỡi thì mới đúng điệu. Thiếu một thứ cũng không ra hương vị riêng của món này. Vì tai và mũi heo có sụn, nên khi ăn miếng giò sần sật trong miệng rất thú. Thịt ở lưỡi heo bùi và ngọt. Chất bì ở mũi heo và da heo ở thịt mỡ sần sật hợp lại với nhau như một chất keo làm cho thịt dính với nhau khi gói và ép lại.

Mang nguyên liệu về nhà, mẹ Kha luộc sơ qua để tẩy hết mùi nồng của heo, sau đó thái mỏng tai, mũi và lưỡi heo. Thịt mỡ sần được thái dày hơn một chút để khi nhai sẽ cảm nhận mùi thơm nồng của thịt. Mộc nhĩ ngâm nước nóng cho mềm, thái chỉ trộn chung vào thịt. Thái thịt xong, bà đem ướp gia vị với nước mắm nhĩ Rạch Giá, thêm chút bột ngọt, tiêu và ít muối. Thịt được ướp chừng nửa tiếng cho thêm đậm vị, rồi bà xào mỡ thịt ướp này, thêm mộc nhĩ và tiêu hột cho đến khi những miếng thịt săn lại, để nguội trước khi đem gói vào lá chuối.

Vì tay khỏe, ba của Kha nhận phần gói giò vào lá chuối. Ông vót tre để lấy lạt dùng làm dây gói. Kiếm mấy thanh gỗ dài, ông cắt ngắn khoảng chừng nửa thước để ép chung quanh cái giò cho thịt dính vào nhau sau khi gói. Nhà đông người nên thường gói vài cái giò thủ mới đủ cho ngày Tết. Lúc còn bé, Kha phụ giữ những thanh gỗ này ở bốn cạnh cái giò cho ba buộc lạt ở hai đầu và ép thịt lại. Cách ép thịt cũng là một nghệ thuật, nếu cột lạt ép lỏng, thịt bên trong giò không dính vào nhau, khi mở ra để cắt khoanh, thịt rời rạc và rớt lỏng tỏng. Nếu ép chặt quá, giò bị khô và cứng.

Giò lụa hay chả quế tuy ngon, nhưng được bán quanh năm, còn món giò thủ này chỉ có ngày Tết mới có, và cũng ít khi thấy bán ngoài chợ. Lúc mới qua Mỹ, vì mê ăn Tết với món này nên Kha thường nài nỉ bà chị tên Mai trở tài làm giò. Đi chợ Mỹ không thấy ai bán tai heo, lưỡi heo hay mũi heo, chị Mai chỉ mua được thịt mỡ sần. Cũng có mộc nhĩ và tiêu hột, nhưng vì thiếu tai heo và mũi heo nên miếng giò không có cái sần sật của sụn, kém ngon. Mãi về sau, có chợ của người Á Đông nên mới mua được mấy thứ đó. Lần đầu tiên mấy chị em làm giò thủ ở trên khu Champaign-Urbana. Không có lá chuối nên cho thịt xào vào bao nylon, ép vào ống lon. Nhưng vì ép không chặt, nên lúc gỡ giò ra thịt không dính vào nhau, rời rạc, ăn như

những miếng thịt heo xào. Lần thứ hai, vì sợ thịt không dính vào nhau, Kha ép thật chặt khiến bao nhiêu nước ngọt và mỡ chảy ra hết. Đến lúc mở giò ra, thịt bị ép chặt quá nên khô, cắt ra như cắt khoanh gỗ vậy. “Bỏ thì thương, vương thì tội”, ai cũng cố ăn cho hết. Sau vài lần rút kinh nghiệm, ép vừa phải để thịt dính vào nhau, mềm và đậm đà, không bị khô. Ai cũng thích ăn cay nên cho nhiều tiêu hạt thơm nồng. Quê hương thuở nhỏ đậm đà hương vị Tết giờ xa lắc lơ. Món giò thủ càng làm đậm thêm nỗi hoài vọng trong cái lạnh xứ người.

Nhờ có bà chị siêng làm nên năm nào Kha cũng có giò ăn trong và sau Tết. Ăn không hết thì cắt ra từng khoanh, để vào tủ đá. Thèm thì lấy ra để trong ngăn lạnh một hai ngày là ăn như giò mới. Bây giờ, chợ Việt có bán giò thủ vào dịp Tết. Mua về ăn thử, thấy họ cho nhiều tai và mũi heo quá nên nhiều sụn cứng, nhai muốn trẹo quai hàm. Đã vậy họ làm không đậm đà mắm muối như ở nhà làm, và phải ăn thêm tiêu hạt cho có mùi vị cay nồng.

Chủ nhà là Hùng đã chuẩn bị nồi lửa lên cho nồi bánh chưng. Bọn bè lũ lục tục kéo đến, ngồi nhai mấy sợi khô bò và nhấm nháp chút rượu do Kha mang về. Đều là những người sinh ra trên đất Sài Gòn – Gia Định, họ không có quê nhà để nhớ tuổi thơ thả diều bắt bướm. Nhưng ai cũng có người thân sống xa đất nước và hiểu tâm trạng của người tha hương. Hiệp nhắc năm nay Luận Nguyễn không về, Quy, Mừng, Thanh Tâm, Thu Tâm, Long, Phong cũng không về. May mà có Kha làm cho cái đêm họp mặt cuối năm bất ngờ và ấm cúng.

Hùng khơi thêm ngọn lửa, thềm thì bằng cái giọng trầm trầm: “*Tui nhớ nhất cái Tết hồi nhỏ trên đất Bà Queo này. Ngày Tết nhà nghèo cũng có đầy đủ thịt kho dưa giá, củ kiệu, tôm khô. Nhưng rồi ba ngày Tết cũng trôi qua, nhà hết đồ ăn. Sáng sớm má tui xách giỏ ra chợ Bà Queo, mua vài trái bầu non. Về nhà, bà luộc vài cái trứng vịt dầm nước mắm, cả nhà bắt đầu trở lại giờ ăn bình thường. Mấy ngày Tết ăn bánh mứt thịt thà nhiều, ngán gần chết! Ăn bữa cơm đầu năm với bầu non hạt vịt dầm nước mắm sao mà ngon quá, nhớ mãi. Hôm sau nữa, má tui đi chợ mua thật nhiều rau, cà rốt về*

nhà làm nồi nước mắm kho quẹt, cả nhà ăn không còn một hột cơm dính nồi. Lúc đó tui nghĩ má như một bà tiên, làm món nào cho con ăn cũng ngon.

Ba tui giờ đã mất. Đất này xưa là ngoại thành giờ không còn thấy một chiếc xe ngựa. Nhà cửa chung quanh đều xây cao tầng. Vài anh chị cũng không còn trên cõi đời. Má già yếu lắm, Tết đến má thèm được tự tay gói bánh tét nhưng không còn sức để làm. Nhỏ em gái sau này có tổ chức thi gói bánh tét cho các chị em dâu và cháu đem Ba Mười để má truyền nghề, nhưng xem ra không có đứa cháu hay dâu nào để làm truyền nhân của má. Chắc nghề của má bị thất truyền rồi! May là hôm nay có bà chị biết gói bánh nên mình có bánh để nấu.

Tết năm rồi, ngày mừng Hai nhà tui cũng làm món bầu non luộc ăn với hột vịt dầm nước mắm. Mừng Ba thì ăn rau tập tàng với nước mắm kho quẹt. Ăn hết ngon như hồi đó, nhưng ăn để nhớ má hồi còn trẻ thương yêu con, và để nhớ tiếng lóc cóc xe ngựa của ba, mùi bánh tét trong nồi đang sôi ùng ục của má”.

Nãy giờ Diệp không nói gì, lui cui ngồi lột vỏ mấy trái bưởi. Ngoài đầu ngõ vắng dần người qua lại. Mọi người thấy bùi ngùi sau câu chuyện của Hùng. Họ nhớ lại tuổi trẻ với những cảm xúc trong veo mà thấy rung rung. Giờ ai cũng đã hai thứ tóc nhưng dường như rung cảm bên trong lòng còn nguyên vẹn. Diệp nhấm nháp miếng mứt gừng, góp chuyện: Nói chuyện ăn Tết hồi nhỏ, Diệp thích nhất là món bánh tráng cuốn thịt phá lấu. Mỗi khi Diệp nói thèm là mẹ hứa đến Tết sẽ làm, lúc đó tha hồ mà ăn, chứ ăn bây giờ thì mất ngon vì không có củ kiệu. Mà đúng như vậy, cái bánh tráng cuốn mà thiếu củ kiệu và chén nước mắm không thoang thoang mùi nước kiệu pha vào thì mất đi một nửa cái hương vị đặc trưng của món ngon này.

Món này đơn thuần là thịt được ướp thêm vào ngũ vị hương nên cả nhà gọi là thịt “phá lấu”, gọi là thịt ram cũng được. Bà ngoại chồng Diệp không

ướp cách đó, bà gọi đó là thịt khía chỉ cuốn với bánh tráng rau sống, chấm nước mắm, khác với cách của mẹ.

Biết con cái đứa nào cũng thích món thịt cuốn bánh tráng, mẹ mua thịt lúc nào cũng nhiều, có thịt đùi, ba rọi. Từng tảng thịt mua về được rửa sạch sẽ để ráo nước, sau khi được xẻ rời ra thành từng khối thịt đều nhau. Mẹ ướp gia vị gồm muối, đường, bột ngọt, hành tím, tỏi băm, thêm ít nước tương. Đặc biệt không thể quên gói ngũ vị hương. Sau khi trở vài lần cho thịt thấm đều, mẹ dùng những sợi dây lạt quấn vòng quanh khối thịt thật chắc. Cái chảo to đã nóng lên sôi lăn tăn với vài muối mỡ, thịt được xếp vào nghe từng tiếng xèo xèo, mùi ngũ vị hương dậy lên thơm phức. Những khối thịt trông như những đòn bánh tét. Khi hai mặt thịt đã sém vàng, mẹ cho vào ít nước sôi, nêm thêm chút gia vị để khi chín mềm thịt được đậm đà hơn. Đậy hờ cái nắp xoong sau khi vớt đi ít bọt bẩn của thịt tiết ra, ngọn lửa chỉ để liu riu đến khi cạn chỉ còn ít nước. Chị em trong nhà đứa nào cũng mặt mày hớn hờ đi ra đi vào, hít lấy hít để cái mùi thơm nồng bay khắp nhà.

Đến giờ ăn dọn trên mâm, nào là rau húng quế, húng cây, húng lủi, tía tô, bắp cá, rau răm, xà lách đầy cả rổ. Củ kiệu thì cả tô, thêm đĩa đồ chua làm từ cà rốt và củ cải trắng được xắt bằng miếng thiếc có dọn sống. Đĩa thịt đầy ụ được thái mỏng nhưng thật liền lạc vì đòn thịt đã được thít chặt bởi những sợi dây lạt quấn xung quanh. Thêm một đĩa bún khô xào với bắp cải thái nhỏ chỉ lớn hơn sợi bún chút thôi, không cắt nát quá. Lấy nước kiệu hòa chung với nước mắm ngon, ít nước lọc, đường cát, không thêm gì hơn ngoài tí ớt cho đỏ. Thế là đã có tô nước chấm.

Chị em nhà Diệp như bày gà con ngồi bao quanh mâm thức ăn, đứa nào cũng có một cái đĩa trệt trước mặt. Bánh tráng nhúng nước cả sấp, mỗi đứa tự gỡ rời ra đặt vào đĩa. Đặt thêm vài lá xà lách, ít rau thơm, một nhúm bún xào, mấy củ kiệu, vài sợi đồ chua, trải dài thêm miếng thịt phá lấu thơm phưng phức, cuộn tròn đều tay, rồi chấm khẽ vào chén nước mắm cay the. Cái mát rượi của rau xanh, mềm mại dai dai của sợi bún, mùi hăng của bắp cải, vị chua dịu của cà rốt, mùi thơm của củ kiệu hòa lẫn vào miếng thịt béo ngậy, ôi sao thật là ngon! Mẹ cứ phải tiếp thêm thịt vì sáu cái tàu há mồm bu vào ăn như đám châu chấu đói vậy. Lúc đó nhà không có tủ lạnh, mẹ thường phải hâm đi hâm lại mấy đòn thịt để ăn dần. Nhưng chảo thịt hấp

dẫn này cũng không tồn tại được lâu với mấy chị em, vì cứ mỗi khi được mẹ hỏi đĩa nào muốn ăn cơm thịt kho hay ăn cuốn, thì đều nghe tiếng nhao nhao trả lời mẹ: “*Con cuốn! Con cuốn!*”.

Cái món thịt cuốn đơn giản vậy thôi. Nhưng Diệp luôn thích và nhớ về nó. Đứa em gái theo chồng phương xa, nhắc tiếc hoài lần về Việt Nam, do bận bè hay rủ rê đi chơi đây đó, nên không kịp đòi mẹ cho ăn món thịt phá lấu này cho đã thèm. Còn thằng em trai mỗi khi Diệp chê miếng thịt nào nhiều mỡ là đưa cho nó. Nó khoái chí nói ăn thịt mỡ mới ngon, gật gù thích thú lắm. Năm 2009, một cơn đột quỵ đã xô ngã nó khi vừa bước sang tuổi 43. Để chấp nhận nỗi đau đớn này, nó vật vã một thời gian dài. Dần dà nó nhận thức được mọi việc, chấp nhận sự thật là tương lai sự nghiệp đã chấm hết. Tính tình nó bớt hung hãn. Ai nói thì hiểu hết nhưng nó nói và diễn tả không ai hiểu được. Vậy mà khi được ăn vài chiếc thịt cuốn, cái món thịt phá lấu cuốn “đặc biệt” ngày xưa của mẹ là biết và nhớ ngay. Nhìn nó vừa ăn vừa lắc lư người, cái chân còn lại rung rung ra chiều đắc ý, nhìn cũng vui lây mà cũng tội nghiệp. Từ đó mỗi lần thấy nó ra dấu là biết muốn ăn gì. Đã mấy cái Tết rồi cô em dâu của Diệp chỉ làm mỗi một chảo thịt phá lấu to để chồng ăn dần đến hết Tết.

Món cuốn “đặc biệt” đơn sơ là vậy, nhưng thấm đẫm những ký ức về tình yêu thương của cha mẹ dành cho các con còn nhỏ dại ngày xưa ấy. Và Diệp luôn mơ ước, một ngày nào đó bày châu chấu đỏi của mẹ lại có dịp được quay quần quanh mâm cơm đầy đủ như ngày xưa.

Kha ngồi im lặng. Có một câu chuyện Kha định kể trong một đêm hiếm có như đêm nay, khi bạn bè có dịp tụ họp với nhau, trong một đêm không có pháo hoa rực rỡ mà chỉ có ánh lửa nồi bánh tét, không có bà Tiên ông Bụt nào, mà chỉ là những gương mặt bạn bè tuổi xanh đã thay đổi theo thời gian. Mấy chục năm sống ở xứ người, Kha nghĩ mình đã xem đó chính là quê hương. Với mùa lá đỏ vào thu, mùa xuân rực rỡ hoa chung quanh ngôi nhà ở Seabrook, Texas với ông hàng xóm là phi hành gia từng bay lên vũ trụ. Kha muốn kể câu chuyện về một đêm có bão tuyết, Kha bị lạc trên con đường xuyên rừng và xe bị sa xuống ruộng lầy, may có người kéo giúp ra khỏi và phải tấp vào một quán khuya sắp đóng cửa. Sau đó có đôi vợ chồng người Mỹ địa phương thấy khách lạ bơ vơ mà mời Kha về nhà cho ngủ lại

qua cơn bão, dù trong bụng vẫn có chút lo sợ mơ hồ. Đó là một đêm gần lễ Tạ ơn, khiến anh khả quyết rằng đây chính là mảnh đất quê hương của mình.

Vậy mà đêm nay, những câu chuyện kể về món ăn ngày Tết như đánh thức một điều gì rất cũ kỹ bám mạng nhện thời gian trong lòng, ngỡ nó mỏng mảnh gần như không thấy được, nhưng gắn tâm hồn Kha với quê hương. Kha ngả lưng xuống tấm nệm trải góc phòng, nghe thoang thoảng có mùi củi the the tỏa ra dưới nồi bánh tét. Trong đầu Kha những câu thơ cũ chợt hiện lên không nhớ của ai: *“Quê hương này là của chúng ta/ Địa ngục này, thiên đường này đều của chúng ta/ Giấc mơ này của chúng ta...”*^[1]

Kha nhắm mắt mơ màng ngủ trong tiếng thì thầm tâm sự của đám bạn gái vẫn thức canh nồi bánh tét. Tuổi trung niên tuyệt vời, hiểu được cuộc sống nhiều chiều và vẫn còn sức lực để khao khát vươn tới điều gì đó phía trước, không cụ thể, nhiều khi chỉ là: *“Cho tôi phơi hồn tôi trên mái ngói/ Cho tôi đốt hồn tôi khói khắp chân trời...”*^[2]

Bây giờ, mong muốn của Kha là chìm vào giấc ngủ, chập chờn nhưng sao êm đềm lạ thường giữa vùng Bà Qụa.



Cảnh gói bánh Tét ở ngoại thành ngày Tết ngày càng mất dần. Ảnh: An Dương.

[1] *Thơ Nguyễn Hôi Thủ*

[2] *Thơ Nguyễn Hôi Thủ*

Cuộc Sống Ven Đô Sài Gòn 1945

Ông Hồ Thủ Nhâm, một cư dân Sài Gòn sinh ra ở quận 4 hơn bảy mươi năm trước, nguyên là sinh viên các trường Sư phạm Sài Gòn, Đại học Văn khoa trước 1975 và đi dạy học nhiều năm trước khi nghỉ hưu. Trước khi mất vào tháng 5 năm 2016, ông Nhâm đã trao cho tôi quyền sử dụng hồi ký của mình. Dưới đây là phần viết về đoạn đời khi ông còn bé, lưu lạc theo gia đình từ quận 4 ra vùng ven đô Củ Chi thời thực dân Pháp chiếm đóng. Sau đó, cả nhà ông quay về quận Phú Nhuận và định cư cho tới cuối đời. Cuộc sống của những người nghèo Sài Gòn thời tao loạn chiến tranh cách nay hơn 70 năm được mô tả khá sinh động và cảm xúc:

“Năm 1941, mẹ tôi đang sống cùng gia đình ở khu Cầu Ông Lãnh, quận 4 thì lên xe hoa khi mới mười bảy tuổi qua mai mối. Thời đó, lập gia đình ở tuổi 17 là bình thường, nhưng là sự thay đổi lớn của cô gái thành thị lấy chồng vùng quê. Cảnh nhà lúc đó đã không còn sung túc như trước, ông ngoại có bệnh mắt, không còn đi làm lãnh lương cao như thời làm việc cho Tây ở Sở hỏa xa Đông Dương đường la Somme (Hàm Nghi) nữa nên không còn gì luyến tiếc.

Mẹ tôi về làm dâu ở Tân Thạnh Đông, cái làng quê nghèo ở Củ Chi trong những năm nghèo đói nhất của đất nước sau khi chiến tranh thế giới thứ Hai vừa diễn ra. Thời đó, cả vùng này không có dầu lửa thắp đèn ban đêm sáng, phải dùng dầu mù u. Không có vải, phải dùng bao bố may quần mà mặc. Không có chỉ may, phải cạo bẹ thơm lấy sợi làm chỉ vá áo quần. Thậm chí nhiều đàn ông trung niên và cả thanh niên ra đồng làm đất phải hà tiện, quần không dám mặc để tòng ngồng giữa đất và trời. Mẹ tôi kể hồi mới về làm dâu, nhiều lúc bà mắc cỡ, ù té chạy một nước khi nhìn thấy cảnh tượng cười ra nước mắt ấy. Cái nghèo ‘mạt, rận’ của dân làng Tân

Thanh Đông cũng từ đó vì khi mặc bao bố thay vải, thỉnh thoảng dân làng phải lôi nó ra để giặt mặt và rận (loại kí sinh ở gà và trâu bò) bằng cách cán chai thủy tinh lên chúng phát ra tiếng kêu lắc rắc.

Bà ngoại kể, mẹ tôi hồi trẻ nổi tiếng là rất đẹp ở vùng Cầu Ông Lãnh, quận 4. Về Tân Thanh Đông làm dâu, bà còn đẹp hơn sau khi sanh con đến nỗi bà con luôn tấm tắc khen: ‘Con nhỏ ngộ thấy lạnh!’. Lúc chưa có con, bà theo chân cha tôi hoạt động trong phong trào Thanh Niên Tiền Phong, đi khắp lục tỉnh, vừa hoạt động vừa dạy dệt vải để che mắt địch. Rồi mỗi một, ông đưa bà về Cầu Ông Lãnh năm 1942, chuyển bụng trong lúc vội vã chạy sang cầu để qua trung tâm Sài Gòn xem đốt pháo bông, để sau đó sanh ra tôi đúng ngày lễ kỷ niệm Cách mạng Pháp. Đầu năm 1945, Pháp oanh tạc Sài Gòn, cả gia đình gồm ông bà ngoại, cha mẹ và tôi, cùng di Út về Tân Thanh Đông lánh nạn. Lúc đó, bà nội của tôi nuôi tầm kéo lụa. Cả nhà nội được cả xóm nể nang vì ăn mặc lành lặn hơn các gia đình khác, không ai mặc quần bao áo bố. Món ăn dùng hoài không chán là những con nhộng kén, bỏ vào nồi luộc béo ngậy.

Phải chăng do biết trước định mệnh nên trời cho tôi phát triển trí nhớ rất sớm, chỉ mới bốn tuổi mà nhớ không sót chút chi tiết mọi chuyện chung quanh làng quê tuy không xa đô thị lắm nhưng rất quê mùa này. Những buổi trưa hè, được cha âu yếm đòng đòng trên vai, tôi cười như nắc nẻ trên tấm thân vững chãi của ông. Chúng tôi đi trên đường gập ghềnh mô đất, hai bên bờ là những bụi tre gai. Thỉnh thoảng cha dừng lại, kiếng chân hái mấy chùm nhãn lồng vàng mọc xen vào bụi tre hay mấy trái gắm chua ngọt lủng lẳng trên cành. Chung quanh đây âm thanh, tiếng chim tu hú kêu ròi rạc gọi bầy xen lẫn tiếng cuốc kêu khắc khoải, từ xa là tiếng chày giã gạo nhịp đôi, nhịp tư các cum khi nhặt khi khoan. Những âm thanh, hình ảnh

mà cho tới bảy mươi tuổi, thỉnh thoảng hiện về trong giấc mộng để rồi có khi tôi bừng tỉnh với nhòe nhoẹt nước mắt.

Mỗi sáng, cha một tay dắt dì Út là em nhỏ nhất của mẹ tôi đưa đến trường và đòng tôi trên vai. Ông ghé nhiều nhà bạn bè, thì thầm những chuyện mà sau này tôi hiểu là chuyện hoạt động bí mật chống Tây. Tôi cười như nắc nẻ trên vai cha, tay níu mớ tóc xoăn của ông, tay kia nắm lấy chòm râu nhẵn lông. Buổi chiều mẹ đứng đón hai cha con ở ngưỡng cửa. Bữa cơm đầm ấm, tôi luẩn quẩn bên chân cha, con chó mực bên cạnh chực chờ miếng xương hay đầu cá nướng. Có những buổi tối hãi hùng cả nhà nằm co mình dưới hầm tránh đạn, tiếng giặc Tây bố ráp chạy rầm rập. Đạn bay vèo vèo quanh nhà, vài tiếng chân người chạy vụt qua rồi biến mất.

Nhức nhối trong tôi ký ức về một buổi sáng...

Sáng mùng 5 tháng Chạp năm 1945, cha đột nhiên gọi má tôi: 'Vú On ạ, tôi qua Tây nó bố dữ quá, sáng nay nhà bên có làm heo, hay là mình mua một vài ký về ăn rồi chết cũng đáng!' (On là tên gọi ở nhà của tôi). Mẹ tôi trước câu nói gở ấy tuy có giật mình nhưng cũng nghe lời ông le te sang mua thịt heo. Thịt về chưa kịp làm thì giặc rần rần kéo tới. Đó là trận càn đầu tiên của giặc Pháp từ Thủ Dầu Một kéo sang. Cả nhà vội vàng kéo nhau chạy sang nhà nội lánh nạn. Vợ chồng cha con đang lú lú dốt nhau bỗng nhiên cha nằng nặc đòi quay trở lại. Giặc đang đuổi sau lưng, mẹ tôi không cho. Cha bảo phải về vì có một đồng đội kẹt dưới hầm và một mớ tài liệu chưa kịp hủy, nếu lọt vào tay giặc rất nguy hiểm. Mẹ nhất định không chịu, giằng túi xách của cha lại. Cha bực mình tát mẹ một cái và vùng quay trở lại. Không biết làm gì hơn, mẹ lại đành dắt dìu tôi, bà ngoại và dì Út sang ông bà nội. Mấy tiếng đồng hồ sau giặc rút, im tiếng súng, cả gia đình nhận được cái tin khủng khiếp: Cha đã bị Tây bắn chết!

Cả nhà chết điếng. Mẹ vội vã bồng tôi theo dòng người chạy đến chỗ chôn. Bà không thể nào khóc được, nhưng trên khuôn mặt trẻ trung thể hiện nỗi đau tột cùng của người đàn bà trẻ từ nay góa bụa. Sau này mới biết, khi cha quay trở lại, chị Nghĩa (sau này lớn lên là vợ ông Lê B., một quan chức thể thao) ở hàng xóm lúc đó mới 6, 7 tuổi nhìn thấy giặc trời ông dẫn đi ngang nhà. Chúng bắt ông đào một cái hố bảo đứng xuống, kê súng vào thái dương của ông và bắn chết.

Đám tang cha diễn ra vội vàng. Những năm đó cả làng quê nghèo đói nên cái gì cũng hiếm. Vì thế, rất khó tìm quan tài cho cha. Ông bà nội của tôi, bà ngoại và mẹ dùng một bộ ván gỗ và mấy chục thước vải lụa tơ tằm nhà có sẵn quấn vào để mai táng thi hài ông. Mộ nằm ngay nghĩa địa trước nhà nội.

Trong năm 1945, mẹ tôi chịu hai cái tang lớn, ông ngoại tôi mất tháng Ba và tháng 12 chồng mất. Gia đình còn lại gồm bà ngoại, mẹ, dì Út mới lên bảy tuổi và tôi, hai người đàn bà góa và hai đứa trẻ.

Khi tôi sinh ra, ông ngoại vốn giỏi xem tử vi đã bảo rằng tôi và cha ruột có số xung khắc, không thể ở với nhau được. Hễ cha sống là con chết, con còn thì cha mất. Ông ngoại thở dài cho biết chỉ còn một cách gỡ cầu may là đem tôi cho người khác, không nuôi được. Lúc đầu cha gửi tôi cho hai bác nuôi, nhưng sau một vài tháng thương quá lại đem về nhà, buộc tôi gọi mẹ bằng Vú mà không được gọi bằng má. Ông ngoại chỉ còn biết cười huề. Dù sao, ông cũng thương tôi và mong có cháu bên cạnh.

Năm đó, trước khi cha mất, tôi bị bệnh thập tử nhất sinh tưởng không thể qua khỏi. Trong đời nhiều lúc tôi mong rằng: giá ngày đó mình chết để cha được sống cùng mẹ hưởng hạnh phúc!

Sau ngày cha mất, chiến sự tại làng Tân Thạnh Đông ngày càng bùng nổ ác liệt. Lực lượng kháng chiến rút vào bí mật, giặc Tây ngang nhiên xâm chiếm khắp làng. Chúng lùng sục bắt bớ bất kể ngày đêm. Các chú bác bị đũa bắt, có người chạy vọt vào nhà tôi, nhét tài liệu vào mái tranh rồi biến mất. Có ngày dì cháu tôi phải nhảy xuống hầm liên tục, đạn reo inh ỏi quanh nhà. Mẹ tiếp tục công việc hoạt động của cha, nhưng ngày càng khó khăn. Vì sinh kế và cũng để che mắt giặc, mẹ và ngoại mở quán cóc tại nhà bán đồ lặt vặt và khách hàng chủ yếu lại là lính Tây. Mỗi ngày bà quay đũa giống, thoăn thoắt cuốc bộ từ làng xuống tận Hóc Môn rồi gánh hàng về để chiều bán. Tôi và dì Út, chỉ lớn hơn tôi bốn tuổi nên cứ như đôi bạn, đến trưa lại tha thẩn ra đường lộ ngắm mẹ về.

Tuổi còn xuân sắc, mẹ vẫn đẹp mặn mà. Bọn lính Tây mê bà như điên đảo. Chúng thường đến la cà mua hàng, lượn lờ tán tỉnh. Mẹ và bà ngoại vì miếng cơm manh áo phải cắn răng tiếp chuyện chúng bô lô bu lu cho qua chuyện. Nhưng có phải chỉ giặc Tây thôi đâu, vẫn có các chú và cả đám ‘Việt gian’ theo bà sát nút. Bà không biết làm sao, đành chui nhũi kiếm sống qua từng ngày cho đến khi cảm thấy không thể tiếp tục sống trong ngôi nhà quá nhiều kỷ niệm vui buồn lẫn đau thương, lại bị giặc Tây giặc ta vây hù tứ bề, bà bàn với bà ngoại qua Thủ Dầu Một tìm phương sanh sống. Mẹ gửi dì Út và tôi cho bên gia đình nội, rồi lên đường cùng ngoại.

Rảnh rỗi vì người lớn mãi kiếm sống, tôi và dì Út mỗi ngày thơ thẩn dắt tay nhau trên đường lộ, có bữa bị trâu sút chuồng rượt chạy trốn chết. Cả hai nếm đủ thứ sản vật quê mùa chung quanh, hái chùm nhãn lồng, quèo trái mấm ăn, ra đồng hái nắm lúa ngậm sữa nhai rồi nhả. Cùng những bạn hàng xóm quanh nhà, dì cháu bày đủ trò chơi không thiếu món. Đám con nít hàng xóm tốt bụng, có gì cũng cho hai dì cháu ăn đỡ buồn. Ban ngày chơi đùa đã đời, tối đến cả hai ngồi trong nhà nhìn ra cánh đồng bà Bái.

Những con đom đóm lập lòe bị hù là ma trôi làm cả hai sợ vỡ mật. Tôi đến hai dì cháu thủ sẵn gậy hèo đứng đón ma trôi để đập nếu chúng bay vào nhà. Thỉnh thoảng lại có một bóng đen chạy vụt qua, cả hai sợ muốn té... Sau này mới biết họ là những người kháng chiến trên đường công tác.

Dì Út và tôi ngày càng thám cảnh cô đơn. Tôi theo chú Út đi bắt dế, bắt cá lia thia về đá, đào những con dế cơm mập ú, về chiên lăn bột ăn. Bị bỏ mặc dì Út đâm buồn, thế là nhân mẹ về xin mẹ theo qua Thủ Dầu Một. Một mình tôi ở lại, bám chơi với các chú. Nhà bà nội lúc đó tiếp tục nghề nuôi tằm. Tằm trong nong ăn lên nghe rào rào suốt ngày, lá dâu không đủ cung cấp. Ăn những con nhộng béo ngậy mãi ai cũng ngán. Đêm luôn có tiếng súng xa xa, tiếng kêu thét, tiếng chân chạy, tiếng người thì thầm tạo nên một bầu không khí bí mật đến khó chịu. Tôi ngủ với bà nội, mơ hoài cảnh ba đòng đòng đi trên đường lộ đến quán cà phê. Sáng sớm tôi dậy ngồi cùng bà bên gian bếp, ăn cơm khuya cùng các chú, suốt ngày nghĩ về đất Thủ xa xôi nhớ bà ngoại, mẹ và dì Út, nhất là lúc chiều xuống nghe tiếng hú gọi ba hồn bảy vía văng vẳng xa xa của bà nào đó bên hàng xóm. Ở Củ Chi lúc đó có tục lệ khi có người bệnh thì hú gọi hồn như vậy. Những buổi chiều buồn thê thảm đó tôi lần mò ra ngòi một mình bên mộ cha đến sẩm tối, không thấy sợ.



Một quán nước ở vùng ngoại ô Sài Gòn.

*Ảnh trang 261, 263 trích từ bộ tranh **Monographie dessinée de l'Indochine** (Chuyên khảo có minh họa về Đông Dương) do học sinh trường Mỹ thuật Gia Định xuất bản năm 1935 đến 1938.*

Có một thời gian, bỗng nhiên tôi bị bệnh quáng gà. Cứ đến sáu giờ tối mắt thấy chập choạng, mờ mờ ảo ảo. Chú Út và chú Mười mỗi ngày ra đồng lụng bắt những chú chuột ăn toàn lúa mậ ú, đem về mổ bụng chỉ lấy lá gan nướng cho cháu ăn. Mới bắt đầu thì đem thịt xào lăn, gan nướng làm thuốc nhưng riết rồi ai cũng ón thịt chuột, chỉ lấy mỗi lá gan. Tôi ăn riết quá ngán nhưng phải ráng, ăn gần trăm lá gan chuột thì mắt sáng trở lại,

thật là bài thuốc hay mà bây giờ chắc chẳng ai áp dụng. Thực chất là bổ sung nguồn vitamin A từ động vật.

Tình hình miền quê Củ Chi ngày càng lộn xộn, tôi và chú Út lúc đó chỉ hơn nhau bốn năm tuổi chẳng biết gì cả. Khi rảnh, chú Út lại xách cần câu, xách nón đi câu, nơm cá. Siêng thì ngăn ruộng tát đìa, biếng thì câu cá cắm đũa cả đêm. Ngày nào chú cũng kiếm lưng nửa giỏ cá lớn cá nhỏ lôm côm. Cá lớn đem về bỏ rom vùi vào cà ràng lửa, cá nhỏ để nguyên nướng. Nước mắm không, chọt vào trái ớt, chấm rau mướp nhúng hèm (nước bã nấu rượu), rau hẹ (một thứ rau cọng như lá cỏ sống dưới nước) chấm mắm đậu ăn mát cả ruột gan. Rau sống đủ thứ mướt mà được trồng trên gian hành (một thứ gian bếp hư dùng để trồng rau trên cao để tránh gà bươi phá) cuốn bánh tráng cá nướng. Lại còn có món bánh đập (bánh tráng nướng bao ngoài bằng bánh tráng ướt mới ra lò) cuốn cá ăn hoài không biết chán. Rảnh rồi hai chú cháu lại đi đào dế com về khoét ruột nhét hạt đậu phộng vào chiên ăn. Cá lia thia thỉnh thoảng len lõi trong ruộng chú cháu bắt về nuôi. Đá cá, đá dế ăn kí đầu hoặc quẹt lọ nghe, bẻ gốc mía xướt nhai nghe lộp rộp, đào khoai mì, nấu nước dừa, bóp khoai trộn mỡ phi hành, đâm đậu phộng rang bỏ lên mặt cuốn bánh tráng rau sống ăn thay cơm lúc hết gạo. Các thứ trái cây mọc mọc thì không thiếu, hết nhãn lòng trái mấm, thì hái trái mây, trái trường màu đỏ đẹp mã nhưng ăn chua lét cũng qua cơn thèm. Nhiều bữa hai chú cháu đi cả ngày trưa không về, giỏ sẵn mo com ém cứng, cùng câu cá xong rồi kiếm bóng cây bên bờ ruộng, trái rom nằm giữa nhìn lên khung trời thăm thăm nghe tiếng cuốc kêu khắc khoải, gió đồng hây hây đưa cả hai vào giấc mơ màng nghĩ chuyện đâu đâu. Tôi lại nhớ về những ngày cũ có đủ cha mẹ, có ông ngoại đôi mắt mù lòa vô cùng thương cháu. Ông chú nằm bên mà tôi ngỡ vòng tay cha ấm áp, nghe hơi thở cha nồng nàn bên tai, vui không kể xiết nhưng khi tỉnh dậy thấy buồn não ruột. Tôi cau có đòi về mặc cho chú Út theo dĩ đành.



Cảnh quê.

Đến năm 1947, mẹ tôi đi bước nữa với cha dượng tôi. Cả nhà dắt díu về quận Phú Nhuận ở tạm.

Phú Nhuận, một xã nhỏ ở quận Tân Bình những năm đó đất không chặt người không đông. Năm giáp Bình Hòa và Thạnh Mỹ (thuộc quận Tân Bình, tỉnh Gia Định), Phú Nhuận với những hàng cây dầu cây sao rợp mát và những khu đất thênh thang. Đường Trần Huy Liệu lúc bấy giờ là đường Trương Tấn Bửu chẽm chệ một sân cỏ rộng mênh mông mà chúng tôi vẫn thường xuyên đến đá banh và tha hồ chạy nhảy. Khu cư xá Chu Mạnh Trinh do chiến tranh còn để lại dấu tích những căn nhà cháy nham nhờ đổ nát. Khu Nguyễn Trọng Tuyển dọc phường 8 ngày nay rợp bóng giàn che cải xà-

lách-son xanh mát mắt của người Tiều. Khu Ong Mật (nay là Công ty Ong mật) là một nghĩa địa rộng mênh mông mà mỗi chiều sau khi đi học về tôi cùng đám bạn thường nắm chặt tay nhau khi nhìn những ngôi mộ ẩn hiện dưới trời chập choạng. Khu chợ Ga phường 9 bát ngát không kém với bãi cỏ cao mà mỗi lần có lễ lạt là mấy anh lính Tây tổ chức cho leo cây thoa mỡ bò trộn lọ nghe... Những dịp như thế dù còn nhỏ, tôi cảm thấy khó chịu khi nhìn những gói quà treo lủng lẳng trên cao, các anh lớn hơn hờ leo lên, người nào có cố gắng lắm mới đến hơn nửa chừng rồi tụt xuống, mình trần loang mỡ, những vết lọ chảo đen sì vẫn vện khắp mình. Chẳng ai được gì ngoài những tràng cười của bàn dân thiên hạ bao quanh những tên Tây thực dân khoái chí rung đùi ngất ngưỡng.

Cả gia đình ở đậu một căn phố cũ kỹ vách ván xiêu vẹo, mái ngói dọi trúng gà loang loáng trong hẻm nhỏ sau nhà thờ Nam. Chủ nhà vì vào thế bắt buộc phải giúp đỡ gia đình bà ngoại tôi nhưng rất khó chịu dù có trả tiền thuê nhà. Tuy đã cố thu mình lại, cả nhà không tránh khỏi lời ong tiếng ve cùng nổi bực mình của gia chủ nên từ chiếc tủ thờ, bộ ván gỗ, cái giường mang theo đều phải tháo rời cho vào xó bếp. Đêm đêm bà cháu nằm co quắp trên chiếc chiếu trải dưới sân gạch ngoài. Cả nhà tạm yên, ba dựng của tôi về Biên Hòa dạy học, để bà ngoại ở lại lo cho mọi người. Bà ngoại bày ra làm đầu thảo hụi để kiếm chút tiền tiêu xài.

Tôi đến tuổi đi học. Ngôi trường chỉ là mấy gian nhà ngói cũ kỹ ọp ẹp, chi nhánh của trường Võ Tánh (trường Trung Nhất bấy giờ) nhưng đối với tôi thật cuốn hút. Ngày tựu trường nghiêm chỉnh xếp hàng vào lớp, tôi vui sướng hơn rất nhiều mấy đứa bạn sợ sệt chung quanh. Học xong buổi sáng tưởng chiều được học tiếp nên tôi lại đến trường vào buổi chiều, vào lớp mới thấy toàn những gương mặt lạ, đã vậy còn bị thầy Đốc phụ đá cho mấy

cái nên thân. Tôi phụng phịu ra về, giận không thèm đi học nữa. Báo hại bà ngoại phải dắt vào lớp gởi cho cô giáo.

Cuối năm đó cậu Tư về. Chưa biết mặt cậu, nhưng đang tắm sau nhà, tôi tông ngồng chạy lên, nhảy vào lòng cậu. Cậu là em ruột của mẹ, lúc đó chỉ mới hơn hai mươi tuổi, dong dỏng cao, mày rậm, mắt sáng. Thiếu hơi ấm của cha, cậu là người đàn ông vững chãi mà tôi thật vui khi gần gũi. Cậu vừa được tha sau mấy năm làm cách mạng bị tù đày ở Cẩm Giang, Tây Ninh và được thả ra vì thiếu chứng cứ buộc tội. Cậu dẫn theo một người đàn bà gọi là đồng chí, hớt tóc bum bê, sau này là mẹ tôi. Nhà thêm người mới, ngoại vui hơn một chút nhưng người chủ nhà trọ bắt đầu bắt mẫn ra mặt và yêu cầu chúng tôi dọn đi nơi khác.

Cho đến một đêm mưa vừa tạnh, bất chợt nghe tiếng ếch ương kêu inh ỏi, cậu đột nhiên vùng dậy. Sau nhà lúc đó là chiếc ao tù quanh năm nước đọng đầy ứ loãng quặng, ruồi muỗi, ếch nhái ếch ương. Sáng dậy, cậu Tư suy nghĩ lung lẫm. Cậu thăm thì với bà ngoại điều gì đó quan trọng và ngoại gật đầu liên tục. Cậu mặc áo ra đi, tìm chủ đất là bà Huỳnh Thị Ngà, hiệu trưởng một trường trung học có tiếng. Cậu xin bà lập cái ao để san nền, xây một cái nhà và trả tiền thuê đất cho bà. Bà Ngà vui vẻ chấp thuận.

Việc thuận lợi như vậy nhưng việc san nền không đơn giản vì nó chỉ là một vũng nước sâu. Cậu Tư có nhiều đồng chí cùng hoàn cảnh vừa mới ở trại ra nên lập tức huy động đến phụ giúp đắp nền, xây nhà. Mẹ Tư tương lai cũng đến lo cơm nước. Mỗi ngày họ xúm nhau cuốc đất, san vũng. Không bao lâu một nền nhà đã hình thành, trông cũng thơm mát. Đất móc lên sau nhà lại thành một cái hầm, những đêm mưa tối trời ếch cóc ếch ương lại xúm nhau tấu nhạc nhưng bây giờ những kẻ tha hương không bận tâm nữa. Xong nền là xây nhà. Một tháng sau ngôi nhà tranh thơm mát hiện

ra trước mắt cả nhà ngoài sức tưởng tượng. Có hàng rào bao quanh với dàn tigôn do dì Út gieo bắt đầu đơm nụ. Có phòng khách, buồng ngủ, có chái bếp bên nhà với nồi đồng được lau sáng bóng. Di ảnh ông ngoại ngồi chễm chệ trên chiếc tủ thờ được đặt ở vị trí trang trọng nhất là phòng khách ngó ra đường sau mấy năm để bụi bám nhện giăng. Bộ ván gỗ cũ hàng năm sáu chục năm được ráp lại nằm bóng loáng trên nhà trước. Chúng tôi đã có nhà có cửa hắt hơi trên vùng đất mới Phú Nhuận.



Ông Hồ Thủ Nhâm.

Năm 1952, năm Nhâm Thìn, một trận bão khủng khiếp tràn vào Saigon, Biên Hòa và mấy tỉnh lân cận. Lần đầu tiên trong đời và có lẽ duy nhất gia đình tôi và rất nhiều người miền Nam biết thế nào là bão. Gió gào rú suốt đêm, mưa xối xả sầm sập kéo đến. Lúc đó cả nhà ngoài còn lợp lá nên thật là kinh khủng. May là cậu Tư và đám bạn sinh hoạt buổi tối khi cơn bão kéo đến nên không về được, họ ở lại giúp chống bão. Tiếng cây gãy đổ rảng rặc, tiếng gió gào ầm ĩ khiến cả nhà lo lắng. Cậu Tư phân phát cho mỗi người trong nhà một cây chống bằng gỗ, tre có sẵn trong nhà, bất cứ cây gì có thể chống được lên mái nhà. Qua một đêm kinh khủng, trận bão kết thúc buổi sáng hôm sau. Ngoài đường giao thông ách tắc vì hàng me, cây sao, cột điện gãy ngã ngổn ngang, nhà sập khá nhiều. Không hiểu sao nhà ngoài không sập cũng lạ, chỉ bị tróc một vài hàng mái lá, nước thụt vào nhà ướt đẫm hết mọi thứ đồ đạc. Bữa đó tôi và lũ bạn khoái quá hò reo ầm ĩ vì được một ngày nghỉ học. Trận lụt đó, lớp học của ba trên Biên Hòa (mở ra dạy sau khi nghỉ dợt) bị nước ngập tới nóc nhà, bàn ghế trôi đi mất theo cơn lũ và thế là ba giải nghệ luôn.

Năm sau mẹ sanh em Dung, ba về ở nhà thường xuyên. Nhân dịp này, ba sắm được một cây đèn măng-xông nên nhà sáng sủa hẳn. Em Dung có tật khóc đêm, ngoại bảo đó là khóc dạ đề. Cả nhà vất vả vô cùng. Tối đến là Dung bắt đầu khóc vang cả nhà, khóc đến khuya. Mẹ phải giăng võng trong phòng đưa và dỗ suốt đêm nhưng vô hiệu lực. Năm đó chiến sự vẫn tiếp diễn, lính lê dương được tăng cường đầy dẫy khắp Sài Gòn. Tối cứ đến tám giờ là giới nghiêm, ai ra đường không có lý do báo trước hoặc thấy bóng là bắn. Ai có việc bệnh hoạn sinh nở cần di chuyển phải cầm đèn bão đi theo, xét đúng mới cho đi. Dung lại hay nóng sốt ban đêm, mẹ thường hay dùng khăn thấm giấm đánh lưng cho hạ nhiệt. Một đêm đã khuya, trán Dung nóng quá, mẹ rầu rĩ nói phải chi có được lá trầu về đánh lưng cho em hạ sốt. Hôm đó, ba dượng của tôi và cậu Tư lại đi vắng mấy hôm trước. Nhà cách vườn trầu chỉ khoảng năm chục mét nhưng đi qua khoảng sân trông không phải là chuyện dễ dàng. Cái lô cốt có lính lê dương gác súng sừng sững trước mặt hễ thấy bóng người là bắn ngay lập tức. Thương em và thương cả mẹ, tôi quyết định đi hái lá trầu. Chui ra khỏi nhà, tôi lơ lơ tiếng gọi giật của mẹ, cúi xuống bò chậm chậm trong đêm tối. Vài mét đầu, thấy mình thật hăm hở dù tim đang đập thình thịch. Những bước sau là khoảng thời gian đằng đẵng, năm chục mét đất trong vườn như dài dằng dặc, tưởng chừng sẽ có một phát súng và mình ngã lăn ra, bỏ mẹ và đứa em thơ. Ác liệt là đêm đó lại có trăng sáng. Tôi vừa bò vừa van vái vong hồn cha phù hộ cho đến khi đụng cây trầu, hái vội nắm lá rồi bò về. Trong đêm khuya, suốt cuộc hành trình kỳ dị đó, tôi thấy rõ cảm giác cô đơn lạ thường, chỉ mỗi mình đối diện với sống chết.

Mấy lá trầu mang về đã giúp hạ nhiệt cho em. Sau đêm đó, tôi thấy mình lớn lên và cảm thấy mẹ có thể dựa vào đôi tay bé nhỏ này lúc cần thiết...”

Chuyện Thầy Ba Cầu Bông

Trước khi rời Sài Gòn tản cư về Gò Công năm 1945 do chiến tranh, sản nghiệp của mẹ tôi gồm một kho giày dép lưu trữ trong căn nhà hẻm số 4 rue d'Espagne, cùng một gian hàng bán giày dép ở chợ Bến Thành gần đó. Có người trả giá hai mươi tám ngàn đồng Đông Dương, tính theo giá vàng thì khoảng 930 lượng. Mẹ đã đồng ý bán, nhưng người anh trai của mẹ khuyên nên giữ lại để khi hồi cư có nơi buôn bán nuôi con cái. Bác còn hứa khi mẹ tản cư, sẽ trông nom giúp cửa hàng cho. Nghe lời khuyên hợp lý, vả lại khi đó mẹ cũng đã tái giá với người quản lý gian hàng này, nên ngoài ông anh còn có người bạn mới này nữa để có thể an tâm.

Tiếc thay vì quá tin, mẹ để lại toàn bộ tài sản cho hai người này quản lý, rồi dắt díu ba đứa con thơ tản cư về Gò Công theo lệnh của Chính quyền Sài Gòn.

Mẹ mang theo được một ít tiền vàng. Số tài sản này, mẹ khôn khéo cho hết vô túi vải, khâu kín lại rồi nhét vào giữa chiếc gói được nguy trang bên ngoài loang lổ vết dơ do em Minh đái dầm. Bà thuê một người gánh đồ, một đầu gánh là quần áo và đồ dùng, đầu kia là chiếc mền bọc cái gói khai rình và cho em Minh ngồi. Về Gò Công, mẹ sanh thêm đứa em nữa là Tuấn cuối năm 1945 với người chồng sau. Rồi vì cuộc chiến ngày càng gia tăng, mẹ phân tán số vàng ra gửi mỗi người một ít. Nhưng đến hồi mạt vận, toàn bộ số tiền vàng gửi bạn bè đều bị chiếm sạch. Ôi cái thời tan tác từ thời cuộc đến lòng người.

Khi tiếng súng ở Sài Gòn lắng dịu, gia đình tôi hồi cư thì cửa hàng và căn nhà số 4 đã bị thiêu hủy. Nghĩa là cả nhà lâm cảnh vô gia cư. Mẹ xin tá

túc nhờ người em gái, dì Sửu ở số 119 rue Legrand de la Liraye. Đây là căn biệt thự khá lớn thời bấy giờ với hai tầng lầu, tầng trên là phòng ngủ cho vợ chồng dì cùng con cái. Chồng dì tên là Sang, người Triều Châu giàu có, chủ lò gốm ở Tân Vạn, Biên Hòa. Tầng dưới là phòng khách, phòng ăn và một phòng nhỏ để bà ngoại tôi ngủ. Biệt thự này có một dãy nhà bồi phía sau, gồm nhà tắm, nhà vệ sinh cho bồi, bếp nấu ăn và bốn phòng ngủ để người giúp việc cư ngụ, mỗi người một phòng. Tất cả người giúp việc đều là chị họ gần xa của vợ chồng Sang, đều là người Triều Châu. Bốn mẹ con tôi được ở một phòng.

Từ ngày hồi cư, tôi thất học, ngày ngày lang thang cùng trẻ con hàng xóm, đói ăn, thiếu mặc. Mẹ sợ tôi lêu lổng rồi hư hỏng, nhưng lực bất tòng tâm. Nghe tiếng tăm về thầy Ba Cầu Bông, mẹ lần mò đến tìm thầy xin thầy cứu giúp. Thầy hẹn với mẹ là trong hạn tối đa là ba ngày tôi sẽ tự tìm về nhà và sẽ ở nhà với mẹ. Quả nhiên khi đang lang thang chơi bời với trẻ nhỏ hàng xóm, bỗng nhiên tôi xiù hẩn, bỏ chúng trở về nhà rồi ở lì trong nhà, không đi đâu. Mẹ thấy lời thầy hiệu nghiệm, nên mua nhang đèn, nải chuối mang đến cúng Phật.

Khi gặp thầy, mẹ ngỏ lời gửi gắm tôi cho thầy nuôi dưỡng và dạy dỗ. Có lẽ do duyên số giữa chúng tôi, thầy nhận lời và nói mẹ đưa tôi đến gặp thầy. Khi diện kiến thầy, tôi cũng thấy thích, muốn đến ở với thầy nên hôm sau tôi ôm quần áo đến nhà thầy.

Thầy Ba Cầu Bông tên thật là Tăng Văn Mùi, sinh năm 1921, có lẽ là người gốc Hoa, nhưng không biết tiếng Hoa. Thầy thứ Ba trong nhà, có người chị và đàn em đông đúc tới người thứ Mười. Gia cảnh thầy ở mức trung lưu, tất cả đều sống trong căn biệt thự ở Bà Điểm. Chỉ có thầy Ba lên Sài Gòn sống, có vợ và hai con gái.

Thầy nói tiếng Pháp sõi như nói tiếng Việt, nên làm thơ ký cho một bác sĩ người Pháp tại xưởng Ba Son. Cứ hết giờ làm việc thì ông bác sĩ về nhà nghỉ ngơi, giao cho thơ ký trực suốt đêm. Nếu công nhân đang làm ca có bị tai nạn hay ốm đau cấp cứu thì thơ ký gọi điện thoại, bác sĩ sẽ đến khám, chữa bệnh. Trong những buổi trực đêm đó, thầy thường lấy sách thuốc của bác sĩ ra đọc, và học luôn cách chữa bệnh trong mở sách đó.

Có một lần, vợ thầy sinh đứa con thứ ba là con trai. Bé rất khỏe mạnh, lanh lợi, cả nhà rất vui mừng. Một hôm khi thầy xuống nơi sản xuất, người tổ trưởng của nhóm công nhân nhìn thầy rồi nói: “Chút nữa hết giờ của ca này, tôi muốn gặp thầy để báo một tin quan trọng!”. Thầy gật đầu, trở về phòng Y tế trực như thường lệ.

Khi gặp thầy, người tổ trưởng này nói: “Nhìn sắc diện của thầy ký, hình như thầy ký có con trai phải hôn?”. Rồi ông ta nói tiếp: “Thầy nên chuẩn bị tinh thần, cháu bé này sẽ không ở với thầy đâu! Có thể trong tháng này, cháu đi đó!”.

Thầy Ba kinh ngạc và nổi giận trước lời phán của một người công nhân mà thầy chưa quen, vì cháu bé đang rất khỏe mạnh, bụ bẫm. Nhưng đúng hai tuần sau, đứa bé lên cơn sốt rồi qua đời. Thầy suy sụp vì nỗi đau mất con.

Khi bình tĩnh lại, thầy tìm đến nhà người tổ trưởng này để hỏi vì sao lại biết số phận ngắn ngủi của đứa con trai yêu quý nhất của mình. Bước chân vô nhà, thầy thấy ngay gian chính là một bàn thờ Phật. Chủ nhà giải thích: “Tôi không biết tại sao. Khi nhìn thầy, tôi có cảm giác như có điều gì đó không ổn! Và tôi cũng không hiểu tại sao tôi lại nói với thầy câu nói đó nữa. Hôm đó khi về nhà đốt nhang công phu (cúng), tôi càng xác quyết là điều tôi nói với thầy nhất định sẽ xảy ra!”.

Trở về nhà, thầy suy nghĩ nhiều rồi dần cảm thấy mình có nhân duyên với người tổ trưởng đó. Đến một ngày, thầy đến nhà vị tổ trưởng ngỏ ý muốn tu theo đạo của ông và nhận ông làm sư phụ.

Ông này giải thích cho thầy biết về đạo và cách tu dưỡng. Miền Nam vốn dĩ có nhiều môn phái tu hành, tựu trung cũng chỉ là thờ Phật nhưng nội dung tôn thờ và cách cúng lạy thì tùy từng tôn phái mà có những qui định riêng. Với đạo phái này, thờ năm vị bao gồm Phật tổ Di Đà, Phật tổ Thích Ca, Phật tổ Như Lai, Phật tổ Di Lặc và Phật thầy. Về kinh kệ, đơn giản chỉ có một tờ kinh gồm hai trang mà tất cả Phật tử đều phải thuộc lòng. Kinh kệ chỉ niệm thầm, không gõ mõ, mỗi lời kinh niệm xong lạy bốn lạy, có thể đứng lạy và quỳ lạy. Đạo phái này chủ yếu là tu tâm, dưỡng tánh, không mặc áo cà sa, không cạo đầu cũng không bắt buộc phải chay trường mà tự nguyện ăn chay tùy theo từng người, vẫn có thể lập gia đình, hoặc đang có gia đình vẫn tu hành và sống với vợ hay chồng bình thường. Tuy nhiên các đệ tử đều phải phát nguyện: “Xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo”. Khi được “mở phần”, tức được làm lễ thu nhận đệ tử, thầy phát nguyện và tự nguyện sống đơn thân, tách hẳn quan hệ vợ chồng và phát nguyện cứu nhân độ thế.



Cảnh chữa bệnh bằng cách giác lễ ở chợ ngoại ô Sài Gòn.

*Ảnh trang 271, 275 trích từ bộ tranh **Monographie dessinée de l'Indochine** (Chuyên khảo có minh họa về Đông Dương) do học sinh trường Mỹ thuật Gia Định xuất bản năm 1935 đến 1938.*

Việc đầu tiên trong việc phát nguyện “cứu nhân độ thế” của thầy là tìm để xin hoặc mua một số toa thuốc gia truyền, như toa thuốc trị các bệnh về ban như ban đỏ, ban trắng... và những bệnh khác để giúp người. Trong xưởng, nếu anh em công nhân bị bệnh thì thầy tìm đến tận nhà tìm hiểu rồi mua thuốc tặng không cho họ. Với kiến thức y học tự học, một số bệnh thông thường thầy chữa bằng thuốc Tây, như cảm, sốt, ghẻ lở.

Sau khi tu hành một thời gian, thầy nghỉ việc, về nhà mở tiệm thuốc.

Khi tôi về ở với thầy tại Rạch Cầu Bông, phía gần Lãng Ông Bà Chiểu khoảng thời gian từ 1947 – 1953 thì khu nhà sát con rạch chủ yếu là nhà sàn, mọi người sống trên mặt nước, chỉ một số ít có nhà trệt. Thầy dành riêng một căn để khám chữa bệnh. Cách chữa bệnh của thầy không giống bất cứ một ông bác sĩ hay thầy thuốc Bắc nào. Lúc tôi về ở đó, thầy hướng dẫn cách gói thuốc bột, học nhận mặt các vị thuốc Bắc. Ban ngày thầy ngồi trong quây, phía trước mặt là cửa sổ có ô hở như quây bán vé chiếu bóng vậy. Bệnh nhân đến xếp hàng thứ tự, tới phiên mình. Thầy hỏi tên tuổi, ngày sinh tháng đẻ. Rồi thầy bấm độn (hoàn toàn không hề chạm đến người bệnh nhân) và kể bệnh cho bệnh nhân nghe. Thầy thường nói: nếu tôi nói trúng bệnh mà anh/chị cô/bác xác nhận là đúng thì tôi sẽ hót thuốc. Nếu không trúng thì đừng hót thuốc, sẽ không hết bệnh lại tốn tiền. Tuy nhiên, chưa có ai sau khi nghe thầy kể bệnh mà nói là không trúng cả. Thuốc của thầy, nếu là cao đơn hoàn tán thì do một tiệm thuốc Bắc ở Phú Nhuận chế biến riêng cho thầy, loại thuốc này không có nhãn mác, chỉ có những con số ghi trên

hộp, như thuốc “điều kinh bổ huyết” là số 80, thuốc đau “nhức khớp xương” số 32. Kể cả thuốc theo toa gia truyền, nếu bị ban đỏ thì thầy hốt cho thang số 46, v.v... Có điều đặc biệt là nếu bệnh nhân quá nặng, khi đến khám thầy cho biết là uống hết thang này thì gia đình chuẩn bị tinh thần lo hậu sự cho bệnh nhân, và thang thuốc đó thầy không lấy tiền...

Tôi ở với thầy khoảng hơn một năm thì số lượng bệnh nhân tăng lên đến mức tôi và một đệ tử lớn tuổi phải ngủ ngoài hiên, để từ 12 giờ đêm đến 5 giờ sáng phát ticket (số thứ tự) cho gia đình bệnh nhân. Tôi để sẵn hộp thẻ số ở đầu sạp nằm, ai gọi cửa thì vẫn nhắm mắt, rút một số, thò ra ngoài cửa cho khách xin thẻ. Mỗi đêm hai anh em tôi cấp cho khách 150 thẻ. Số lượng khách đông như vậy mà căn nhà này không thể chứa được, nên thầy mua một căn nhà gần bên rộng rãi hơn để khi khách đông quá, tới đêm chưa xong thì tôi phải mang chiếu ra phát cho bệnh nhân nằm ngủ dưới sàn theo thứ tự số.

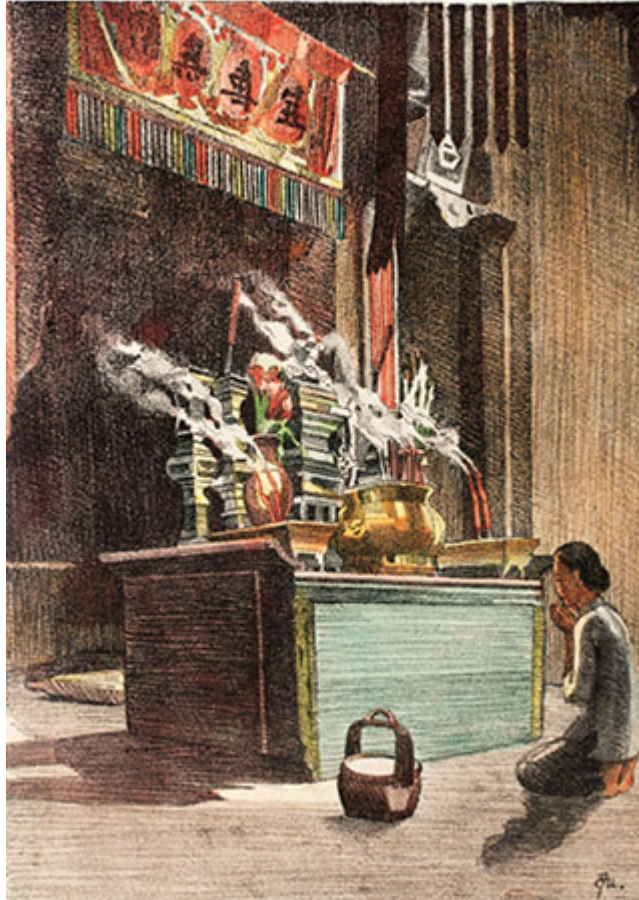
Có điều đặc biệt là mỗi sáng thầy ngủ dậy chỉ ăn điểm tâm bằng ổ bánh mì với món súp chay, uống nước xong ra ngôi khám bệnh từ lúc đó cho đến khi người khách cuối cùng rời mới rời phòng khám về cái am (giống như gác lửng của căn nhà trệt), ăn xong rồi đi ngủ. Suốt một ngày làm việc thầy không ăn, không uống, không giải lao, nghĩa là không rời cái ghế và không ngừng tiếp khách.

Ngày rằm, mùng Một hàng tháng thầy ngưng khám chữa bệnh, để dành cho khách thập phương đến thắp nhang, cúng Phật. Thời gian đầu khách mang nhang, đèn và hoa quả đến cúng xong để lại nhưng vì nơi thờ tự nhỏ quá, nên cứ mỗi đợt khách thắp nhang xong tôi lại phải bê hết trái cây trên bàn thờ để xuống sàn cạnh đó, đến chiều thì mới trái cây cao gần ngang ngực tôi. Đặc biệt thầy không cho ai cúng tiền cả. Đúng 12 giờ trưa, thầy

dành để cúng cho các đệ tử chính thức của thầy. Đến khi thấy khách cúng nhiều trái cây, thầy thông báo trái cây sau khi cúng nên mang về bày trên bàn thờ ở nhà, hoặc là hưởng dụng. Từ đó bà con cúng xong thì mang trái cây về.

Có một hôm, bà nội của thầy từ Bà Điểm đến thăm ở chơi với các cháu. Buổi tối cả nhà đang chuyện trò vui vẻ, bỗng thầy đến vỗ vai nội nói: “Nội ơi, mai nội về đi, con thấy nội không được khỏe đâu!”. Bà nổi giận: “Tao khỏe như vậy mà mày nói dzậy hả? Thôi được rồi, mai tao dzìa...”. Hôm sau bà đi rồi, thầy kêu hai em gái, nói nhỏ: “Hai đứa bây về với nội đi, nội thèm ăn gì thì nấu cho nội ăn, chừng hai tuần nữa là nội đi đó!”. Các em về rồi, quả nhiên hai tuần sau bà qua đời.

Thời gian đầu thầy xem bệnh cho bệnh nhân đều thông qua bấm độn và hốt thuốc. Ngoại trừ mấy thang thuốc gia truyền mà thầy mua được, còn lại hầu hết là thầy tự bốc mà không biết cách thức ra sao. Khi lời đồn đãi ra nhiều, thầy nói với tôi rằng từ nay đành phải coi bệnh thay vì bấm độn. Thầy cũng bắt mạch như thầy thuốc Đông y, nhưng lúc đầu có khi quên thay vì đặt ba ngón tay vô mạch ở cổ tay phía dưới ngón cái, thầy lại đặt ba ngón ở cổ tay dưới ngón út (!). Để hòa đồng với cuộc sống chung trong giới Đông y, thầy nhận một ông thầy thuốc Bắc, mọi người gọi là thầy Chín, chuyên bắt mạch, bốc thuốc như các thầy Đông y khác, đến làm việc chung với thầy. Thầy nhìn cách hành xử của một ông thầy thuốc Bắc như thế nào, học và thực hành. Rồi thầy nhờ người tìm cho thầy quyển sách chép tay kê các vị thuốc, mỗi vị trị bệnh gì, hợp khắc nhau thế nào bằng thơ Lục bát. Tôi đoán đó là quyển Ngự tiều y thuật vấn đáp của Nguyễn Đình Chiểu. Nhờ quyển này, dần dần các loại thuốc cao đơn hoàn tán mà trước đây tiệm thuốc Bắc ở Phú Nhuận cung cấp cho thầy dần dần chỉnh sửa lại hết.



Bên trong một ngôi chùa ngoại ô Sài Gòn.

Trước tình hình khách lễ đông quá, thầy có ý định xây một ngôi chùa khang trang để khách thập phương có nơi cúng Phật. Nhưng làm sao có tiền? Trong khi mỗi thang thuốc thầy hót cho bệnh nhân từ 15 đến 25 vị (trong ở tiệm thuốc Bắc của thầy Đông y chỉ có từ 6 tới 8 vị thuốc một thang), hoặc một thang thuốc ngâm rượu từ 30 đến 50 vị thuốc Bắc nhưng giá mỗi thang chỉ 7 – 8 đồng mà thôi. Thế rồi thầy gọi tôi lên am, hai thầy trò nhỏ to với nhau, thầy giải thích là thầy xin ơn trên cho thầy xây một ngôi chùa... và được ơn trên cho phép và cũng cho thầy một khoản tiền lấy từ... số đề ở khu Kim Chung (Sài Gòn) và Đại Thế Giới (Chợ Lớn). Thầy dặn việc này tuyệt đối không được để cho một ai biết, ngoài thầy và tôi. Bắt đầu từ hôm sau, thầy đưa cho tôi năm trăm đồng bạc Đông Dương cùng với

tiền thuê xích lô máy đi từ Cầu Bông đến Kim Chung. Vô đó mua 5 con số đề, rồi ở lại đó chờ xổ, xổ xong thì lãnh tiền mang về cho thầy (Đề thời đó có 36 con, đánh 1 đồng, trúng 32 đồng). Như vậy mỗi ngày tôi mang đi mỗi lần xổ 500 đồng, và mang về 3.200 đồng. Tiền trả xích lô thầy cho riêng và cho tôi mua một ổ bánh mì ăn chờ nhận tiền. Tôi đi như vậy tất cả 10 lần trong 5 ngày. Nhưng có một điều mà sau này tôi mới biết là chỉ sau một ngày đi làm chuyện này, thì hàng xóm thân thiết đều biết, nên mỗi lần tôi ra kêu xích lô máy chạy đến Kim Chung hay Đại Thế Giới thì có ít nhất vài ba người bám theo. Họ đi taxi con cóc. Những người đi theo đều là thân nhân của những người quen nhưng tôi không biết là ai. Khi xếp hàng để mua vé đánh đề xong, tôi vừa bước ra thì người đứng sau lưng tiến đến mua đúng những con số mà tôi mới mua. Ngày đó trong chuyện chơi đề, khi mua số đề thì nhân viên tại quầy bán qua lỗ cửa sổ nhỏ, họ ghi con số vô vé bằng viết mực và giữ lại cuống vé... do đó người đứng sau dễ dàng mua vé theo con số mới bán ra. Đúng năm ngày sau, thầy dừng lại không mua nữa. Hàng xóm không thấy tôi rời nhà, chờ cả ngày. Hôm sau họ đến hỏi lý do, tôi mới biết mấy ngày qua họ đều nói bước theo và kiếm được bộn tiền!

Với số tiền này, thầy mua một miếng đất ruộng ở khu “Khăn Đen Suối Đồn” gần Lăng Ông Bà Chiểu rồi thuê người xây lên một ngôi chùa khang trang, ba phần tư là tầng trệt, phần còn lại là sàn gỗ trên mặt ruộng. Chùa gồm có chính điện thờ năm vị Phật tổ, Phật bà Quan Âm và các đấng hiền linh. Bên trái từ ngoài vào là khu khám chữa bệnh, bán các loại thuốc thông thường. Hết giờ chữa bệnh, thầy có cái liêu dưới gầm tượng Phật đài. Hôm nào trời nóng thì thầy trải chiếu ngủ dưới đất trước Phật đài, rất đơn sơ giản dị.

Khách khứa ngày càng đông, ắt có người nghĩ tiền thu vào sẽ rất cao, trong đó có những người xấu. Một tối kia, thầy gọi tất cả đến dặn dò: “Từ

đêm hôm nay trở đi các bác, anh, chị cứ ngủ nghỉ như thường, dù có động tĩnh gì cũng không được nào động...”. Mọi người đều nghĩ rằng lời đó chỉ là dặn dò bình thường trong sinh hoạt của nhà chùa.

Đêm đó tôi và anh Hai (một đại ca giác ngộ quy y Phật pháp) cùng trải chiếu một bên hành lang của chùa ngủ. Khoảng 12 giờ đến 1 giờ sáng, tôi đang ngủ say thì bỗng giật mình vì có người dựng anh Hai dậy rồi đưa vô trong điện thờ Phật. Vì tôi còn nhỏ, nên để nằm tại chỗ. Tôi giả bộ ngủ say nhưng biết có người ngồi xuống cạnh tôi, lục mò trong túi áo quần kiếm tiền. Thấy không có gì, họ lại bỏ tôi nằm đó và cùng những người khác tập trung quần thảo, tra tấn thầy Ba, anh Hai, chú Năm...

Câu đầu tiên bọn cướp hỏi: “Tiền để đâu?”.

“Tôi cất trong tủ, dưới liêu thờ Phật.”

“Ở đâu?”

“Anh đi thẳng tới cửa liêu, đúng rồi, mở cửa đi đến tủ, đúng rồi, lật tờ giấy lót tầng trên, đúng rồi, số tiền bán thuốc hôm nay nằm ở đó.”

“Tại sao chỉ có hai ngàn đồng. Mỗi ngày hàng trăm khách mà sao chỉ có bấy nhiêu? Còn giấu ở đâu nữa?”

“Hàng ngày tài phú mang thuốc đến và ở đây đến chiều. Khi hết khách tài phú đưa bảng tính tiền và tôi trả cho anh ấy. Máy hôm trước số tiền còn ít hơn, hôm nay tôi chưa trả hết nên mới còn số đó.”

Thầy Ba trả lời họ trong khi vẫn đang bị trói nằm ngửa dưới đất, hai mắt bị bịt kín bằng khăn mặt dài.

Rồi tôi nghe tiếng nước chảy róc rách. Chúng xuống bếp đổ nồi cơm to bằng nhôm xuống đất, lấy nồi đó múc nước ao lên để trấn nước thầy. Tiếng đánh đập huỳnh huých trong điện, tiếng nước chảy xuống ao sau chùa. Sợ quá! không dám rục rịch. Một lúc sau tôi bỗng nghe có tiếng chửi thề: “Đ.M, thằng này khỏe quá tụi bây! Nó bứt đứt hết dây trời. Xuống bếp lấy sợi dây kềm phơi đồ lên đây!”. Chúng dùng dây thép đó trời thầy, rồi tiếp tục tra tấn. Một hồi tôi bỗng nghe có tiếng nói: “Nó chết rồi tụi bay, thôi rút!”. Khi tiếng chân bước rời khỏi chùa chầm dứt, tôi ngồi dậy nhìn ra ngoài trên con đường nhỏ từ chùa ra đường Lê Văn Duyệt, lộ nhỏ chừng năm, sáu người bước nhanh xa dần. Thấy yên tĩnh, tôi chạy lại mở cửa bên hông chùa, bước vô trong điện thờ thì phát hiện thầy Ba bị trời hai tay quặt ra sau lưng bằng một bó dây kềm phơi quần áo, mặt bị bịt bằng chiếc khăn mặt, bên cạnh là bó dây lác dùng để cột các thang thuốc Bắc, nước chảy lênh láng khắp nơi thờ tự. Tôi cởi trời cho thầy rồi bước sang cởi trời cho anh Hai và chú Năm. Hai người này bị trời hai tay ra phía trước, ngồi co hai đầu gối, một thanh củi đòn (loại củi đước rất chắc, tròn nhỏ) xuyên qua giữa hai tay và phía dưới đầu gối. Kiểu trời này rất chuyên nghiệp, không thể nào tự tháo gỡ được. Mọi người thoát nạn. Câu đầu tiên mà thầy Ba nói là: “Thôi, quét dọn sạch xong mọi người đi ngủ. Đừng tiết lộ chuyện này ra ngoài”. Dọn dẹp xong, tôi bê nồi xoong, dây kềm, dây lác xuống bếp thì hai bà cụ công quả vẫn nằm trên tấm ván ngủ. Vì sợ quá cả hai bà đều tè luôn ra quần (đó là tiếng nước róc rách chảy phía sau chùa khi chúng tập trung tra tấn khổ chủ), không dám ngồi dậy, chờ mọi người trở về chỗ ngủ mới dám dậy thay quần áo.

Sáng sau nhà chùa treo bảng thầy bị bệnh, miễn tiếp khách. Kể từ hôm đó, chùa ngưng hoạt động, thầy trở về căn gác, nơi vẫn còn cái am của thầy. Tôi cũng theo thầy về đó, ngày ngày thuốc thang chăm sóc thầy.

Do sống chung với thầy nên tôi được nghe thầy kể lại chuyện bọn cướp như sau: Biết đêm đó sẽ có biến, nên sau khi dặn dò mọi người xong, thầy lấy một khúc gỗ dài cỡ một mét, dựng ngay sau cửa, vì chắc chắn khi chúng đến thì sẽ nhẹ nhẹ mở cửa chính, thò đầu vô quan sát trước khi bước thẳng vào điện thờ. Quả nhiên đúng như đoán, khi nghe bước chân đến gần cánh cửa, thầy vụt ngòai dậy, chạy lại núp sau cánh cửa, tay cầm thanh gỗ giơ lên. Chỉ cần đập nhẹ một cái là người này sẽ lăn ra. Nhưng thầy kịp ngưng lại vì nghĩ rằng họ đến đông người chứ không phải một, và kẻ tu hành không được gây thương tích cho chúng sanh nên đặt đoạn cây đó vô chỗ cũ, cất tiếng hỏi họ cần gì? Thế là cánh cửa được mở rộng cùng lúc nhiều người bước vô trong điện thờ. Chúng bắt thầy, dùng bó dây lác trói hai tay. Nhưng khi bắt đầu trấn nước thì thầy gồng lên vặn đứt dây trói. Sau đó chúng lấy dây kẽm trói rồi tiếp tục trấn nước để khảo tiên. Thầy nín thở. Đây là môn luyện công phu hàng ngày để thổi bùa, cúng cho bá tánh do đó chúng tưởng thầy đã chết nên bỏ đi. Chừng gần một tháng sau, Tòa án ở Gia Định mời thầy đến nhận diện những tên cướp này và cho biết chúng là lính người Việt của quân đội Pháp, đóng ngay đường Phan Đăng Lưu. Nhưng thầy xin vắng mặt, báo là không bị mất mát gì.

Trước chuyện như vậy, thầy thấy khó mà an toàn tu hành tại ngôi chùa này nên biểu tôi đến Chánh Hưng, qua khỏi cầu chữ Y mời ông Sư tổ đến vì thầy bị bệnh không đến ông được. Ông đến gặp và được thầy ngỏ lời hiến tặng ông ngôi chùa, để ông đưa về dựng lại ở Chánh Hưng cho các đệ tử đến cúng.

Là đệ tử trẻ nhất của thầy, lại sống bên cạnh thầy lúc vui, khỏe, bình yên cũng như khi hoạn nạn ốm đau nên thầy tin và thương tôi hơn bất cứ ai trong gia đình. Mãi sau 22 năm xa cách, tôi mới biết ý định của thầy là nếu tôi ở với thầy đến tuổi trưởng thành, sẽ được thầy gả người em gái út cho.

Nhưng, như ngay từ đầu thầy đã coi và nói với tôi nhiều lần như sau: “Phú muốn đi tu, thầy chiều ý Phú, nhưng thầy biết là Phú sẽ không tu được đâu! Một ngày nào đó Phú sẽ xa thầy... đi xa lắm!”. Và đến năm 1954, tôi xa hẳn Sài Gòn cho đến 22 năm sau.

Khi trở về Sài Gòn, việc đầu tiên là tôi tìm đến mộ thầy (ở nghĩa trang giữa đoạn đường từ ngã năm Chuông Chó đến ngã ba Cây Thị), thắp nén nhang viếng thầy.

Thầy Ba Cầu Bông là một con người kỳ lạ. Thầy theo Tây học nhưng sống theo đạo lý phương Đông và biết vận dụng những kỹ năng tâm linh có sẵn trong việc làm phước, không học nghề y nhưng tự học lóm cả nghề thuốc của Tây và y học cổ truyền Việt Nam, không nặng vật chất nhưng khi cần xây chùa, vẫn biết cách kiếm tiền bằng môn cờ bạc tuy hợp pháp thời đó nhưng bị thành kiến trong xã hội. Thầy như người tìm ra được con đường, kiên quyết đi theo và dùng mọi phương tiện để đạt đến.

(Ghi theo lời kể của ông Nguyễn Cương Phú, sinh 1936, hiện sống tại Melbourne, Australia)

Phụ Bản Báo Xuân Xưa

Năm 1982, có một chàng thanh niên Sài Gòn gốc Bắc cùng vợ lên máy bay sang Pháp sinh sống. Khi kiểm tra hành lý, các viên chức hải quan trở mắt nhìn những xấp giấy vụn, nhiều màu sắc, vẽ hình vài cô gái, trái cây, cảnh vật... cắt ra từ những bìa báo. Họ bảo nhau: “*Hành lý của anh sao giống đồ... ve chai!*”. Cuối cùng họ cho mang theo, trong tiếng thở nhẹ trút lo lắng của anh.

Hơn ba mươi năm trôi qua, tôi gặp anh thanh niên hồi xưa, nay đã là một họa sĩ trên sáu mươi tuổi và được nghe kể lại câu chuyện đó. Nhìn xấp giấy anh cho xem, là những bìa và phụ bản báo xuân, tôi không ngờ là suốt bao năm sống giữa Paris, thủ đô nghệ thuật thế giới, mà anh vẫn giữ những bức tranh xưa cũ như vậy. Chúng chỉ là tranh in báo, không giá trị gì, nhưng với anh và tôi, và chắc là với nhiều người nữa, nó đủ sức gọi lại cả một thời trẻ tuổi sống ở Sài Gòn, miền Nam, ham thích hội họa nhưng chỉ xem tranh qua bìa nhạc, giai phẩm chứ mấy ai dám đến phòng tranh của giới chuyên nghiệp.

Nhớ hồi nhỏ, những ngày cận Tết tôi thường bị la vì ham la cà ngó nghiêng các sạp báo nên đi học về trễ. Ngày thường, các sạp báo nhìn phát chán vì bán toàn nhật báo chữ đen in trên giấy ngà ngà. Đến giáp Tết, sạp báo thay da đổi thịt, treo toàn báo in offset màu lộng lẫy. Đó là những tờ Giai phẩm Xuân, đa số in hình bìa là các giai nhân trong giới nghệ thuật. Một số tờ còn có thêm phụ bản lịch màu, có tranh của họa sĩ Lê Trung vẽ cô gái thắt đáy lưng ong, mắt mơ màng ướt rượt hoặc một bộ tranh liên hoàn in truyện tranh dân gian của họa sĩ Lê Minh, ca ngợi trung hiếu tiết nghĩa như truyện *Mục Liên Thanh Đề*, *Thoại Khanh Châu Tuấn*... Báo khác lại có phụ bản là các bức tranh dân gian Hàng Trống hay Đông Hồ khiến bà con gốc Bắc thích mua về ngắm cho đỡ nhớ quê hương. Nhà tôi cũng mua vài tờ báo xuân, và thế nào tôi cũng năn nỉ ông anh mua thêm báo Tiếng Chuông, Saigon Mới, là những tờ báo có phụ bản “hết sảy”, in màu rực rỡ nhất. Chắc chắn, tôi sẽ có thêm tờ báo Thiếu Nhi số xuân với bìa vẽ hình gia đình đang

sum họp ngày Tết, hình ông bà râu tóc bạc phơ đang được con cháu chúc Tết bên cành mai vàng, tràng pháo đỏ lung lẳng. Báo để đọc ngày Tết, còn phụ trương thì sau Tết tôi xin cất riêng, gom lại thành một bộ sưu tầm nhỏ nhỏ, thỉnh thoảng giở ra xem mà sung sướng như xem tranh mới.



Sạp báo ngày giáp Tết mới có nhiều màu sắc rực rỡ nhờ bì các Giai phẩm Xuân được trưng ra.

Ảnh báo Sáng Dội Miền Nam.

Nhà văn Hoàng Hải Thủy nhắc lại trên trang chủ của ông: “*Tờ nhật báo Sài Gòn ra đời từ những năm 1925, 1926, sau năm 1945 đổi tên là báo Saigon Mới. Báo sống được nhưng không huy hoàng, không phải là báo bán chạy, mãi đến năm 1957 nhờ sáng kiến tặng phụ bản bản đồ Việt Nam,*

bản đồ thế giới rồi phụ bản màu đủ thứ chim cò, ngao, sò, ốc, hến của anh con thứ năm là Năm Thành, báo Saigon Mới tặng vọt số báo bán... Nhiều người mua báo Saigon Mới để lấy phụ bản dán lên vách ván trong nhà.”

Một nhà văn khác cho biết trong lãnh vực tặng phẩm, xổ số, phụ bản, báo Tiếng Chuông là đối thủ của báo Saigon Mới. Bìa báo Tiếng Chuông từ lâu đã in rất đẹp, bìa cứng và thích dùng tranh Lê Trung. Có sự cạnh tranh này, hai báo thi nhau làm đẹp. Như bìa báo Xuân Saigon Mới năm Canh Tý 1960, có tranh một cô gái xinh đẹp ngồi bên bức tranh. Người thiết kế khoét bìa ngay chỗ khung tranh. Một bức tranh thứ hai hình con nai bên suối mùa xuân sẽ được lồng vào bìa báo ngay chỗ khung tranh và đó chính là một phụ bản để sau này có thể lấy ra lồng khung kiếng treo trên vách. Đó là một cách làm phụ bản cầu kỳ, còn đa phần phụ bản chính là phần thêm vào tính mỹ thuật hay tiện dụng, có khi là một bản đồ Sài Gòn hay bản đồ các tỉnh, tranh thắng cảnh nổi tiếng các vùng miền như cảnh lãng tâm Cố đô Huế, cảnh thác nước Đà Lạt, cảnh biển Nha Trang... mà thời đó, ít người có điều kiện đi thăm viếng, một phần do chiến tranh. Bên cạnh đó là những bức tranh vẽ cô gái ngày xuân, cảnh chúc Tết, hoa trái... tuy không thiết thực nhưng lại rất cuốn hút.



Giai phẩm Saigon Mới số Xuân 1960 (trang bên) tặng phụ trương in riêng lồng vào trong khung khoét sẵn của bìa báo. Sau khi đọc xong, độc giả có thể lấy tranh ra lồng kiếng hoặc dán trên tường thành bức tranh riêng.

Bộ tranh phụ bản trong cuốn sách này được họa sĩ Kao Dững sưu tầm và giữ gìn mấy chục năm nay ở Pháp, cho ta thấy sự hấp dẫn của nó.

Bố của anh Dững là họa sĩ Ngân Hà, cộng tác viên cho một số báo, trình bày báo và vẽ biếm họa. Ông chính là người vẽ logo chương trình truyền hình Sài Gòn cũ có chữ *thvn9*. Do công việc, bố anh thường sưu tầm và giữ cẩn thận tranh ảnh làm tư liệu. Từ nhỏ, lên bảy hay tám tuổi, anh thường phụ ông nội cắt dán những trang bìa báo, truyện vui và hí họa của bố anh vẽ trong các báo Chuông Mai, Saigon Mới và Trắng Đen. Lớn lên anh vẫn giữ thói quen góp nhặt tài liệu, tranh ảnh trên báo chí, cắt dán vào vở. Chúng rất quý ở thời buổi không có Internet, chỉ có cách đó để lưu trữ.

Năm 1982, anh rời đất nước. Bỏ anh khuyên: “*Con thích vẽ, mang theo những bức tranh in làm ‘bưu bối’ tự học sẽ có ích!*”. Lúc mới qua Pháp, ngôn ngữ xứ người chưa giỏi, anh mang ra xem, tự trau dồi đam mê của mình, làm tư liệu gợi ý đề vẽ trong thời gian đầu. Và cũng để nuôi dưỡng tâm hồn Việt trong anh.

Nhớ lúc đầu, anh có quen anh bạn người Bồ Đào Nha. Một lần ngồi trong quán uống bia với nhau, anh rảnh tay nguệch ngoạc trên mặt bàn một vài hình vẽ. Ông bạn bảo anh: “*Anh vẽ như vậy sao không sáng tác tranh?*”. Anh bảo: “*Tôi lo làm lụng kiếm sống làm sao mà có thời gian và có tiền nhiều để vẽ. Vẽ tranh tốn lắm, bao nhiêu thứ nguyên liệu cần có!*”. Rời quán, anh bạn rủ anh đi dạo một vòng thành phố. Trên đường, cả hai rẽ vào một trung tâm bán lẻ. Trong lúc anh Dững thờ thần xem hàng, anh Bồ Đào Nha đẩy xe mua cả đồ dùng nghề vẽ như giá, tole, màu, cọ... lẳng lẳng tính tiền, với giá trị bằng hai ba tháng lương của người làm việc bình thường. Xong anh ta bảo tặng cho anh Dững để vẽ tranh. Anh Dững từ chối, bảo không có gì để trả lại vì nó nhiều tiền. Anh ta nói sau này, nếu thành nghề thì tặng cho anh ấy một bức tranh là đủ.

Là một người vẽ tranh tài tử, anh Dững vẫn duy trì công việc để kiếm sống. Nhưng nhờ biết vẽ, nhiều cơ may đến với anh. Anh được mời vẽ cảnh trí, thiết kế đạo cụ cho vài bộ phim cải lương, vẽ phong màn cho một số vở cải lương diễn trên sân khấu của cộng đồng người Việt ở đây, và nhiều việc khác cần họa sĩ. Tuy bận rộn, anh không quên con đường sáng tác. Anh tham dự các cuộc thi vẽ tranh và đạt được một số giải thưởng hội họa ở Pháp. Có lần, anh cho anh bạn người Nhật xem những tập giấy tư liệu tranh cũ kỹ này và nói: “*Nhờ những tờ giấy này mà tôi đi vào con đường hội họa!*”. Anh bạn Nhật xem kỹ từng tấm rồi bảo rằng trong sáng tác, tìm ra cách thức thể hiện là điều khó khăn. Họ là những sinh viên gia đình khá giả mới có đủ điều kiện đến Pháp học với bao tốn kém, trong khi anh Dững vẽ tranh với nhiều cách thức biểu hiện đa dạng. Họ nhớ đến cuộc triển lãm cá nhân của anh, 45 bức tranh với các cách thể hiện khác nhau và đề tài thi phong phú. Còn anh nghĩ về những tờ phụ bản báo xuân, những tấm thiệp, vài bức tranh anh được thầy là họa sĩ Vi Vi tặng sau những khóa học là

những tài liệu tham khảo quý giá, giúp anh giữ tâm hồn Việt và chúng như là người bạn tâm giao của anh trong những ngày lạnh lẽo nơi xa xứ.

Những tờ phụ bản, những tấm thiệp, những bì báo in những bức tranh đẹp xưa cũ ấy, được in hàng loạt, được xem qua loa với nhiều người và bị vứt bỏ, thành giấy bao tập, gói đồ... sau đó. May mắn hơn là được dán lên vách mấy mùa mưa nắng rồi bị lột bỏ. Nhưng đã có ít người góp nhặt, giữ gìn chúng cho đến tận nửa thế kỷ sau. Chúng có tác dụng hành hạ ký ức, làm ngơ ngẩn con tim vì chứa đựng những phong cách, vẻ đẹp của một thời đã mai một dần.



Cùng với báo Saigon Mới, báo Tiếng Chuông cạnh tranh nhau mạnh mẽ trong việc làm phụ trương thu hút độc giả, nhất là những số báo Tết.



Phụ bản báo Phụ Nữ Diễn Đàn xuân 1967 với hình nghệ sĩ Thanh Nga.



Nghệ sĩ Bích Sơn, phụ bản báo Saigon Mới.



Nghệ sĩ Ngọc Giàu, phụ bản báo Saigon Mới.



Hai bức ảnh của nghệ sĩ sân khấu Kim Cương, phụ bản báo Saigon Mới.



Vua Quang Trung, tranh của cố họa sĩ Ngân Hà, phụ bản báo Tin Sớm năm 1966.



Phụ bản tranh của họa sĩ Tạ Tỵ trên một tờ báo xuân.



*Tranh lụa **Khai bút đầu Xuân** của họa sĩ Ngô Văn Hòa (Giải nhì triển lãm Hội họa Esso 1963) trên bì xuân báo Ánh Đèn Dầu 1964.*



Xuân Thanh Bình, tranh họa sĩ Lê Trung, phụ bản báo Phụ Nữ Ngày Mai.



Tranh họa sĩ Lê Trung, phụ bản báo Saigon Mới.



Tranh trong bộ LỊCH ĐẸP NGÀY XUÂN năm Bính Ngọ 1966, do nhà in Phong Phú ấn hành, làm phụ bản cho một tờ báo xuân.





Các phụ bản vẽ trái cây miền Nam của họa sĩ Lê Trung.





*Giai phẩm Xuân Tự Do không làm phụ trương nhưng rất cuốn hút vì bì
áo do các họa sĩ nổi tiếng như Nguyễn Gia Trí, Phạm Tăng thể hiện. Bên
trái là bì áo xuân do họa sĩ Phạm Tăng vẽ.*

Tư liệu: Kao Dũng.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

I. BÁO VÀ TẠP CHÍ

1. Đời Mới: số 135, 137 (tháng 10/1954).
2. Sáng Dội Miền Nam: số 5 tháng 12/1959. Số đặc biệt Văn nghệ.
3. Thế Giới Tự Do: tập XI số 3, tập XIII số 3, tập XX số 3, tập VIII số 3, tập XIV số 8.
4. Nguyệt san Trẻ: tập I số 3, tập I số 7. Phòng Thông tin Hoa Kỳ ấn hành.

II. SÁCH

1. Hồi ký 50 năm mê hát, Vương Hồng Sển.
2. Ngâm thơ và nghe ngâm thơ Việt Nam, Thạch Cẩm. NXB Văn hóa – Văn nghệ TP.HCM, 2015.
3. Asian artists in Crystal, Steuben Glass, New York, 1956.
4. Andre Maire (1898 –1984) L'itinéraire Décoratif D'un Peintre Voyageur, Gallimard, 2008.
5. Sổ tay tên đường ở thành phố Hồ Chí Minh, GS.TS Lê Trung Hoa, Nguyễn Đình Tư. NXB Trẻ, 2013.
6. Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam kỳ 1859 – 1954, tập 2. NXB Tổng hợp TP.HCM, 2016.
7. Cris Des Rues Au Vietnam Haiku (Pour l'analyse du folklore 1980).